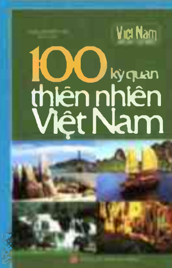
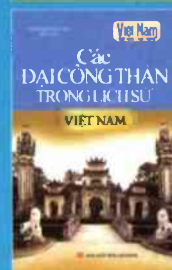
NHÓM TRÍ THỨC VIỆT
Biên soạn

Việt Nam
Đất nước - Con người

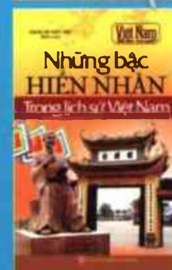
Những nền văn hoá cổ trên lãnh thổ Việt Nam













NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

Những nền văn hoá cổ trên lãnh thổ Việt Nam

TỦ SÁCH "VIỆT NAM - ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI"



NHỮNG NỀN VĂN HOÁ CỔ TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM

NHÓM TRÍ TRỨC VIỆT biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

Lời nói đầu

Từ những kết quả khảo cổ học cho thấy, những người tiền sử đã xuất hiện vá cư trú trên vùng lãnh thổ Bắc và Trung Bộ. Vùng đất Bắc có nền văn hóa lâu đời, xuất hiện váo hàng sớm nhất trong lịch sử Việt Nam. Người ta đã phát hiện thấy người vượn ở hang Thẩm Ồm (Quỳ Châu), và Hang Hùm (Yên Bài) niên đại 60 - 50 nghìn năm tr.CN, cổ hơn các nơi khảc trong khu vực; nhiều công cụ thuộc thời kỳ đồ đá cũ ở hang Thẩm Hoi (Con Cuông), hang Chùa (Tân Kỳ). Cách ngày nay khoảng ba, bốn vạn năm, vào thời kỳ bộ tộc nguyên thuỷ, cư dân bản địa đã đông đúc hơn. Người ta đã phát hiện được dấu tích con người cùng với những hóa thạch động vật cổ ở hang Hùm (Yên Bái), Kéo Lèng (Lạng Sơn), hàng Thung Lân (Ninh Bình). Ttrong di tích Núi Đọ, tìm thấy công cụ lao động kiểu sơ kỳ đá cũ v.v... Và những di chỉ khảo cổ học đã chúng minh những nền văn hoá sơ khai của dân tộc Việt từ thời đại đồ đá cũ liền mạch kéo dài đến thời đại kim khí. Đó là sự tiếp nối quả trình tiến hoá của loài người trên lãnh thổ Việt Nam.

Từ thuở xa lãnh thổ Bách Việt kéo dài từ sông Dương Tử (Trung Quốc) về phía Nam đến miền đất ngày nay là Hà Tĩnh, trên lãnh thổ rộng lón náy có những đồng bằng phì nhiêu nên nhiều học giae xác định rằng, chính nơi đây là phát nguyên của nền văn minh lúa nước. Dấu vết con người thời kỳ nguyên thủy có thể tìm thấy khắp nước Việt từ vùng cực Bắc đến cực Nam. Họ để lại những di tích hang động và di tích ngoài trời ở miền núi, đồng bằng kể cả ở những vùng đất thấp sình lầy Nam Bộ trước khi hình thành nhà nước Việt Nam đầu tiên. Như vậy là vào thời đại

đồ đá, trên nhiều vùng ở nước ta đã xuất hiện những nền văn hóa nguyên thủy đặc sắc, trong đó bên cạnh nền kinh tế hái lượm đã bắt đầu phát triển nền kinh tế sản xuất nông nghiệp lúa nước.

Sự tiếp biến lịch sử giúp các nền văn hoá có sự giao lưu, nhất là khi dân tộc Việt tiến dần về phía Nam. Trong nhiều nền văn hoá thuở sơ khai, đã phát hiện những nét tương đồng và dị biệt của các nền văn hoá Hoà Bình, Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Bắc Sơn v.v... ở phía Bắc, với những nền văn hoá khác như văn hoá Sa Huỳnh, văn hoá Đồng Nai, Văn hoá Óc Eo ở phương Nam.

Thêm vào đó, với vị trí địa lý tiếp giáp với các nền văn hoá khác trong khu vực như Chàm, văn hoá Hán, văn hoá Ấn Độ, rồi thậm chí từ phương Tây xa xôi cũng có sự thông thương nên văn hoá Việt đã hấp thu vào mình nhiều luồng văn hoá, tạo nên tính đặc sắc của mình.

Khảo sát các nền văn hoá cổ trên lãnh thổ Việt Nam, chúng ta càng tự hào vì tổ tiên chúng ta với lòng cần cù, dũng cảm, với trí thông minh và tài năng khéo léo, từ thuở xa xưa đã tạo nên những nền văn hoá rực rỡ, mà minh chứng lá những trống đồng Đông Sơn, Ngọc Lũ, những chế tác gốm sứ tinh xảo, những bộ vũ khí bằng đồng như dao găm, mũi tên đồng... hiện còn mãi với thời gian. Việt Nam thật xứng đáng là một trong những cái nôi của loài người.

NHÓM BIÊN SOẠN

Mở đầu
THỜI ĐẠI ĐÁ CŨ VÀ DẤU VẾT NGƯỜI VƯỢN Ở VIỆT NAM

Văn hóa Việt Nam, hay nói riêng là văn hóa của dân tộc Kinh vốn có nguồn gốc tại miền Bắc Việt Nam và miền Nam Trung Quốc, là một trong những nền văn hóa lâu đời nhất ở trong khu vực Thái Bình Dương. Mặc dù như vậy, nhưng qua ảnh hưởng lớn của Trung Hoa, văn hóa Việt Nam đã lập ra rất nhiều đặc điểm gần giống với những dân tộc của miền Đông Á, và khác những nước ở khu Thái Bình Dương (như là Campuchia, Lào và Thái Lan) mà đã chịu một phần lớn ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ.

Nhưng tuy là ảnh hưởng Trung Hoa được coi là ảnh hưởng lớn nhất của một nước ngoài trên nền văn hóa cổ truyền Việt Nam, dân tộc Kinh đã vẫn giữ gìn được rất nhiều nét văn hóa riêng của mình, mà cho tới ngày hôm nay những phong tục riêng đó vẫn quan trọng vô cùng trong đời sống của người Việt.

Có nhiều nhà viết sử cho rằng là trước khi ảnh hưởng bởi vặn hóa Trung Hoa, Văn hóa Đông Sơn có gốc ở miền Bắc Việt Nam (mà cũng đã phát triển mạnh ở những nước khác ở khu Thái Bình Dương) là phần đầu của lịch sử Việt Nam.

Có thể nói chung văn hóa của Việt Nam là một pha trộn đặc biệt giữa nhiều những văn hóa cổ xưa cùng với văn hóa bản xứ của người Việt, ngoài ảnh hưởng lớn nhất của Trung Hoa cũng có ảnh hưởng rất nhỏ hơn của văn hóa Ấn Độ, Chàm, và sau này ảnh hưởng lớn của văn hóa phương Tây (Pháp, Nga, Mỹ).

I. Sơ kỳ thời đại đá cũ

1. Việt Nam chứng kiến quá trình tiến hóa liên tục của con người, từ Homo erectus, sang Homo sapiens, rồi Homo sapiens sapiens.

- Người khôn ngoan có 2 giai đoạn: Khôn ngoan sớm (Homo sapiens) - thoát khỏi yếu tố vượn thành người hiện đại, di cốt hóa thạch, niên đại cổ hơn 40 nghìn năm trước Công nguyên (tr.CN). Họ là chủ nhân của các văn hóa trung kỳ đá cũ. Giai đoạn Khôn ngoan muộn (Homo sapiens sapiens) con người tiếp tục hoàn thiện mình, một số di cốt hóa thạch, họ là chủ nhân của các nền văn hóa hậu kỳ đá cũ, cách đây chừng 30 nghìn năm.

- Ở Việt Nam, người Khôn ngoan sớm phát hiện ở Thẩm Ồm (Nghệ An) và Hang Hùm (Yên Bái), niên đại 60 - 50 nghìn năm tr.CN. Cổ hơn các nơi khác trong khu vực. Riêng Thẩm Ồm còn tìm thấy công cụ mảnh tước quartzite.

Nghệ An là vùng đất có nền văn hóa lâu đời, xuất hiện vào hàng sớm nhất trong lịch sử Việt Nam. Người ta đã phát hiện thấy người vượn ở hang Thẩm Ồm (Quỳ Châu), nhiều công cụ thuộc thời kỳ đồ đá cũ ở hang Thẩm Hoi (Con Cuông), hang Chùa (Tân Kỳ)...

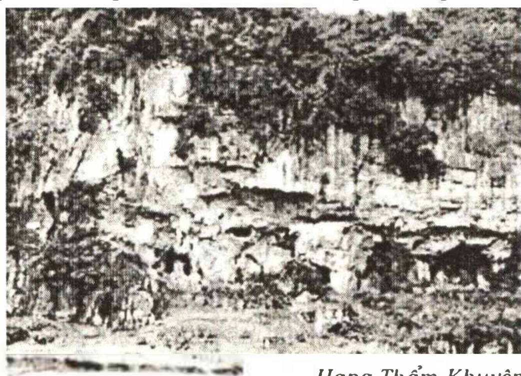
Hang Thẩm Ồm nằm ở hữu ngạn suối Bản Thắm, một phụ lưu của sông Hiếu. Trong lớp trầm tích màu đỏ thời Canh Tân, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy 5 chiếc răng người (gồm 1 răng nanh hàm trên, 3 răng hàm trên và 1 răng sữa). Dựa vào trầm tích chứa răng người, các nhà nghiên cứu cho rằng người vượn ở Thẩm Ồm đã sống cách chúng ta khoảng niên đại 60 - 50 nghìn năm tr.CN. Ngày nay, nền hang Thẩm Ồm ở cao hơn mực nước suối Bản Thắm trong mùa cạn là 17m. Qua thời gian, hang Thẩm Ồm cùng với khối đá vôi đã được nâng lên

cao. Người vượn ít cư trú ở trong hang mà chủ yếu họ sống trên các thềm phù sa trong thung lũng Bản Thắm. Nơi đây thoáng mát, gần nguồn nước mà không sợ bị ngập. Họ sống thành bầy người nguyên thủy, hái lượm và săn bắt với những gậy gỗ và những công cụ đá ghè đẽo thô sơ. Đó là lúc các thị tộc và bộ lạc hình thành. Đây cũng là lúc thời đại đồ đá cũ chuyển từ giai đoạn đầu sang giai đoạn cuối.

Người Khôn ngoan muộn phát hiện ở Kéo Lèng (Lạng Sơn), Thung Lang (Ninh Bình), niên đại 30 nghìn năm tr.CN. Hai địa điểm này chưa tìm thấy công cụ, nhưng một số di chỉ có niên đại hậu kỳ đá cũ đã tìm thấy công cụ cuội ghè đẽo hoặc công cụ mảnh tước như trong Mái đá Ngườm (Thái Nguyên), Mái đá Điều (lớp dưới).

2. Các văn hóa Sơ kỳ đá cũ Việt Nam:

- Trong thành phần động vật hóa thạch Pongo - Stegodon - Ailuroponda niên đại cuối Trung kỳ Pleistocene ở Thẩm Khuyên và Thẩm Hai có động vật nào do con người săn bắt được và là kết quả hoạt động của Người vượn. Ở đây chưa thấy công cụ lao động, chưa thấy yếu tố văn hóa.


Hang Thẩm Khuyên

- Ngược lại, trong di tích Núi Đọ, tìm thấy công cụ lao động kiểu sơ kỳ đá cũ lại không thấy di cốt người. Hiện các

nhà khoa học đang thảo luận niên đại sơ kỳ đá cũ Núi Đọ. Trong tình hình hiện nay, vẫn sử dụng tư liệu Núi Đọ làm đại diện cho văn hóa sơ kỳ Đá cũ.

- Sơ kỳ: Hai nhóm di tích chính ở Bắc và Nam Việt Nam

Trong buổi bình minh của lịch sử, Việt Nam là một trong những quê hương của loài người. Người ta đã phát hiện thấy người vượn ở Bình-Gia (Lạng Sơn), nhiều công cụ thuộc buổi đầu thời kỳ đồ đá cũ ở núi Đọ, núi Quan Yên (Thanh Hoá). Các dấu vết của người nguyên thuỷ - người vượn sớm nhất ở Việt Nam, lần đầu tiên được phát hiện vào năm 1960 tại núi Đọ, Thanh Hoá. Do đặc trưng điển hình của hệ thống di tích này, các nhà khảo cổ học cho rằng đã tồn tại một nền văn hoá sơ kỳ thời đại đồ đá cũ: Văn hoá núi Đọ. Văn hoá núi Đọ bao gồm một hệ thống các di tích sơ kỳ thời đại đồ đá cũ được phát hiện ở Thanh Hoá: Núi Đọ, núi Nuông, Quan Yên I, núi Nổ.

Văn hoá núi Đọ

1. Di chỉ núi Đọ: Nằm trong địa phận hai xã Thiệu Tân và Thiệu Khánh huyện Thiệu Hoá, cách thành phố Thanh Hoá 7km về phía Bắc - Tây Bắc. Đây là một hòn núi cao 160m, nằm bên hữu ngạn sông Chu. Người vượn nguyên thuỷ đã sinh sống ở đây, ghè vỡ đá núi để chế tác công cụ. Những công cụ bằng đá mang dấu ấn chế tác bởi bàn tay của họ như mảnh tước, hạch đá, rìu tay... đã được phát hiện ở núi Đọ khá nhiều. Ngày nay,


Núi Đọ

người ta đã phát hiện được ở núi Đọ hàng vạn công cụ đồ đá cũ; người Việt cổ khai thác đá gốc (ba-dan) ở sườn núi, ghè đẽo thô sơ, tạo nên những công cụ chặt, rìu tay, nạo... bỏ lại nơi chế tác những mảnh đá vỡ, thuật ngữ khảo cổ gọi là mảnh tước. Với những đồ đá đó, người nguyên thủy có thể chặt cây, vót gậy tre, lao gỗ, xẻ thịt, đập vỡ xương thú săn bắt được... Loại hình công cụ nghèo nàn, kỹ thuật ghè đẽo thô sơ là đặc điểm của thời kỳ đồ đá cũ. Di tích núi Đọ là bằng chứng về sự có mặt của những chủ nhân sớm nhất trên lãnh thổ Việt Nam vào thời kỳ tổ chức xã hội loài người đang hình thành.

2. Núi Quan Yên: Trên núi Quan Yên, tại địa điểm Quan Yên I (bên sườn Đông - Đông Nam), thuộc xã Định Công, huyện Yên Định, năm 1978 các nhà khảo cổ cũng đã phát hiện được những vết tích của con người sơ kỳ thời đại đồ đá cũ. So với núi Đọ, núi Nuông, mật độ và số lượng hiện vật thu được có ít hơn, nhưng kỹ thuật chế tác các loại hình công cụ ở đây cao hơn, gọi là kỹ thuật của loài vượn sơ kỳ thời đại đồ đá cũ, đồng thời đây cũng là một loại hình di chỉ - xưởng. Căn cứ vào trình độ kỹ thuật chế tác công cụ, địa hình cư trú và dựa vào những thành tựu mới nhất của các ngành khoa học, các nhà khoa học cho rằng, người vượn nguyên thuỷ văn hoá núi Đọ là những người vượn đứng thẳng phát triển. Họ sống thành từng bầy, có thủ lĩnh bầy, mỗi bầy bao gồm từ 5-7 gia đình, có khoảng 20 - 30 người. Họ kiếm thức ăn chủ yếu bằng phương thức săn bắn và hái lượm theo bầy đàn người vượn và phân phối sản phẩm công bằng. Đời sống tinh thần của họ đã khá phong phú: ngoài thì giờ kiếm ăn, có thể họ đã có những trò giải trí trong lúc rỗi rãi.

Nhóm di tích miền Đông Nam Bộ: Phát hiện lẻ tẻ trên bề

mặt đồi đất đỏ ở Xuân Lộc (Đồng Nai) và An Lộc (Bình Dương), công cụ đá basalt với các loại hình: Rìu tay, công cụ ghè một mặt, mũi nhọn, hòn ném (bolas)... Về mặt kỹ thuật tiến bộ hơn so với Núi Đọ.

Sơ kỳ đá cũ Việt Nam có nhiều nét tương đồng với sơ kỳ đá cũ Đông Nam Á, với các di tích như Tampan (Malaysia), Pajitan (Indonexia)...

Bấy giờ, mực nước biển Đông thấp gần trăm mét so với ngày nay. Vì vậy, đất nước ta khi ấy qua bán đảo Ma-lai-xi-a còn nối liền với các đảo Gia-va, Xu-ma-tơ-ra, Ca-li-man-tan của In-đô-nê-xi-a. Các kết quả nghiên cứu địa chất và khí hậu học còn cho biết trong thời kỳ này xen kẽ những kỳ khô hạn là những kỳ mưa nhiều khiến khí hậu Việt Nam ẩm và mát hơn bây giờ một chút. Trong rừng rậm, trên thảo nguyên, có nhiều đàn voi răng kiếm, gấu mèo, tê ngưu, lợn lòi, hổ, báo, hươu, nai, đười ươi, vượn, khỉ, cầy, chồn... sinh sống. Những bầy người nguyên thuỷ sống dựa vào hang đá, lùm cây, đi dọc bờ suối, bờ sông tìm kiếm thức ăn bằng hái lượm và săn bắt.

Cách ngày nay khoảng ba, bốn vạn năm, vào thời kỳ bộ tộc nguyên thuỷ, cư dân bản địa đã đông đúc hơn. Người ta đã phát hiện được dấu tích con người cùng với những hóa thạch động vật cổ ở hang Hùm (Yên Bái), hàng Thung Lân (Ninh Bình). Đó là những thị tộc, bộ lạc sống trong hang động miền núi đá vôi. Tuy nhiên, cũng đã có những thị tộc, bộ lạc tiến ra sinh sống ở miền đồi trung du vốn là miền phù sa cổ của sông Hồng với rừng rậm phủ dày. Những hiện vật đá cuội ghè đẽo thô sơ thuộc cuối thời đại đồ đá cũ hoặc đầu thời đại đồ đá giữa tìm thấy ở di chỉ Sơn Vi (Phú Thọ) là những minh chứng chắc chắn cho giả thuyết này.

Văn hóa đá cuội ghè được tiếp nối với hai nền văn hóa Hòa Bình (thuộc thời đại đồ đá giữa) và văn hóa Bắc Sơn (thuộc buổi đầu thời đại đồ đá mới) cách ngày nay khoảng một vạn năm. Ở các nền văn hoá này, bên cạnh kỹ thuật chẻ đẽo, người nguyên thủy đã phát minh kỹ thuật mài, tạo nên những chiếc rìu Bắc Sơn (rìu tứ giác mài lưỡi) nổi tiếng. Văn hóa Bắc Sơn là một trong những di chỉ văn hóa có rìu mài sớm trên thế giới. Cũng trong thời kỳ này người ta còn phát hiện được những đồ gốm đầu tiên được nặn bằng tay.

Việt Nam là đất nước của hàng trăm loại tre, nứa. Tre, nứa đóng vai trò rất quan trọng trong nền văn hóa nguyên thủy cũng như trong đời sống người Việt Nam sau này. Chúng được dùng làm gậy, lao, cung tên, đồ đan lát, thừng bện... Do bị thời gian huỷ hoại nên đến nay không còn chứng tích công cụ tre, nứa của người Việt cổ; tuy nhiên ta vẫn có thể tìm thấy dấu vết của tre, nứa trên các hoa văn đồ gốm sơ kỳ.

Cùng những thị tộc, bộ lạc ở miền núi, trung du trên đất nước Việt Nam khi ấy, còn có những tập đoàn người nguyên thủy sinh sống ở miền ven biển Đông. Họ là chủ nhân của các nền văn hóa Quỳnh Văn (Nghệ An), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi). Trải qua mấy nghìn năm, đống vỏ sò điệp do họ vứt ra sau những bữa ăn đã chất cao thành gò, rộng hàng trăm mét vuông. Người nguyên thủy sinh sống ở ven bờ biển còn khai thác đá gốc (thạch anh) làm công cụ. Họ chôn người chết trong những mộ huyệt tròn đào giữa đống sò điệp và chôn theo người chết một vài công cụ đá, đồ trang sức bằng vỏ ốc xuyên lỗ...

Với đồ đá, đồ tre gỗ, đồ đựng bằng đất nung, các thị tộc nguyên thủy đi săn và hái lượm có hiệu quả hơn. Ngoài việc mò cua, bắt ốc, chủ nhân các nền văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn

còn săn được nhiều thú như lợn rừng, hươu nai, trâu bò rừng, tê ngưu, voi... Chủ nhân các nền văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn, Quỳnh Văn đã biết nuôi chó, trồng một số cây ăn quả, cây có củ, rau đậu, dưa... Từ cuộc sống hái lượm những sản vật sẵn có của tự nhiên, người nguyên thủy Việt Nam sớm bước vào cuộc sống sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh nghề săn, nghề đánh cá phát đạt, nghề nông đã ra đời cùng với việc chăn nuôi gia súc nhất là trên các vùng châu thổ của các con sông lớn.

Nhiều nhà nông học khẳng định bán đảo Đông Dương là quê hương của cây lúa. Ở đây có nhiều loại lúa hoang hiện còn tồn tại ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, bà con trong vùng thường gọi là lúa ma hoặc lúa trời. Dấu vết con người thời kỳ nguyên thủy có thể tìm thấy ở mọi miền trên đất nước Việt Nam từ vùng cực Bắc đến cực Nam. Họ để lại những di tích hang động và di tích ngoài trời ở miền núi, đồng bằng kể cả ở những vùng đất thấp sình lầy Nam Bộ trước khi hình thành nhà nước Việt Nam đầu tiên. Như vậy là vào thời đại đồ đá, trên nhiều vùng ở nước ta đã xuất hiện những nền văn hóa nguyên thủy đặc sắc, trong đó bên cạnh nền kinh tế hái lượm đã bắt đầu phát triển nền kinh tế sản xuất nông nghiệp lúa nước.

Con người đã xuất hiện khá sớm trên đất Việt Nam. Cho đến nay, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy dấu vết của người vượn Homo erectus trong một số hang động ở Lạng Sơn và Nghệ An. Đặc biệt là ở hậu kỳ thời đá cũ (văn hoá Sơn Vi cách ngày nay 10.000 - 23.000 năm), con người đã phân bố khá rộng và khá đông trên đất Việt Nam.

Theo *http://dictionary.bachkhoatoanthu.gov.vn/defaul...*, *http://dzunglam.blogspot.com* và *http://thanhhoa.gov.vn*

Phần I
HẬU KỲ THỜI ĐẠI ĐỒ ĐÁ CŨ

Hậu kỳ thời đại đá cũ: Tồn tại song song 2 văn hóa thuộc 2 kỹ nghệ khác nhau: văn hóa Sơn Vi - kỹ nghệ cuội ghè (30.000 - 11.000 năm tr. CN), văn hóa Ngườm - kỹ nghệ mảnh tước (40.000 - 20.000 năm tr.CN). Hai văn hóa này có khuynh hướng phát triển và tầm ảnh hưởng khác nhau.

VĂN HOÁ NGƯỜM

Khu di tích khảo cổ Thần Sa, Thái Nguyên



Chính trong các hang động tại nơi này, từ thập kỷ 70 đến cuối thập kỷ 80 thế kỷ trước, các nhà khảo cổ đã phát hiện và phân định được một nền văn hoá khảo cổ học mới - "Văn hoá Thần Sa", có niên đại trên dưới 3 vạn năm, lần đầu tiên tìm được ở Đông Nam Á, thu hút sự chú ý của đông đảo các nhà khoa học trong nước và thế giới.

Hàng chục ngàn hiện vật từ các hang Phiêng Tung, Mái đá Hạ Sơn I, Hạ Sơn II, hang Thắm Choong, Nà Ngùn và Mái Đá Ranh... ở Thần Sa, với những công cụ cuội được ghè đẽo như: Mảnh tước, rìu tay, công cụ chặt hình núm cuội, công cụ chặt rìa, công cụ chặt 2 lưỡi, công cụ hình sừng bò... Đặc biệt là việc tìm thấy 3 bộ xương người cổ được mai táng ở Mái Đá Ngườm, xóm Kim Sơn là những tư liệu quý giúp các nhà khoa

học tìm hiểu sâu hơn về nền văn hoá Hoà Bình nổi tiếng.

Mái Đá Ngườm, một di chỉ quan trọng bậc nhất của khu di chỉ khảo cổ học Thần Sa nằm trên sườn dãy núi Ngườm thuộc bản Trung Sơn, cách Phiêng Tung chừng 1km về phía Nam. Đây là một mái đá khổng lồ cao chừng 30m, rộng 60m. Hố khai quật di chỉ Ngườm cho thấy có 4 địa tầng văn hóa khảo cổ. Những di vật đá đặc trưng của các nền văn hóa Bắc Sơn, Hòa Bình, Sơn Vi nằm ở tầng 1, tầng 2... ở tầng thứ 3 thuần các công cụ đặc trưng của Ngườm. Và ở tầng văn hóa thứ 4 là hàng vạn công cụ đá kiểu Phiêng Tung và Ngườm. Những công cụ mũi nhọn, công cụ nạo và kỹ thuật gia công lần thứ 2 giống như công cụ và kỹ thuật điển hình của văn hóa Mút-xchi-ê, nền văn hóa tiêu biểu cho thời đại trung kỳ đá cũ.

Do có ý nghĩa quan trọng về mặt khoa học, có một vị trí đặc biệt trong việc tìm hiểu về lịch sử tiến hóa của con người nguyên thủy trên đất nước ta nói riêng và cả vùng Đông Nam Á nói chung, khu di tích khảo cổ học Thần Sa đã được Nhà nước xếp hạng quốc gia.

Đến với Thần Sa hôm nay, ta như đến với một phong cảnh hùng vĩ của những dãy núi đá với những cánh rừng nguyên sinh trên các tầng đá vôi cao ngút thả bóng xuống dòng sông Thần Sa xanh biếc. Ta có thể thả hồn trong tiếng gió hú trong mái đá và tiếng nước chảy để suy ngẫm về cuộc sống người xưa, chỉ có ở nơi đây ta mới có cảm giác con người quả là nhỏ bé so với cảnh núi non hùng vĩ. Đến với Thần Sa để tận mắt ngắm những bản người Tày với những mái nhà sàn xinh xắn nằm ẩn mình dưới tán cây sát chân núi đá vôi mà không đâu có được. Thần Sa xưa và nay vẫn luôn tiềm ẩn biết bao điều.

Nguồn: *Báo Thái Nguyên*

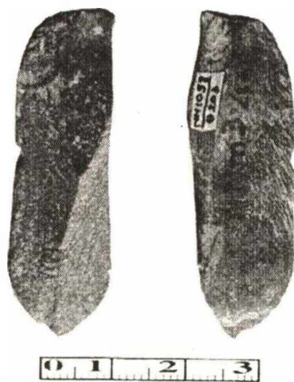
Di chỉ Mái đá Ngườm

Di chỉ khảo cổ học được phát hiện năm 1980, thuộc thôn Trung Sơn, xã Thần Sa, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên. Mái đá ở độ cao 30m, cửa hang hướng Bắc, rộng 60m, sâu 12m. Tầng văn hóa khảo cổ học nhiều tầng lớp, từ mặt đến độ sâu 1,35m.

Những di chỉ khảo cổ đồ đá về con người sống cách chúng ta chừng 2 - 3 vạn năm được phát hiện ở hang Phiềng Tung (hang Miệng Hổ), Ngườm thuộc vùng Thần Sa chứng minh rằng tại đây đã tồn tại một nền văn hoá cổ gọi là văn hoá Thần Sa. Đây là nền văn hoá cổ nhất được biết đến cho tới nay ở Việt Nam và cả vùng lục địa Đông Nam Á.

Hiện vật gồm nhiều đồ đá làm bằng cuội như: hòn ghè, nạo, mũi nhọn, công cụ hòn cuội, rìu ngắn hạnh nhân, hình đĩa, rìu mài lưỡi; đục và rìu bằng xương và nhiều mảnh gốm thô. Có di cốt người trong hai ngôi mộ và nhiều xương răng động vật. Niên đại hậu kỳ đồ đá cũ đến đầu thời đại đồ đá mới, chừng 19.000 năm trước.

Kỹ nghệ Ngườm gồm hang Miệng Hổ và mái đá Ngườm (lớp dưới), cùng ở thung lũng Thần Sa (Thái Nguyên) mà đặc trưng nổi bật là chế tác và sử dụng công cụ mảnh tước nhỏ có tu chỉnh làm công cụ lao động.



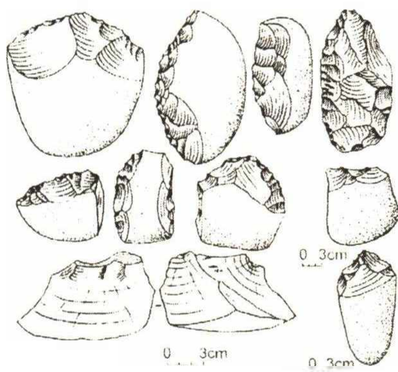
Công cụ mảnh Ngườm

Theo Lâm Thị Mỹ Dung

VĂN HOÁ SƠN VI (20.000 - 12.000 TCN)

Văn hoá Sơn Vi (Phú Thọ)

Văn hoá Sơn Vi mang tên xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ, do các nhà khảo cổ Việt Nam phát hiện và xác lập danh pháp vào năm 1968. Đến nay, hơn 140 địa điểm Văn hoá Sơn Vi được phát hiện. Không gian của văn hóa Sơn Vi bao trùm các vùng thuộc Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị. Những người nguyên thủy chủ nhân của văn hóa Sơn Vi sống thành từng bộ lạc. Họ chủ yếu sống ngoài trời trên các đồi gò trung du ở trung lưu sông Hồng, thượng lưu sông Lục Nam, thượng lưu sông Hiếu. Chỉ một số ít sống trong hang động... Công cụ đều làm từ đá cuội sông suối, ghè đẽo một mặt là chính, vết ghè trên một rìa cạnh tạo ra công cụ mũi nhọn, rìa lưỡi dọc, rìa lưỡi ngang, phần tư viên cuội, hai hoặc ba rìa; cùng với một số công cụ mảnh tước kém định hình. Cư dân Văn hoá Sơn Vi chưa biết đến kỹ thuật mài công cụ đá và làm gốm, hoạt động kinh tế chủ yếu là săn bắn và hái lượm, chưa biết trồng trọt và chăn nuôi. Văn hoá Sơn Vi có niên đại cuối Cánh Tân (Late Pleistocene), tồn tại trong khoảng từ 23.000 đến 11.000 năm cách ngày nay. Văn hoá Sơn Vi khác văn hoá Hoà Bình, có trước văn hoá Hoà Bình và phát triển sang văn hoá Hoà Bình, thuộc hậu kỳ thời đại đá cũ. (*Xem hình*).



Văn hoá Sơn Vi (Thanh Hoá)

Tại Thanh Hoá, các bộ lạc chủ nhân văn hoá Sơn Vi đã được tìm thấy ở các huyện Cẩm Thuỷ, Thạch Thành, Hà Trung, Bá Thước và nhất là cụm di tích ở xã Hạ Trung (Bá Thước).

1. Mái đá Điều: Đây là một di tích được phát hiện năm 1984 (thuộc xã Hạ Trung, huyện Bá Thước), chỉ trong $4m^2$ hố thám sát đã thu được hơn 300 hiện vật thuộc thời đại đá cũ. Trong các năm 1986 - 1989, do tầm quan trọng của di tích này, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã hợp tác với Bungari tiến hành khai quật 3 lần. Kết quả thu được hàng ngàn hiện vật đá gồm công cụ kiểu văn hoá Sơn Vi, bàn nghiền... và nhiều nhất là mảnh tước, với bốn công cụ bằng xương thú. Đặc biệt, tại đây đã tìm thấy 10 mộ cổ, trong đó có một mộ song táng, có hai bộ xương chớm hoá thạch còn tương đối nguyên vẹn mà chưa nơi nào ở Việt Nam phát hiện được di cốt nguyên vẹn như thế trong văn hoá Sơn Vi. Người vượn đã sinh sống ở mái đá Điều, các cư dân nguyên thuỷ sống trong các hang: Thung Khú (thuộc làng Man) hang Ma Xá, mái đá nước hang Anh Rồ, đã tạo thành một cụm di tích có niên đại từ hậu kỳ đá cũ đến văn hoá Hoà Bình, thuộc xã Hạ Trung huyện Bá Thước. Năm 1989, các hang Lang Chánh I, II, III (thuộc xã Lâm Sa, huyện Bá Thước), được các nhà khảo cổ học Việt Nam hợp tác với các nhà khoa học Mỹ tiến hành khai quật và nghiên cứu. Hiện vật phát hiện ở các di chỉ này chủ yếu là công cụ bằng đá gồm các loại: mảnh tước đã tu chỉnh, rìu ngắn, công cụ 1/4 viên cuội, công cụ có rìa lưỡi ngang... được xác định là công cụ của chủ nhân văn hoá Sơn Vi muộn, kéo dài đến văn hoá Hoà Bình.

2. Hang Con Moong: (Xem bài : *Văn hoá Hoà Bình*).

Theo *http://thanhhoa.gov.vn*

VĂN HOÁ SOI NHỤ (18.000 - 7.000 TCN)

Soi Nhụ - Nền văn hóa cổ nhất hiện biết trên vịnh Hạ Long.

Văn hóa Soi Nhụ gọi theo tên địa điểm khảo cổ học Soi Nhụ thuộc vịnh Bái Tử Long, là nền văn hóa của người tiền sử được các nhà khảo cổ học Việt Nam phát hiện năm 1964 và khai quật năm 1967. Khái niệm và đặc điểm của nền văn hóa này đầu tiên được TS. Hà Hữu Nga, Viện Khảo cổ học đề xuất trong Hội nghị thông báo "Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1996" (Nhà XB KHXH, Hà Nội năm 1997).

Niên đại

Theo TS. Hà Hữu Nga, văn hóa Soi Nhụ có niên đại tương đương với các văn hóa Hòa Bình cũng như văn hóa Bắc Sơn của Việt Nam, và có thể có nguồn gốc từ 25.000 năm trước, ngang với văn hóa Ngườm khu vực Võ Nhai, Thái Nguyên. Văn hóa Soi Nhụ phân bố trong khu vực các đảo đá vôi của Vịnh Hạ Long và Bái Tử Long, bao gồm cả Cát Bà, Hải Phòng, các huyện Vân Đồn, Cẩm Phả, Hoành Bồ, khu vực Hòn Gai, Yên Hưng, Kinh Môn, Đông Triều thuộc Quảng Ninh và Hải Dương.

Giai đoạn

Văn hóa Soi Nhụ chia 3 giai đoạn bao gồm:

Giai đoạn sớm ở các hang Áng Mả (Cát Bà), Thiên Long, Mê Cung, Tra Giới, và Hang Trống trên Vịnh Hạ Long, có niên đại khoảng từ 25.510 đến 17.000 năm;

Giai đoạn giữa gồm các hang Soi Nhụ trên, Tiên Ông, Bồ

Quốc, v.v..., trên Vịnh Hạ Long, có niên đại từ khoảng 16.000 đến 9.000 năm cách ngày nay;

Giai đoạn muộn gồm các hang động và mái đá Đồng Đặng, Hà Lùng, Hang Dơi (huyện Hoành Bồ), Phương Nam (Uông Bí) có niên đại từ 8000 - 6000 năm cách ngày nay.

Đặc điểm

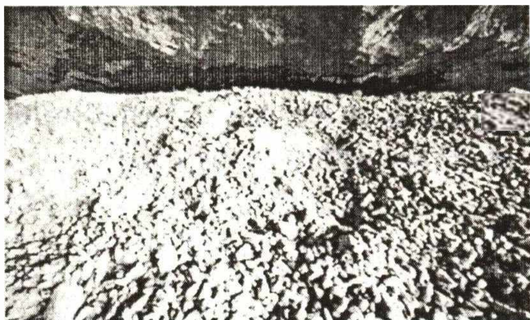
Phản đối quan điểm của các nhà Tiền sử Úc đại diện là Peter Bellwood, coi nguồn gốc các văn hóa Mã Lai-Đa Đảo và các nền văn minh lúa nước Đông Nam Á xuất phát từ các văn hóa Ngưỡng Thiều, Long Sơn, Trung Quốc, TS. Hà Hữu Nga khẳng định rằng các văn hóa Cái Bèo và văn hóa Hạ Long, hậu duệ của văn hóa Soi Nhụ, chính là tiền thân của các nhóm văn hóa ngôn ngữ biển đầu tiên của Việt Nam và Đông Nam Á, sau này được biết dưới tên gọi các nhóm văn hóa thuộc ngữ hệ Mã Lai-Đa Đảo (Malayo-Polynesian). Cách tiếp cận đó phù hợp với một thực tế là cách ngày nay 5000-6000 năm, khi mực nước biển còn thấp, một trong những cái nôi của nền văn hóa biển Đông Nam Á chính là văn hóa Cái Bèo, phân bố rộng khắp trong khu vực Vịnh Hạ Long của Việt Nam, và kết nối dễ dàng với các hệ thống đảo khác của Đông Nam Á.

Giá trị Văn hoá Lịch sử

Vịnh Hạ Long, một trong những cái nôi của người Việt cổ với ba nền văn hoá tiền sử kế tiếp nhau, cách ngày nay từ 18.000 đến 3.500 năm, đó là: Văn hóa Soi Nhụ, văn hóa Cái Bèo và văn hóa Hạ Long.

Văn hóa Soi Nhụ (cách ngày nay 18.000 năm đến 7.000 năm): Phân bố chủ yếu trong khu vực các đảo đá vôi thuộc Vịnh Hạ Long và Bái Tử Long, ngoài ra còn phân bố ở các hang động

ven bờ. Các di chỉ tiêu biểu: Mê Cung, Thiên Long, Tiên Ông...



Trầm tích vỏ ốc Di chỉ khảo cổ hang Tiên Ông

Phương thức sinh sống của cư dân văn hóa Soi Nhụ là thu lượm sò, ốc, hoa quả... Tích tụ của tầng văn hóa gồm có ốc núi (Cyclophorus) và ốc suối (Melania) cùng một số loài nhuyễn thể nước ngọt khác.

So với Văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn cùng thời, người Soi Nhụ đã có một mô hình văn hóa đa dạng hơn, phong phú hơn, bởi vì trong phương thức kiếm sống của cư dân ở đây đã có thêm yếu tố biển.

Văn hóa Cái Bèo (cách ngày nay từ 7.000 năm đến 5.000 năm) - là gạch nối giữa văn hóa Soi Nhụ và văn hóa Hạ Long. Các di chỉ tiêu biểu: Cái Bèo, Hà Giát, Giáp Khẩu... được phân bố trên bờ vũng vịnh kín gió, tựa lưng vào núi, mà chủ yếu là núi đá vôi.



Di chỉ khảo cổ Hang Tiên Ông

Phương thức kiếm sống chủ đạo của cư dân văn hóa Cái

Bèo là khai thác động vật thủy sinh (cua, cá, nhuyễn thể) kết hợp với săn bắt các loài động vật, hái lượm hoa quả trong tự nhiên. Di chỉ Cái Bèo là một trong những bằng chứng điển hình khẳng định tổ tiên của người Việt cổ đã bắt đầu tiến ra biển khơi để chinh phục và khai thác biển cả và đã tạo nên một nền văn hoá mang sắc thái đặc biệt.

Văn hoá Hạ Long (cách ngày nay từ 4.500 - 3.500 năm) được chia làm hai giai đoạn sớm và muộn.

Giai đoạn sớm: Là kết quả trực tiếp của đợt biển tiến Holoxen trung (khoảng 6.000 - 5.000 năm trước). Đợt biển tiến này đã làm mất đi môi trường sống của cư dân văn hóa Cái Bèo, khiến cho một bộ phận cư dân phải di chuyển lên phía Đông Bắc và những vùng đất cao hơn. Tại đây họ tạo nên giai đoạn sớm của Văn hóa Hạ Long.

Phương thức sống của cư dân văn hóa Hạ Long giai đoạn sớm bao gồm: Săn bắt, hái lượm, canh tác, trồng cây lấy sợi, rau củ quả, tăng cường khai thác biển, phát triển nghề thủ công làm gốm bàn xoay và chế tác công cụ đá.

Giai đoạn muộn: là kết quả của mực nước biển dâng cực đại rồi sau đó rút dần. Khi biển lùi, các cư dân văn hóa Hạ Long giai đoạn sớm có sự chuyển cư ngược lại. Theo nước thuỷ triều, họ tiến dần ra biển. Địa bàn cư trú của cư dân văn hoá Hạ Long giai đoạn muộn



Di chỉ khảo cổ Động Mê Cung

tương đối phong phú, bao gồm: Hang động, chân núi ven biển, doi cát, các bậc thềm và mặt đồng bằng cổ. Các di chỉ tiêu biểu: hang Bái Tử Long, hang Soi Nhụ dưới, Ngọc Vừng ...

Phương thức sinh sống của cư dân văn hóa Hạ Long giai đoạn muộn đã cơ bản gắn với môi trường biển cả với kỹ thuật chế tác công cụ đá và đồ gốm khá hoàn hảo, trở thành đặc trưng của văn hóa Hạ Long đó là: Gốm văn thừng, văn chải, văn khắc vạch, rìu và bôn có vai có nấc. Văn hóa Hạ Long giai đoạn này là một trong những tiền đề đặc biệt quan trọng góp phần để phát triển nền văn minh Việt cổ.

Theo *Bách khoa toàn thư mở Wikipedia*

Các đặc trưng chính của văn hóa Soi Nhụ

1. Văn hóa Soi Nhụ chủ yếu phân bố trong khu vực các đảo đá vôi thuộc Vịnh Hạ Long, bao gồm cả đảo Cát Bà, và Bái Tử Long. Ngoài ra các di chỉ của văn hóa Soi Nhụ còn phân bố tại các hang động đá vôi ven bờ các Vịnh biển ấy thuộc các huyện Cẩm Phả, thành phố Hạ Long, huyện Hoành Bồ, thị trấn Uông Bí, huyện Kinh Môn (Hải Dương); huyện Thủy Nguyên (Hải Phòng).

2. Đây là một nền văn hóa hang động, cửa sông, thềm biển, mà tầng văn hóa cấu tạo chủ yếu là vỏ ốc núi, ốc suối cùng một số loài nhuyễn thể nước ngọt khác. Bên cạnh những thành phần này còn có một lượng đáng kể các di tích xương cốt động vật có vú. Tuy hiếm, nhưng đã xuất hiện các loài động vật thân mềm biển trong tích tụ văn hóa.

3. Khác với các văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn, trong tích tụ tầng văn hóa Soi Nhụ rất hiếm các loại cuội nguyên liệu, công cụ đá, mảnh tước và gốm.

4. Một số công cụ tìm thấy thì đều không có hình dáng ổn định. Kỹ thuật chế tác đơn giản, chủ yếu bằng thủ pháp ghè đẽo một mặt, phương pháp chặt bẻ và rất ít tu sửa một cách hệ thống, quy chỉnh. Có vẻ như nhiều công cụ chặt đập thô đều được chế tác từ đá vôi nên rất khó phân biệt với những mẩu đá vôi vỡ tự nhiên hoặc do những người đời sau làm vỡ để lại.

5. So với các cư dân Hòa Bình, Bắc Sơn cùng thời thì cư dân Soi Nhụ có lẽ gần gũi với biển nhiều hơn, trực tiếp hơn. Một số bằng chứng khai thác biển đã được phát hiện tại các hang Soi Nhụ, Tiên Ông, Bồ Quốc..., nhưng niên đại của chúng thì cần được nghiên cứu thêm.

6. Đối với hai nền văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn cùng thời, có lẽ văn hóa Soi Nhụ có những mối liên quan, ảnh hưởng qua lại với văn hóa Bắc Sơn nhiều hơn, thường xuyên hơn và thuận lợi hơn. Điều đó phần nào thể hiện qua các rìu mài lưỡi dạng Bắc Sơn được phát hiện tại hang Soi Nhụ và một số hang động khác ở Hoàng Bồ và trên đảo Cát Bà. Ngoài ra các công cụ mài lưỡi gợi lại hình dáng rìu Bắc Sơn còn thấy phổ biến tại các địa điểm ngoài trời như Hòn Ngò, Núi Hứa,...

Vị trí văn hóa Soi Nhụ trong tiền sử Việt Nam và Khu vực

1. Văn hóa Soi Nhụ là nguồn gốc trực tiếp của con đường Cái Bèo - Hạ Long: Lâu nay trong tiền sử Việt Nam, hai nền văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn được coi là hai cội nguồn trực tiếp duy nhất của các văn hóa đá mới, và cũng là cội nguồn trực tiếp của cuộc cách mạng đá mới, cuộc cách mạng nông nghiệp trên đất nước ta. Đó là con đường văn hóa Đa Bút ở Thanh Hóa; con đường văn hóa Quỳnh Văn ở Nghệ Tĩnh; con đường Bàu Dũ ở Quảng Nam - Đà Nẵng; và con đường Cái Bèo ở Hải Phòng - Quảng Ninh {Hà Văn

Tấn 1990, tr. 152, 153]. Ngoài ra cũng có đề xuất xếp Giáp Khẩu ở Cửa Lục, Cái Bèo ở Cát Bà và Bầu Dũ ở Quảng Nam vào một phức thể Hòa Bình - không phải một Hòa Bình hang động hay một Hòa Bình thung lũng, mà là một Hòa Bình cồn bàu ven biển? [Trần Quốc Vượng 1991, tr.51]. Việc xác lập văn hóa Soi Nhụ đồng thời với các văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn đã bổ sung vào bức tranh tiền sử Việt Nam một điểm nhấn, một cơ sở mới để lý giải con đường phát triển của văn hóa Cái Bèo và tiếp đó là văn hóa Hạ Long - con đường văn hóa biển cho khu vực Đông Bắc của nước ta.

2. Con đường Soi Nhụ - Cái Bèo - Hạ Long đã tạo dựng một phương thức sống phức hợp theo định hướng khai thác biển trong tiền sử Việt Nam: Nếu như trước đây định hướng nông nghiệp được coi là con đường phát triển duy nhất sau Hòa Bình - Bắc Sơn và mọi tiền đề cho con đường đó đã được chuẩn bị ở hai nền văn hóa này thì ngày nay, với việc xác lập văn hóa Soi Nhụ, chúng ta còn thấy một tất yếu khác. Đó là một mô hình phát triển phức hợp mà ở đó nông nghiệp chỉ là một trong các thành tố mà thôi. Người ta không thể phủ nhận được vai trò của kinh tế nông nghiệp, đặc biệt là nền nông nghiệp làm vườn, trong các văn hóa Cái Bèo và Hạ Long, nhưng định hướng chính của con đường Cái Bèo - Hạ Long lại là khai thác biển, trong đó có cả đánh bắt hải sản lẫn trao đổi, thương mại và phát triển một số nghề thủ công làm gốm, chế tác công cụ đá, đồ trang sức và biệt là đóng thuyền, mà bằng chứng còn lại là những chiếc búa đá to khỏe, không thấy ở đâu khác ngoài khu vực văn hóa Hạ Long. Chính môi trường biển đã tạo cho hậu duệ của văn hóa Soi Nhụ một phương thức phức hợp như vậy.

3. Văn hóa Soi Nhụ - một cội nguồn và sự tổng hòa các yếu tố văn hóa biển khu vực: Không phải ngẫu nhiên mà sau khi phát

hiện ra một số di chỉ đầu tiên của văn hóa Soi Nhụ hay hậu duệ của nó như hang Đồng Cẩu, địa điểm Giáp Khẩu mà M. Colani đã liên hệ ngay với các văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn. Sau này đối với các nhà khảo cổ học Việt Nam, khi phát hiện được các hiện vật đá tại hang Eo Bùa, Soi Nhụ người ta cũng lập tức liên hệ chúng với các yếu tố Hòa Bình - Bắc Sơn. Nhưng Soi Nhụ không chỉ có các yếu tố đó, và đó cũng chưa phải là đặc trưng của bộ công cụ văn hóa này. Tại đây, người ta còn tìm thấy các công cụ bằng đá vôi, các công cụ cuội không định hình, không mang đặc trưng Sumatralith. Hơn nữa so với các văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn, tại các địa điểm Soi Nhụ rất hiếm công cụ đá, trong khi tích tụ tầng văn hóa bằng vỏ nhuyễn thể lại rất dày, bao gồm cả ốc suối, ốc núi và sau này là cả nguyễn thể biển nữa. Vậy là khi nhìn tổng thể, không thể xếp nó vào Hòa Bình hay Bắc Sơn được, mà nó là một nền văn hóa độc lập, tồn tại trong mối liên hệ mật thiết với các nền văn hóa khu vực để rồi tạo nên một truyền thống riêng, truyền thống văn hóa biển trong tiền sử Việt Nam. Và chính văn hóa Soi Nhụ là một trong những cội nguồn sâu xa nhất góp phần tạo nên thế giới văn hóa - ngôn ngữ Austronesian Đông Nam Á và xa hơn nữa.

Tài liệu tham khảo

* Andersson J.G. 1939. *Archaeological Research in the Fai Tsi Long Archipelago*, Stockholm - Bulletin No.11, Stockholm 1939.
* Bùi Vinh - Trần Trọng Hà 1999. Hòn Ngò (Quảng Ninh), trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học 1999*, Hà Nội 2000.
* Đỗ Văn Ninh 1968. *Khai quật hang Soi Nhụ, Quảng Ninh*, trong *Nghiên cứu Lịch sử*, số 117 - 12 - 1968.
* Hà Hữu Nga 1997. *Có một nền văn hóa Soi Nhụ tại khu vực Vịnh Hạ Long*, trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học 1997*, Hà Nội 1998.
* Ha Huu Nga 1998. *Relationships between the Soi Nhu and Ha Long*

cultures. Paper presented in the 16thCongress of the Indo-Pacific Prehistory Association, Melaka, Malaysia 1 - 7th, July 1998.

* Hà Hữu Nga - Nguyễn Văn Hảo 1998. *Hạ Long thời Tiền sử*, Nxb. Thế giới - Ban Quản lý Vịnh Hạ Long, Hà Nội.
* Hà Văn Tấn (Chủ biên) 1990. *Thời Tiền sử và Sơ sử, Lịch sử Thanh Hóa.* Tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
* Hoàng Xuân Chinh 1999. *Công cụ cuội ghè đẽo vùng duyên hải và hải đảo Đông Bắc*, trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học 1999*, Hà Nội 2000.
* Jaap Vermeulen and Tony Whitten 1999. *Biodiversity and Cultural Property in the Management of Limestone Resources - Lessons from East Asia*, The World Bank, Washington D.C.
* Lưu Tỳ, Nguyễn Thế Tiệp, Nguyễn Tứ Dần,...1985. *Đặc điểm địa mạo thềm lục địa Việt Nam và các vùng lân cận*, trong *Khảo cổ học*, số 2 - 1985.
* Nguyễn Văn Hảo 1984. *Niên đại của những di vật tìm được ở hang Soi Nhụ năm 1967, trong Những phát hiện mới về Khảo cổ học 1984*, Hà Nội 1985.
* Nguyễn Văn Hảo và Nguyễn Khắc Sử 1976. Tìm kiếm di tích khảo cổ ven biển Quảng Ninh, Thanh Hóa, Quảng Bình, trong Khảo cổ học, số 17 - 1976.
* Tony Whitten 1998. Limestone Karst of Ha Long Bay, Vietnam. Nottingham Trent University, UK.
* Trần Đức Thạnh 1998. Lịch sử địa chất Vịnh Hạ Long, Nxb. Thế giới - Ban Quản lý Vịnh Hạ Long, Hà Nội.
* Trần Quốc Vượng 1991. Vị thế lịch sử và bản sắc địa-văn hóa của Hội An, trong Đô thị cổ Hội An, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
* Trình Năng Chung, Nguyễn Kim Dung, Nguyễn Gia Đối, Lê Minh Tâm 1999. Phát hiện mới một số di chỉ hang động trên đảo Cát Bà (Hải Phòng), trong Những phát hiện mới về Khảo cổ học 1999, Hà Nội 2000.

Nguồn: *http://vanhoanghean.vn*
và http://thanhhoa.gov.vn

Phần II
THỜI ĐẠI ĐỒ ĐÁ MỚI

VĂN HOÁ HOÀ BÌNH (12.000 - 10.000 TCN)

Văn hóa Hòa Bình được giới khảo cổ học chính thức công nhận từ ngày 30 tháng 1 năm 1932, do đề xuất của Madeleine Colani, sau khi đã được Đại hội các nhà Tiền sử Viễn Đông họp tại Hà Nội thông qua. Khởi thủy, cụm từ này được dùng để nói đến nền văn hóa cuội được ghè đẽo trên khắp chu vi hòn cuội[1] để tạo ra những dụng cụ từ thời đá cũ đến thời đá mới. Qua thời gian, tất nhiên cụm từ này đã được đề nghị mang những tên khác nhau và có những ý nghĩa cũng khác nhau. Nhưng thời gian gần đây, hoạt động của các nhà khảo cổ học trong suốt từ năm 1975 lại đây đã cho thấy một hướng mới về quan niệm khác về thời đại cũng như không gian của Văn hóa Hòa Bình.

Cơ sở tổng quát

Văn hóa Hoà Bình[2] thuộc thời Đồ đá cũ sang Đồ đá mới (cách ngày nay 15.000 năm, kéo dài đến 2.000 năm tr. CN). Trên vùng đất xen núi đá vôi, thuộc phía Tây châu thổ ba con sông lớn thuộc Bắc Bộ Việt Nam, và với không gian rộng lớn,

---

[1] Đặc trưng chính của Văn hóa Hòa Bình khi phân biệt với các cư dân đồ đá dùng đá lửa, dễ ghè đẽo và dễ chế tạo hơn.

[2] Các nhà khảo cổ học gần đây xem Văn hóa Hòa Bình như một thuật ngữ chỉ văn hóa chung có cùng nguồn gốc, nhưng không khẳng định địa điểm.

tiêu biểu cho cả vùng Đông Nam Á và Nam Trung Quốc.

Dựa vào các di chỉ tìm thấy và niên đại của chúng, các nhà khảo cổ chia Văn hóa Hòa Bình thành ba thời kỳ nối tiếp nhau[3]:

Hòa Bình sớm, hay Tiền Hòa Bình, có niên đại tiêu biểu là di chỉ Thẩm Khuyên (32.100 ± 150 tr.CN), Mái Đá Điều, Mái Đá Ngầm (23.100 ± 300 tr.CN).

Hòa Bình giữa, hay Hòa Bình chính thống, tiêu biểu bởi di chỉ Xóm Trại (18.000 ± 150 tr.CN), Làng Vành (16.470 ± 80 tr.CN).

Hòa Bình muộn, tiêu biểu bằng di chỉ ở Thẩm Hoi (10.875 ± 175), Sũng Sàm (11.365 ± 80 tr.CN, BLn - 1541/I).

Hoà Bình là một trong những vùng đất mà các nhà khảo cổ học chứng minh đã có người Việt cổ sinh sống cách đây hàng vạn năm. Nơi đây còn đọng lại nhiều dấu ấn của một nền văn hóa Hòa Bình rực rỡ qua việc tìm thấy 47 chiếc trống đồng cổ trong đó có trống đồng sông Đà và Miếu Môn thuộc loại đẹp và cổ cùng một hệ thống các di tích xác định nền văn hoá Hoà bình đó là:

Hang Muối - nơi cư trú của người nguyên thuỷ trong thời gian dài. Tại đây đã xác định nhiều công cụ đá, di tích bếp, xương của người nguyên thuỷ.

Là Hang Khoài - Niên đại kỹ nghệ cuội Việt Nam. Nơi cư trú của người nguyên thuỷ cách đây 17.000 đến 11.000 năm.

Là Khu mộ cổ Đống Thếch: Có hàng trăm ngôi mộ xung quanh được được chôn nhiều hòn mồ, có hòn cao tới hơn 3m,

---

[3] "Đông Nam Á và tiền sử học thế giới", *Viễn Cảnh Châu Á*, tập XIII năm 1970.

trên khắc chữ Hán ghi tên người đã chết. Người Mường quan niệm rằng người chết vẫn có linh hồn và linh hồn thường được trú ngụ và gửi gắm vào đá. Do đó các cột đá (hòn mồ) dựng lên không chỉ có ý nghĩa đơn thuần là đánh dấu mộ. Hiện tượng này không chỉ có ở vùng Mường mà còn khá phổ biến ở một số dân tộc Đông Á.

Là Hang Chùa: Còn gọi là "Văn Quang Động", đó là 3 chữ đại tự khắc trên vách đá, dưới có khắc nhiều bài thơ, bài văn ở thế kỷ 18 - 19...

Đặc biệt, phát hiện mới nhất về lối mòn cổ cách đây 22 nghìn năm tại hang xóm Trại xã Tân Lập (thuộc Mường Vang, Lạc Sơn) đã khẳng định chắc chắn về điều đó.

Hang xóm Trại là một hang tiêu biểu của văn hoá Hoà Bình trên thế giới. Nền văn hoá mà thế giới biết đến và công nhận. Theo Tiến sĩ Nguyễn Việt, Trung tâm tiền sử Đông Nam Á: Hang xóm Trại là một điểm cư trú lâu dài của người nguyên thuỷ trong văn hoá Hoà Bình. Theo kết quả nghiên cứu mới nhất, địa điểm này có niên đại cách ngày nay từ khoảng 22 nghìn năm. Tầng văn hoá trong hang có độ dầy trung bình lên tới 5m. Lối đi cổ mới phát hiện ở ngách phía Bắc hang có niên đại vào khoảng 22 nghìn năm. Đây là lối đi đầu tiên của người nguyên thuỷ ra, vào hang. Bên cạnh những phát hiện mới về lối đi cổ, về mộ táng, về niên đại, hang xóm Trại còn tiêu biểu của Văn hoá Hoà Bình không chỉ ở Việt Nam mà còn là di tích tiêu biểu trong khu vực Đông Nam Á. Đây vừa là nơi cư trú lâu dài với điều kiện tự nhiên thuận lợi, nguồn thức ăn dồi dào, vừa là công xưởng chế tác công cụ của cư dân Văn hoá Hoà Bình.

Qua những phân tích khoa học, hang xóm Trại không chỉ khẳng định là cái nôi sinh sống của người Việt cổ mà nó còn là

"bảo tàng" văn hoá của người Việt cổ. Với sự xuất hiện liên tiếp của các thời kỳ văn hoá như thời kỳ đồ đá, văn hoá Phùng Nguyên, thời kỳ nhà Trần, nhà Lê.

Cho đến thời điểm này, hang xóm Trại có khoảng trên 4 nghìn hiện vật được khai quật. Qua các so sánh thì đây là hang phát hiện được nhiều hiện vật nhất và có nhiều tầng văn hóa nhất trong khu vực Đông Nam Á. Với số lượng hiện vật được phát hiện đã khẳng định đây là hang được người nguyên thủy sử dụng sớm nhất và lâu đời nhất. Đặc biệt, ngoài việc phát hiện 2 lối đi cổ, các nhà nghiên cứu còn tìm thấy vết tích tro bếp - một hiện vật tiền sử sớm nhất ở Việt Nam - và bộ hài cốt có độ tuổi trên 14 nghìn đến 17 nghìn năm.

Trước đó, cuộc khai quật hang xóm Trại vào những năm 80 của thế kỷ trước, các nhà nghiên cứu đã phát hiện những hạt thóc của người xưa rơi vãi. Sau khi phân tích đã xác định các hiện vật này thuộc thời Trần. Việc khai quật di tích cũng đã phát hiện vết tích của mộ táng cuối thời Trần đầu thời Lê vẫn còn gần như nguyên vẹn. Qua đó cho thấy các tầng lớp văn hoá ở đây rất dày. Được xếp tầng tầng lớp lớp thể hiện qua các công cụ khai quật dưới các tầng sâu trong lòng hang. "Từ các cứ liệu thu được, có thể khẳng định đây là di tích Văn hoá Hoà Bình có bộ di vật phong phú nhất về công cụ đá, cũng như công cụ xương. Đặc biệt là số lượng công cụ đá cuội mài lưỡi thu được trong các lần khai quật khá phong phú so với các di tích Văn hoá Hoà Bình đã được khai quật từ trước đến nay", Tiến sĩ Nguyễn Việt cho biết. Công cụ đá tìm thấy ở đây đã cho thấy kỹ thuật chế tác đá khá điêu luyện của người Việt cổ.

Ngoài những công cụ đá, mộ táng của người nguyên thủy như rìu đá, xương thú, các nhà nghiên cứu còn tìm thấy vỏ

trấu, vỏ quả óc chó và rất nhiều hoá thạch của vỏ ốc. Đây được coi là thức ăn thường dùng của người Việt cổ. Với chiều rộng của hang trung bình 7m và chiều dài từ miệng vào đáy khoảng 22m, sâu khoảng 7-10m, qua hàng nghìn năm vùi lấp chủ yếu là vỏ ốc ken đặc. Tiến sĩ Nguyễn Việt nhận định: Phải qua hàng chục nghìn năm mới tích tụ được lớp vỏ thức ăn dày như vậy. Để khai quật, các nhà khảo cổ đã phải đào vét lượng ốc hóa thạch khổng lồ đổ xuống triền núi đá làm lối đi. Việc phát hiện các tầng văn hóa tại hang xóm Trại đã khẳng định đây là điển hình của nền văn hóa Hòa Bình không chỉ của các nước Đông Nam Á mà còn thuộc loại hiếm có trên thế giới.

Cách thức ăn ốc cho đến ốc mà người Việt cổ thường dùng, đã được kế thừa cho đến ngày nay. Đến nay, đồng bào Mường ở Hòa Bình vẫn dùng ốc bằng cách chặt đuôi để hút thịt. Sự kế thừa của người cổ xưa vẫn hiển hiện trong đời sống sinh hoạt của bà con như chứng tích cụ thể minh chứng cho lịch sử của người Việt cổ có nguồn gốc trên lãnh thổ Việt Nam. Theo tính toán khoa học, bình quân 1m^3 vỏ ốc trong hang xóm Trại đếm được khoảng hơn 40 nghìn vỏ ốc. Số lượng này tương đương với khoảng 300kg thịt ốc. Căn cứ theo các tầng ốc hóa thạch qua các thời kỳ có thể thấy phải qua hàng chục nghìn năm mới có được tầng vỏ ken đặc như vậy. Với những cứ liệu đó, hang xóm Trại xứng đáng được gọi là "bảo tàng" văn hoá của người Việt cổ.

HBĐT tổng hợp

Đánh giá

Các bằng chứng ngày càng nhiều về một nền văn minh Đông Nam Á đã làm lung lay nhiều thuyết tiền cổ đứng vững nhiều thập kỷ của thế kỷ 20. Người tiên phong trong việc đề xuất hướng mới cho nguồn gốc loài người là ông Solheim II,

giáo sư Đại học Hawaii. Năm1967, Solhiem II cho công bố trên nhiều tài liệu nói về sự ra đời sớm của việc trồng trọt, làm gốm, đóng thuyền, đúc đồ đồng thau...

Sau Solheim II, một số nhà khảo cổ học khác như Meacham ở Hồng Kông, Higham ở New Zealand, Pookajorn ở Thái Lan đều thống nhất quan điểm, vùng Đông Nam Á, từ Thái Lan xuống Indonesia qua bán đảo Đông Dương, là cái nôi của văn minh Nam Á-Nam Đảo. Và mới đây, Oppenheimer[4] còn đi xa hơn nữa, khi đưa ra thuyết rằng văn minh Đông Nam Á là cội nguồn của văn minh phương Tây, rằng khi cư dân thềm Sunda di tản tránh biển dâng, họ đã đến vùng Lưỡng Hà - Trung Đông, mang theo kinh nghiệm trồng trọt, làm đồ gồm và sự tích Đại hồng thủy[5].

Trên đất Thanh Hoá, trung tâm dân cư lúc này vẫn tập trung ở địa bàn vùng núi phía Tây, thuộc các huyện Cẩm Thuỷ, Bá Thước, Thạch Thành, Ngọc Lặc... Họ thường sống trong các hang động, các núi đá vôi rộng, thoáng đãng và gần sông, suối lớn. Các nhà khảo cổ học đã xác định họ chính là hậu duệ trực tiếp của chủ nhân văn hoá Sơn Vi ở Thanh Hoá, và chính họ - cư dân văn hoá Hoà Bình ở Thanh Hoá, đã tiếp tục phát triển, làm nên văn hoá Bắc Sơn sau này.

I. Những vết tích của văn hoá Hoà Bình

1. Hang Con Moong (xã Thành Yên - huyện Thạch Thành). Đây là một hang rộng, nền hang cao hơn 40m so với chân núi

---

[4] Oppenheimer tốt nghiệp bác sĩ Đại học Oxford bên Anh năm 1971, một người đưa ra luận điểm về bệnh học theo vùng miền, rất yêu khảo cố học

[5] Oppenheimer S, *Eden in the East The Drowned Continent of Southeast Asia*, Phoenix, 1999

hiện tại và rộng hơn $300m^2$. Người nguyên thuỷ cư trú trên khoảng diện tích 100 m^2 tại cửa hướng Tây Nam, liên tục từ thời văn hoá Sơn Vi đến văn hoá Hoà Bình, Bắc Sơn. Các nhà khảo cổ đã thu được rất nhiều hiện vật nằm lẫn trong đống vỏ nhuyễn thể và mùn thực vật mà người nguyên thuỷ đã thải ra trong quá trình sinh hoạt. Về công cụ bằng đá: cư dân văn hoá Hoà Bình ở Con Moong vẫn giữ truyền thống văn hoá Sơn Vi: dùng đá cuội để chế tác công cụ, nhưng kỹ thuật chế tác công cụ của họ rất phát triển, kể cả loại hình lẫn phương pháp chế tác. Công cụ kiểu Xumatora (Sumatralithe) có hình bầu dục hay hình hạnh nhân, lưỡi được tạo xung quanh rìa hòn cuội bằng cả thủ pháp ghè tỉa, để có độ sắc bén hơn; có chức năng sử dụng rất đa dạng: có thể dùng cắt, chặt, nạo... từ thịt, xương thú đến tre, nứa, gỗ. Rìu ngắn chiếm tỉ lệ rất lớn trong bộ sưu tập công cụ của họ ở Thanh Hoá; người ta thường chặt cuội hoặc chặt đôi những công cụ hình bầu dục để tạo rìu ngắn; chức năng của rìu ngắn cũng rất đa dạng. Rìu dài hình hạnh nhân hay hình bầu dục của cư dân văn hoá Hoà Bình có nhiều khả năng được sử dụng như những chiếc cuốc đá. Mảnh tước ở Con Moong có số lượng không nhiều, nhưng phần lớn đã được gia công để tạo thành công cụ nạo, dao đá, với rìa đá rất sắc. Chày nghiền, bàn nghiền cũng là những công cụ được tìm thấy khá nhiều. Chủ nhân Con Moong cũng chế tác và sử dụng công cụ bằng xương thú với kỹ thuật chọn nguyên liệu và chế tác phát triển khá cao: người ta chỉ lựa chọn xương ống của động vật có vú - loại xương có cấu tạo sợi nhiều hơn cấu tạo xốp - để chế tác công cụ và đã mài nhẵn đầu. Thức ăn rất phong phú, đa dạng: trong tầng văn hoá, các nhà khảo cổ học đã thu được $85m^3$ vỏ nhuyễn thể như trùng trục, trai, ốc... và các loại xương thú rất phong phú. Chôn người chết theo tư thế nằm nghiêng chân co như cư dân văn hoá Sơn Vi giai đoạn trước,

nhưng họ đã chèn đá hộc, rải đá dăm quanh mộ để bảo vệ và đều chôn theo công cụ.

2. Di chỉ mái đá Điều và các di chỉ khác: Cũng như ở Con Moong, mái đá Điều là một di chỉ chứa đựng nhiều lớp văn hoá thuộc các thời đại đồ đá khác nhau. Niên đại lớp văn hóa Hoà Bình của Mái đá Điều là 8.200 ± 70 năm, cách ngày nay. Các nhà khảo cổ học đã thu được rất nhiều công cụ bằng đá đặc trưng kiểu Hoà Bình. Đáng chú ý là rìu ngắn chiếm tỉ lệ rất lớn. Chày nghiền, bàn nghiền cũng chiếm tỉ lệ đáng kể. Riêng công cụ bằng mảnh tước, ở một số địa điểm đã xuất hiện kỹ thuật mài đá. Ở các di chỉ mái đá Bát Mọt, hang Mộc Trạch, hang To đã tìm được nhiều mảnh vỏ trai xà cừ lớn mà công dụng có thể được chủ nhân văn hoá Hoà Bình sử dụng như những lưỡi dao, nạo để vót tre nứa và nạo thịt thú. Một đặc điểm chung nữa là tại các di chỉ văn hoá này, tầng văn hoá đều rất dày, chứng tỏ sự cư trú lâu dài của con người như Con Moong: 3,5m, mái đá Điều: gần 4m, mái đá Làng Bon: 3,7m, hang Điền Hạ III: 3,8m, mái đá chòm Đồng Đông: 3,5m; chứa đựng một khối lượng vỏ nhuyễn thể rất lớn lẫn trong lớp đất màu nâu hoặc đen chứa mùn thực vật. Cư trú trong các hang động, mái đá tương đối cao, có nơi rất cao (như Con Moong), cư dân Hoà Bình ở Thanh Hoá chắc rằng, ngoài những công cụ bằng đá, đã sử dụng một số lượng không ít các công cụ và đồ dùng được chế tác từ các loại cây cối, nhất là tre, nứa, song, mây... Để đựng các loại nhuyễn thể lượm nhặt từ sông, suối đem về nơi cư trú. Các nhà khảo học đã phát hiện được nhiều mộ táng của người Hoà Bình ở Thanh Hoá. Đã tìm thấy ở hang Lộc Thịnh, mái đá Làng Bon, mái đá làng chòm Đồng Đông... các di cốt, xương, răng bị vỡ, mủn. Đáng chú ý nhất là các di

tích Con Moong (2 mộ), mái đá Điều (13 mộ), mái đá Mộc Long (5 mộ), hang Chùa (3 mộ). Phần lớn những mộ này còn nguyên vẹn và cho thấy tư thế chôn nằm nghiêng co bó gối, bôi thổ hoàng, kè đá giữa mộ và chôn theo hiện vật làm đồ tuỳ táng, là cách thức mai táng phổ biến trong tập tục của người Hoà Bình. Chủ nhân của văn hoá Hoà Bình ở Thanh Hoá đã tiến tới tổ chức công xã thị tộc mẫu hệ. Các công xã thị tộc thường cư trú trong một vùng đất nhất định. Trong mỗi hang động là một thị tộc cư trú bao gồm nhiều gia đình nhỏ với vợ chồng, con cái. Dấu tích bếp lửa ở giai đoạn được tìm thấy có quy mô nhỏ hơn giai đoạn trước và số lượng cũng tăng hơn. Kinh tế hái lượm ngày càng chiếm vai trò quan trọng trong đời sống, bởi vậy, vai trò và vị trí của người phụ nữ ngày càng được nâng cao. Với môi trường sinh sống gần sông, suối, khai thác thức ăn đa nguồn, định cư lâu dài, cư dân văn hoá Hoà Bình ở Thanh Hoá đã chuyển từ cuộc sống hái lượm - săn bắt sang thu hoạch định kỳ theo mùa. Đó là mầm mống sơ khai của nền kinh tế sản xuất nông nghiệp: người ta bắt đầu chăm sóc và trồng trọt một số loài cây có củ, quả như rau, đậu, bầu bí... và thuần dưỡng chó. Những quan niệm tôn giáo sơ khai, mầm nghệ thuật - sự tìm kiếm cái đẹp cũng nảy sinh trong quá trình lao động kiếm sống và vui chơi giải trí. Đó là những thành quả sáng tạo trong đời sống kinh tế, xã hội của cư dân văn hoá Hoà Bình xứ Thanh và với thành quả ấy, họ đã thực sự góp phần vào cách mạng đá mới. Sau hơn 70 năm phát hiện và nghiên cứu văn hoá Hoà Bình ở Việt Nam cũng như ở Thanh Hoá đã cho thấy một cái nhìn tổng quan về lịch sử Thanh Hoá thời đại đồ đá mới: đó là sự phát triển liên tục, nội tại từ cư dân văn hoá núi Đọ đến Sơn Vi và văn hoá Hoà Bình.

Văn hoá huyện Lạc Thuỷ

Từ lâu đời, vùng đất Lạc Thuỷ đã là một trong những địa điểm quần cư của con người. Đã có khá nhiều hiện vật khảo cổ học được tìm thấy ở đây như trống đồng thuộc thời đại kim khí, giai đoạn Phùng Nguyên, cách ngày nay tới 4.000 năm, được tìm thấy ở gò Gốc Xanh, Chợ Sẻ.

Các nhà khảo cổ học còn phát hiện ra các công cụ bằng đá, hình khắc trên vách đá, các lớp trầm tích trong các hang động ở các thung lũng hoặc ven sông Bôi, như hang Đồng Nội, hang Thẻ Bạc... Chúng là những dấu tích của nền văn hoá Hoà Bình kế thừa văn hoá Sơn Vi. Ở các hang này, cư dân của thời kỳ văn hoá Hoà Bình đã bắt ốc suối hay ốc núi về ăn rồi vứt vỏ tạo thành lớp dày trong hang cư trú. Trong lớp vỏ ốc lẫn đất ở hang Đào, hang Ốc (xã Đồng Bầu, xã Lạc Long); hang Chim, hang Đồng Nội (xã Đồng Tâm) còn có lẫn xương các loại thú rừng và những đám than tro... Ngoài ra, người ta còn thấy một chày nghiền, một số mảnh tước mai rùa và một số công cụ kiểu Sơn Vi. Tất cả các công cụ đó đã chứng tỏ nền văn hoá Hoà Bình ở Lạc Thuỷ đã kế thừa di sản của văn hoá Sơn Vi. Các nhà khoa học còn tìm thấy dấu tích ban đầu của nền nông nghiệp sơ kỳ của con người nguyên thuỷ sinh sống ở Lạc Thuỷ như ở hang Mái Đá (xã Phú Lão), hang Thẻ Bạc (xã Khoan Dụ).

Theo *http://thanhhoa.gov.vn/*
và *vi.wikipedia.org/wiki/*

VĂN HOÁ BẮC SƠN

Văn hóa Bắc Sơn (Lạng Sơn)

Văn hóa Bắc Sơn là tên gọi một nền văn hóa Việt Nam ở sơ kỳ thời đại đồ đá mới có niên đại sau nền văn hóa Hòa Bình, cách ngày nay từ một vạn đến tám ngàn năm. Bắc Sơn là đặt theo tên huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn, nơi phát hiện đầu tiên những di vật của nền văn hóa này trong các núi đá vôi. Các bộ lạc chủ nhân của văn hóa Hòa Bình đã tạo ra nền văn hóa Đông Sơn. Các di tích thuộc văn hóa Bắc Sơn còn được phát hiện ở tỉnh Bắc Cạn. Các di tích này cũng tìm thấy trong vùng phân bố của văn hóa Hòa Bình như Hòa Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình...

Tính đến năm 1997, đã có 51 điểm văn hóa Bắc Sơn được tìm thấy và khai quật. Trong số đó, có 8 địa điểm tìm thấy di cốt người.

Người nguyên thủy trong nền văn hóa Bắc Sơn trú trong hang động, mái đá gần sông, suối. Môi trường của văn hoá Bắc Sơn là môi trường thung lũng, hang động, địa hình phức tạp với quần động vật và hệ thực vật đa dạng tương đối thuận lợi cho sinh hoạt của người nguyên thuỷ, tầng văn hoá Bắc Sơn được cấu tạo bởi đất sét đá vôi, lẫn nhiều vỏ nhuyễn các loại mãnh tước da, tàn tích thực vật.

Đặc trưng của thời kỳ này là con người đã nắm vững kỹ thuật trồng cấy và chăn nuôi thú vật, biết chế tạo đồ gốm tinh xảo và sản xuất những dụng cụ khá tiến bộ cho đời sống thường ngày. Nơi đây các nhà khảo cổ đã tìm thấy những chiếc rìu tứ giác mài lưỡi sớm nhất thế giới, tiêu biểu bằng chiếc rìu có cán.

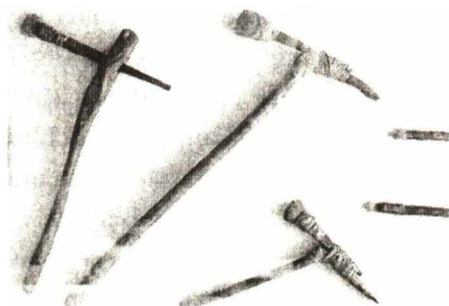
Nếu rìu có cán găm đứng (hâche à gouge) thì đó là sản phẩm của dân Việt cổ (hay Indonesian, hay Mã Lai cổ). Nếu cán nằm ngang (hâche à tenon) là sản phẩm của giống người thuộc ngành Mông Cổ. Người ta còn tìm thấy ở vùng này nhiều đồ gốm nặn bằng tay rất khéo léo.

Các loại công cụ trong sản xuất nông nghiệp

Di vật của văn hoá Bắc Sơn gồm các loại đá, đồ gốm, đồ xương

- Đồ đá gồm các loại: Rìu mài lưỡi, công cụ ghè đẽo, công cụ cuội, bàn mài...

- Các loại rìu này phần lớn vẫn còn nguyên vết ghè, đẽo nhưng phần lưỡi đã được mài nhẵn, nhọn và sắc.



Rìu đá Bắc Sơn

- Sự phổ biến của rìu mài lưỡi đánh dấu bước phát triển quan trong về kỹ thuật của chủ nhân văn hoá Bắc Sơn

* Đặc biệt, người nguyên thủy thời văn hóa Bắc Sơn đã biết làm đồ gốm. Họ thích trang sức hơn so với người thời văn hóa Hòa Bình và có nơi cư trú tương đối ổn định hơn.

Chủ nhân văn hoá Bắc Sơn chưa có kinh nghiệm trong việc chế tạo đồ gốm thường pha bã thực vật độ nung thấp,hoa văn trang trí đơn giản.

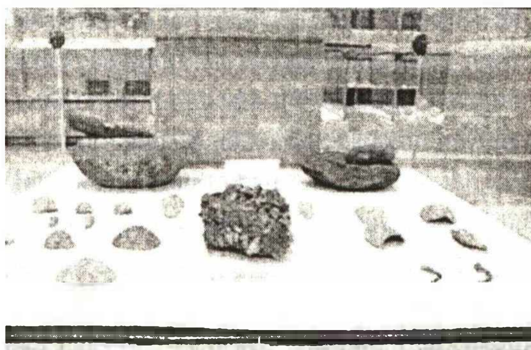
Đồ gốm văn hoá Bắc Sơn

- Sự có mặt của đồ gốm trong văn hoá Bắc Sơn đánh dấu

sự phát triển của đồ gốm sau giai đoạn khởi đầu của văn hoá Hoà Bình. Họ thích trang sức hơn so với người thời văn hóa Hòa Bình và có nơi cư trú tương đối ổn định hơn

- Dấu ấn của nghệ thuật đã được phát hiện trong văn hoá Bắc Sơn. Đó là những đường khắc vạch theo nhóm trên đất sét ở ngang Hình Tắc và các phiên đá có phác thảo mặt người ở địa điểm Nà Ca.

- Giá trị nghệ thuật không nhiều nhưng đó là những tín hiệu cho thấy những biểu hiện nghệ thuật ở Bắc Sơn.



Các cổ vật bằng đá thuộc văn hoá Bắc Sơn

Văn hoá Bắc Sơn ở Thanh Hoá

Tại Thanh Hoá, dấu vết văn hoá Bắc Sơn đã được phát hiện trong các lớp văn hoá muộn của các di chỉ mái đá Thạch Sơn, mái đá chòm Đồng Đông, hang Lộc Thịnh, mái đá Điều, hang Mỹ Tế, mái đá làng Bon, làng Điền Hạ III... và đặc biệt rõ ở hang Con Moong - thuộc lớp trên cùng, có niên đại khoảng 7.000 năm cách ngày nay. Chủ nhân văn hoá Bắc Sơn ở Thanh Hoá cũng như ở nơi khác, đã đưa kỹ thuật chế tác công cụ bằng đá đến trình độ cao: họ đã biết và phổ biến kỹ thuật mài đá. Đã tìm thấy trong các di chỉ Bắc Sơn ở Thanh Hoá những bàn mài bằng sa thạch bên cạnh rất nhiều chày nghiền, bàn nghiền. Những chiếc rìu mài lưỡi Bắc Sơn ra đời đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của nghề nông đã thai nghén từ văn hoá Hoà Bình. Nhưng thành tựu kỹ

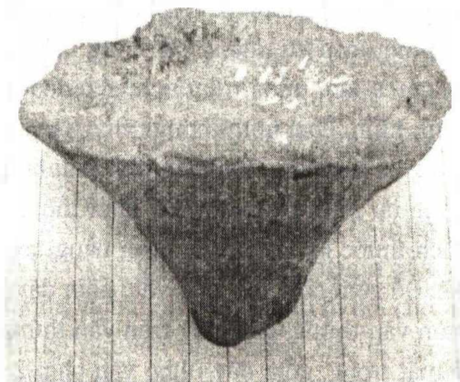
thuật lớn nhất của cư dân văn hoá Bắc Sơn là phát minh ra đồ gốm. Mặc dù còn rất thô sơ về chất liệu, hình dáng, hoa văn, độ nung còn thấp, nhưng cũng đã tạo cho nền kinh tế sản xuất sơ khai của chủ nhân văn hoá Bắc Sơn ở Thanh Hoá phát triển hơn hẳn nền kinh tế sản xuất nông nghiệp của văn hoá Hoà Bình. Tuy nhiên kinh tế sản xuất chưa thể chiếm vai trò chủ đạo trong đời sống của người Bắc Sơn. Hái lượm và săn bắt vẫn đóng vai trò chính trong đời sống của họ: trong các hang động nơi họ cư trú, tầng văn hoá vẫn chất đầy vỏ nhuyễn thể và xương cốt động vật (lớp văn hoá Bắc Sơn ở Con Moong - lớp trên cùng - có độ dày từ mặt đất từ 0,2m - 1,2m, đã thu được tới $60m^3$ vỏ nhuyễn thể). Xã hội người nguyên thuỷ văn hoá Bắc Sơn ở Thanh Hoá đã phát triển chế độ thị tộc mẫu hệ. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế sản xuất, người nguyên thuỷ văn hoá Bắc Sơn ngày càng lệ thuộc vào thành quả của hoạt động hái lượm và chăm sóc cây trồng. Đó là những công việc chủ yếu do phụ nữ đảm nhận, và ngày càng nắm vị trí chủ đạo trong kinh tế; vai trò người phụ nữ trong gia đình và xã hội ngày càng được đề cao.

Theo *lethuyhuongst@gmail.com*, *http://thanhhoa.gov.vn/*
và *vi.wikipedia.org/wiki/*

VĂN HOÁ QUỲNH VĂN (8.000 - 6.000 TCN)

Văn hoá khảo cổ mang tên địa điểm Quỳnh Văn ở huyện Quỳnh Lưu (Nghệ An), do nhà khảo cổ người Pháp Côlani (M. Colani) khai quật lần đầu tiên vào năm 1930 và các nhà khảo cổ Việt Nam xác lập danh pháp. Cồn Vỏ Điệp ở xã Quỳnh Văn có tên là cồn Thống Lĩnh, nằm cạnh đường Quốc lộ 1, cách Thành phố Vinh 57 km. Theo lịch sử ghi chép thì di chỉ chia làm 3 khu: Thông Linh 6.300m^2, Tha Ma Bắc 3.400m^2 và Tha Ma Đông 1.500m^2. Tầng văn hoá dày đến 5,6m.

Trong đợt khai quật 1963 - 1964 có 197 hiện vật đồ đá (nạo thô, nạo nhỏ, hòn ghè, hòn kê, chày đá, bàn nghiền, hạch đá, mảnh tước, rìu mài lưỡi...) và 173 mẫu gốm thô không có hoa văn. Một ngôi mộ sâu 0,9m có nhiều đồ quý táng.



Mảnh đồ gốm đáy nhọn

Nhờ các cuộc khai quật khảo cổ, chúng ta biết rằng cồn Vỏ Điệp (Quỳnh Văn) là nơi cư trú của người nguyên thủy. Trong các Cồn Điệp ở Quỳnh Lưu, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy nhiều công cụ bằng đá của người nguyên thủy. Các bộ lạc Quỳnh Văn chưa biết mài đồ đá nhưng đã biết mài đồ xương và phát triển kỹ thuật làm đồ gốm.

Ngoài ra, các nhà khảo cổ học còn tìm thấy bếp của họ, đó

là những đám tro than, ở giữa có những hòn đá ám khói. Một số hòn đá nứt nẻ do bị lửa nung. Trong tro than thường lẫn xương thú, xương cá và càng cua. Qua những dấu vết đó, chúng ta có thể biết được phần nào hoạt động kinh tế của các bộ lạc Quỳnh Văn. Cư dân trong các bộ lạc văn hóa Quỳnh Văn sống chủ yếu dựa vào việc bắt sò điệp ở bờ biển và vùng nước lợ. Trong các cồn điệp còn tìm thấy đốt xương sống và vây của những loài cá biển khá lớn. Muốn đánh được những loại cá như vậy, người nguyên thủy phải có thuyền ra biển.

Cho đến nay đã có hơn 70 năm nghiên cứu với 21 di tích, phân bố ở ven biển Nghệ An và Hà Tĩnh, chủ yếu tập trung xung quanh vịnh biển cổ Quỳnh Lưu. Đây là các di tích "đống rác bếp" (*Kjokkenmodding*), thành phần chủ yếu là các loại điệp. Trong các lớp điệp còn có xương cốt động vật, di vật đá, gốm và bếp lửa. Công cụ làm từ đá trầm tích, ghè đẽo mang dáng vẻ thô sơ, kém định hình. Loại hình thường thấy là các công cụ không xác định, công cụ hình đĩa, công cụ hình múi bưởi, công cụ hình rìu dài và công cụ hình rìu ngắn. Đồ gốm thô, hầu hết là đồ đun nấu với kích thước lớn, được tạo hình bằng tay kết hợp với bàn đập hòn kê. Đồ gốm có 4 loại chủ yếu: gốm đáy tròn văn in đập, gốm đáy tròn văn thừng, gốm đáy tròn văn thừng ở mặt ngoài và văn chải ở mặt trong, gốm đáy nhọn văn chải 2 mặt. Gốm đáy nhọn, văn chải 2 mặt là đặc trưng tiêu biểu nhất của văn hoá Quỳnh Văn. Các loại hình hiện vật khác như xương, đồ trang sức có số lượng ít. Cư dân văn hoá Quỳnh Văn chôn người trong huyệt gần tròn tại nơi cư trú theo tư thế ngồi bó gối hay nằm co; hoạt động kinh tế chủ yếu dựa vào khai thác nhuyễn thể nước mặn, cùng với đánh cá, săn bắt và hái lượm, chưa thấy dấu hiệu trực tiếp của trồng trọt và chăn nuôi.

Văn hoá Quỳnh Văn thuộc thời đại đá mới, niên đại cách đây khoảng 6.000 năm, có nguồn gốc từ văn hoá Hoà Bình và phát triển lên văn hoá Bàu Tró ở loại hình văn hoá Thạch Lạc.

Di chỉ Quỳnh Văn là di chỉ cư trú, là mộ táng, theo sơ kỳ thời đại đồ đá mới. Các nhà khảo cổ học xếp di chỉ Quỳnh Văn là loại tiêu biểu nhất của văn hoá đá mới có gốm ở ven biển Nghệ Tĩnh.

Cồn Sò Điệp (Quỳnh Văn, Quỳnh Lưu) từng là nơi cư trú của người nguyên thủy. Năm 1974, chợ Vân - một khu chợ quê của nhân dân xã Quỳnh Văn đã được di dời đến họp trên nền di chỉ khảo cổ học. Ngày 9/10/2006 Ban Quản lý Di tích và Danh thắng tỉnh đã gửi Công văn số 165/CV - NV và ngày 1/2/2007 gửi Công văn số 19/CV - NV về việc báo cáo kết quả khảo sát lập hồ sơ di chỉ khảo cổ học và giải phóng mặt bằng khu vực chợ Vân, Quỳnh Văn để giành vị trí lập hồ sơ xếp hạng di chỉ khảo cổ học vùng Cồn Điệp Quỳnh Văn.

Ngày 20/10/2009, UBND xã Quỳnh Văn đã có tờ trình số 152/ TTr - UBND gửi UBND tỉnh, các sở ban, ngành liên quan về việc xin chủ trương và nguồn vốn đầu tư di dời chợ Vân sang vị trí mới, trả lại nguyên hiện trạng cho di chỉ khảo cổ học Cồn Điệp, đồng thời đề nghị các cấp có thẩm quyền lập kế hoạch xây dựng bảo vệ khu di chỉ khảo cổ Cồn Điệp đúng với ý nghĩa, tầm quan trọng.

Theo *Khảo cổ học*

VĂN HOÁ CÁI BÈO (7.000 - 5.000 TCN)

Di chỉ Cái Bèo ở đảo Cát Bà, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng nằm trên vị trí cao 4m so với mặt nước biển. Di chỉ do M. Colani phát hiện năm 1938 và đặt tên là di chỉ Vịnh làng Chài - Baie des Pêcheurs. Di chỉ rộng 18.000m^2, được các nhà khảo cổ học Việt Nam khai quật 4 lần vào các năm 1973, 1981, 1986 và 2006. Đây là một trong số các di chỉ khảo cổ Tiền sử nổi tiếng ở vùng duyên hải Đông Bắc của Tổ quốc, có giá trị quan trọng trong nghiên cứu lịch sử - văn hoá dân tộc. Do tính chất đặc biệt của di chỉ, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đã xếp hạng Di tích cấp Quốc gia cho di chỉ Cái Bèo tại Quyết định số 316/QĐ-BVHTTDL, ngày 22 tháng 1 năm 2009.

Có một số bài viết về văn hoá Hạ Long và Tiền Hạ Long, về di chỉ Cái Bèo hay về văn hoá biển Tiền sử Việt Nam đã từng đăng trên Tạp chí *Khảo cổ học, Thông báo khoa học Bảo tàng Lịch sử Việt Nam* từ năm 1973 đến nay hoặc mới đây nhất là trong cuốn sách về khảo cổ học vùng duyên hải Đông Bắc Việt Nam xuất bản năm 2005.

Trên cơ sở những tư liệu khảo cổ khai quật được công trình đã xác định những đặc trưng di tích và di vật, niên đại, các giai đoạn phát triển và phác thảo bức tranh kinh tế - văn hoá xã hội của cư dân tiền sử Cái Bèo. Một số vấn đề về phân kỳ khảo cổ, văn hoá Hạ Long và vị trí của nền văn hoá này trong bình tuyến Đá mới cũng như truyền thống văn hoá biển Tiền sử Việt Nam... cho thấy rằng Cái Bèo là di tích khảo cổ thềm biển có quy mô lớn, địa tầng dày, có tổ hợp di tích và di vật phong phú. Những vết tích văn hoá ở đây đã phản ánh sự phát triển kế tiếp từ Trung kỳ

Đá mới (đặc trưng cho nền văn hoá Cái Bèo) sang Hậu kỳ Đá mới (đặc trưng cho văn hoá Hạ Long). Đây là những tư liệu quan trọng cho việc xác định các giai đoạn phát triển văn hoá tiền sử đảo Cát Bà và vùng duyên hải Đông Bắc Việt Nam... Hiện nay di chỉ Cái Bèo đang bị xâm hại nghiêm trọng. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, các nhà khảo cổ và những người quản lý văn hoá cũng cần phải bảo vệ di chỉ Cái Bèo vì đây không chỉ là di sản văn hoá biển tiêu biểu, đặc sắc của Việt Nam mà còn là bảo tàng địa chất tuyệt vời về sự dao động mực nước biển đại dương. Sự tiếp nhận và thích ứng của con người trước hiện tượng biển tiến, biển thoái, là một bài học cho chúng ta hôm nay trước nguy cơ nước biển đại dương đang dâng cao từ nguyên nhân biến đổi khí hậu toàn cầu.

Di chỉ khảo cổ học được phát hiện và khai quật trên đảo Cát Bà, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng. Di chỉ rộng 800m^2, tầng văn hoá có 3 lớp, từ độ sâu 0,2m - 3,2. Hiện vật có 484 đồ đá, như: công cụ ghè đẽo, công cụ mài toàn thân và mài từng phần gồm: rìu, nạo, bàn mài, bàn kê, rìu có vai, rìu tứ diện, rìu có vai có nấc, mũi nhọn. Đồ gốm có gần 15 ngàn mảnh, gốm thô, nặn bằng tay và bàn xoay. Nhiều xương răng động vật. Cái Bèo là một di chỉ cư trú với các thời kỳ khác nhau, có niên đại kéo dài 7000 đến 4000 năm trước.

Từ tháng 12/2006-1/2007, các nhà khảo cổ lại tiến hành khai quật thêm một lần nữa. Kết quả là đã thu được 137 hiện vật bằng đá, 1.424 mảnh gốm thời tiền sử và 568 tiêu bản di cốt động vật, vỏ nhuyễn thể biển cùng nhiều tài liệu về địa tầng, di tích lịch sử khác.

Qua đó, có thể khẳng định Cái Bèo là nơi cư trú của quần thể ngư dân tại một làng chài biển cổ có quy mô lớn nhất nước ta cách đây hàng nghìn năm. Tại đây, cư dân tiền sử đã sinh

sống lâu dài và phát triển trải qua nhiều thời đại, từ Trung kỳ đá, Hậu kỳ đá đến Sơn kỳ đồng thau; phản ánh quá trình phát triển của người Việt tại khu vực từ văn hoá Cái Bèo sang văn hoá Hạ Long.

Một số lượng lớn các di vật thuộc thời kỳ đá mới như đồ đá, đồ gốm và xương răng động vật đã được tìm thấy ở Cái Bèo. Đồ đá có các loại hình như rìu, đục, công cụ mũi nhọn, bàn mài và các loại kê, chì lưới, chày nghiền thuộc nhóm công cụ sản xuất. Đồ gốm được trang bị nhiều hoa văn khác nhau như văn đan, khắc vạch, trổ lỗ và văn thừng. Chạc gỗ là loại hình di vật độc đáo cũng được phát hiện tại đây. Chính việc tìm thấy dụng cụ trên ở di chỉ này giúp du khách hình dung những cư dân ở đây đã biết làm sợi lưới vó, dây câu để đánh bắt hải sản. Các hoa văn trên đồ gốm kiểu văn đan lóng mốt, lóng hai hoặc lóng thúng là những dấu tích của nghề đan tre ở nước ta có niên đại cách ngày nay trên 5000 năm. Những cư dân đầu tiên ở Cái Bèo là con cháu trực tiếp của những người Việt cổ trước kia đã từng sống trong các hang động ở Áng Giữa, Eo Bùa, Hang Đục thuộc đảo Cát Bà. Họ đã rời bỏ hang động đến quần tụ lâu dài ở đây và tạo nên một di chỉ cư trú ven biển độc đáo.

Theo *http://www.vietgle.vn*

Cái Bèo - làng chài lớn nhất cả nước thời tiền sử

Kết thúc đợt khai quật, khảo cứu di chỉ Cái Bèo trên đảo Cát Bà huyện Cát Hải, Hải Phòng từ 12/2006 đến 1/2007, các nhà khảo cổ học nhận định: Di chỉ Cái Bèo hội tụ đủ điều kiện là một di sản văn hoá biển tiền sử Việt Nam, xứng đáng được xếp hạng cấp quốc gia.

Đợt khai quật do Sở Văn hoá - Thông tin thành phố Hải

Phòng phối hợp với Viện Khảo cổ học Việt Nam thực hiện.

Các nhà khảo cổ học đã thu được 137 hiện vật bằng đá, 1.424 mảnh gốm thời tiền sử và 568 tiêu bản di cốt động vật, vỏ nhuyễn thể biển cùng nhiều tài liệu về địa tầng, di tích lịch sử khác. Họ khẳng định: Cái Bèo (Cát Bà) là nơi cư trú của quần thể ngư dân tại một làng chài biển cổ có quy mô lớn nhất nước ta cách đây hàng nghìn năm. Tại đây, cư dân tiền sử đã sinh sống lâu dài và phát triển trải qua nhiều thời đại, từ Trung kỳ đá, Hậu kỳ đá đến Sơn kỳ đồng thau; phản ánh quá trình phát triển của người Việt tại khu vực từ văn hoá Cái Bèo sang văn hoá Hạ Long.

Những người trực tiếp khảo cứu đã khuyến nghị: Trước mắt, di chỉ Cái Bèo cần được giữ gìn, bảo vệ chu đáo; từng bước đầu tư xây dựng bảo tàng tại chỗ phục vụ việc nghiên cứu lâu dài tiến tới xây dựng bảo tàng di tích ngoài trời. Phạm vi diện tích quy hoạch được xác định rộng 8.500 m2 (từ dưới chân núi phía Bắc của đảo đến quá hàng rào cách ngăn giữa trại tôm giống Cát Bà với khu đất của Công ty dịch vụ nuôi trồng thuỷ sản Trung ương).

H.N - Theo TTXVN

VĂN HOÁ ĐA BÚT (6.000 - 5.000 TCN)

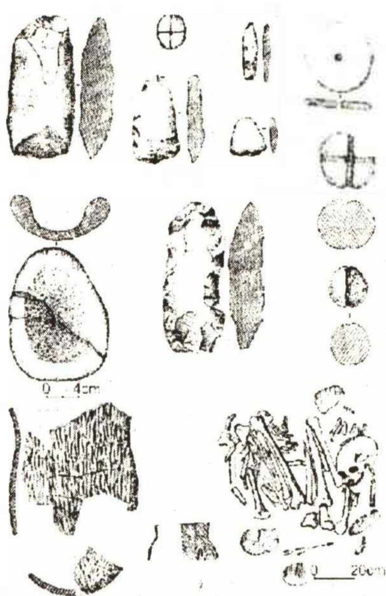
Cư dân văn hoá Đa Bút chiếm lĩnh đồng bằng và phát triển nông nghiệp trồng lúa nước. Vào hậu kỳ thời đại đồ đá mới, cách ngày nay khoảng 6.000 - 7.000 năm, sau nhiều đợt biển tiến, biển lùi, sang thế Hôlôxen, đồng bằng sông Mã đã hình thành tương đối ổn định với tài nguyên phong phú, đầy hấp dẫn, đã lôi cuốn chủ nhân văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn ở vùng núi rời khỏi các hang động - nơi cư trú hàng ngàn năm, tiến xuống khai phá miền đồng bằng trước chân núi. Nền nông nghiệp trồng lúa nước ra đời. Cùng với dân cư văn hoá Hạ Long ở phía Bắc, văn hoá Quỳnh Văn ở phía Nam, người nguyên thuỷ ở Thanh Hoá làm nên một nền văn hoá Đa Bút độc đáo, làm phong phú thêm diện mạo văn hoá của các bộ lạc nguyên thuỷ sinh sống trên toàn cõi Bắc Việt Nam.

Văn hoá Đa Bút

Theo hiểu biết hiện nay, văn hoá Đa Bút gồm hệ thống các di chỉ Đa Bút (xã Vĩnh Tân), Bản Thuỷ (xã Vĩnh Thịnh), làng Còng (xã Vĩnh Hưng) thuộc huyện Vĩnh Lộc, Cồn Cổ Ngựa (xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung) và gò Trũng (xã Phú Lộc, huyện Hậu Lộc). Khai quật và nghiên cứu hệ thống di chỉ này, các nhà khảo cổ học đã chứng minh rằng chủ nhân của văn hoá Đa Bút theo quá trình lùi dần của biển, ngày càng chiếm lĩnh vùng đồng bằng ven biển Thanh Hoá. Kết quả khai quật và nghiên cứu các di chỉ văn hoá Đa Bút cho thấy cư dân nguyên thuỷ giai đoạn này đã bước vào thời kỳ công xã thị tộc mẫu hệ phát triển. Nhờ nông nghiệp lúa nước được đẩy mạnh, đời sống đã ổn định, dân số tăng nhanh, đồng thời các nghề thủ

công phục vụ sản xuất nông nghiệp và đánh cá được mở rộng.

Tại đồi vỏ hến Đa Bút (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa) đã tìm được nhiều chiếc rìu làm bằng đá cuội, chỉ mài ở lưỡi và khá nhiều mảnh gốm còn thô vụng, độ nung thấp. Đồ gốm ở đây đã phát triển hơn đồ gốm trong văn hóa Bắc Sơn. Chủ nhân di chỉ Đa Bút là những người săn bắt, đánh cá và cũng đã biết đến thuần dưỡng súc vật như bò, chó... Khảo cổ học xếp di chỉ này vào giai đoạn "đá mới cuối Bắc Sơn".



Tại đồi vỏ hến Đa Bút (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa) đã tìm được nhiều chiếc rìu làm bằng đá cuội, chỉ mài ở lưỡi và khá nhiều mảnh gốm còn thô vụng, độ nung thấp

Tám mươi năm phát hiện và nghiên cứu Văn hoá Đa Bút

Khu vực sông Mã là quê hương của nhiều nền văn hóa cổ, có vị thế quan trọng trong dòng chảy của lịch sử dân tộc. Trong số những văn hóa khảo cổ hình thành, phát triển và tỏa sáng trên đôi bờ sông Mã, Văn hóa Đa Bút là một trong những văn hóa khảo cổ có vị thế quan trọng trong thời đại đá mới ở Việt Nam và khu vực.

Tính từ khi những di vật thuộc Văn hóa Đa Bút được phát

hiện (năm 1926) đến nay đã 80 năm. Di tích Đa Bút được học giả phương Tây phát hiện và khai quật đầu tiên nhưng việc điều tra, nghiên cứu, phân lập thành một Văn hóa riêng - Văn hóa Đa Bút, công lao thuộc về các nhà khảo cổ Việt Nam.

Văn hóa Đa Bút mang tên di tích khảo cổ học Đa Bút thuộc thôn Đa Bút, xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. E.Patte là người đầu tiên đã phát hiện và khai quật di tích này vào năm 1926. Kết quả khai quật đầu tiên cho biết đây là dạng di tích Cồn vỏ nhuyễn thể - Cồn Hến (*Kjoken-modding*) như kiểu "đống rác bếp". Những di vật phát hiện đầu tiên như rìu đá, cuốc đá, bàn nghiền, chày nghiến, đồ gốm đã cho biết di tích này có niên đại đá mới.

Hơn nửa thế kỷ, không có phát hiện thêm những di tích cùng loại và những hiểu biết mới về di tích này nên di tích khảo cổ học Đa Bút chỉ được xem là cái gạch nối giữa sơ kỳ và hậu kỳ thời đại đá mới ở Việt Nam. Từ những năm 80 của thế kỷ XX, với một loạt các di tích kiểu Đa Bút được phát hiện, nghiên cứu, thuật ngữ Văn hóa Đa Bút mới được xác lập.

Sau 80 năm nghiên cứu, các nhà khảo cổ đã xác định được nội dung, đặc trưng văn hóa và vị thế của Văn hóa Đa Bút trong hệ thống văn hóa đá mới ở Việt Nam. Khi phát hiện ra Văn hóa Đa Bút, các học giả phương Tây cho rằng, đây là di tích ngoài trời thuộc Văn hóa Bắc Sơn, sau đó với những phát hiện mới về hậu kỳ đá mới ở Việt Nam, di tích này được xem như là giai đoạn nối giữa sơ kỳ và hậu kỳ mới. Sau những phát hiện và khai quật Cồn Cổ Ngựa, Cò Trũng, Bản Thủy làng Còng (Thanh Hóa) và các phát hiện ở Hang Sáo, Đồng Vườn (Ninh Bình) nhận thức về địa bàn phân bố và môi trường của Văn hóa Đa Bút được nhận thức lại. Đến nay có thể khẳng định được địa bàn hoạt động của chủ nhân

Văn hóa Đa Bút không chỉ giới hạn ở châu thổ sông Mã thuộc tỉnh Thanh Hóa mà còn mở rộng đến phía nam sông Đáy thuộc địa phận tỉnh Ninh Bình và tiến ra biển. Sự phân bổ trên mặt không gian rộng từ vùng núi đến vùng đồng bằng, ven biển với nhiều loại hình di tích khác nhau đã cho thấy môi trường văn hóa đa dạng của Văn hóa Đa Bút.

Thành tựu quan trọng của 80 năm phát hiện và nghiên cứu Văn hóa Đa Bút không chỉ là phát hiện thêm các di tích, xác định được nội dung bước phát triển của văn hóa này mà quan trọng là ở chỗ đã nhận ra những đặc trưng cơ bản của Văn hóa Đa Bút.

"Sự nảy sinh của đồ gốm đồng thời với sự hoàn thiện kỹ thuật mài là hai nét đặc trưng quan trọng nhất tạo nên bộ mặt của Văn hóa Đa Bút" (Trần Quốc Vượng).

Đồ gốm Đa Bút đến giai đoạn cuối có sự phát triển về loại hình kỹ thuật, hoa văn. Độ nung gốm cao hơn, các loại hoa văn và kiểu dáng phong phú hơn. Sự có mặt các loại đồ gốm mỏng, hoa văn đa dạng, sương gốm mịn hơn được xem là sự phát triển của kỹ thuật chế tạo đồ gốm.

Tuy địa bàn phân bố của Văn hóa Đa Bút rộng nhưng đồ gốm Đa Bút có sự thống nhất cao và thể luận được phát triển về mặt kỹ thuật. Đồ gốm Đa Bút được xem là yếu tố văn hóa nổi trội mang tính riêng biệt của chủ nhân Văn hóa Đa Bút. Đặt đồ gốm Đa Bút trong nền cảnh thời đại mới ở Việt Nam có thể xem gốm Đa Bút là tập hợp sớm nhất. Địa bàn phân bố của Văn hóa Đa Bút được xem là trung tâm sản xuất đồ gốm sớm ở Việt Nam.

Giai đoạn đầu, từ các hang động thung lũng tiến ra chiếm lĩnh vùng đồng bằng trước núi săn bắt và hái lượm còn chiếm vai trò chủ đạo nhưng đến giai đoạn cuối với việc chiếm lĩnh vùng

ven biển, người Đa Bút đã có sự chuyển biến lớn trong đời sống. Kinh tế sản xuất nông nghiệp thuần dưỡng động vật và khai thác biển khơi đã tạo nên bước chuyển, một quá trình đổi mới trên chặng đường phát triển của Văn hóa Đa Bút. Đó là một quá trình tiến tới xác lập một nền kinh tế khác hẳn thời kỳ Văn hóa Hòa Bình. Đa Bút là một văn hóa đá mới châu thổ trồng lúa nước mang sắc thái văn hóa biển. Qua nghiên cứu, đến nay đã nhận ra một trục chính theo hướng Tây - Đông, phản ánh một quá trình mở rộng địa bàn cư trú vùng đồng bằng trước núi phía Tây đến tận sát bờ biển phía Đông - theo dòng chảy của sông Mã. Từ một di tích khảo cổ học Đa Bút, đến nay Văn hóa Đa Bút đã được phân thành các giai đoạn phát triển khác nhau.

Văn hóa Đa Bút có thể gọi là một phức hệ phát triển văn hóa lâu dài từ sau Văn hóa Hòa Bình đến cuối đá mới - mà thực chất là một quá trình "đá mới hóa" được thực hiện trong sự chuyển đổi môi trường từ các thung lũng đá vôi Hòa Bình và đã tạo nên một bước ngoặt lớn trong quá trình phát triển của tiền sử Việt Nam.

Những bằng chứng khảo cổ tìm được đã cho thấy, nghề dệt vải có từ thời đại đá mới, cách ngày nay khoảng 6.000 năm.

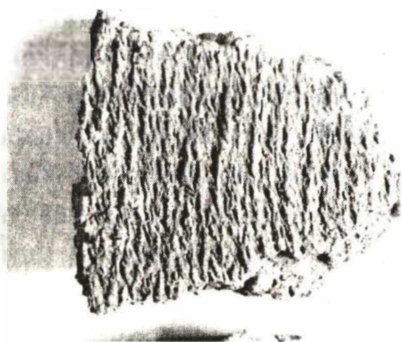
Nghề dệt vải nguyên thủy thực chất là sự phát triển của các kỹ năng đan lát bằng mây tre được thay thế bởi những sợi vỏ cây nhỏ mảnh hơn. Và như vậy quá trình phát sinh kỹ năng dệt vải gắn liền với sự ra đời và phát triển của hai yếu tố kỹ thuật: tạo sợi vỏ cây và tạo ra những dụng cụ "đan lát" cho loại hình sợi nhỏ mảnh này - que dẫn, bàn dệt và máy dệt.

Qua những bằng chứng trong khảo cổ học và phát hiện những bằng chứng sớm nhất của việc xe xoắn sợi vỏ cây ở Việt Nam xuất hiện vào khoảng thiên niên kỷ thứ 4 tr.CN.

Dấu vết của những sợi làm từ vỏ cây được xe xoắn đầu

tiên đã phát hiện trên bề mặt một số mảnh gốm cổ thuộc giai đoạn muộn của văn hóa Đa Bút - một nền văn hóa khảo cổ học thời đại đồ đá mới phân bố chủ yếu ở các thung lũng và đồng bằng hai bên sườn dãy Tam Điệp, nay thuộc địa phận Ninh Bình và Thanh Hóa, khi mà mực nước biển đang dâng cao tới mức 4 - 6m so với hiện nay.

Trước đó, các sợi buộc quanh những bàn đập gỗ dùng trong quá trình tạo dáng đồ gốm là những sợi vỏ cây không được xe xoắn. Việc sử dụng sợi xe xoắn với những dụng cụ chuyên biệt là một bước tiến quan trọng trong lịch sử kỹ thuật loài người.



Những vệt in sợi vỏ cây được xe xoắn trên đồ gốm Đa Bút cách ngày nay 5 - 6 ngàn năm

Bởi vì, xét trên phương diện tiến trình kỹ thuật học, thì kỹ năng xe xoắn sợi không chỉ đơn thuần có ý nghĩa trong việc tạo ra những dây buộc, đan bền chắc hơn mà còn mở đường cho hàng loạt kỹ thuật nguyên thủy khác có sử dụng lực xoắn, lực đàn hồi, quy luật xoay tròn trên một điểm (ví dụ bàn xoay trong nghề gốm, tiện gỗ, đá...).

Kỹ năng xe xoắn sợi vỏ cây thời văn hóa Đa Bút gắn liền với một dụng cụ thường được gọi là dọi xe chỉ. Tại địa điểm Gò Trũng (huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa) thuộc nền văn hóa này các nhà khảo cổ đã phát hiện một hiện vật đá mỏng dẹt được mài tròn, đường kính gần 10cm, ở giữa có khoan lỗ có

chức năng tương tự như quả dọi xe chỉ bằng đất nung sau này.

Tác động lực một chiều của con người vào rìa cạnh phiến đá tròn sẽ khiến nó quay tít quanh trục que cắm và nhờ thế làm sợi dây tước từ vỏ cây xoắn dần lại, trở nên săn chắc, đanh gọn hơn. Đây chính là tiền đề kỹ thuật cho phép phát triển kỹ thuật đan lát tre nứa trước đây thành việc dệt ra các tấm lưới, tấm vải với sự thay thế các nan tre mây bằng các sợi vỏ cây được xe xoắn đó.

Hàng trăm quả "chì lưới" bằng đá cũng đã được phát hiện ở địa điểm Gò Trũng nói trên. Phát hiện này giúp khẳng định sự tồn tại của lưới đánh cá ở Việt Nam ít nhất cũng từ 6.000 năm trước. Như vậy, sự xuất hiện của kỹ thuật xe xoắn sợi vỏ cây và bằng chứng gián tiếp của lưới đánh cá là tiền đề kỹ thuật cho sự ra đời của nghề dệt vải thời đại đá mới Việt Nam cách ngày nay 6.000 năm.

Vấn đề nhân chủng - chủ nhân của Văn hóa Đa Bút đến nay đã có thêm những cứ luận khoa học mới. Sau những phát hiện di cốt người ở các di tích thuộc Văn hóa Đa Bút, nhất là sau khi phát hiện một loại di cốt người ở di tích Cồn Cổ Ngựa, vấn đề nhân chủng của văn hóa này có thêm những tư liệu khoa học, tài liệu mới đã cho biết: Chủ nhân Văn hóa Đa Bút xưa rất gần với chủ nhân Văn hóa Đông Sơn.

Nghiên cứu quá trình chiếm lĩnh châu thổ sông Mã của cư dân Đa Bút trong mối liên hệ giữa con người và môi trường, có thể nhận ra mối liên hệ giữa Văn hóa Đa Bút với quá trình kiến tạo châu thổ sông Mã và sự dao động của mực nước biển. Tài liệu địa chất và tài liệu khảo cổ học đã cho thấy sự biến đổi của môi trường trước biển tiến Holoceme trung và sự trở lại của cư dân Đa Bút khi biển lùi.

Theo *THO và* Nguyễn Việt

VĂN HOÁ BÀU TRÓ

Hồ Bàu Tró - Vùng di tích với những di chỉ khảo cổ học của người Việt

Đứng trên đồi cát thuộc phường Hải Thành nhìn xuống, thấy biển và hồ chỉ cách nhau vài gang tay. Những ngày biển nổi sóng lớn cứ tưởng như biển sẽ hòa nhập vào với hồ. Lạ thay, dù chỉ cách nhau gần như vậy nhưng nước hồ lại ngọt như là nước suối trên rừng. Người dân thành phố Đồng Hới trước đây thường ra hồ lấy nước về giặt quần áo cho trắng. Nước hồ chủ yếu rịn ra từ cát nên rất trong mát và sắc, có thể tẩy được áo quần.

Đây là một thắng cảnh, vừa là một vùng di tích với những di chỉ khảo cổ học của người Việt cổ để lại. Nơi đây các nhà khoa học đã tìm ra dấu tích của người nguyên thủy tại Quảng Bình.

Hồ này nổi tiếng về khảo cổ học khi các nhà khảo cổ Pháp và Việt Nam đã khai quật các hiện vật có niên đại 5000 năm tại hồ này. Các hiện vật Bàu Tró là những di vật quan trọng cho việc nghiên cứu dấu tích của người Việt tại khu vực Trung Bộ.

Vào mùa hè năm 1923, có hai thông tin viên người Pháp của trường Viễn Đông Bác cổ là Max và Depiruy đã phát hiện ra di chỉ khảo cổ học tại Bàu Tró. Cuối mùa hè năm đó, nhà địa chất kiêm khảo cổ học Etinen Patte đã tổ chức khai quật và công bố những hiện vật của thời tiền sử đồ đá mới. Những hiện vật này gồm nhiều rìu đá, mảnh tước, hai hòn ghè bằng thạch anh, bàn nghiền hạt mảnh gốm vỡ...

Những năm tiếp theo, trên địa bàn các tỉnh Hà Tĩnh đến thừa thiên-Huế, các nhà khảo cổ tiếp tục phát hiện nhiều di

chỉ tương tự như: Thạch Lâm, Cồn Lôi Một,...

Sau năm 1975, tiếp tục khảo sát di chỉ Báu Tró, Ba Đồn I, Ba Đồn II, Cồn Nền.

Hiện vật thu được gồm 31 rìu, bôn đá, 47 bàn mài, 7 chày, 1 vòng say, nghiền, 3 mũi nhọn, 2 phiến tước,...

Mùa xuân năm 1980, Trường Đại học Tổng hợp Huế tổ chức khai quật lại di chỉ Bàu Tró ở khoảng cách cách mép nước hồ lúc đó 40m, cao hơn mặt nước 2,3m, cách hố khai quật của Patte hơn 100m về phía Tây. Hiện vật thu được gồm có nhiều rìu, bôn đá, bàn mài, chày nghiền, mũi nhọn và vô số các mảnh gốm vỡ của các loại nồi, niêu, bình, vò...

Và từ đó các nhà khảo cổ học đã lấy tên của di chỉ này để đặt cho nền văn hoá hậu kỳ đá mới phân bố ở vùng ven biển Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên là văn hóa Bàu Tró.

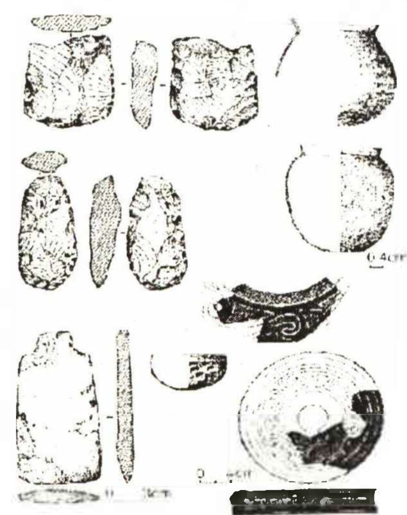
Hơn 20 di tích thuộc văn hoá Bàu Tró đã được phát hiện và nghiên cứu, chúng là những di tích cồn sò, cồn cát, cồn đất, phân bố dọc ven biển các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình. Hiện vật đá bao gồm rìu, bôn, cuốc, dao, dao cưa, mũi khoan, chày, bàn nghiền, hòn ghè, bàn mài, giáo, đồ trang sức, phác vật và mảnh tước. Đặc biệt rìu, bôn, cuốc là những công cụ sản xuất quan trọng nhất đều được mài toàn thân và rìu bôn có vai là công cụ đá tiêu biểu nhất của văn hoá Bàu Tró. Đây là đặc trưng quan trọng phân biệt giữa văn hoá Bàu Tró với các văn hoá đá mới khác.

Ngoài hiện vật đá, đồ gốm khá phong phú và đa dạng, ổn định về chất liệu, loại hình và hoa văn trang trí, trong đó đặc trưng nhất là loại gốm gắn tai, trang trí văn in mai rùa, văn khắc vạch hình khuông nhạc trên nền văn thừng, kết hợp với tô màu

đỏ hoặc đen ánh chì. Nhìn chung, văn hoá Bàu Tró đã đạt đến trình độ chế tác đá cao và làm gốm bằng bàn xoay, kiếm sống bằng thu lượm, săn bắt, đánh cá, làm nông nghiệp và chăn nuôi.

Cư dân trồng lúa cuối thời đại đồ đá mới ở vùng đồng bằng và ven biển không phải ai xa lạ mà chính là con cháu của các bộ lạc - chủ nhân của văn hóa Quỳnh Văn trước đó. Nền văn hóa mà họ tạo ra được các nhà khảo cổ học gọi là văn hóa Bàu Tró.

Môi trường sinh thái: là môi trường đồng bằng ven biển, thích hợp cho việc phát triển kinh tế nông nghiệp và đánh cá.



Ở thời kỳ này, công cụ phổ biến nhất là rìu đá. Có thể chia lưỡi rìu đá thời này ra làm hai loại: một loại hình chữ nhật hay hình thang và một loại có cái chuôi nhỏ để lắp cán vào. Loại rìu có chuôi tra cán được gọi là rìu có vai. Rìu đá ở Nghệ An có mặt cắt ngang hình bầu dục hay hình thấu kính. Họ đã biết chọn các loại đá thích hợp để làm đá mài giống như ngày nay. Có loại đá mài là đá cát (sa thạch), có hạt cứng, dùng để mài phá lúc đầu. Có loại bằng đá phiến, mịn, dùng để mài trau, làm sắc lưỡi khi chiếc rìu đã thành hình. Có một số lưỡi rìu đá nhỏ, được mài nhẵn bóng, vuông vắn, xinh xắn, chứng tỏ kỹ thuật mài đá đã đạt trình độ cao. Những bộ lạc ở khu vực có đá để có thể làm rìu thường dựng lên những xưởng

chế tạo rìu đá để trao đổi với các vùng khác

Ngoài làm rìu, nghề làm đồ gốm cũng ngày càng phát triển. Cư dân văn hóa Bàu Tró đã dần dần từ bỏ loại đồ gốm có đáy nhọn và kỹ thuật nặn đồ gốm bằng tay, tiến tới dùng loại đồ gốm có đáy tròn làm bằng bàn xoay. Càng về sau, đồ gốm càng tốt và đẹp. Trong các Di chỉ ở Cồn Điệp Trại Múng (Quỳnh Sơn, Quỳnh Lưu) tìm được đồ gốm cạn lòng, có chân đế tròn nhưng miệng lại là hình bốn cạnh. Trong Cồn Điệp ở Quỳnh Lưu lại tìm thấy đồ gốm đặc biệt, giống như một cái cốc đặt trong một cái đĩa có thành cao, nhưng cốc và đĩa lại dính liền nhau. Ở giai đoạn này, người nguyên thủy còn dùng đá son mài ra rồi bôi lên đồ gốm. Các nhà khảo cổ học đã tìm được loại đồ gốm tô son (hay gốm tô thổ hoàng) ở Rú Ta (Diễn Châu), Trại Ối (Quỳnh Lưu)...

Các bộ lạc cuối thời đại đá mới ở Nghệ An, chủ nhân của Văn hóa Bàu Tró còn là những người trồng lúa. Nhờ sự phát triển của nông nghiệp trồng lúa, các bộ lạc văn hóa Bàu Tró đã có thể sống trên nhiều địa hình khác nhau. Đời sống vật chất và tinh thần cũng đã phong phú hơn về nhiều mặt. Bấy giờ họ đã biết dệt vải. Chứng cứ của nghề dệt là những bánh xe quay sợi nhỏ (còn gọi là dọi xe chỉ) bằng đất nung tìm được trong nhiều di chỉ. Con người thời này cũng đã có nhiều đồ trang sức hơn, không phải chỉ đeo những vỏ sò, vỏ ốc như trước. Và đây cũng là giai đoạn công xã thị tộc mẫu hệ.

Có nguồn gốc từ văn hóa Quỳnh Văn và có quan hệ giao lưu với cư dân văn hóa Hoa Lộc, Hạ Long ở phía Bắc, với cư dân Tây Nghệ An và Quảng Bình, với cư dân văn hóa Xóm Cồn ở phía Nam và với các bộ lạc miền núi Trung Bộ Tây Nguyên. Văn hóa Bàu Tró là một thành tố đóng góp vào sự ra đời của văn hóa Sa Huỳnh.

Theo *NTO.vn tổng hợp*

VĂN HOÁ BIỂN HỒ

Biển Hồ là tên của người Kinh đặt, còn tên thật của nó là Tơ Nuêng do Lafont phát hiện năm 1953.

Vị trí: nằm ở phía Bắc Gia Lai, cách trung tâm thành phố Pleiku khoảng 7km, thuộc xã Biển Hồ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Biển hồ Tơ Nưng nguyên là một miệng núi lửa ngừng hoạt động đã hàng trăm triệu năm. Hồ có hình bầu dục, diện tích 230ha, xung quanh hồ là núi bao bọc và rừng thông xanh ngút ngàn, tỏa mát quanh năm.

Các nhà khảo cổ học tìm thấy nơi đây hàng trăm di vật văn hóa cổ của nền văn hóa Biển Hồ thời hậu kỳ đá mới như rìu đá, mộ chum... là minh chứng cho nền văn hóa thời tiền sử tại vùng đất Tây Nguyên.

Các di tích nằm trên đất của 6 huyện, thị: Chu Pah, Đức Cơ, Chư Prông, Mang Yang, Chư Sê, thị xã Pleiku. Phân bố trên sường Đông và Bắc của cao nguyên ở độ cao 700 - 800m.

Môi trường: là môi trường cao nguyên đất đỏ, đất đai màu mỡ, thảm thực vật đa dạng, có nguồn đá lửa thuận lợi cho việc chế tác công cụ,...

Tầng văn hóa có sự thống nhất: Cấu tạo từ đất badan, có lẫn tro, than, mảnh gốm, đá. Các di tích vừa là nơi cư trú vừa là khu mộ táng.

Đồ đá: chủ yếu được chế tác từ loại đá lửa và loại đá Phranite có sẵn ở cao nguyên, có ưu điểm cứng nhưng dẻo, có độ bóng cao.

- Đá lửa được chế tác thành rìu tứ giác; đá Phranite chế

tác thanh rìu kiểu "răng trâu"; đá badan chế tác thành đồ trang sức, các loại đá ráp,...

- Đồ đá gồm các loại: Rìu, bôn, mảnh tước,...kỹ thuật mài, cưa, khoan, đánh bóng phát triển mạnh.

- Rìu, bôn có nhiều loại, trong đó có rìu, bôn có vai và rìu, bôn kiểu "răng trâu" chiếm ưu thế. Rìu hình "răng trâu" kích thước lớn, mài toàn thân, hẹp và dài, một mặt lưỡi lõm, mặt kia hơi lồi.

- Đồ trang sức gồm các loại vòng đá mặt cắt hình chữ T, mài bóng và đặc biệt là loại khuyên tai hai đầu thú.

Đồ gốm: là loại gốm thô, chế tạo bằng đất sét pha, bằng phương pháp bàn xoay, độ nung tương đối cao. Loại gốm có xương và mặt ngoài đỏ chiếm ưu thế.↓

- Loại hình đồ gốm phong phú, phổ biến là loại nồi miệng loe cong, bụng phình, thân nở, đáy tròn,...

- Hoa văn trang trí: văn thừng chải mịn, khắc vạch, in chấm, trổ lỗ. Thủ pháp khắc vạch tạo nên nhiều mô típ: Đoạn thẳng song song, đoạn thẳng gấp khúc, các đường cong liên hoàn,...

- Chủ nhân văn hóa Biển Hồ cư trú trên vùng đất đỏ cao nguyên, lấy săn bắt, hái lượm và có hoạt động kinh tế nương rẫy. Đồ gốm có trình độ phát triển cao.

- Dấu ấn văn hóa Biển Hồ có quan hệ với nhiều vùng trong khu vực từ vùng biển miền Trung cho đến tận Luông Pha Băng (Lào), Sam Rông Sen (Campuchia).

Niên đại: thuộc Hậu kỳ thời đại đá mới, tồn tại trong khoảng từ 4500 - 3600 năm.

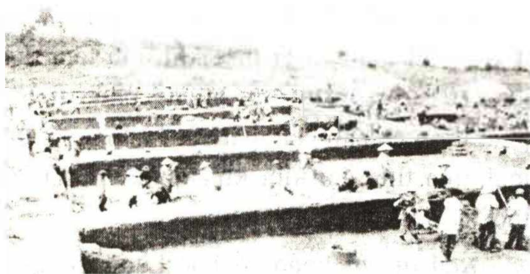
TỪ LUNG LENG ĐẾN BIỂN HỒ

Bằng nguồn dữ liệu từ các cuộc khai quật, các nhà khảo cổ học đã phác dựng bức tranh văn hóa bản địa Tây Nguyên - một diện mạo huyền bí đang được hàng triệu du khách trong và ngoài nước tìm đến. PV Dalat Info đã tìm về di chỉ khảo cổ học Lung Leng và ....

Bằng nguồn dữ liệu từ các cuộc khai quật, các nhà khảo cổ học đã phác dựng bức tranh văn hóa bản địa Tây Nguyên - một diện mạo huyền bí đang được hàng triệu du khách trong và ngoài nước tìm đến. PV Dalat Info đã tìm về di chỉ khảo cổ học Lung Leng và Biển Hồ như tìm về với cội nguồn của tổ xưa, nơi màu xanh ngắt của rừng già chảy tràn trên những đỉnh núi mờ sương...

Huyền thoại Lung Leng

Dòng suối Lung Leng nằm ở bờ Bắc sông Sê San cách thị xã Kon Tum 15km về phía Tây, thuộc xã Sa Bình - huyện Sa Thầy - đã trở thành một huyền thoại sống động khi phát hiện một di chỉ khảo cổ học đặc biệt quan trọng, có quy mô khai quật lớn nhất Việt Nam và khu vực vào thời điểm 2001. Từ đó đến nay, nhiều cuộc khai quật ở đây đã làm thay đổi cách nhìn nhận



Khái quát khu di chỉ Lung Leng

về Kon Tum, về Tây Nguyên - nơi từ hơn 60 ngàn năm trước, tổ tiên chúng ta đã khai phá, sáng tạo một cơ tầng văn hóa đặc sắc, biến nơi cư trú của mình thành một vùng đất đầy năng động, có mối giao lưu rộng mở với các nhóm cư dân ở Việt Nam và Đông Nam Á.

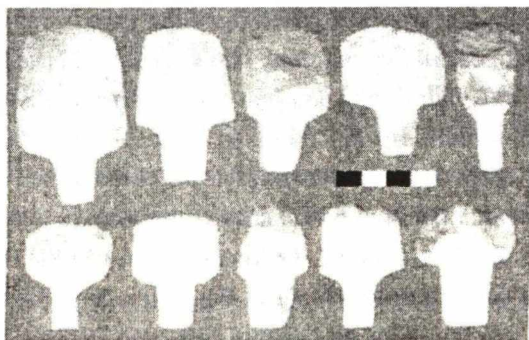
Từ vùng bán ngập nước của lòng hồ thủy điện Ialy, chúng tôi tìm về cội nguồn dòng sông mẹ của Lung Leng, là sông Đăk Bla và sông Krông Pôkô, ở đâu cũng lưu giữ dấu vết khai phá đồi rừng trên vùng địa hình kiểu núi khối tảng trên nền nguyên sinh, một bình nguyên có những dải đồi lượn sóng xen kẽ núi và thung lũng. 100 hố khai quật ở sông Lung Leng đã mở ra nhiều tầng văn hóa chứa vết tích cư tích cư trú, vết tích bếp, lò nung, 120 mộ táng và 20 lò luyện kim loại của cư dân cổ. Đặc trưng cho giai đoạn hậu kỳ đá mới, sơ kỳ kim khí. Với nhiều công cụ cuội, ghè đẽo chứa dấu ấn văn hóa thời đại đá cũ. Lung Leng được gọi là di chỉ khảo cổ học đặc biệt quan trọng bởi phát hiện 22.000 tiêu bản đồ đá. Trong đó có công cụ ghè đẽo, công cụ mài lưỡi, công cụ mài toàn thân (cuốc, bôn hình răng trâu, rìu đá, dao đá...) công cụ để chế tác đá như bàn mài, hòn ghè...

PGS.TS Nguyễn Khắc Sử khẳng định: "Lung Leng không chỉ là nơi cư trú, nơi chế tác gia công đá, chế tạo đồ gốm, nơi luyện kim mà còn là một khu mộ táng lớn, có tầng văn hóa dày, có số lượng di vật phong phú, phản ánh các giai đoạn phát triển cơ bản của lịch sử: Từ thời đại đá cũ đến thời đại đá mới, qua thời đại kim khí, thậm chí cả vết tích khảo cổ học thời kỳ quân chủ"...

Nếu di chỉ khảo cổ học Lung Leng là tiêu biểu cho hệ thống văn hóa tiền sử lưu vực sông Pô Kô, thì các di chỉ tương

đồng như thôn Năm, Sa Nhơn... lại còn có mối liên hệ văn hóa rộng hơn với các di tích Sa Huỳnh ven biển miền Trung. Di chỉ thôn Năm nằm ở tả ngạn sông Krông Pôkô, thuộc xã Kroong, thị xã Kon Tum. Nơi đây các nhà khảo cổ phát hiện 220 hố đất màu đen, được cho là các hố cột nhà, là những dấu tích cho phép hình dung các buôn làng cổ; nơi liên quan đến kiến trúc lều trại cỡ nhỏ giai đoạn tiền sử; cỡ vừa hình tròn hoặc gần tròn của giai đoạn sơ sử và kiến trúc nhà hình chữ nhật giai đoạn cận đại.

Khác với ở Lung Leng - nơi phát hiện nhiều loại hình mộ chum, mộ kè gốm, mộ đất - ở thôn Năm, các nhà khảo cổ chỉ tìm thấy loại hình mộ vò, chủ yếu là vò nhỏ, những mộ này được chôn không sâu, đồ tùy táng không nhiều, chủ yếu là nồi vò nhỏ, có mộ chôn theo rìu, bôn đá, rọi xe sợi, đá có lỗ, bàn đập, vòng đá, hạt chuỗi, rìu đồng... Chứng tỏ chủ nhân những ngôi mộ này đều là cư dân nông nghiệp thuộc giai đoạn tiền sử.



Hiện vật bằng đá phát hiện tại Lung Leng

PGS.TS Nguyễn Khắc Sử cho rằng, cho đến nay, tại Kon Tum đã phát hiện 58 địa điểm khảo cổ học thời tiền sử, nơi lưu giữ vết tích hoạt động của con người thời nguyên thủy. Dưới góc độ lịch sử văn hóa, mỗi di tích là một ngôi làng cổ, mỗi cụm di tích là một thứ liên làng: Liên làng thứ nhất tập trung ở ngã ba sông Krông Pôkô và sông Đăk Bla với 14 làng cổ. Liên

làng thứ 2 tập trung quanh thị xã Kon Tum với 11 làng cổ. Liên làng thứ 3 nằm dọc hai bên bờ dòng sông Krông Pôkô với 14 ngôi làng cổ. Đây là vùng đồi cao, thung lũng hẹp, sông suối uốn khúc quanh co, với các bãi bồi nhỏ chạy dài ven sông, nơi tổ tiên xưa đã dựng nên huyền thoại Lung Leng...

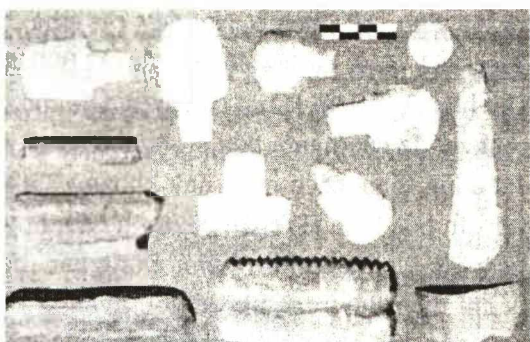
Lung linh Biển Hồ

Biển Hồ là di chỉ khảo cổ học đầu tiên ở Tây Nguyên được khai quật, có hiện vật phong phú, là đại diện cho nhóm di chỉ ở khu vực cao nguyên Pleiku được các nhà khảo cổ minh định là: Văn hóa Biển Hồ.

Biển Hồ vốn là miệng một núi lửa đã ngừng hoạt động từ lâu, nay thuộc xã Biển Hồ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Theo các nhà khảo cổ học, trong số 36 địa điểm khảo cổ học tiền sử ở Gia Lai, trong đó có 31 địa điểm cư trú - mộ táng, 5 địa điểm di chỉ cư trú - công xưởng chế tác rìu từ đá Opal... Các địa điểm này bước đầu được xác nhận thuộc văn hóa Biển Hồ. Di chỉ khảo cổ học Biển Hồ lần đầu tiên được biết đến bởi công bố của P.B. Lafont (1956). Đến năm 1993, Viện Khảo cổ học Việt Nam tổ chức khai quật 50m^2, cách trung tâm Tp. Pleiku 6km theo đường chim bay, cách QL 14 khoảng 3km về phía Đông, cách di chỉ Trà Dôm 15km về phía Tây Bắc. Hiện nay, Biển Hồ đang trở thành một địa điểm du lịch tìm hiểu văn hóa rất hấp dẫn. Di chỉ Biển Hồ có một tầng văn hóa. Lớp mặt, tầng văn hóa và sinh thổ đều là đất basalte, song độ rắn chắc và màu sắc các lớp là khác nhau. Tầng văn hóa đất sẫm hơn, tơi hơn và mật độ tập trung vết tích hoạt động của con người cao hơn. Trong hố khai quật 50m^2 thu được 187 hiện vật đá, 1.650 mảnh tước, 17 hiện vật bằng đất nung và 32.289 mảnh gốm.

Đồ gốm ở di chỉ Biển Hồ có mật độ 650 mảnh/1m^2. Gốm

Biển Hồ có ba loại chất liệu: Gốm đỏ, gốm xám, gốm đen. Gồm các loại gốm miệng loe cong, loe gãy, miệng thẳng, cụp kiểu cóng cá vàng, miệng có cổ... Đế gốm có loại thẳng, xiên ngắn chân cao bát bồng, đế hình trụ chân xòe... Hoa văn của bát, bình, vò, nồi có văn thừng, văn khắc vạch các đường thẳng song song, trong đó có các vạch ngắn hình dạng hình học, chấm dải, đắp chỉ nổi, ấn lỗ hình vuông hoặc hình thoi; trổ ống dạ hình tròn hoặc bán nguyệt; miết láng trên gốm thô đỏ; tô ánh chì trên gốm thô đen... Gốm Biển Hồ đa số được nặn bằng tay, một số ít bằng bàn xoay, độ nung khá cao, chín đều, xương cứng, hạt mịn. Một số được tô thổ hoàng hoặc ánh chì. Ở đây vắng kỹ thuật dải cuội và để khuôn... Qua đó cho thấy:



Hiện vật đá của di chỉ Biển Hồ

Biển Hồ là di tích cư trú - xưởng - mộ táng, trong đó vết tích cư trú là đậm đặc nhất; niên đại hậu kỳ đá mới và sơ kỳ đồng thau, khoảng 3500 năm cách ngày nay. Cư dân cổ ở Biển Hồ là những người định cư làm nông nghiệp, có kỹ thuật chế tác đồ đá, đồ gốm tương đối cao, có thể đã được chuyên môn hóa nhất định. Họ có quan hệ chặt chẽ với các cư dân trên cao nguyên Pleiku như Trà Dôm, Bàu Cạn, Thôn Bảy; với cư dân văn hóa Lung Leng (Kon Tum), văn hóa Bàu Tró (Quảng Bình) và cư dân khác ở ven biển Bắc Bộ Việt Nam và các cư dân tiền sử Lào, Campuchia.

Đặc trưng cơ bản của văn hóa Biển Hồ là việc sử dụng phổ biến bôn hình răng trâu làm từ Phtanite, rìu bôn có vai ghè lại lưỡi là từ đá silex, đá opal, những viền đá ghè tròn có lỗ thủng giữa, cùng với đồ gồm đất sét pha cát, chế tạo nặn tay kết hợp với bàn xoay, độ nung tương đối cao tạo ra nồi, bát bồng, vò, âu, ấm có vòi trang trí hoa văn khắc vạch... Mang dấu ấn đặc trưng của văn hóa Biển Hồ có di chỉ Trà Dôm, ở thôn An Mỹ, xã An Phú, TP. Pleiku. Nơi đây các nhà khảo cổ học đã thu được 241 công cụ lao động, trên 32.000 mảnh gốm các loại. Thể hiện Trà Dôm là nơi cư trú, nơi để mộ táng và gia công lại công cụ đá của người tiền sử, thuộc hậu kỳ đá mới, sơ kỳ thời đại đồng thau, cách ngày nay khoảng 3500 năm. Tương đồng với văn hóa Biển Hồ có di chỉ thôn Bảy, huyện Chư Prông nằm cách TP. Pleiku 30km về phía Đông Bắc theo đường chim bay. Di chỉ thôn Bảy rộng khoảng 10 ngàn m^2. Ở đây phát hiện tới 2134 đồ đá, gồm công cụ rìu tứ giác, rìu vai xuôi, rìu vai vuông, đốc rìu, bôn có vai, cuốc, đục, cưa, bàn mài, hòn ghè, hòn kê... và hàng chục ngàn mảnh gốm được làm bằng bàn xoay, thể hiện ở các tiêu chí tròn đều, mỏng đều không thấy dấu kê dập.

Nguồn: ***http://www.dalathotel.vn***

VĂN HOÁ HẠ LONG (3.000 - 1.500 TCN)

Văn hóa Hạ Long

Văn hóa Hạ Long là nền văn hóa hậu kỳ đá mới (cách ngày nay khoảng 4000 - 5000 năm), phát triển qua hai giai đoạn sớm và muộn. Giai đoạn sớm được đặc trưng bởi sự tồn tại của bộ công cụ ghè đẽo là những hòn cuội không qua khâu chế tác và công cụ mài chưa hết dấu ghè đẽo. Đến giai đoạn muộn, kỹ nghệ chế tác đá đã phát triển tới đỉnh cao bằng những kỹ thuật mới như mài, cưa, khoan, đánh bóng, giũa đá để tạo vai, tạo nấc công cụ.



Đặc trưng nổi bật nhất, làm thành dấu ấn của văn hóa Hạ Long, chính là kỹ thuật chế tác những chiếc rìu và bôn có vai, có nấc và công cụ lưỡi xòe. Những bước tiến mạnh mẽ về kỹ thuật chế tác đá có thể là do cả sự tích lũy kinh nghiệm và do sự giao lưu, trao đổi học hỏi từ các nền văn hóa khác. Tính chất biển của văn hóa Hạ Long thể hiện ở việc pha trộn vỏ nhuyễn thể biển để chế tạo đồ gốm. Đồ gốm Hạ Long còn thô, bở và dễ vỡ. Các hoa văn thừng trên đồ gốm chứng tỏ người Hạ Long tiền sử đã biết trồng cây lấy sợi, se sợi để đan lưới hoặc làm dây câu đánh bắt cá. Chủ nhân văn hoá Hạ Long còn chế tác

nhiều đồ trang sức bằng đá, xương sống cá hoặc vỏ nhuyễn thể biển. Những đồ đá và đồ trang sức đó là những sản phẩm có giá trị của cư dân Hạ Long đem giao lưu và trao đổi với cư dân khác ngoài văn hóa Hạ Long.

Năm 1938, nhà khảo cổ học người Thuỵ Điển là J.An-đéc-sơn phát hiện lần đầu tiên di chỉ văn hoá Hạ Long ở đảo Ngọc Vừng, huyện Vân Đồn và từ đó tới nay có 37 di chỉ đồng loại đã được phát hiện trên các đảo và ven bờ Vịnh Hạ Long và Bái Tử Long. Tại các di chỉ hang Bái Tử Long và hang Đông Trong, ngoài các di vật bằng đá, gốm, các nhà khảo cổ học còn phát hiện được di cốt của người cổ - chủ nhân của nền văn hóa Hạ Long.

Nhà khảo cổ học Nguyễn Văn Hảo cho rằng văn hóa Hạ Long được hình thành và phát triển từ văn hóa Soi Nhụ, đến văn hóa Cái Bèo - hay văn hóa Tiền Hạ Long. Ngay tại các di chỉ Cái Bèo và hang Soi Nhụ cũng có mặt cả lớp văn hóa Hạ Long. Các di vật được phát hiện trong các di chỉ khảo cổ ở Vịnh Hạ Long và Bái Tử Long cho thấy văn hóa Hạ Long có nguồn gốc bản địa, do nhiều yếu tố cấu thành và là kết quả của sự giao lưu, trao đổi với các nền văn hóa khác, đặc biệt ở giai đoạn muộn của nó.

Kết quả khai quật ở hai hang Đông Trong (cách cảng Cái Rồng khoảng 100m) do TS. Trình Năng Chung chủ trì tháng 12 năm 2007 đã phát hiện được nhiều thông tin giá trị, làm sáng tỏ hơn về nền văn hoá Hạ Long. Tại hang Đông Trong I, các nhà khảo cổ đã phát hiện khá nhiều mảnh nồi, vò bằng gốm được bao phủ, gắn kết trong lớp trầm tích thạch nhũ. Chúng là những hiện vật điển hình của Văn hoá Hạ Long, cách ngày nay khoảng 4.000 năm. Ngoài những mảnh nồi, vò gốm còn có cả những đốt sống, xương sườn của người và xương

thú. Đây là dấu tích của khu mộ táng cổ Hạ Long.

Tại hang Đông Trong II, diện tích tuy nhỏ hơn nhưng các nhà khảo cổ cũng đã phát hiện được khối lượng phong phú di vật đồ đá và đồ gốm. Trong số những công cụ đá, đáng chú ý là những chiếc rìu được làm bằng đá ngọc Nephrite, toàn thân mài nhẵn, trên lưỡi còn lưu lại một số vết vỡ. Đồ gốm ở di chỉ này cũng rất phong phú về loại hình và hoa văn trang trí. Ngoài hoa văn thừng chiếm vai trò chủ đạo, còn có hoa văn khắc hình sóng nước, hoa văn đắp nổi hình sin, hoa văn trổ lỗ v.v... Đặc biệt là, ở hang này, di tích mộ táng cổ chứa nhiều mảnh xương sọ, xương hàm, xương chi v.v... cũng được phát hiện. Điều lý thú là, bên cạnh các di cốt của người cổ, lần đầu tiên tại hang này các nhà khảo cổ đã phát hiện tới hơn 200 hạt chuỗi làm từ vỏ ốc, màu trắng, được mài tròn giống như chiếc cúc áo, đường kính từ 5-15 mm, ở giữa có khoan lỗ để xỏ dây.

Như vậy khi đến với Hạ Long và Bái Tử Long, chúng ta không những được chiêm ngưỡng những cảnh đẹp kỳ diệu của thiên nhiên mà còn được khám phá nhiều điều bí ẩn của nền văn hóa đặc sắc mang đậm dấu ấn của những cư dân vùng biển thời tiền sử.

Nguồn: ***http://dulichvanhai.vn***

Những di chỉ thuộc nền văn hoá Hạ Long

Ở Giáp Khẩu (nay thuộc phường Hà Khánh) đã phát hiện một số di chỉ lớn thời trung kỳ Đồ đá mới.

Ở Đồng Mang (nay thuộc phường Giếng Đáy) đảo Tuần Châu, Cái Lân (nay thuộc phường Bãi Cháy) Cọc Tám (nay thuộc phường Hồng Gai) và trong nhiều hang động, nhiều mái đá trên vịnh Hạ Long, đã phát hiện những di chỉ thời đại Đồ đá mới được các nhà khảo cổ học định danh là nền Văn hoá Hạ

Long cách đây từ 5 đến 7 ngàn năm.

Văn hóa Hạ Long và quá trình hình thành nhà nước Việt cổ[*]

Văn hóa Hạ Long tồn tại trong khoảng thời gian từ 4500 - 3000 năm cách ngày nay. Đây là giai đoạn tương ứng với thời đại hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí theo cách phân kỳ lịch sử trong khảo cổ học. Văn hóa Hạ Long phân bố trên một không gian rộng lớn thuộc ven biển và các hệ thống đảo thuộc hai tỉnh Hải Phòng và Quảng Ninh ngày nay. Văn hóa Hạ Long có những đặc trưng nổi bật sau:

1. Đây là một nền văn hóa biển. Điều này có thể khẳng định mà không sợ nhầm lẫn, bởi vì không chỉ người Hạ Long sống với biển mà tiền nhân của họ là người Soi Nhụ (thuộc văn hóa Soi Nhụ) có niên đại sơ kỳ Đá mới, tương đương Hòa Bình, Bắc Sơn cũng đã tiếp xúc, thậm chí đã sống với biển trên chính không gian phân bố của văn hóa Hạ Long sau này. Tiếp theo sau Soi Nhụ, tương đương với giai đoạn Trung kỳ đá mới cũng tại vùng đất thuộc văn hóa Hạ Long đã xuất hiện văn hóa biển Cái Bèo từ khoảng 6000 - 4500 năm cách ngày nay. Đối với văn hóa Hạ Long, yếu tố biển lại càng rõ ràng: họ cư trú trên các đảo, trên các đượng cát cạnh các vũng vịnh ven biển; họ khai thác biển bằng phương thức bắt nhuyễn thể, đánh cá bằng chài lưới, đăng đó, rào chắn, bằng lao...; họ là những con người đầu tiên trên thế giới biết chế tác thuyền đi biển: bằng chứng còn lại là một loạt rìu búa lớn bằng đá cứng, bán quý không hề phát hiện được ở nơi nào khác trên đất nước ta,

---

[*] Bài viết cho Bảo tàng Quảng Ninh - Đề tài khoa học "Nghiên cứu văn hoá Hạ Long, đề xuất một số giải pháp bảo tồn và phát huy", Tp. Hạ Long, Quảng Ninh 2004.

ngoài phạm vi phân bố của văn hóa Hạ Long.

2. Phương thức sống của người Hạ Long là tiến hành các hoạt động trao đổi rộng rãi với các cư dân ven biển và với cư dân sống trong đất liền. Rìu bôn có vai có nấc, dấu Hạ Long và gốm xốp đặc trưng Hạ Long được phát hiện rộng khắp tại các văn hóa cùng thời tại đồng bằng, trung du và vùng núi thuộc Bắc Việt Nam và các văn hóa đá mới ven biển Nam Trung Quốc. Ngoài ra gần đây khảo cổ học Trung Quốc đã phát hiện được mỏ đá bán quý có nguồn gốc núi lửa thuộc thời đại đá mới tại khu vực Quảng Đông. Đây chính là loại nguyên liệu làm ra những chiếc rìu bôn để chế tác thuyền của người Hạ Long. Bằng ngoại suy thông thường, chúng ta cũng thấy rằng người Hạ Long còn trao đổi các sản phẩm khai thác biển để lấy lương thực, thực phẩm của các cư dân làm nông trong đất liền. Loại ốc tiền phổ biến ở biển Hạ Long còn được phát hiện trong các địa điểm thuộc văn hóa Bắc Sơn, Mai Pha và nhiều nơi khác, kể cả vùng Tây Bắc xa xôi.

3. Người Hạ Long có thể là các cư dân nói tiếng Malayo-Polynesian [Hà Hữu Nga 1999]. Cho đến nay đã có bằng chứng chắc chắn rằng một trong những quê hương đầu tiên của người nói tiếng Nam Đảo là khu vực ven biển Nam Trung Quốc - Bắc Việt Nam. Đặc trưng nổi bật của người nói tiếng Nam Đảo là các cư dân biết làm thuyền bè và di cư bằng thuyền bè sớm nhất, trên một phạm vi rộng nhất thế giới từ khắp vùng Đông Á, Đông Nam Á, châu Đại Dương, Ấn Độ Dương (Madagasca) đến tận các đảo cực Nam châu Mỹ. Ngày nay tại Việt Nam còn có một số nhóm nói ngôn ngữ Nam Đảo, đó là người Chăm, người Raglei, người Ê Đê, người Ja Rai và người Chu Ru. Sau đợt biển tiến cực đại cách ngày nay 3000 năm, một phần lớn nơi cư trú ven biển

và các đảo bị ngập, có thể tổ tiên của các cư dân này đã di cư dọc ven biển từ khu vực văn hóa Hạ Long vào tới khu vực Trung Bộ và Tây Nguyên. Trên đường di cư, họ có thể du nhập văn hóa hoặc hòa huyết với một số nhóm cư dân ven biển như người Mán Bạc, người Hoa Lộc, người Bàu Tró v.v... để hình thành nền văn hóa Sa Huỳnh nổi tiếng vào thời đại đồ sắt. Và chính người Sa Huỳnh đã trở thành tổ tiên trực tiếp của các nhóm cư dân trên.

4. Người Hạ Long là các cư dân sản xuất biểu tượng: Đối với chúng tôi, một trong những biểu tượng lớn của cư dân Hạ Long chính là sức mạnh của sóng nước. Họ đã biểu tượng hóa sức mạnh này bằng loại hoa văn đặc trưng của văn hóa Hạ Long, đó là loại hoa văn chắp thêm hình sóng nước. Loại hoa văn - biểu tượng này đã có một lịch sử phát triển rực rỡ. Không phải ngẫu nhiên mà M. Colani đã gọi nó là hoa văn hình rắn. Nhưng trước khi phát triển thành biểu tượng rắn lớn - rồng, hình tượng này còn được biểu hiện bằng hoa văn hình chữ S, văn mép miệng vỏ sò, hồi văn. Đỉnh cao của biểu tượng văn sóng nước, sức mạnh ghê gớm nhất của biển cả, chính là tục xăm mình của các cư dân biển Nam Trung Quốc, Bắc Việt Nam và hầu hết các cư dân Malayo-Polynesian. Bằng tục xăm mình, họ đồng nhất hóa bản thân với sóng nước, với hình tượng rắn lớn - rồng sau này.

5. Rồng - Tiên như một biểu tượng quốc gia Việt cổ: không thể phủ nhận được rằng hình tượng giao long - rắn lớn - rồng (sau này) là linh hồn vùng văn hóa cư dân Hạ Long trước khi trở thành linh hồn văn hóa Việt cổ ở tầm quốc gia. Rồng - Tiên là cặp biểu tượng lưỡng hợp biển - núi được thể hiện bằng sự kết hợp rắn - chim [Trần Quốc Vượng 1974, 1993, 1996, 2000] chính là biểu tượng thống nhất đầu tiên trong lịch sử khu vực văn hóa Bắc Việt Nam, hay còn gọi là nền văn minh sông

Hồng [Hà Văn Tấn, 1970, 1974a, 1974b, 1982]. Có thể nói sự đóng góp của các yếu tố văn hóa Hạ Long vào nền văn minh sông Hồng bằng 1/2 tổng số yếu tố văn hóa cơ bản của toàn bộ nền văn minh này. Không phải ngẫu nhiên mà người ta gọi văn hóa Việt là nền văn minh sông nước. Một nền văn minh sông nước không chỉ đơn giản là con người ta sinh ra từ nước, sống với nước, mà điều chủ yếu là hệ giá trị biểu tượng nước trong toàn bộ hệ giá trị biểu tượng của quốc gia. Vì vậy không phải ngẫu nhiên mà người Việt gọi tổ quốc là Đất Nước.

Đối với văn hóa Hạ Long, mô hình thủ lĩnh địa là không hữu dụng. Giống như đặc trưng của các thủ lĩnh địa, cấu trúc xã hội của văn hóa Hạ Long bao gồm các nhóm giới tính và lớp tuổi có phân cấp về phương diện xã hội, trong đó các vị thế xã hội khác nhau không phải là đã được quyết định ngay từ khi mới sinh ra. Các nhóm thân thích, chẳng hạn như họ hàng không có dấu hiệu được phân cấp, và cũng không có dấu hiệu nào cho thấy vị thế xã hội cao nhất tập trung vào địa vị thừa kế duy nhất là thủ lĩnh. Xã hội Hạ Long có lẽ là một xã hội "dân chủ" với một tập thể những người đứng đầu các thị tộc, không có một người ở cấp bậc cao nhất trong dòng họ có vị trí cao nhất. Cũng không có chức vụ và vị thế của thủ lĩnh mang tính quyết định đối với sự thống nhất của toàn bộ xã hội. Vì vậy không có vị thủ lĩnh khai triển quyền uy của mình trước hết bằng quyền lực kinh tế, bằng cách đóng vai trò là một trọng tài duy nhất trong việc phân phối sản phẩm thặng dư; không có một quyền uy thực sự được củng cố bằng các sức mạnh tôn giáo, cũng như bằng ân uy được khoác cho cương vị của một thủ lĩnh duy nhất như các xã hội người Indians châu Mỹ.

Trong xã hội Hạ Long đã có thể có các lãnh địa được đặc

trưng bởi sự tồn tại của hệ thống trợ giúp cho một tập thể những người đứng đầu dòng tộc, tuy nhiên chưa tới mức phân chia thành các lĩnh vực chính trị và kinh kế; không có các hệ thống thể chế xã hội chặt chẽ, tuy đã hình thành hệ thống thị trường và mạng lưới buôn bán đường dài. Các "lãnh địa" của người Hạ Long có thể được phân chia không mấy rõ ràng bởi một số ranh giới tự nhiên của các vũng vịnh và đảo đá vôi thành các khu vực. Quy mô dân số của một khu vực có thể từ 500 đến trên dưới 700 người. Các khu vực này có cơ sở là các hệ thống khai thác biển, chế tác đá, làm gốm và buôn bán, trao đổi với các cư dân sản xuất lương thực trên bờ, đã có một sự phân cấp xã hội rõ ràng, chuyên môn hóa sản xuất v.v... Nhưng điều quan trọng nhất đối với người Hạ Long vẫn là việc sản xuất ra các tri thức biểu tượng về nền văn minh sông nước, về vai trò và biểu tượng của con thuyền, của những cư dân xăm mình để đóng góp vào nền văn minh sông Hồng và văn minh Đông Sơn giai đoạn tiếp theo.

Như vậy, những yếu tố nền tảng cho một nhà nước sơ khai mà cư dân Hạ Long đóng góp chính là tất cả những tri thức về biển, các thành tố Malayo-Polynesian về văn hóa và đặc biệt là về ngôn ngữ trong nền văn minh Việt. Hình tượng con thuyền, hình tượng rồng (giao long) không chỉ đơn giản là những thành tố tạo huyền thoại trong văn minh Việt. Đằng sau những huyền thoại đó là một quá trình đóng góp lâu dài và quyết định cho việc hình thành sự thống nhất quốc gia về phương diện văn hóa, và ý thức mà nếu không có nó thì sẽ không bao giờ có một hệ giá trị Việt là chiếc trống đồng, kết tinh trên chiếc trống đồng. Về phương diện này, có thể coi trống đồng là một bản tuyên ngôn lập quốc của nền văn minh Việt cổ với sự nhất thống chủ đạo của hai yếu tố

lưỡng hợp núi - biển, trong đó mọi thành tố biển - nước - thuyền - rồng - người trên thuyền - vạn chài chính là cái nửa Hạ Long của nền văn minh đó.

Tài liệu tham khảo

* Chomsky, N. 1959. *Review of Skinner's Verbal behavior.* Language, 35, 26-58.
* Flannery K. V., and Marcus J.1996. *Contemporary Archaeology in Theory edited by Robert Preucel and Ian Hodder Blackwell Publishers* 1996
* Gardner, H. 1985. The mind's new science. New York; Basic Books.
* Hà Hữu Nga 1999. *Văn hóa Soi Nhụ - Một cội nguồn của ngữ hệ Malayo-Polynesian.* Bài viết cho Đề tài Xây dựng Bảo tàng Sinh thái Vịnh Hạ Long - Ban Quản lý Vịnh Hạ Long năm 1999. Tp Hạ Long, Quảng Ninh.
* Hà Hữu Nga 2004. *Khảo cổ học Đông Bắc Việt Nam từ những hệ thống sinh thái nhân văn tới các cấu trúc xã hội tiền nhà nước.* Trong *Một thế kỷ Khảo cổ học Việt Nam*, Tập I, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, năm 2004. Trang 117-139.
* Hà Văn Tấn 1970. *Nghiên cứu thời đại các vua Hùng, hiện trạng và triển vọng.* Trong *Quản lý Văn vật*, số 19, Hà Nội, tr.64.
* Hà Văn Tấn 1974a. *Từ gốm Phùng Nguyên đến trống đồng.* Trong *Khảo cổ học*, số 13, Hà Nội.
* Hà Văn Tấn 1974b. *Đóng góp vào lịch sử một kiểu khuyên tai.* Trong *Khảo cổ học*, số 15, Hà Nội.
* Hà Văn Tấn 1982. *Trống đồng Cổ Loa, di chỉ Đình Tràng và Văn minh sông Hồng.* Trong *Phát hiện Cổ Loa*, Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội, Hà Nội.
* Hodder, Ian. 1991. *Reading the Past: Current approaches to Interpretation in Archaeology. Second Edition.* Cambridge University Press.
* Johnson, A. W., T. Earle. 1987. *The Evolution of Human Societies: From Foraging Group to Agrarian State.* Stanford: Stanford University Press.

- McCulloch, W. S. & Pitts, W. H. (1965). *A logical calculus of the idea immanent in nervous activity. In Embodiments of mind* (pp. 19-39). Cambridge, MA: MIT Press. (Original work published 1943).
- Popper, K. 1957. *The poverty of Historicism. London, Routledge, and Boston*, Beacon Press.
- Robert J. Sharer and Wendy Ashmore, 1993. *Archaeology Discovering Our Past.* Mayfield Publishing Company. Mountain View, California - London - Toronto.
- Service E. R. 1962. *Primitive Social Organization: An Evolutionary Perspective.* New York: Random House.
- Service E. R. 1975. *Origins of the State and Civilization: the Process of Cultural Evolution.* New York: Norton.
- Trần Quốc Vượng 1974. *Vài suy nghĩ tản mạn về trống đồng.* Trong *Khảo cổ học*, số 14, Hà Nội, tr. 71-81.
- Trần Quốc Vượng 1993. *Mấy nét khái quát lịch sử cổ xưa về cái nhìn về biển của Việt Nam*, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 1, 1993.
- Trần Quốc Vượng 1996. *Mấy ý kiến về trống đồng và Tâm thức Việt cổ.* Trong *Theo dòng lịch sử - Những vùng đất, thần và tâm thức người Việt.* Nxb. Văn hóa, Hà Nội, tr 39-65.
- Trần Quốc Vượng 2000. *Việt Nam và biển Đông*, Tạp chí *Văn hoá dân gian*, số 3(71), 2000.
- Turing, A. 1950. *Computing machinery and intelligence.* Mind, 59, 434-460.

Theo Hà Hữu Nga

Nguồn: *http://vanhoanghean.vn*

Phần III
THỜI ĐẠI ĐỒ ĐỒNG ĐÁ

SƠ KỲ THỜI ĐẠI ĐỒ ĐỒNG

Con người đã biết đúc các công cụ, vũ khí và đồ trang sức bằng đồng thau. Họ đã biết trồng lúa và chăn nuôi một số gia súc như trâu, bò, lợn, gà. Có ba nhóm văn hoá phân bố ở ba khu vực. Nhóm thứ nhất (văn hoá Tiền Đông Sơn) phân bố trong các lưu vực sông Hồng, sông Mã và sông Cả. Nhóm thứ hai (văn hoá Tiền Sa Huỳnh) phân bố ở vùng Nam Trung Bộ. Và nhóm thứ ba, phân bố trong lưu vực sông Đồng Nai ở miền Đông Nam Bộ.

Ở miền Bắc Việt Nam, các văn hoá Tiền Đông Sơn tương ứng với giai đoạn đầu của thời kỳ Hùng Vương.

Các nhóm văn hoá Tiền Đông Sơn ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ đã hội tụ lại thành một văn hoá thống nhất, đó là văn hoá Đông Sơn, thuộc thời đại sắt sớm vì một số công cụ bằng sắt đã xuất hiện. Nhưng các chế phẩm bằng đồng thau tinh mĩ là đặc trưng của văn hoá này. Hiện vật tiêu biểu là những chiếc trống đồng lớn có hoa văn trang trí đẹp.

Có thể sơ lược thời kỳ này như sau:

1. Khu vực đồng bằng và trung du Bắc Bộ:

Những di tích được phát hiện vào khoảng cuối thiên niên kỷ thứ III đến cuối thiên niên kỷ thứ II tr.CN. Phân thành 3 giai đoạn chính: Phùng Nguyên, Đồng Đậu và Gò Mun.

a. Giai đoạn Phùng Nguyên:

Được đặt theo tên di chỉ Phùng Nguyên (Vĩnh Phú) có quy mô lớn, phát hiện năm 1959 với tổng diện tích là 3960m^2.

Có 52 địa điểm thuộc giai đoạn Phùng Nguyên phân bố ở vùng trung du, đồng bằng Bắc Bộ, nhiều nhất vùng hợp lưu sông Hồng, sông Đà, sông Lô...

Chủ yếu là di tích cồn đất ngoài trời, doi đất cao, dưới chân đồi núi. Đây là những di tích của làng mạc định cư đông đúc.

Giai đoạn văn hoá Phùng Nguyên thuộc buổi đầu thời đại đồ đồng thau.

b. Giai đoạn Đồng Đậu:

Đồng Đậu là tên một di tích ở xã Minh Tân (Vĩnh Phú) phát hiện năm 1961 khai quật 3 lần với tổng diện tích là 550m^2.



HIỆN VẬT DI CHỈ ĐỒNG ĐẬU
- Ảnh 1,3 Khuôn đúc rìu bằng đá
- Ảnh 2 Khuôn đúc mũi tên bằng đá
- Ảnh 4 Mũi lao bằng xương
- Ảnh 5 Tượng bò bằng đất nung

Di tích này có tầng văn hoá dày gồm 3 giai đoạn phát trển của thời đại đồng thau ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Đã phát hiện 15 di chỉ thuộc giai đoạn Đồng Đậu.

Giai đoạn Đồng Đậu là một bước phát triển tất yếu, có quy luật trên cơ sở biến chuyển đã hình thành từ giai đoạn Phùng Nguyên. Có sự chuyển biến từ thấp đến cao, từ giai đoạn Phùng

Nguyên sang giai đoạn Đồng Đậu đến Gò Mun, đó là sự phát triển liên tục, nối tiếp nhau. Giai đoạn Đồng Đậu thuộc trung kỳ thời đại đồng thau, tồn tại vào khoảng thiên niên kỷ thứ II tr.CN.

c. Giai đoạn Gò Mun:

Được gọi theo tên một địa điểm thuộc xã Tứ Xã (Vĩnh Phú) phát hiện năm 1961 khai quật 4 lần với tổng diện tích hơn 1000m^2.

Đã phát hiện 25 di tích, phạm vi phân bố cũng giống như phạm vi phân bố của các di tích thuộc hai giai đoạn văn hoá trước nhưng mở rộng hơn ở các vùng gò thấp ở ven sông Hồng, sông Cầu, sông Đáy...

Giai đoạn văn hóa Gò Mun đã phát triển trên cơ sở kế thừa những thành tựu của giai đoạn Đồng Đậu có tính chất chuẩn bị cho sự ra đời của giai đoạn văn hóa Đông Sơn.

Giai đoạn Gò Mun thuộc thời kỳ thời đại đồ đồng thau tồn tại vào khoảng cuối thiên niên kỷ II đến đầu thiên niên kỷ I tr.CN.

Sự phát triển của các giai đoạn Phùng Nguyên, Đồng Đậu và Gò Mun không chỉ có mối liên hệ chặt chẽ giữa chúng với nhau mà còn có sự kế tục về truyền thống và có thể tìm nguồn gốc của chúng trong các nền văn hóa thuộc thời đại đồ đá trước đó trên đất nước ta.

2. Khu vực Bắc Trung Bộ (lưu vực sông Mã, sông Cả):

Trong thời đại đồ đồng cư dân vùng sông Mã, sông Cả, sông Chu và cả khu vực Bắc Trung Bộ phát triển liên tục từ thấp lên cao. Thời đại đồ đồng ở khu vực này chia thành ba giai đoạn phát triển, đó là:

- *Giai đoạn Đông Khối-Hoa Lộc:* tương đương với giai đoạn Phùng Nguyên, gồm hai nhóm di tích có phong cách

khác nhau là nhóm di tích Đông Khối phân bố ở vùng trung du, đồng bằng sông Mã, sông Chu và nhóm di tích văn hóa Hoa Lộc phân bố ở vùng ven biển Thanh Hóa.

- ***Giai đoạn lớp dưới Thiệu Dương-Đan Nê:*** tương đương với giai đoạn Đồng Đậu, thuộc trung kỳ thời đại đồ đồng thau, phát triển và kế thừa những thành tựu văn hóa của giai đoạn Đông Khối-Hoa Lộc. Di chỉ Rú Cột (Nghệ An) là di tích tiêu biểu của giai đoạn này.

- ***Giai đoạn Quỳ Chử-Rú Trăn:*** thuộc hậu kỳ thời đại đồng thau, tương đương với giai đoạn Gò Mun. Giai đoạn này bao gồm cả lớp mộ sớm Đông Sơn phát hiện và khai quật năm 1970 và các di tích Núi Nấp, Đồng Ngầm, Hoàng Lý, Thiệu Dương. Đến giai đoạn này đồ đá rất hiếm, chỉ có một số đồ trang sức bằng đá. Đồ gốm chỉ xuất hiện một số nồi minh khí. Giai đoạn này là cốt lõi để phát triển thành văn hóa Đông Sơn ở giai đoạn sau.

VĂN HOÁ PHÙNG NGUYÊN (2.000 - 1.500 TCN)

Văn hóa Phùng Nguyên là một nền văn hóa tiền sử thuộc sơ kỳ thời đại đồ đồng, cuối thời đại đồ đá mới, cách đây chừng 4.000 năm đến 3.500 năm. Phùng Nguyên là tên một làng ở xã Kinh Kệ, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, nơi đầu tiên tìm ra các di chỉ của nền văn hóa này. Di chỉ văn hóa Phùng Nguyên đã được phát hiện ở Phú Thọ, Bắc Ninh, Hà Tây, Hà Nội, Hải Phòng và một vài nơi khác trong lưu vực sông Hồng. Tính đến năm 1998, có khoảng 55 địa điểm đã được phát hiện có di chỉ văn hóa đồng dạng với các di chỉ tại Phùng Nguyên, trong đó có 3 địa điểm có di cốt người.

Ở buổi đầu thời đại đồng thau (cách nay khoảng 4000 năm), các bộ lạc Việt cổ định cư trong các xóm làng có những hoạt động kinh tế chủ yếu nào?

Vào cuối thời đại đá mới, cư dân các bộ lạc sông ở lưu vực sông Hồng, trên cơ sở phát triển kỹ thuật chế tác đá, làm gốm, đã biết đến một loại nguyên liệu mới là đồng và kỹ thuật luyện kim đồng thau, mặc dù còn ở buổi đầu. Trong đó, văn hóa Phùng Nguyên đã mở ra kỷ nguyên của nền văn minh thời đại đồ đồng ở Việt Nam, cách ngày nay khoảng 4.000 năm. Trong các di chỉ của văn hóa Phùng Nguyên (Vĩnh Phúc) các nhà khảo cổ học đã tìm thấy di cốt người, các cục đồng và xỉ đồng. Điều đó chứng tỏ các cư dân Phùng Nguyên đã luyện đồng ngay trên địa bàn cư trú của họ. Với những bằng chứng nói trên, chúng ta có thể khẳng định rằng cư dân Phùng Nguyên đã mở đầu cho thời đại đồng thau ở Việt Nam vào giai đoạn sơ kỳ.

Cư dân Phùng Nguyên chủ yếu làm nghề nông, trồng lúa

nước và các cây lương thực khác bằng cuốc đá. Ngoài ra, họ còn chăn nuôi gia súc, gia cầm như trâu, bò, lợn, gà, chó... Ngoài việc làm nguồn lương thực cho gia đình, thì việc chăn nuôi gia súc còn nhằm phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Họ còn biết đan lát và dệt vải, nghề đánh cá và săn bắt vẫn tồn tại ở một số bộ lạc, nhưng không phát triển như trước đây.

Cùng với các bộ lạc Phùng Nguyên, trên đất nước ta lúc bấy giờ còn có nhiều bộ lạc cùng tiến vào giai đoạn sơ kỳ đồng thau, như: các bộ lạc Hoa Lộc, Cồn Chân Tiên (Thanh Hóa), các bộ lạc ở lưu vực sông Lam (Nghệ An), các bộ lạc vùng sông Mã (Sơn La).

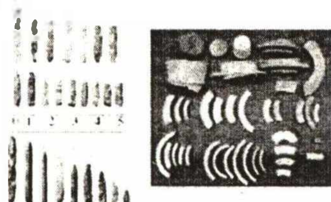
Nhìn một cách tổng quát, cách đây khoảng 4.000 năm, trên phạm vi vùng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ (lãnh thổ của nước Văn Lang - Âu Lạc sau này), các bộ lạc - chủ nhân của văn hóa tiền Đông Sơn, đều bước vào giai đoạn sơ kỳ đồng thau, sống định cư lâu dài, lấy nông nghiệp trồng lúa nước làm hoạt động kinh tế chính, bên cạnh các nghề thủ công khác như làm gốm, chế tác đá. Họ đã tạo tiền đề cho sự giải thể của chế độ công xã thị tộc mẫu hệ, để chuyển biến dần lên xã hội thị tộc phụ hệ và hình thành nhà nước Văn Lang.

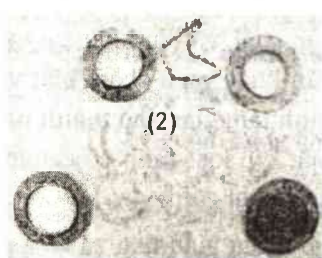
Ở những nơi đây, công cụ bằng đá phổ biến và chiếm ưu thế tuyệt đối. Đồ trang sức bằng các loại đá, đá bán quý, ngọc được tìm thấy nhiều, đặc biệt là các vòng đá. Ngoài đồ đá, cư dân Phùng Nguyên đã biết chế tạo đồ gốm đặc sắc từ khâu làm đất, tạo dáng cho đến hoa văn trang trí.

Cùng thuộc sơ kỳ thời đại đồ đồng ở Việt Nam như văn hóa Phùng Nguyên còn có văn hóa Cồn Chân Tiên, Hoa Lộc (lưu vực sông Mã), văn hóa của các bộ lạc người nguyên thủy ở lưu vực sông Lam, của các bộ lạc ở thượng lưu sông Mã (huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La), văn hóa Tiền Sa Huỳnh (Trung

Trung Bộ), văn hóa Đồng Nai (Đông Nam Bộ).

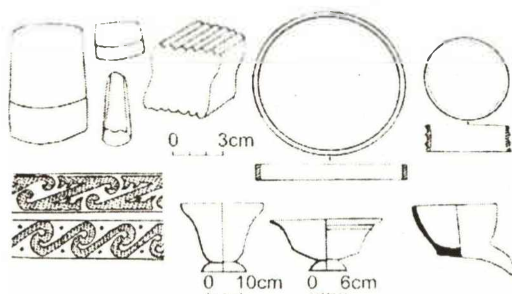
Phần lớn các di tích nằm ở miền trước núi, dưới chân đồi núi đất, ven sông suối ở vùng trung du. Một vài địa điểm trên các khu đất cao châu thổ, ven biển.





Văn hoá Phùng Nguyên mở đầu cho các văn hoá Tiền Đông Sơn trên lưu vực Sông Hồng, Việt Nam; phân bố chủ yếu trên vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ thuộc sơ kỳ thời đại đồ đồng, niên đại trong khoảng 3.500 - 4.000 năm cách ngày nay. Cho đến nay đã phát hiện được hàng mấy chục di tích cư trú, công xưởng chế tác đồ đá và mộ táng, trong đó có những di tích tiêu biểu như Phùng Nguyên, Xóm Rền, Gò Bông, An Đạo, Nghĩa Lập, Đồng Đậu (lớp văn hoá dưới), Lũng Hoà, Chùa Gio, Văn Điển, Bãi Tự, v.v...

Đồ đá Văn hoá Phùng Nguyên đạt đến đỉnh cao của đồ đá nguyên thuỷ, được chế tác bằng các phương pháp cưa, khoan, mài, tiện rất tinh xảo, có kích thước tương đối nhỏ, được làm từ



đá bazan và các loại đá nephrit, spilit có màu sắc đẹp; gồm có các loại rìu, bôn, đục, bàn mài, mũi tên, mũi giáo, qua, nha chương và các loại vòng tay, khuyên tai, nhẫn, ống chuỗi, hạt chuỗi với đủ loại kích cỡ và kiểu dáng khác nhau. Hầu hết rìu, bôn ở đây đều có hình tứ giác, rất hiếm rìu, bôn có vai và có nấc.

Đồ gốm Văn hoá Phùng Nguyên phần lớn được làm bằng bàn xoay, thành gốm mỏng đều, độ nung tương đối cao, chất liệu gốm thô pha cát hạt nhỏ, ngoài có lớp áo gốm mỏng màu hồng nhạt, còn một ít gốm mịn, mặt ngoài được miết láng rất đẹp. Hoa văn trang trí cực kỳ phong phú gồm văn thừng mịn, văn chải, văn in kiểu cuống rạ, văn đắp nổi, tiêu biểu hơn cả là văn khắc vạch chấm giải với những mô típ hình chữ S, chữ V, hình tam giác, tạo thành những đồ án đối xứng phong phú đẹp mắt. Về loại hình có các loại nồi, vò, bình, bát, chạc gốm, dọi xe sợi, bi gốm, v..v.

Tiêu biểu hơn cả có loại nồi vò thành miệng dày, bình bát có chân đế tương đối cao, bát kiểu mâm bồng, bình miệng vuông đáy tròn (2). Đã phát hiện ra một số tượng động vật bằng đất nung như tượng bò, tượng gà vừa hiện thực vừa sinh động, có thể xem là những tác phẩm nghệ thuật tạo hình sớm nhất được phát hiện ở Việt Nam.

Đồ đồng rất hiếm, chỉ mới phát hiện được ở một vài di tích và cũng chỉ ở dạng xỉ đồng. Người Phùng Nguyên chôn người chết trong mộ địa, các mộ có phương hướng gần giống nhau, tử thi được chôn theo tư thế nằm ngửa chân tay duỗi thẳng. Huyệt mộ hình chữ nhật, trong đó một số mộ được đào thành bậc cấp. Đồ tuỳ táng thường là nồi, bình, bát, chạc gốm, rìu, đục cùng một số đồ trang sức bằng đá, đôi khi chôn theo hàm lợn. Người Phùng Nguyên sống chủ yếu bằng nông nghiệp.

Kinh tế-Xã hội: Cư dân Phùng Nguyên là cư dân nông nghiệp, sống ở những làng định cư rộng và lâu dài, các ngành nghề thủ công đóng vai trò quan trọng. Những chứng cứ vật chất cũng cho thấy thu lượm và săn bắt những loại thú vừa và nhỏ, thuỷ sản... có vai trò không phải là nhỏ trong đời sống hàng ngày. Đời sống tinh thần phát triển với những đồ trang sức đẹp, gốm trang trí cầu kỳ và một số tượng nghệ thuật.



Nguồn: Tổng hợp

VĂN HOÁ CỒN CHÂN TIÊN - HOA LỘC

Văn hoá Hoa Lộc là văn hoá từ đá chuyển sang đồng được chia làm 3 giai đoạn: Cồn Chân Tiên, Đông Khối và Quì Chử cách ngày nay 4.200 năm. Đây là một nền văn hóa tiền sử thuộc sơ kỳ thời đại đồ đồng. Nền văn hóa này phát triển rực rỡ tại lưu vực sông Mã, cùng thời đại với văn hóa Phùng Nguyên, có nghĩa là nó có trước nền văn hóa Đồng Đậu, trước cả văn hóa Đông Sơn (700-100 năm tr.CN).

Hoa Lộc thuộc huyện Hậu Lộc gồm di vật Đá mới hoàn hảo, mài dũa mịn màng tất cả các mặt, đặc biệt có lưỡi cuốc đá, có thể có cả lưỡi cày đá, các đồ gốm có trang trí và nung chín là nồi niêu, bát đĩa đủ loại. Cồn Chân Tiên ở sát chân phía Đông Nam núi Đọ, thuộc xã Thiệu Khánh (Thiệu Hoá) là một di chỉ Văn hoá Hoa Lộc quan trọng, được coi là cốt lõi mở đầu việc hình thành bộ Cửu Chân trong đất nước các Vua Hùng xa xưa. Đông Khối (xã Đông Cương, thành phố Thanh Hoá) là di chỉ công xưởng chế tác đá phong phú và rộng lớn nhất ở Việt Nam thuộc thời đại Đồng thau cách nay 3.100 năm. Quì Chử (xã Hoằng Quì, Hoằng Hoá) là di chỉ có nhiều chiến cụ như rìu cân, rìu xéo, mũi giáo, mũi lao và mũi tên bằng đồng có trang trí bằng hoa văn đúc nổi, có cả các dụng cụ để nấu và đúc đồng.

Văn hoá Cồn Chân Tiên:

Di chỉ Cồn Chân Tiên tại thôn Đại Lý, xã Thiệu Vân, huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá. Được phát hiện cùng lúc với di tích Núi Đọ (1960). Cư dân sống dựa lưng vào Núi Đọ. Di tích vừa là nơi cư trú, vừa là công xưởng lấy nguyên liệu đá bazan từ Núi Đọ. Cuộc khai quật năm 1981 trên diện tích

$120m^2$ cho thấy có 1 tầng văn hoá độ sâu nhất trong 3 hố đào là 0,70m. Hiện vật thu được: đồ đá gồm rìu mài 45 chiếc, phác vật rìu 133 chiếc và 443 mảnh tước. Đồ gốm gồm các loại nồi, nồi đựng có chân, hòn kê (chân giò), chân gốm, loại hình ống như chân mâm bồng, bàn xoa gốm. Các đồ án và văn trang trí trên gốm khá đa dạng. Di tích thuộc sơ kỳ thời đại đồ đồng ở lưu vực Sông Mã, có nhiều mối quan hệ với văn hoá Phùng Nguyên vùng lưu vực Sông Hồng và văn hoá Hoa Lộc vùng ven biển Thanh Hoá.

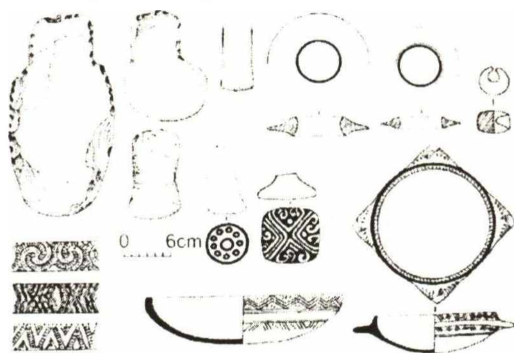
Văn hoá Hoa Lộc:

Văn hóa khảo cổ sơ kỳ thời đại đồng thau được gọi theo tên xã Hoa Lộc, nằm cách thị trấn Hậu Lộc khoảng 6km về phía Đông, cách thành phố Thanh Hoá 22km về phía Đông Bắc. Nền văn hóa này được các nhà khảo cổ học phát hiện năm 1973. Từ năm 1976 đến nay, các nhà khảo cổ học đã khai quật hai lần tại xã Hoa Lộc vào những năm 1974, 1975.

Khu vực khai quật là một cồn cát cao và rộng, dân chúng thường gọi là "cồn Sau Chợ". Trong nhiều lần khai quật, các nhà khảo cổ học đã thu về nhiều hiện vật có giá trị, trong đó riêng đồ gốm có đến hàng vạn mảnh, gồm các chất liệu chế tác khác nhau. Hoa văn trên gốm được chạm khắc tinh xảo. Đặc biệt, các nhà khảo cổ đã tìm thấy 23 chiếc bàn in hoa (có 9 chiếc còn nguyên), là sáng tạo độc đáo của cư dân Hoa Lộc xưa. Những dấu tích trên có thể khẳng định đây là một vùng đất cổ.

Đặc biệt nhiều vật dụng, công cụ được làm bằng gốm như: Đồ trang sức, vòng tay, rìu, đục, cuốc... Những vật dụng đó được các nhà khảo cổ đánh giá về trình độ kỹ thuật đạt đến mức hoàn thiện.

Sự tồn tại của số lượng lớn các loại rìu lưỡi bằng đá và các loại cuốc đá là một trong những đặc trưng riêng của văn hóa Hoa Lộc. Những hiện vật, di vật đồ gốm tìm thấy ở đây được chế tạo với kỹ thuật cao, trang trí nhiều hoa văn đặc sắc, tinh xảo cho thấy đầu óc sáng tạo và bàn tay khéo léo, tài hoa của những người thợ gốm Hoa Lộc xưa.



Các di chỉ văn hoá Hoa Lộc phân bố trên các doi cát cao chạy dài ven biển Bắc Thanh Hoá, thuộc địa phận huyện Hậu Lộc và Nga Sơn. Đồ đá phong phú, đa dạng, gồm chủ yếu là công cụ lao động: cuốc có vai (nhiều), cuốc tứ giác (ít); rìu bôn tứ giác (nhiều), rìu bôn có vai (ít), đặc biệt có loại rìu xéo giống hình rìu xéo bằng đồng trong văn hoá Đông Sơn; bàn mài các loại số lượng rất nhiều; công cụ ghè đập; công cụ đá lưỡi rất tù, thân có những đường rãnh chưa rõ chức năng. Đồ trang sức ít, vòng tay gồm mặt cắt hình tam giác, bầu dục. Kỹ thuật mài chiếm vị trí chủ đạo trong chế tác đồ đá nhưng không thật tinh tế, trau chuốt. Đồ gốm nhiều về số lượng, đa dạng về loại hình. Ngoài các đồ gia dụng như nồi, bình, bát, chậu, vật hình hộp, đồ gốm có chân nhọn... còn có các đồ trang sức như vòng, hạt chuỗi, khuyên tai bằng đất nung, những con dấu in hoa văn đặc trưng cho văn hoá này. Đồ gốm được trang trí văn thừng, khắc vạch, in dấu lưng và miệng sò, ấn vũm, trổ lỗ. Các cách tạo

hoa văn này được phối hợp với nhau, tạo nên phong cách rất riêng cho đồ gốm văn hoá Hoa Lộc. Đồ đồng hiếm, mới tìm thấy mảnh vòng, rìu, mảnh đồng.

Trải qua bao biến cố lịch sử, vùng đất từng được các nhà khảo cổ học khai quật và phát hiện nhiều hiện vật có giá trị giờ nhiều địa chỉ đã biến mất, nhường chỗ cho trường học, trạm xá... Tìm về khu vực cồn Sau Chợ, nằm trên địa bàn thôn 7, xã Hoa Lộc, nơi tìm thấy dấu tích nền văn hóa Hoa Lộc, giờ khu vực này chỉ là một bãi đất trống, dùng để chăn thả gia súc, có một số hộ khai phá để trồng màu.

Cũng nằm trong quần thể văn hóa Hoa Lộc còn có di chỉ Mã Hờ, thuộc địa phận các thôn 5, 6 (xã Hoa Lộc), nơi đây các nhà khảo cổ học cũng khai quật được nhiều hiện vật bằng gốm có giá trị. Thế nhưng, sau những lần khai quật đó, các di chỉ trên đều bị bỏ quên, dẫn đến một hệ lụy buồn là chúng đang dần bị biến mất theo thời gian.

Thực tế cho thấy, dường như chính quyền địa phương không mấy quan tâm hay có ý kiến gì về việc bảo vệ khu đất được coi là xứ sở của nền văn hóa Hoa Lộc cổ xưa.

Chủ nhân văn hoá Hoa Lộc sống bằng nghề nông (đã tìm thấy dấu tích hạt lúa), chăn nuôi (tìm thấy xương thú thuần dưỡng), săn bắn (tìm thấy nhiều xương thú rừng), đánh cá (tìm thấy nhiều xương cá). Văn hoá Hoa Lộc nằm cùng bình tuyến và có mối quan hệ giao lưu văn hoá rõ ràng với các văn hoá sơ kỳ đồ đồng khác ở vùng Trung Bộ và Bắc Bộ Việt Nam là văn hoá Phùng Nguyên, văn hoá Hạ Long, nhóm di tích văn hoá Cồn Chân Tiên, Mả Đống. Thời gian tồn tại của văn hoá Hoa Lộc vào khoảng trên dưới 4.000 năm cách ngày nay.

Nguồn: Tổng hợp

VĂN HOÁ TIỀN SA HUỲNH (2.000 - 1.000 TCN)

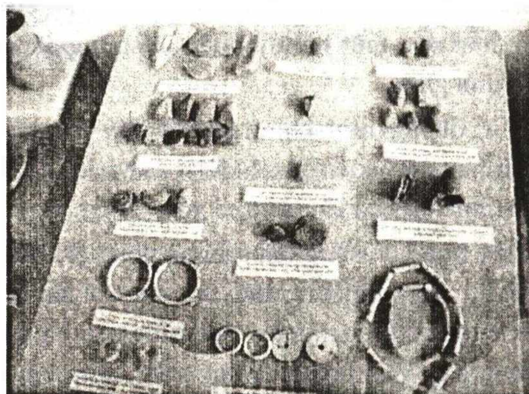
Những địa điểm thời đại đồng thau (khoảng 20 di tích trong khung niên đại từ 3.500-2.500 năm tr.CN), được gọi là Tiền Sa Huỳnh, Sơ Sa Huỳnh hay Sa Huỳnh sớm và hiện nay được phân lập thành những văn hoá (giai đoạn):

Văn hóa Xóm Cồn (3.500±3000 năm cách ngày nay)

Long Thạnh - Sơ kỳ Đồng thau và

Bình Châu - Hậu kỳ Đồng thau

a. Văn hóa Xóm Cồn: Các di tích thường nằm sát ven biển, cận kề vịnh vụng có khả năng tránh gió, bão, gần nguồn nước tự nhiên. Những vết tích động thực vật trong tầng văn hoá cho thấy, săn bắt thu lượm song hành bên cạnh nông nghiệp và đặc biệt là vai trò to lớn của khai thác sản vật biển trong đời sống của cư dân. Đồ đá chủ yếu là rìu tứ giác, thon dài, đốc hẹp, gần với rìu, bôn tứ giác của văn hóa Đồng Nai. Công cụ và trang sức làm từ vỏ nhuyễn thể rất phổ biến thể hiện đậm nét yếu tố biển và cách thích ứng với điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái.



b. Long Thạnh: Mộ táng kết hợp với cư trú. Mộ chum có

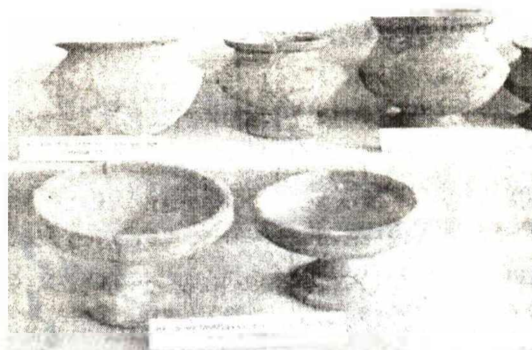
hai loại hình chính là hình trứng và hình cầu, nắp chum hình lồng bàn.

Đồ tùy táng đá và gốm, không thấy kim loại. Gốm tùy táng Long Thạnh được trang trí cầu kỳ và rất đẹp với những thủ pháp như khắc vạch, miết láng, tô màu.... Gốm tô màu ở Long Thạnh và ở những di tích cùng nhóm chủ yếu tô màu đen ánh chì, trên phần nền để trơn của những đồ án hoa văn khắc vạch kết hợp. Loại hình gốm độc đáo là bình hình lọ hoa với nhiều kiểu dạng và được trang trí toàn thân.



Hiện vật giai đoạn Long Thạnh

3. Bình Châu: 2 loại hình di tích cư trú và di tích mộ táng. Công cụ sản xuất bằng đá, mảnh gốm và bằng chứng của kỹ nghệ luyện kim đồng thau như mảnh khuôn đúc, mảnh nồi nấu, xỉ đồng và cục đất nung cháy. Đồ đá có cuốc đá, dao đá. Mộ huyệt đất với phương thức chôn cất là những nhóm đồ gốm đặt gần nhau, úp miệng xuống đất. Đồ tuỳ táng có công cụ sản xuất, vũ khí bằng đồng thau, đồ gốm, đồ trang sức - khuyên tai hình đỉa đất nung. Hiện vật đồng thau có mũi tên, lao có ngạnh, đục, lưỡi câu. Nét độc đáo của gốm tô màu Bình Châu là sử dụng nhiều màu đen ánh chì (chủ đạo) màu đỏ, màu vàng, màu trắng... Văn tô màu ở Bình Châu được kết hợp hài hoà với những yếu tố khác như văn thừng, khắc vạch, in chấm dải. Người Bình Châu ưa tô những băng ngang một màu, đặc biệt là đen ánh chì.



Gốm Bình Châu

Hầu hết các di tích Tiền Sa Huỳnh phân bố hoặc trên các đồi gò cát biển hoặc trên các đồi đất núi. Giai đoạn này cư dân cũng đã chiếm lĩnh những không gian cửa sông ven biển, đảo ven bờ (Cù Lao Chàm, Quảng Nam và Cù Lao Ré, Quảng Ngãi) và một số đảo xa bờ ở khu vực biển miền Nam Việt Nam như đảo Thổ Chu (Phú Quốc, Kiên Giang), đảo Hòn Cau (Côn Đảo, Bà Rịa - Vũng Tàu). Nhiều những địa điểm cư trú xen lẫn mộ táng hay cư trú rộng hàng ngàn mét vuông, có tầng văn hoá dày, di vật phong phú, nhất là công cụ sản xuất đá và đồ gốm như địa điểm Long Thạnh, Bàu Trám, Xóm Cồn... chứng tỏ quá trình định cư lâu dài, ổn định của cư dân nông nghiệp kết hợp khai thác rừng và biển.

Khám phá văn hóa Tiền Sa Huỳnh tại Nà Niêu (Quảng Ngãi)

Di chỉ khảo cổ Nà Niêu thuộc huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi. Tại đây đã phát hiện nhiều hiện vật về giai đoạn "hậu kỳ đồ đá mới" ở khu vực Nam Trung Bộ. Đây là những hiện vật có giá trị giúp các nhà khoa học có cơ sở để nghiên cứu về văn hóa tiền Sa Huỳnh ở Nam Trung Bộ.

Di chỉ khảo cố học Nà Niêu hay còn gọi là di chỉ "hậu kỳ

đồ đá mới" có niên đại cách nay khoảng 4000 - 5000 năm, được các nhà khảo cổ phát hiện qua nhiều lần điền dã.

Theo tin đồn của một số đồng bào dân tộc Cơ Ho sống tại thung lũng Nà Niêu rằng họ đã nhặt được "búa trời" cùng nhiều loại đá quý khác. Nhiều người dân đã mài các "búa trời" này để sắc nước uống mỗi khi đau ốm. Cũng theo dân địa phương, phía thượng nguồn sông Tang - một trong ba con sông trong vùng - có một hang động lớn, các vách đá bên trong cửa hang có khắc nhiều hình thù kỳ dị...

Từ thông tin trên, các cán bộ nghiên cứu đã tiến hành các cuộc điền dã đào nhiều hố thám sát dọc sông Nước Niêu. Qua cuộc điền dã đoàn phát hiện tại hai chiếc rìu đá. Một chiếc thuộc dạng rìu vai, được chế tác từ chất liệu đá lửa có màu nâu đỏ. Chiếc còn lại là loại rìu vai xuôi, lưỡi sắc, bị mẻ nhiều chỗ. Cùng một số cổ vật khác như khuyên tai bằng đá, cuốc vai xuôi cũng được tìm thấy.

Tiếp sau đó, các nhà khảo cổ cho đào thêm một số hố thám sát. Họ tìm thấy một số lượng hiện vật phong phú như: gốm, rìu vai, phác vật rìu, bàn mài, cuội lăn gốm... Tuy nhiên, rìu đá phát hiện lần này được làm bằng ngọc thạch, có kích cỡ lớn. Đặc biệt, đoàn đã tìm thấy kiềng đồng và các phác vật công cụ bằng đá cuội xám. Tại hố thám sát thứ 5 là rìu nằm lẫn với gốm. Nhìn chung các hiện vật đá đều xuất hiện ở độ sâu từ 40cm đến 65cm. Di chỉ khảo cổ này được cho là có mối liên hệ mật thiết với văn hóa Biển Hồ vùng Tây Nguyên, cũng như với di chỉ tiền Sa Huỳnh ở Long Thạnh.

Và điều quan trọng, với những phát hiện đó sẽ giúp cho các nhà khảo cổ có thêm một địa chỉ để nghiên cứu giai đoạn tiền Sa Huỳnh ở Nam Trung Bộ và Quảng Ngãi.

Còn với những ai có hứng thú tìm hiểu về văn hóa, về những điều lý thú, bí ẩn của lịch sử, hãy một lần đến với Nà Niêu. Chắc chắn du khách sẽ có nhiều những thu lượm thú vị.

Văn hoá Tiền Sa Huỳnh ở Bình Định

Từ sau ngày đất nước hoàn toàn thống nhất,việc xúc tiến nghiên cứu các nền văn hóa cổ xưa trên đất Bình Định được đẩy mạnh, và đã đưa lại nhiều kết quả khả quan. Năm 1977 - 1978, các di tích Truông Xe, Gò Lồi, Thuận Đạo, Chánh Trạch thuộc xã Mỹ Thắng huyện Phù Mỹ, và Hội Lộc, Núi Ngang, thuộc thành phố Quy Nhơn đã được Sở VHTT Bình Định,Viện Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh khảo sát và đào thám sát. Trong năm 2001 - 2002, các di tích thuộc Bắc Hoài Nhơn được Bảo tàng Bình Định, Viện Khảo cổ học, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tiến hành khảo sát đào thám sát. Năm 2003, đã có cuộc khai quật trên quy mô lớn tại di tích này.

Trong quá trình nghiên cứu văn hoá Sa Huỳnh nói chung, Bình Định nói riêng, giới nghiên cứu cho rằng tiến trình diễn biến của nó diễn ra trên hai thời kỳ. Giai đoạn sơ kỳ - tiền Sa Huỳnh và giai đoạn hậu kỳ - Sa Huỳnh. Lịch sử tiền, sơ sử Bình Định đã diễn ra trên hai thời kỳ đó.

Cho đến nay, ở Bình Định mới tìm thấy 2 địa điểm thuộc giai đoạn này, cả hai địa điểm đều nằm trên huyện Phù Mỹ hiện nay, đó là:

- Di tích Truông Xe:

Nằm trên một cồn cát cao từ 7 - 10m so với mặt ruộng chung quanh, cồn cát này nằm sát ven đầm nước ngọt có tên là Đầm Châu Trúc thuộc thôn Phú Lộc xã Mỹ Thắng huyện Phù Mỹ. Di tích này được phát hiện và đào thám sát 1978, tới

năm 1982 được khai quật, tại đây đã phát hiện được tầng văn hóa dày 1,3m. Trong tầng văn hóa thu được 1 rìu đá hình răng trâu, 3 rìu tứ giác, bôn đục nhỏ hình lưỡi xòe, 7 bàn mài, 1 chày nghiền, 2 phác vật đục. Đồng thời trong hai hố thám sát đã phát hiện 2 mộ vò có dáng hình trứng, và một mộ vò có hình bầu dục có vò nhỏ khác úp lên trên. Hiện vật tìm thấy trong mộ gồm 2 bình gốm, một nồi minh khí, sau bước khảo sát tại Truông Xe đã tiến hành khai quật 150m^2, trong hố khai quật đã phát hiện được 2 vò táng chôn đứng, các vò đều chôn úp vào nhau, tại một hố khác cách khu khai quật 50m, trong hố khai quật đã tìm thấy 1 rìu đá hình chữ nhật, 1 rìu hình răng trâu, 1 vòng tay đá và 2 hòn kê (Nguyễn Duy Tỳ 1983).

- Di tích Gò Lồi:

Nằm cách di tích Truông Xe 700m về phía Đông Nam, giáp với bàu nước có tên gọi là bàu Thanh Thủy, thuộc thôn Tư, xã Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ. Di tích đã được khảo sát, chưa đào thám sát, nhưng qua xem xét trên bề mặt di tích chúng tôi đã cảm nhận được: Gò Lồi có dấu vết cư trú, sự dự cảm đó đã được chứng minh khi tại di tích đã thu được 1 bàn mài, 47 mảnh gốm. Gốm ở đây có màu nâu hoặc xám mốc, độ nung già, xương màu đen pha cát nhỏ. Hoa văn trang trí có khắc vạch, chấm đôi. Các đề tài trang trí thường thể hiện trên vành miệng các hiện vật. So sánh các đặc điểm tương đồng, giới nghiên cứu xếp Gò Lồi vào giai đoạn tiền Sa Huỳnh cùng với Truông Xe.

Giai đoạn văn hoá tiền Sa Huỳnh là giai đoạn lịch sử quan trọng, ở Bình Định chỉ mới phát hiện được vài điểm và cũng chưa được nghiên cứu một cách toàn diện. Nhận diện văn hóa tiền Sa Huỳnh, đáng chú ý đó là sắc thái biển, biển được thể

hiện khá đậm nét trên đồ gốm giai đoạn này, phong cách tạo dáng gốm uyển chuyển và tinh tế, khiến cho các nghệ nhân thời hiện đại cũng trầm trồ thán phục. Nét nổi bật của đồ gốm tiền Sa Huỳnh cũng là nét tạo thành một trong những nét đặc trưng cho văn hoá Sa Huỳnh sau này là các mộ chum vò lớn, có nắp đậy hình bát được dùng làm quan tài giai đoạn sớm, chum có dáng hình trứng và nắp đậy là những bát mâm bồng hình nón, đế thấp, bên ngoài trang trí hoa văn uốn lượn như trang trí trên bình lọ hoa và trên mép được cắt khấc hình răng cưa, cụm thành từng nhóm.

Về mô típ trang trí hoa văn trên các mộ chum, trên thân nồi, trên vò và đáy bình văn thừng là chủ đạo. Văn thừng trên các mộ chum là thừng (dây lớn), thô đập từ vai tới đáy. Trên các nồi, bát, bình cũng là văn thừng (dây nhỏ) nên mịn và kết hợp với các loại hoa văn khác để tạo nên các đồ án khác nhau.

Văn khắc vạch bao gồm các đồ án: văn vạch hình tam giác, các đường xiên chéo nhau, văn vạch những đường xiên võng xuống lồng vào nhau và cách quãng trên nền tô màu đen, văn vạch từng đường thẳng đứng thành từng nhóm, văn vạch hình bông lúa nằm ngang, văn vạch từng đường cong hình làn sóng, văn vạch từng đường cong hình dải tỏa từ một vòng trung tâm, văn hình chữ chi... các họa tiết trên được trang điểm cho từng bộ phận của gốm.

Văn tô màu tạo nên các băng chủ đạo trên gốm, chủ yếu là các băng hình làn sóng. Nguyên liệu tô màu là thỏi chì (graphite) được mài thành bột. Các băng tô màu được miết láng bóng đẹp.

Văn in được phổ biến trong giai đoạn này. Thông thường cư dân tiền Sa Huỳnh các nơi khác cũng như Bình Định dùng

loại vỏ sò biển để in trên thân gốm, tạo nên những dấu chữ V lăn tăn trên mặt gốm.

Tóm lại: Gốm trong văn hoá Tiền Sa Huỳnh đã tạo nên được phong cách đặc thù riêng biệt cho từng khu vực. Tuy nhiên, tài liệu còn quá ít để từ đó xác lập nên những truyền thống, những loại hình riêng trong cái nhìn tổng thể. Sự tản mạn chỉ cho phép chúng ta nêu lên những suy nghĩ, những gợi mở ban đầu. Hiện nay, các địa điểm Truông Xe, Gò Lồi (Phù Mỹ) là các di tích tiêu biểu cho giai đoạn văn hoá ấy.

Phần IV
THỜI ĐẠI ĐỒ ĐỒNG

VĂN HOÁ ĐỒNG ĐẬU (1.500 - 1.000 TCN)

Văn hoá Đồng Đậu là nền văn hóa thuộc thời kỳ đồ đồng ở Việt Nam cách ngày nay khoảng 3.000 năm, sau văn hóa Phùng Nguyên, trước văn hóa Gò Mun.

Di tích khảo cổ học Đồng Đậu nằm tại gò Đồng Đậu thuộc thôn Đông, thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc có tọa độ $22^{0}25'$ vĩ độ Bắc, $114^{0}71'58''$ kinh độ Đông, cách huyện lỵ Yên Lạc 1.5km về phía Đông, cách tỉnh lỵ Vĩnh Yên (tỉnh Vĩnh Phúc) 8.5km về phía Nam theo đường chim bay và cách Hà Nội khoảng 60km về phía Tây Bắc

Được phát hiện lần đầu năm 1962, và từ đó đã có nhiều lần khảo sát và khai quật lớn của các cơ quan khoa học chuyên ngành Trung ương. Qua kết quả nghiên cứu, qua nhiều tài liệu đã được công bố, di tích khảo cổ học Đồng Đậu đã bao hàm trong đó ba giai đoạn văn hoá khảo cổ một cách liên tục là: Giai đoạn sớm - thuộc văn hoá Phùng Nguyên, giai đoạn giữa - Văn hoá Đồng Đậu và giai đoạn muộn - Văn hoá Gò Mun và có niên đại tuyệt đối là 3360 ± 100 năm cách ngày nay và kéo dài trong khoảng từ thế kỷ XV trên thế kỷ III tr.CN.

Đối chiếu với thư tịch và truyền thuyết, di tích khảo cổ học Đồng Đậu trong thời kỳ dựng nước của Hùng Vương, về mặt không gian di tích nằm trong vùng đất Phong Châu xưa

được xem là vùng địa bàn gốc của các vua Hùng.

Di tích khảo cổ học Đồng Đậu có tầng văn hoá rất dày (có chỗ 6,0m) với hàng nghìn tiêu bản hiện vật đã phát hiện qua các kỳ khai quật khảo cổ, chiếm số lượng nhiều nhất là mảnh gốm, thể hiện sự cực kỳ phong phú về loại hình, đa dạng về kiểu dáng và mô típ hoa văn trang trí. Nhìn chung gốm Đồng Đậu đã thể hiện sự phát triển một cách liên tục của ba giai đoạn văn hoá điển hình từ Phùng Nguyên - Đồng Đậu - Gò Mun.

Về loại hình và phương pháp tạo hoa văn đều giống nhau, chỉ khác nhau ở phong cách, ở sự biến thể của một số họa tiết trang trí và có thay đổi về tỷ lệ của một số hoa văn mà thôi.

Về chất liệu, vẫn là đất sét pha cát, càng về các tầng văn hoá càng muộn, tỷ lệ pha cát càng nhiều và độ nung càng cao dần...

Các hiện vật đồ đá được phát hiện nhiều, bao gồm các loại hình: công cụ sản xuất, vũ khí, đồ trang sức...

Về nguyên liệu: Để làm ra dụng cụ, người Đồng Đậu đã sử dụng khá đa dạng về chất liệu, nhưng tập trung chủ yếu là Xpilit có độ rắn chắc cao. Như hợp những lực tác dụng lớn, khi làm đồ trang sức, dùng đá Nêphrit có đặc tính mềm dẻo, nhiều màu sắc, dễ gia công...

Về kỹ thuật chế tác đá: đã sử dụng thành thạo các yếu tố kỹ thuật khá tinh xảo; ghè, đẽo, cưa, mài, khoan, tiện... chứng tỏ tay nghề của người Đồng Đậu đã khá thành thạo có thể phỏng đoán, nghề chế tác đá có thể đã trở thành một nghề bên cạnh nghề trồng lúa của người Đồng Đậu xưa.

Các hiện vật đồng thau được phát hiện không nhiều, nhưng khá nhiều loại hình: công cụ sản xuất, vũ khí, dụng cụ săn bắn... chất liệu chính là hợp kim đồng thiếc, ngoài ra còn

có thêm tỷ lệ của kẽm, nhôm, silic, sắt, chì... tuỳ theo tính năng, tác dụng của sản phẩm mà người thợ pha chế tỷ lệ hợp kim cho phù hợp và đã biết dùng khuôn để tạo hình sản phẩm.

Số lượng các hiện vật bằng xương, sừng, khá nhiều và cũng phong phú, đa dạng về loại hình, kỹ thuật chế tác: sử dụng phương pháp cưa, gọt, mài là chủ yếu, đa số sử dụng xương, sừng, của các loại thú lớn, chế tạo vũ khí hoặc dụng cụ săn bắn.

Qua nghiên cứu, phân tích, ta có thể đoán định rằng: Vào khoảng cuối thời kỳ đồ đá mới, một bộ phận dân cư dần tách khỏi cuộc sống săn bắn, hái lượm, tiến dần về đồng bằng, và ban đầu cuộc sống chủ yếu dựa vào săn bắn, đánh cá và thu hái tự nhiên, rồi dần dần họ phát hiện ra hạt lúa và nghề trồng lúa nước trở thành chủ yếu trong đời sống, bên cạnh đó vẫn song song và tồn tại một hình thái kinh tế săn bắn rồi phát triển thành nghề chăn nuôi (ở cuối giai đoạn muộn) của tầng văn hoá thuộc giai đoạn Gò Mun.

Đồng thời một số nghề thủ công cũng được hình thành và phát triển đáng kể nhất là nghề làm gốm để tạo ra các đồ đựng, đun nấu, phục vụ sinh hoạt v.v... Nghề đá tạo ra công cụ sản xuất, vũ khí đồ trang sức... và nghề luyện kim đúc đồng tuy mới ra đời nhưng tham gia không nhỏ vào đời sống xã hội và nó sẽ làm thay đổi cả bộ mặt xã hội và đời sống của người nguyên thuỷ.

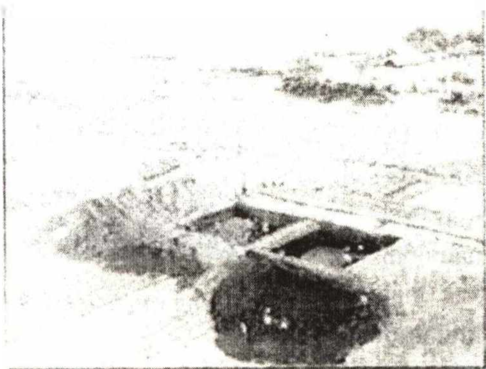
Thực tế di tích khảo cổ học Đồng Đậu là một di chỉ cư trú lớn có đặc điểm là tầng văn hoá rất dày, các loại hình hiện vật đa dạng, phong phú, lại bao gồm ba giai đoạn văn hoá khảo cổ từ sớm đến muộn một cách liên tục từ văn hoá Phùng Nguyên - Đồng Đậu đến Gò Mun. Vì vậy di tích này đặc biệt quan trọng, có ý nghĩa không chỉ đối với ngành khảo cổ học nói

riêng mà còn đáp ứng nhu cầu nghiên cứu của nhiều ngành khoa học khác có liên quan trong quá trình nghiên cứu về thời tiền sử dân tộc Việt Nam thời dựng nước. Không những thế, hiện nay, di tích còn lưu giữ được rất nhiều tư liệu hiện vật quý giá chưa được khai quật, đây sẽ là nơi tiếp tục phục vụ cho công tác nghiên cứu khoa học.

Có thể nói Đồng Đậu đã chứng minh cho một giai đoạn lịch sử của con người Việt cổ đang trên quá trình rời bỏ rừng núi để dần chiếm lĩnh vùng đồng bằng màu mỡ của vùng châu thổ sông Hồng, và xác lập một cuộc sống ổn định bởi một nền kinh tế nông nghiệp: Lấy việc trồng trọt và chăn nuôi làm vai trò chủ đạo, kết hợp với những ngành nghề thủ công và dần trở thành những nghề truyền thống được bảo lưu mãi muôn đời sau. Di tích khảo cổ học Đồng Đậu thực sự là một trong nhiều niềm tự hào của Vĩnh Phúc nói chung và Yên Lạc nói riêng - với vị trí là một trong những chiếc nôi đầu tiên của lịch sử loài người.

Nguồn: *Yên Lạc- Lịch sử và phát triển*-
NXb Quân đội nhân dân- 2010

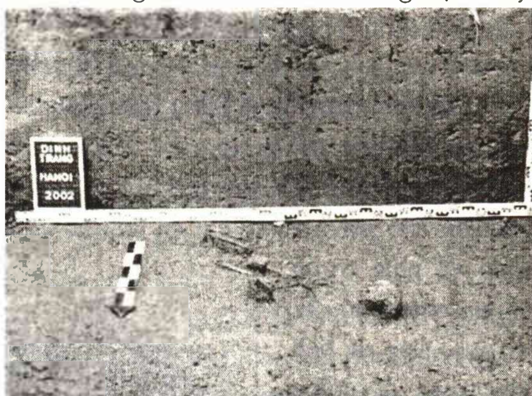
* *Di tích*: Các di tích Đồng Đậu phân bố về cơ bản trùng hợp với địa bàn cư trú của văn hoá Phùng Nguyên với sự mở rộng về phía trung và hạ châu thổ. 37 di tích. Các di tích tập trung ở những đồi gò không cao, bên các đầm hồ, ven lưu vực các sông



suối như sông Hồng, sông Lô, sông Đà và sông Đuống thuộc các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hà Tây, Bắc Ninh, Bắc Giang.

Di chỉ khảo cổ học Đồng Đậu

* ***Di vật***: đồ đá vẫn chiếm một tỉ lệ đáng kể. Tuy vậy có thể thấy sự suy thoái về chất liệu cũng như kỹ thuật chế tác. kỹ thuật luyện kim đúc và chế tác đồ đồng có sự phát triển đột biến. Loại hình phong phú như rìu, giáo, lao, mũi tên các loại hình lá ba cạnh có chuôi hoặc không có chuôi, dũa, đục, dao khắc, lưỡi câu, búa đồng (hay chuôi dao). Đồ đồng được chế tác tại chỗ. Hầu hết ở các khu di tích văn hoá Đồng Đậu đều tìm thấy dấu vết của nghề đúc, luyện đồng như khuôn đúc, nồi nấu đồng... những mảnh khuôn này thuộc loại khuôn hai mảnh bằng đá hoặc bằng đất nung mà vật đúc hết sức đa dạng. Tại Thành Dền bên cạnh khuôn đúc còn tìm thấy 20 mảnh nồi nấu đồng, dấu tích của 4 lò nung nấu đồng và hàng trăm xỉ, gỉ đồng, Thành Dền cho tới nay được coi là trung tâm đúc đồng lớn của văn hoá Đồng Đậu. Quy mô nghề luyện đồng ở Đồng Đậu có lẽ không lớn - theo kiểu hộ gia đình trong một làng. Đợt khai quật Đồng Đậu lần thứ IV đã tìm thấy vết tích lò nấu đồng nhỏ với xỉ, mảnh nồi, khuôn đúc bằng đất nung. Có lẽ chưa có thợ "chuyên", và nghề đúc đồng cũng

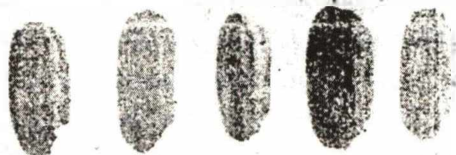


Mộ táng văn hóa Đồng Đậu ở Đình Tràng, Hà Nội

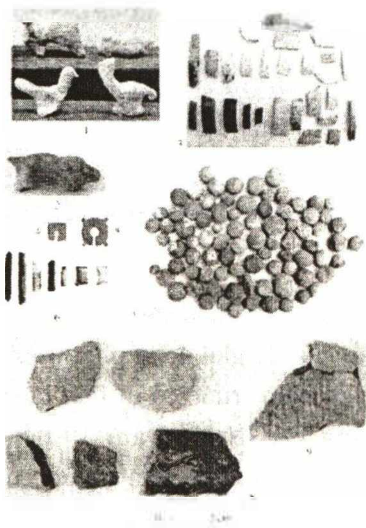
chưa được chuyên hoá.

Cư dân Đồng Đậu làm nông nghiệp. Họ làm ruộng nước và ruộng khô quanh nơi cư trú. Điều kiện khí hậu và môi trường rất thuận lợi cho việc phát triển nền nông nghiệp đa canh,

Nguồn gốc từ văn hóa Phùng Nguyên. Niên đại 3500- 3000 cách ngày nay.



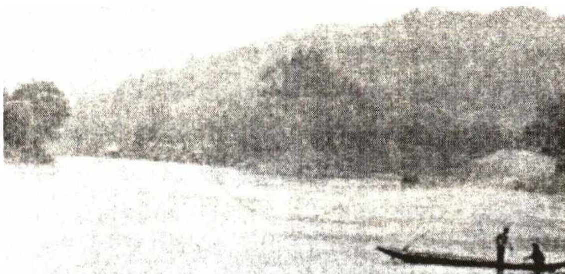
Hạt gạo cháy trong di tích Đồng Đậu



Hiện vật văn hóa Đồng Đậu

ĐỀN ĐỒI - DI TÍCH KHẢO CỔ MỞ ĐẦU THỜI ĐẠI ĐỒNG THAU Ở LƯU VỰC SÔNG CẢ

Trong khảo cổ học, bình thường các di tích có diện tích rộng, tầng văn hóa dày có nhiều lớp, hiện vật phong phú là những di tích quan trọng, nhưng cá biệt cũng có trường hợp một di tích khảo cổ có diện tích không lớn, tầng văn hóa không dày, hiện vật phát hiện không thật phong phú, nhưng lại có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong tiến trình phát triển văn hóa lịch sử của đất nước. Di tích khảo cổ học Đền Đồi thuộc loại di tích này.



Đền Đồi

Như mọi người đều biết di tích khảo cổ học trên đất Nghệ An cực kỳ phong phú, hầu như đầy đủ các giai đoạn phát triển của lịch sử đất nước. Từ hai ba vạn năm trước có di tích hậu thời đại đá cũ ở lớp dưới cùng Làng Vạc (Nghĩa Đàn). Di tích người cổ ở Thẩm Òm (Quỳ Châu) thì còn xa xưa hơn nhiều, có thể tới hàng chục vạn năm. Di tích văn hóa Hòa Bình ở vùng núi đá vôi như Hang Chùa (Kỳ Sơn), Thẩm Hoi (Con Cuông) và di tích văn hóa Quỳnh Văn (Quỳnh Lưu) ở vùng ven biển thuộc sơ kỳ thời đại đá mới. Thời đại đồng thau có các di tích Núi Cật, Rú Trăn (Nam Đàn) thuộc giai đoạn Tiền Đông Sơn.

Đến giai đoạn văn hóa Đông Sơn có di tích Đồng Mõm (Diễn Châu) và đặc biệt là di tích Làng Vạc nổi tiếng.

Qua đó, có thể thấy bản đồ khảo cổ học Nghệ An đã có đủ các giai đoạn phát triển lớn của đất nước từ giai đoạn con người đang trong quá trình hình thành cách ngày nay hàng chục vạn năm cho đến khi thành lập nhà nước đầu tiên của dân tộc cách ngày nay vài nghìn năm. Tuy vậy, trong quá trình phát triển đó, vẫn còn trống giai đoạn mở đầu thời đại đồng thau, tương đương giai đoạn văn hóa Phùng Nguyên trên lưu vực sông Hồng ở Bắc Bộ.

Tư liệu trước đây cho thấy, trước giai đoạn văn hóa Tiền Đông Sơn trên đất Nghệ An là các di tích loại hình văn hóa Thạch Lạc thuộc văn hóa Bàu Tró. Mà văn hóa Bàu Tró được các nhà khảo cổ thống nhất xếp vào hậu kỳ thời đại đá mới.

Khoảng trống giai đoạn mở đầu thời đại đồng thau trên lưu vực sông Cả là nổi trăn trở của các nhà khảo cổ nước ta trong nhiều năm. Chính cuộc khai quật di tích Đền Đồi năm 1983 của Viện Khảo cổ học phối hợp với Sở Văn hóa - Thông tin Nghệ An đã góp phần giải tỏa được trăn trở của các nhà khảo cổ học.

Di tích Đền Đồi nằm trên một gò đất cao nên được dân địa phương gọi là đồi, thuộc xã Quỳnh Hậu, huyện Quỳnh Lưu, cách huyện lỵ Cầu Giát khoảng 4km. Xung quanh di tích là vùng đồng bằng, trong bán kính khoảng vài km có các di tích khảo cổ Quỳnh Văn, Gò Lạp, Cồn Rườm và Trại Ổi là những di tích thuộc văn hóa Quỳnh Văn và văn hóa Bàu Tró có niên đại sớm hơn.

Di tích rộng khoảng $500m^2$. Năm 1980 đào thám sát $2m^2$, cuộc khai quật năm 1983 đào $49m^2$. So với các di tích thời đại

kim khí nước ta, thì diện tích di tích này tương đối nhỏ hẹp và diện tích khai quật còn rất khiêm tốn. Tầng văn hóa trái lại khá dày, khoảng 2m, cấu tạo bởi loại sét mịn màu vàng xen lẫn nhiều lớp sò điệp và than tro mỏng, phần lớn là dấu tích của những bếp đun nấu và di tồn để lại sau các bữa ăn. Dưới tầng văn hóa là cát do biển bồi tụ.

Di tích và di vật phát hiện được không thật phong phú, chỉ có 1 ngôi mộ vò trẻ con, 1 lưỡi rìu đá và 15.802 mảnh gốm, vậy cái gì đã làm cho di tích Đền Đồi trở nên quan trọng?

Tầng văn hóa ở đây tuy có dày hơn nhưng về cấu tạo khá gần gũi với các di tích tầng văn hóa sò điệp của văn hóa Bàu Tró. Cái khác cơ bản của di tích Đền Đồi so với văn hóa Bàu Tró là các di vật và di tích hàm chứa trong đó.

Ở độ sâu khoảng 1,50 - 1,80m có một ngôi mộ. Đây không phải là mộ chôn nằm duỗi thẳng hay nằm co bình thường như trong văn hóa Hòa Bình, văn hóa Đông Sơn hay chôn bó gối trong các huyệt tròn như trong văn hóa Quỳnh Văn, mà là chôn trong vò có nắp đậy, thường được gọi là mộ vò. Mộ vò này được chôn đứng, trong có một số xương sọ, xương cánh tay, xương quay, xương đùi, xương mác, xương chày. Toàn bộ phần xương sườn, xương cột sống, xương bả vai, xương chậu cùng các xương ngón tay chân đều bị dập nát. Riêng đoạn xương cột sống gần cổ và xương lồng ngực bị bẹp song còn dính với nhau ở nguyên vị trí giải phẫu. Theo giám định của các nhà nhân học thì đây



Mộ vò

là mộ của một trẻ em chừng 3 tháng tuổi, được chôn ngay sau khi chết, không qua cải táng và được chôn ngay nơi cư trú.

Kiểu mộ vò ở ta cũng đã phát hiện được ở nhiều nơi như vùng ngã ba sông Mã sông Chu ở Thanh Hóa, trong các di tích Đông Sơn, Thiệu Dương, Quỳ Chữ, Hoàng Lý, Bái Tê, Đồng Ngầm, Đồng Vừng. Ở Bắc Bộ cũng đã phát hiện được mộ vò ở Gò De (Phú Thọ). Ở Nghệ An mộ vò cũng đã phát hiện ở Làng Vạc, Đồng Mõm. Phần lớn các mộ vò đã biết trước đây ở miền Bắc đều thuộc văn hóa Đông Sơn có niên đại cách ngày nay 2.500 - 2.300 năm. Mộ vò Đền Đồi có thể là mộ vò có niên đại sớm nhất hiện biết, cách ngày nay khoảng 3.500 năm.

Trong lần khai quật này chỉ phát hiện được 1 lưỡi rìu đá, trong lần đào thám sát năm 1980 cũng phát hiện được 1 lưỡi bôn đá. Hai lưỡi rìu bôn này đều thuộc loại rìu bôn tứ giác kích thước nhỏ nhắn, mặt cắt ngang hình chữ nhật, được mài nhẵn toàn thân, về nguyên liệu đá, kỹ thuật chế tạo cũng như kiểu dáng và kích thước hoàn toàn khác với loại rìu bôn trong loại hình Thạch Lạc văn hóa Bàu Tró. Như chúng ta biết, rìu bôn trong loại hình Thạch Lạc văn hóa Bàu Tró đều được làm từ đá biến chất màu xanh, gồm loại tứ giác và có vai, mà phần lớn là vai xuôi, mặt cắt ngang đa số có hình gần bầu dục, một số có hình thấu kính, hầu như không có mặt cắt ngang hình chữ nhật. Chúng được mài toàn thân, nhưng còn lưu lại nhiều vết ghè sâu. Rõ ràng những chiếc rìu bôn ở Đền Đồi được chế tạo với một trình độ kỹ thuật cao hơn, tiến bộ hơn, tiêu biểu cho một giai đoạn cao hơn loại hình Thạch Lạc.

Trái lại những chiếc rìu bôn Đền Đồi này lại rất gần gũi với loại rìu bôn văn hóa Phùng Nguyên ở lưu vực sông Hồng hay giai đoạn Cồn Chân Tiên - Đông Khối lưu vực sông Mã

là những di tích được các nhà khảo cổ thống nhất xếp vào sơ kỳ thời đại đồng thau.

Cái giá trị nhất của Đền Đồi là bộ sưu tập đồ gốm. Đồ gốm ở đây rất đặc trưng, gồm 3 loại: gốm đỏ thô, gốm xám thô và gốm mịn. Đồ gốm ở đây vừa có những yếu tố truyền thống của gốm loại hình Thạch Lạc vừa có những yếu tố mới, tiến bộ hơn.

Chẳng hạn ở Đền Đồi cũng có một số lượng tương đối nhiều gốm tô màu đỏ, mà như chúng ta biết gốm tô màu đỏ cũng là một đặc điểm của đồ gốm loại hình Thạch Lạc. Song gốm tô thổ hoàng ở đây cũng có phong cách khác với gốm tô thổ hoàng trong loại hình Thạch Lạc, chúng có màu đỏ sẫm, bóng láng hơn và thường được bôi toàn bộ mặt trong đồ đựng chứ không trang trí thành băng thành giải hoặc kết hợp với các hoa văn khác như trong loại hình Thạch Lạc. Có ý kiến cho gốm tô màu Đền Đồi có nhiều nét giống với gốm màu Quỳ Chữ, Đông Tiến (Thanh Hóa) trong văn hóa Đông Sơn. Về kiểu dáng gốm Đền Đồi vẫn có loại đồ đựng mép miệng vê tròn hình con sâu và phổ biến vẫn là nồi, vò, bát thường gặp trong đồ gốm loại hình Thạch Lạc.

Đáng chú ý là nhóm gốm mịn trong di tích Đền Đồi chưa hề xuất hiện trong các di tích loại hình Thạch Lạc. Chiếm số lượng không nhiều nhưng với chất liệu và hoa văn đặc biệt, nó đã trở thành một bộ phận quan trọng trong bộ sưu tập gốm Đền Đồi. Loại gốm này chủ yếu được tạo ra từ một loại chất liệu gốm bột sét. Chúng thường có mặt ngoài được miết láng bóng màu đen hoặc nâu. Đây là loại gốm chất lượng cao nên chúng chỉ xuất hiện trên các đồ đựng kích thước nhỏ như bát, mâm bồng. Hoa văn trang trí trên những đồ gốm này đạt đến trình độ hết sức điêu luyện, gồm những đồ án hoa văn độc đáo

được tạo nên bởi những mô típ khắc vạch khép kín kết hợp với văn in chấm giải kiểu răng lược dày mịn. Gốm mịn và phong cách trang trí miết láng cùng hoa văn khắc vạch kết hợp chấm giải tạo thành những đồ án phức tạp phong phú đối xứng ta đã bắt gặp trong đồ gốm loại hình Gò Bông thuộc văn hóa Phùng Nguyên ở trụng du đồng bằng Bắc Bộ và ở di chỉ Cồn Chân Tiên trên lưu vực sông Mã. Loại gốm mịn này ở các di tích trên không những giống nhau về phong cách, mà còn giống nhau ở cả những mô típ hoa văn. Chẳng hạn ở Đền Đồi cũng có những họa tiết hoa văn hình chữ S với các biến thể khác nhau như hoa văn chữ S đầu tròn lẫn chữ S đầu nhọn ở phần gập lại, cả chữ S thân đơn giản lẫn chữ S thân cuộn tròn phức tạp, hoặc một vành chữ S nằm ngang móc vào nhau. Đáng chú ý là tính đối xứng của các đồ án hoa văn phức tạp này ở Đền Đồi không được chặt chẽ lắm.

Trên gốm Đền Đồi còn bắt gặp nhiều yếu tố hoa văn mang phong cách giống gốm Gò Bông, Cồn Chân Tiên như sự phổ biến của lối trang trí khắc vạch hay miết láng trên văn thừng, cũng như lối trang trí văn chải, văn in chấm giải trong các họa tiết khắc vạch đối xứng khép kín .

Nhiều mảnh gốm mịn trang trí văn khắc vạch chấm giải tạo thành các đồ án đối xứng ở Đền Đồi nếu trộn lẫn với gốm cùng loại ở Gò Bông hoặc Cồn Chân Tiên, ngay các nhà chuyên môn cũng khó lòng phân biệt

Về loại hình, ngoài những đồ đựng như nồi, vò, v.v. thường gặp trong các di tích loại hình Thạch Lạc, ở Đền Đồi lần đầu tiên xuất hiện loại bát và đặc biệt là mâm bồng mà về chất liệu và hoa văn rất giống với cùng loại ở Gò Bông và Cồn Chân Tiên.

Với Đền Đồi, đây là lần đầu tiên trên đất Nghệ An phát hiện được một di tích mà đồ đá cũng như đồ gốm về mặt chất liệu, kỹ thuật chế tác cũng như kiểu dáng và hoa văn có nhiều nét tương đồng với văn hóa Phùng Nguyên trên lưu vực sông Hồng và di tích Cồn Chân Tiên trên lưu vực sông Mã. Điều này phản ánh mối liên hệ văn hóa giữa ba lưu vực sông Hồng, sông Mã và sông Cả từ buổi đầu thời đại đồng thau cách ngày nay khoảng 3.500 - 4.000 năm.

Trước đây di tích Đền Đồi thường được xếp vào loại hình Thạch Lạc của văn hóa Bàu Tró thuộc hậu kỳ thời đại đá mới. Bộ sưu tập đồ đá và đồ gốm trong mùa khai quật năm 1983 cho phép chúng ta tách di tích Đền Đồi ra khỏi loại hình Thạch Lạc mà hình thành một nhóm di tích riêng thuộc sơ kỳ thời đại đồng thau trên đất Nghệ An.

Trong văn hóa Bàu Tró, trên đất Quảng Bình cũng đã phát hiện được di tích Cồn Nền, bên cạnh đồ gốm và đồ đá mang phong cách Bàu Tró cũng đã xuất hiện một số yếu tố văn hóa sơ kỳ đồng thau như rìu bôn đá mài toàn thân kích thước nhỏ, mặt cắt ngang hình chữ nhật, vòng tay đá, hạt chuỗi đá, v.v. cùng loại gốm tương đối mịn trang trí văn khắc vạch kết hợp chấm giải tạo thành những đồ án phong phú. Rõ ràng di tích Cồn Nền có cùng tích chất như di tích Đền Đồi và thuộc phạm trù sơ kỳ thời đại đồng thau.

Trong khảo cổ học, việc xác định thời đại và niên đại cho những di tích nằm ở giai đoạn có tính chất bản lề là không dễ dàng, luôn luôn là đề tài thảo luận của các nhà khảo cổ học. Di tích Đền Đồi là nằm trong số đó.

Từ di tích Đền Đồi đối chiếu với những di tích sơ kỳ thời đại đồng thau đã biết ở trung du đồng bằng Bắc Bộ qua lưu

vực sông Mã, sông Cả cho đến Quảng Bình giúp chúng ta hình dung ra một số tiêu chí về đồ đá, đồ gốm cho các di tích buổi đầu thời đại đồng thau trên đất nước ta. Về đồ đá là sự xuất hiện những công cụ sản xuất bằng đá như rìu bôn đục kích thước nhỏ nhắn, có mặt cắt ngang hình chữ nhật, mài nhẵn toàn thân và một số đồ trang sức như vòng, hạt chuỗi, ống chuỗi. Về đồ gốm là sự xuất hiện của loại gốm mịn như bát, mâm bồng làm bằng bàn xoay, trang trí hoa văn khắc vạch kết hợp chấm giải tạo thành các đồ án hoa văn đối xứng phong phú phức tạp. Có thể không phải các tiêu chí trên đã xuất hiện một cách đầy đủ trong một di chỉ, mà thường chỉ xuất hiện một số tiêu chỉ trong đó vì hoàn cảnh thiên nhiên, môi trường sinh sống giữa các di tích không giống nhau.

Những tiêu chí này có thể được thể hiện ở cả vùng Hoa Nam và Đông Nam Á. Chẳng hạn giai đoạn sớm của di tích Xamrông Sen ở Campuchia thuộc sơ kỳ đồng thau cũng bắt đầu xuất hiện rìu bôn mài toàn thân kích thước nhỏ và đồ gốm hoa văn khắc vạch kết hợp chấm giải. Hay như di chỉ Thái Nguyên Tử, di chỉ Ma Bàn Địa ở huyện Trình Cống, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc cũng xuất hiện loại gốm hoa văn khắc vạch kết hợp chấm giải tạo thành các đồ án phong phú. Xa hơn nữa loại hoa văn này cũng khá phổ biến trong các di tích đầu thời đại đồng thau vùng Đông Nam Á lục địa và hải đảo. Trong một số di tích ở Philippin, ở Sarawak như Gua Cha, Niah, v.v. cũng đã phát hiện được một số đồ gốm trang trí các đồ án hoa văn khắc vạch kết hợp chấm giải rất gần với phong cách văn hóa Phùng Nguyên, Đền Đồi.

Qua đó có thể thấy sự xuất hiện của rìu bôn kích thước nhỏ, mặt cắt ngang hình chữ nhật, mài nhẵn toàn thân cùng

loại gốm mịn trang trí văn khắc vạch kết hợp chấm giải tạo thành các đồ án hoa văn phong phú trong di tích Đền Đồi là vô cùng quan trọng. Nó đánh dấu một bước nhảy vọt, thay đổi về chất, từ thời đại đá chuyển qua thời đại đồng thau. Tầm quan trọng của di tích Đền Đồi chính là ở chỗ đó. Đền Đồi mở đầu cho thời đại đồng thau trên lưu vực sông Cả.

Nay chúng ta chỉ mới biết đến một Đền Đồi và cũng chỉ mới một phần của Đền Đồi, hy vọng trong tương lai, với sự nỗ lực của các nhà khảo cổ, các nhà văn hóa chúng ta sẽ có thêm nhiều Đền Đồi mới. Và từ di tích Đền Đồi sẽ dần dần hình thành văn hóa Đền Đồi.

VĂN HOÁ GÒ MUN (1.000 - 600 TCN)

Phân bố trên cùng địa bàn với văn hoá Phùng Nguyên và văn hoá Đồng Đậu trước đó, trong các tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hà Tây và thành phố Hà Nội. Chủ nhân văn hoá Gò Mun là cư dân nông nghiệp. Công cụ và vũ khí bằng đồng khá đa dạng, gồm rìu, liềm, dao, giáo, lao, mũi tên, v.v. Đồng cũng được dùng làm chuông, vòng tay, khuyên tai, trâm cài và tượng động vật. Đồ gốm có độ nung cao. Phổ biến nhất là các loại bình, nồi có miệng loe gẫy và trang trí hoa văn khắc vạch phía trong miệng. Văn hoá Gò Mun phát triển lên từ văn hoá Đồng Đậu và tồn tại trước văn hoá Đông Sơn, trong khoảng thế kỷ XI đến thế kỷ VII tr.CN.

Văn hóa Gò Mun thuộc cuối thời kỳ đồ đồng. Nền văn hóa này được đặt theo tên của địa điểm mà vào năm 1961, các nhà khảo cổ học đã khai quật được nhiều di chỉ của nền văn hóa này, Gò Mun, xã Tứ Xã, huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ.

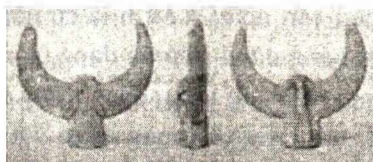
Văn hóa Gò Mun được nhìn nhận như là nền văn hóa tiền văn hóa Đông Sơn. Thời kỳ này, người Việt cổ đã có những chuyển biến rõ rệt về một xã hội phúc tạp và giàu có, thúc đẩy việc ra đời nhà nước sơ khai của người Việt.

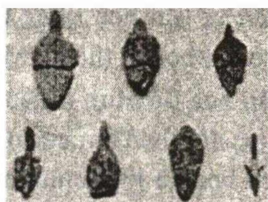
Khám phá

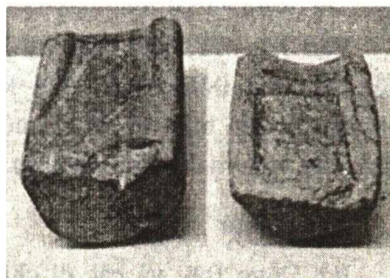
Rời Đồng Đậu và các di chỉ đồng dạng, chúng ta hãy đi thăm Gò Mun cùng với hơn 10 địa điểm khảo cổ khác thuộc giai đoạn văn hóa Gò Mun được phân bố trên một địa bàn về cơ bản phù hợp với địa bàn các địa điểm thuộc những giai đoạn trước. Đó là Bãi Dưới, Vinh Quang, Đình Tràng, Đồng Lâm, Nội Gầm... thuộc các tỉnh Vĩnh Phúc, Hà Tây, Bắc Ninh, Hà Nội.

Người Gò Mun cũng thích ở trên những gò đồi cao nổi lên giữa vùng đồng bằng và trung du; họ bắt đầu thích tập trung ở những vùng chân gò, những vùng gò thấp ven các sông Hồng, Cầu, Đáy, Cà Lồ... Cuộc sống định cư lâu dài của họ đã để lại những tầng văn hóa khá dày.

Đến giai đoạn Gò Mun, công cụ và vũ khí đồng thau đã chiếm tỷ lệ trên 50% tổng số công cụ và vũ khí, với các loại mũi tên, mũi nhọn, lưỡi câu, dao, giáo, dây, kim, giũa, dùi, đục. Loại rìu lưỡi xéo đã xuất hiện dưới dạng hoàn chỉnh với mũi rìu hơi chúc và lưỡi hơi cong. Đồ đồng thau Gò Mun đã được sử dụng vào sản xuất nông nghiệp: những lưỡi hái đã được phát hiện; những chiếc rìu cũng đã được sử dụng như những nông cụ.







Hiện vật văn hóa Gò Mun

Đồng thau cũng được dùng làm đồ trang sức: vòng tay được uốn bằng những dây đồng.

Đồ gốm Gò Mun có độ dày rất đều, độ nung cao (khoảng

90^0C); có mảnh được nung gần thành sành. Gốm có màu xám xanh, xám mốc. Người thợ gốm Gò Mun phát triển lối trang trí hoa văn bên trong miệng hiện vật đã có từ giai đoạn Đồng Đậu. Các miệng gốm Gò Mun thường được bẻ loe ra, nằm ngang, rộng bản, góc tạo thành giữa cổ và thân thường là góc nhọn. Những loại hình thường gặp là các loại nồi, các loại vò, bình cổ cao, chậu, âu, bát đĩa, cốc. Chân đế có xu hướng thấp dần, loại đáy bằng xuất hiện, hình dáng ổn định, thanh thoát. Ngoài ra còn có các loại bi, dọi xe chỉ, chì lưới.

Loại hoa văn độc đáo và phổ biến của gốm Đồng Đậu là hoa văn nan chiếu, và hoa văn khắc vạch: những đường nét này được phối trí hài hòa với những vòng tròn nhỏ tạo nên những đồ án sinh động kết thành một dải quây vòng phủ kín miệng gốm, làm thành đặc trưng chủ yếu của hoa văn gốm Gò Mun.

Kỹ thuật chế tác đá đang ở trên bước đường suy thoái. Đó là do sự phong phú và sự phát triển của nghề luyện kim đồng thau. Những cái hái bằng đồng thau phát hiện được ở nhiều nơi nói lên sự phát triển và hoàn thiện của nông nghiệp trồng lúa. Hợp kim đồng thau để đúc hái có 89% đồng và 0,1% thiếc với những vết chì. Trong số những công cụ bằng đồng thau dùng để thu hoạch hoa màu của người xưa ở vào khoảng thiên niên kỷ thứ 2 tr.CN, loại hái Gò Mun lưỡi cong, có gờ ở giữa, họng tra cán hình chóp cụt là có hình dáng hoàn thiện và tiến bộ hơn cả.

Lần đầu tiên những mũi tên đồng thau xuất hiện, với loại hình đa dạng và số lượng nhiều, đòi hỏi những tiến bộ về kỹ thuật và cũng đòi hỏi phải có một khối lượng nguyên liệu lớn để đáp ứng đủ nhu cầu, vì mũi tên một lần bắn đi là mất “một đi không trở lại”. Truyền thống giỏi cung nỏ của người Việt cổ khiến quân thù xâm lược ở buổi đầu Công nguyên phải khiếp sợ và khâm phục, vốn đã

có một gốc rễ lâu bền từ giai đoạn Gò Mun này.

Sự phát triển của nghề thủ công luyện kim đã có ảnh hưởng lớn không những đến sự phát triển của nông nghiệp mà còn thúc đẩy sự hoàn thiện của các nghề thủ công khác - trừ nghề làm đồ đá.

Những mũi giáo gỗ phát hiện được ở giai đoạn Gò Mun cho chúng ta biết rằng nghề làm đồ gỗ - một nghề cũng có truyền thống xa xưa như nghề làm đồ đá - vẫn tiếp tục tồn tại và cải tiến.

Người Gò Mun sống bằng nghề làm ruộng trồng lúa nước là chính, đồng thời họ cũng là những người chăn nuôi, săn bắn, đánh cá. Đây là một cung cách làm ăn tiến bộ, cũng là cách làm ăn của mọi dân cư ở những vùng trung tâm nông nghiệp của thế giới cổ đại.

Hiện vật khảo cổ cho thấy rõ: giai đoạn Gò Mun được phát triển trực tiếp lên từ giai đoạn Đồng Đậu và có mối liên hệ chặt chẽ với các giai đoạn phát triển trước đó. Đồng thời giai đoạn Gò Mun cũng chứa đựng những tiền đề vật chất cho sự phát triển của một giai đoạn cao hơn vào cuối thời đại đồng thau và đầu thời đại đồ sắt ở nước ta: giai đoạn văn hoá Đông Sơn.

Phùng Nguyên - Đồng Đậu - Gò Mun: 3 giai đoạn lớn của thời đại đồng thau trong đó cư dân nông nghiệp Việt cổ, người Phùng Nguyên, người Đồng Đậu, người Gò Mun ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, đã từng bước chế ngự thiên nhiên, làm ruộng lúa, phát huy được tính ưu việt của nền kinh tế nông nghiệp, bước vào chế độ dòng cha, làm chủ vùng tam giác châu sông Hồng, mở đường cho một giai đoạn văn hoá rực rỡ, đỉnh cao thời đại dựng nước: giai đoạn Đông Sơn.

Trích từ: *Hành Trình Về Thời Đại HÙNG VƯƠNG DỰNG NƯỚC*

Nguồn: *Bách khoa toàn thư mở Wikipedia*

DI CHỈ KHẢO CỔ HỌC TRÀNG KÊNH

Di chỉ khảo cổ học Tràng Kênh nằm ở thôn Tràng Kênh, thị trấn Minh Đức, huyện Thuỷ Nguyên, thuộc khu di tích và danh thắng đã xếp hạng. Đây là một di chỉ xưởng chế tác đồ trang sức bằng đá lớn nhất Đông Bắc Tổ quốc, phản ánh sự tiến bộ kỹ thuật của người Việt cổ ở giai đoạn chuyển tiếp từ hậu kỳ đá mới sang sơ kỳ thời đại đồng thau có niên đại cách ngày nay trên 3.400 năm. Di chỉ Tràng Kênh có diện tích hàng vạn m^2 được chia thành 2 khu vực: khu A và khu B. Khu A là thung lũng của 3 ngọn núi đá vôi: Hoàng Tôn, Ao Non, Áng Rong, trong đó tầng văn hoá tập trung ở phía Đông chân núi Hoàng Tôn. Khu B nằm ở phía Đông Bắc chân núi Ao Non. Khu vực này có nhà ở của dân cư thôn Tràng Kênh và một con đường giao thông nằm dọc trên di chỉ.

Tầng văn hoá di chỉ Tràng Kênh thuần nhất. Tầng văn hoá ở khu A có độ dày từ 1,6 đến 1,9m, khu B có tầng văn hoá dầy hơn, từ 1,7 đến 2,1m. Màu sắc đất văn hoá ở khu A sẫm, ken kín nhiều đá cuội ở tầng trên còn đất ở khu B nâu sẫm, chứa nhiều hạt sỏi ở lớp trên, than tro và vỏ nhuyễn thể ở lớp dưới. Tầng văn hoá ở di chỉ Tràng Kênh cho thấy sự cư trú lâu dài qua nhiều thế hệ tại Tràng Kênh của người tiền sử.

Khai quật tầng văn hoá di chỉ Tràng Kênh, các nhà khảo cổ phát hiện một số lượng lớn hiện vật thuộc nhiều loại hình, chất liệu khác nhau, điển hình là đồ gốm, đồ đá và đồ đồng.

Đồ gốm khai quật được ở Tràng Kênh mang đậm nét bản sắc con người Tràng Kênh thời tiền sử. Nét đặc trưng nhất của loại hình di vật này là gốm xốp. Xương gốm pha nhiều cát và

vỏ nhuyễn thể, có màu xám trắng, hồng, nhiệt độ nung thấp. Hoa văn trang trí trên gốm rất phong phú, kiểu văn vạch đậm, văn đai đắp nổi là nét riêng của gốm Tràng Kênh. Về loại hình, ngoài kiểu miệng loe phổ biến còn có loại miệng khum, miệng thành dầy, đặc biệt loại gốm miệng có mái độc đáo chỉ tìm thấy ở Tràng Kênh và Bãi Tự (Hà Bắc).

Bên cạnh đồ gốm, các di vật bằng đá ở Tràng Kênh là bộ mặt đặc trưng nhất của di chỉ Tràng Kênh. Đây là công xưởng chế tác đồ trang sức bằng đá có quy mô rất lớn với kỹ thuật đạt đến đỉnh cao của văn minh thời tiền sử ở Hải Phòng nói riêng và Việt Nam nói chung. Với những công cụ sản xuất như rìu tứ giác, đục không vai kích thước nhỏ, mũi khoan, mảnh lưỡi cưa và bàn mài, người cổ Tràng Kênh đã làm ra những sản phẩm trang sức làm đẹp thêm cho cuộc sống như vòng tay, vòng tai, nhẫn, hạt chuỗi... Điều đặc biệt là đồ trang sức ở đây rất đẹp mắt và chau chuốt. Điều đó cho thấy nhu cầu thẩm mỹ, hưởng thụ cái hay, cái đẹp của con người đã được hình thành và phát triển rất sớm.

Đồ đồng được phát hiện không nhiều ở Tràng Kênh, chủ yếu phân bổ ở lớp trên cùng. Loại hình đồ đồng có rìu gót vuông, rìu cân, đục vũm, giáo, dao găm. Chủ nhân của những di vật này thuộc nền văn hoá Đông Sơn định cư ở đây sau chủ nhân Tràng Kênh thuộc nền văn hoá Phùng Nguyên.

Kể từ khi được phát hiện và nghiên cứu đến nay, di chỉ khảo cổ học Tràng Kênh luôn được các nhà khảo cổ học trong nước và quốc tế đánh giá là một di sản văn hoá có giá trị về nhiều mặt, một địa điểm tiêu biểu của loại hình di chỉ xưởng thuộc hậu kỳ đá mới, sơ kỳ thời đại đồng thau ở Việt Nam.

Phần V
THỜI KỲ ĐỒ SẮT

VĂN HOÁ ĐÔNG SƠN (700 Tr.CN - 100) - RỰC RỠ MỘT NỀN VĂN MINH VIỆT CỔ

Văn hoá Đông Sơn có vị trí và vai trò đặc biệt trong tiến trình lịch sử văn hoá Việt Nam. Qua gần 90 năm phát hiện và nghiên cứu, Văn hoá Đông Sơn được biết đến như là cơ sở vật chất cho sự ra đời của Nhà nước Văn Lang-Âu Lạc - Nhà nước đầu tiên thời đại các Vua Hùng.

Văn hóa Đông Sơn là một nền văn hóa cổ từng tồn tại ở một số tỉnh miền Bắc Việt Nam và Bắc Trung Bộ Việt Nam (Phú Thọ, Yên Bái, Hòa Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh mà trung tâm là khu vực Đền Hùng), và ba con sông lớn và chính của đồng bằng Bắc Bộ (sông Hồng, sông Mã và sông Lam) vào thời kỳ đồ đồng và thời kỳ đồ sắt sớm. Nền văn hóa này được đặt tên theo địa phương nơi các dấu tích đầu tiên của nó được phát hiện, gần sông Mã, Thanh Hóa. Nhiều dấu tích đặc trưng cho văn hóa Đông Sơn cũng được tìm thấy ở một số vùng lân cận Việt Nam như ở Vân Nam, Quảng Tây, Hải Nam của Trung Quốc, ở Lào hay ở Thái Lan...

Có những nghiên cứu cho rằng trên cơ sở văn hóa Đông Sơn nhà nước văn minh đầu tiên của người Việt, nhà nước Văn Lang của các Vua Hùng và nối tiếp là nhà nước Âu Lạc của An Dương Vương đã phát triển, trước khi bị ảnh hưởng của nền văn minh Hán. Theo đánh giá của các nhà khoa học, thì nền

Văn hóa Đông Sơn là sự phát triển liên tục và kế thừa từ các thời kỳ tiền Đông Sơn trước đó là Văn hóa Phùng Nguyên đến Văn hóa Đồng Đậu và Văn hóa Gò Mun.

Nguồn gốc, khái niệm và đặc trưng văn hoá Đông Sơn

Đông Sơn là tên một làng nằm ở bờ sông Mã, cách cầu Hàm Rồng khoảng 1km về phía thượng nguồn (thuộc huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá). Năm 1924, người nông dân tên gọi Nguyễn Văn Lắm ở làng Đông Sơn khi ra bờ sông Mã câu cá đã tìm thấy một số đồ đồng ở nơi bờ sông sạt lở. Viên thuế quan người Pháp tại tỉnh Thanh Hoá tên là Pajot - một người say mê nghiên cứu lịch sử Đông Dương và phong tục tập quán của Việt Nam đã mua những đồ đồng đó và đem đến trường Viễn Đông Bác cổ (EFEO) để xác định giá trị. Được sự ủy quyền của Giám đốc EFEO thời đó, từ năm 1924 đến 1932, viên quan Pajot tiến hành khai quật ở Đông Sơn và thu được nhiều hiện vật có giá trị. Năm 1929, với những hiện vật thu được ở Đông Sơn kết hợp với những di vật do các nhà nghiên cứu của Pháp tìm thấy ở lưu vực sông Hồng, các học giả về Đông Nam Á ở trên thế giới đã biết về "Thời đại đồng thau ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ" (bài viết của Gloubew).

Năm 1934, R.Heine Geldern, một nhà nghiên cứu người Áo lần đầu tiên đề nghị định danh nền văn hoá đó là "Văn hoá Đông Sơn". Cùng với Gloubew (1929), Geldern coi Văn hoá Đông Sơn có vai trò của "văn hoá mẹ" đối với toàn vùng Đông Nam Á. Những di vật Văn hóa Đông Sơn đã được người dân Việt Nam biết đến từ lâu, nhưng từ năm 1934, thuật ngữ "Văn hóa Đông Sơn" bắt đầu mới có chính thức.

Công cuộc tìm hiểu, nghiên cứu Văn hóa Đông Sơn của các nhà nghiên cứu Việt Nam thực sự bắt đầu từ sau khi miền

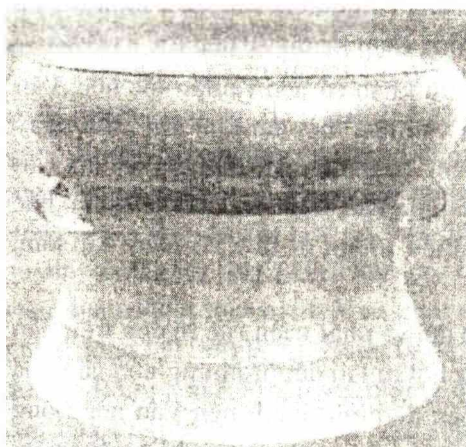
Bắc hoàn toàn giải phóng. Năm 1957, học giả Đào Duy Anh coi Văn hoá Đông Sơn là văn hoá đồ đồng và là văn hoá của người Lạc Việt được coi là tổ tiên của người Việt-Mường. Dưới ánh sáng của những phương pháp nghiên cứu mới, thông qua việc phúc tra lại những di tích và thẩm định lại những sưu tập hiện vật, các nhà khảo cổ Việt Nam đã nhận thức được tầm quan trọng của Văn hóa Đông Sơn trong tiến trình lịch sử dân tộc. Nhận thức đó càng được củng cố qua các hội nghị nghiên cứu về thời kỳ Hùng Vương trong thập kỷ 60-70 của thế kỷ XX.

Dưới góc độ nghiên cứu khảo cổ học và dân tộc học, Văn hoá Đông Sơn là một nền văn hoá thời đại kim khí cách ngày nay khoảng 2000-2500 năm, có nguồn gốc bản địa với địa bàn phân bố rộng (từ biên giới phía Bắc đến tỉnh Quảng Bình ở Bắc Trung Bộ) và bao gồm nhiều nhóm di tích có niên đại sớm, muộn khác nhau.

Văn hoá Đông Sơn ra đời và phát triển rực rỡ dựa trên nền tảng của cả một quá trình hội tụ lâu dài từ những nền văn hoá trước đó. Nguồn gốc cơ bản để hình thành nên Văn hóa Đông Sơn đó là các giai đoạn “Tiền Đông Sơn” từ Phùng Nguyên, Đồng Đậu đến Gò Mun. Văn hóa Đông Sơn có mối liên hệ mật thiết với các nền văn hoá phát triển cùng thời trên đất nước như văn hoá Sa Huỳnh (ở Trung Nam Bộ) và văn hoá Đồng Nai (ở lưu vực sông Đồng Nai). Văn hoá Đông Sơn còn được coi là trung tâm phát triển của Đông Nam Á, có mối tương quan với các trung tâm phát triển trong khu vực như trung tâm Đông Bắc (Thái Lan), trung tâm Điền (Vân Nam, Trung Quốc).

Chính vì vậy, đặc trưng cơ bản của Văn hoá Đông Sơn là tính thống nhất trong đa dạng. Đỉnh cao của Văn hoá Đông Sơn là nghệ thuật đúc đồng Đông Sơn mà ở đó, người Việt đã

hoàn toàn làm chủ nguyên liệu và công nghệ chế tạo đồng thau. Đồ đồng đúc có mặt trong toàn bộ đời sống vật chất tinh thần của người Đông Sơn. Kỹ thuật luyện kim và đúc đồng thời này đã đạt đến trình độ hoàn mỹ. Đồ đồng thuộc Văn hóa Đông Sơn không thể lẫn với bất cứ nền văn hóa khảo cổ nào khác trên thế giới. Trống đồng là loại di vật điển hình nhất của Văn hóa Đông Sơn.



Trống Ngọc Lũ

Trống đồng chính là một linh vật của người Việt cổ được sử dụng trong các lễ hội, nó còn là một bộ sử bằng hình ảnh khi chữ viết chưa phát triển. Trống đồng Đông Sơn có quy mô đồ sộ, hình dáng cân đối, thể hiện trình độ cao về kỹ năng và nghệ thuật. Trống đồng thể hiện tín ngưỡng, cuộc sống sinh hoạt của người Việt cổ. Có hai loại hoa văn không thể thiếu trên mặt tất cả các trống đồng Đông Sơn là hình Mặt Trời với số cánh chẵn 12, 14, 16 hoặc 18 cánh và Chim Lạc (xuất phát từ việc cư dân Việt cổ gắn với văn minh lúa nước do đó thờ thần mặt trời và những loài chim gắn bó với đồng ruộng). Điều đó giúp chúng ta hiểu thêm về đời sống vật chất và tâm linh của dân cư bản địa thời Đông Sơn.

Qua quá trình nghiên cứu, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã

chia sưu tập hiện vật Văn hóa Đông Sơn làm các loại chính sau:



- Vũ khí: Rìu, giáo, lao, dao găm, búa chiến, mũi tên, hộ tâm phiến...

- Công cụ sản xuất: Rìu, lưỡi cày, cuốc, lưỡi dao gặt...

- Đồ dùng sinh hoạt: Thạp, thố, bình, khay, đĩa, chậu, âu, muôi, thìa...

- Nhạc cụ: Chuông, trống, lục lạc...

- Đồ trang sức: Vòng, khuyên tai, hạt chuỗi, trâm, khóa thắt lưng...



Các trung tâm văn hóa Đông Sơn

Phạm vi phân bố của Văn hoá Đông Sơn tập trung đậm đặc ở lưu vực ba con sông lớn: Sông Hồng (các tỉnh châu thổ Bắc Bộ), sông Mã (Thanh Hoá), sông Cả (Nghệ An). Chính từ lưu vực ba con sông này, Văn hoá Đông Sơn bao gồm ba Trung tâm chính: Trung tâm làng Cả (loại hình sông Hồng); Trung tâm Đông Sơn (loại hình sông Mã); Trung tâm Làng Vạc (loại hình sông Cả).

Trung tâm Làng Cả (loại hình sông Hồng): Loại hình này được phát hiện lần đầu tiên vào năm 1945 với di tích Hoàng Ngô (Quốc Oai, Hà Tây) và di tích Làng Cả (Việt Trì, Phú Thọ). Địa bàn

chủ yếu của loại hình này là vùng miền núi phía Bắc, vùng Trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Đặc trưng của loại hình là sự phong phú, đa dạng, mang nhiều sắc thái địa phương rõ rệt.

Vũ khí có số lượng lớn và gồm nhiều loại: Rìu, giáo, lao, dao găm, búa, mũi tên, hộ tâm, qua, đinh ba. Điểm khác biệt với loại hình khác là các bộ dao găm có tay chắn thẳng; rìu lưỡi lượn gấp khúc và lưỡi xéo gót vuông có hoa văn trang trí.

Nông cụ: Rìu, lưỡi cày, cuốc, nhíp... đặc sắc nhất là bộ lưỡi cày đồng (tìm thấy trong trống Mả Tre của Bảo tàng Hà Nội).

Đồ dùng sinh hoạt: Thạp, thố, muôi, thìa, đinh hình chữ U. Đặc sắc nhất của loại hình sông Hồng là thạp Đồng Thịnh (Yên Bái) có niên đại 2000-2500 năm. Thạp được đúc với kỹ thuật cao, được trang trí các hình chèo thuyền, chim bay...trên nắp thạp được tạc 4 cặp tượng nhỏ nam nữ trong tư thế giao hoan, thể hiện sinh động tín ngưỡng phồn thực của người Việt cổ.

Nhạc cụ: Trống đồng, chuông đồng mà trong đó trống đồng Đông Sơn (trống đồng Ngọc Lũ) là trống loại I cổ nhất, đẹp nhất (theo cách phân loại của Heiger).

Tiêu biểu là những trống đồng được phát giác vào đầu thế kỷ 20 tại làng Đông Sơn, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa (Bắc Trung Việt), tại Phủ Lý và tại làng Ngọc Lũ (Lữ) thuộc tỉnh Hà Nam, Bắc Việt. Trống đồng còn tìm được ở khắp địa bàn nước Văn Lang cũ, tại Vân Nam, Tứ Xuyên thuộc Hoa Nam nơi dân Bách Việt đã sinh sống, lưu lạc xuống tận Mã Lai, Nam Dương. Tuy nhiên trống đồng ở Việt Nam có nhiều nhất và đẹp nhất, đặc biệt là trống đồng Ngọc Lũ hiện được trưng bày tại viện bảo tàng Hà Nội. Điều này chứng tỏ Việt Nam là trung tâm của nền Văn Hóa Đông Sơn. Trong các năm 1964, 1967, người ta tìm thấy ở Nam Dương 2 trống đồng đặt

trên những tấm ván, có lẽ là ván thuyền, có những hình vẽ tương tự như trên những trống đồng tìm thấy ở Việt Nam. Phương pháp thử nghiệm C-14 cho biết những trống đồng này có niên đại 435 tr.CN, đúng vào thời kỳ văn hóa Đông Sơn. Ngoài ra, người ta còn tìm thấy nhiều thạp đồng, thau đồng và các dụng cụ bằng đồng khác tại các di chỉ khảo quật Đông Sơn, đặc biệt là hàng chục ngàn mũi tên bằng đồng tại thành Cổ Loa.

Đồ gốm: Chủ yếu là đồ đựng. Gốm có màu trắng mốc, trắng hồng, xương gốm mịn màu đen có độ nung cao.

Đồ trang sức: Vòng tay bằng đá, đồng, hạt chuỗi.

Trung tâm Đông Sơn (loại hình sông Mã): Được phát hiện lần đầu tiên vào năm 1924 ở di tích làng Đông Sơn, Thanh Hoá, bên bờ phải sông Mã. Địa bàn phân bố của loại hình chủ yếu thuộc lưu vực sông Mã, sông Chu, ranh giới phía Bắc của nó tiếp giáp với địa bàn của Văn hoá Đông Sơn loại hình sông Hồng. Đặc trưng của loại hình sông Mã mang đặc trưng của Văn hoá Đông Sơn điển hình. Đặc biệt những đồ đồng thuộc trung tâm Đông Sơn là tiêu chí để nhận biết cho đồ đồng thuộc các loại hình địa phương khác hay để phân biệt giữa Đông Sơn với những nền văn hoá kim khí khác.

- Vũ khí: Giáo đồng, mũi tên bằng xương, qua đồng, kiếm, rìu đồng.

- Nông cụ: Dụng cụ đan chài bằng đồng, dọi xe chỉ, rìu đồng...

- Đồ dùng sinh hoạt, đồ trang sức, tượng nghệ thuật: Thạp đồng Xuân Lập, đèn đồng, trâm cài đầu, khuyên tai đá, gốm, vòng tay trang trí hình cá sấu, khối tượng cóc, tượng người cõng nhau thổi khèn...

- Nhạc cụ: Trống đồng Cẩm Giàng, Mã Nguôi, Thành Vinh.

- Đồ gốm: Đồ gốm có màu trắng phớt hồng, màu xám đen, màu đỏ thổ hoàng được phủ cả trong lẫn ngoài hiện vật.

Trung tâm Làng Vạc (loại hình sông Cả): Được phát hiện lần đầu tiên vào năm 1972 với di tích làng Vạc (Nghĩa Đàn, Nghệ An) và di tích Đồng Mỏm (Diễn Châu, Nghệ An) vào năm1976. Đặc trưng cơ bản của loại hình này là có sự giao lưu mạnh mẽ với văn hoá Sa Huỳnh ở miền Trung và văn hoá Điền (Vân Nam, Trung Quốc), đồng thời cũng mang những nét đặc trưng riêng biệt, nằm trong tổng thể nhất quán của Văn hoá Đông Sơn:

- Vũ khí: Dao găm hình chữ T, dao găm đốc củ hành, dao găm hình búp đa, dao găm có cán tượng người, cán tượng động vật. Đặc biệt nhất là dao găm chuôi hình người phụ nữ (thể hiện vị trí quan trọng của người phụ nữ trong xã hội Việt cổ).

- Nông cụ: Rìu với họng tra cán hình đuôi cá (đặc trưng Làng Vạc), lẫy nỏ...

- Đồ dùng sinh hoạt: Thạp đồng, muôi đồng. Trong các loại đồ dùng, chiếc muôi đồng có vai trò trong các nghi lễ tôn giáo, có thể dùng để rảy nước nước hoặc các loại rượu cúng thần. Muôi đồng có loại cán là tượng voi; có loại trên cán muôi có trang trí những vòng tròn tiếp tuyến đối đầu và kết thúc bằng một đầu trâu hai sừng dài cong vút, trên mỗi tai có một quả chuông. Hình ảnh con trâu là con vật tiêu biểu không những của văn hoá Đông Sơn (Văn minh lúa nước) mà còn thể hiện đậm nét trong văn hoá Điền (Vân Nam, Trung Quốc). Điều này cho thấy sự giao lưu của văn hoá Đông Sơn.

- Đồ trang sức: Phong phú về loại hình, vừa có ý nghĩa trang sức, vừa có ý nghĩa về nghi lễ, gồm: vòng tay, khuyên tai

bằng đá, thủy tinh, bao chân, bao tay, vòng tay có gắn lục lạc, khoá thắt lưng hình hộp, thắt lưng hình tượng rùa...Đồ trang sức ở loại hình này mang đậm dấu ấn giao lưu rõ nét với văn hoá Sa Huỳnh.

- Đồ gốm: gốm có màu nâu cháy có pha nhiều cát thô, vỏ nhuyễn thể với các loại hình nồi, thạp, chõ.

- Tượng nghệ thuật: Tượng voi cõng chim, tượng rùa.

Thành tựu văn hóa-nghệ thuật



Nghệ sĩ thổi khèn

Các sinh hoạt văn hóa của cư dân Đông Sơn được mô tả khá phong phú trên các hoa văn rất sắc nét của trống đồng. Thật may mắn cho những trang sử được chạm khắc trên chất liệu đồng đã lưu giữ cho người Việt Đông Sơn một trong những chứng cứ về văn hóa Đông Sơn.

Các yếu tố thuộc về văn hóa ở Đông Sơn không hề có bóng dáng của yếu tố bên ngoài. Bởi vì thời điểm văn hóa Đông Sơn phát triển rực rỡ nhất và thông qua niên đại xác định bằng C14, thì cách ngày nay trên 2.500 năm.

Nghệ thuật Đông Sơn cho ta thấy sự cảm nhận tinh tế của các cư dân thời đó qua khả năng chạm khắc, tạo hình tinh tế và một đời sống ca múa nhạc phong phú. Hình chạm khắc trên tống đồng Đông Sơn cho ta thấy những hình người thổi kèn, các vũ công đầu đội mũ lông chim trĩ, chim công (một loài chim đặc sắc phương Nam nhiệt đới), nhà sàn của cư dân vùng nhiệt đới Đông Nam Á, bộ sưu tập về các loài chim cổ mà ngày nay nhiều trong các số loài đó đã tuyệt chủng.

Đồ dùng Đông Sơn gồm có các loại thạp, có nắp hay không nắp, với những đồ án hoa văn trang trí phức tạp, những thổ hình lẵng hoa có chân đế và vành rộng, các loại gùi, vò, ấm, lọ, chậu. Qua đó làm chứng cứ về một xã hội phức tạp trên cơ sở các đại gia đình, các dòng họ trong cộng đồng làng xã đã định cư ổn định.

Người Đông Sơn trang sức bằng các loại vòng tay, vòng ống ghép, nhẫn, hoa tai, móc đai lưng, bao tay, bao chân, ví dụ như bao tay và bao chân tìm thấy ở di tích Làng Vạc, Nghệ An.

Nghệ sĩ tạc tượng Đông Sơn để lại cho chúng ta nhiều loại tượng người, tượng thú vật như cóc, chim, gà, chó, hổ, voi...

Nhạc sĩ Đông Sơn đã diễn tấu các loại chuông nhạc, lục lạc, khèn, trống đồng.

Số lượng trống đồng Đông Sơn tìm được cho đến nay trên vùng đất Việt Nam đã khoảng 140, chiếm già nữa số lượng trống loại này hiện đã biết ở Đông Nam Á.

Tín ngưỡng - tập tục

Tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng sùng bái tự nhiên và tín ngưỡng sùng bái con người. Con người cần sinh sôi, mùa màng cần tươi tốt để duy trì và phát triển sự sống, nên đã nảy sinh tín ngưỡng phồn thực. Ở Việt Nam, tín ngưỡng đó tồn tại lâu dài, dưới hai dạng biểu hiện: thờ sinh thực khí nam và nữ và thờ cả hành vi giao phối.

Người Việt tôn sùng cây cối, các loại cây lương thực chính. Các sản phẩm làm từ gạo nếp, gạo tẻ đã có lịch sử hàng nghìn năm và còn lưu truyền đến ngày nay. Các loại bánh trái đặc trưng của người Việt đã đi vào huyền thoại bằng văn hóa truyền khẩu. Các làng xã Việt bao giờ cũng có các cây đa cổ

thụ bởi vì họ tôn thờ và bảo vệ từ thế kỷ này sang thế kỷ khác.

Trong tín ngưỡng người Việt, việc sùng bái con người, phổ biến nhất là tục thờ cúng tổ tiên, gần như trở thành một thứ tôn giáo của người Việt, mà ngày nay vẫn còn như một thứ tín ngưỡng từ Bắc vào Nam.

Người Việt yêu cuộc sống đầm ấm làng xã, thích định cư dài lâu và có truyền thống coi trọng mồ mả của tổ tiên, họ ít phiêu lưu, chinh chiến, yêu hòa bình, yêu ca hát, lễ hội, nhảy múa (các sử cổ của Trung Quốc còn ghi lại rõ từ tr.CN).

Người Việt trọng ngày mất là dịp cúng giỗ hơn ngày sinh. Nhà nào cũng thờ Thổ công là vị thần trông coi gia cư, giữ gìn hoạ phúc cho cả nhà. Làng nào cũng thờ Thành hoàng là vị thần cai quản che chở cho cả làng.

Tập tục ăn trầu cũng là đặc trưng chính của người Việt cổ, được thể hiện qua câu chuyện cổ về sự tích trầu cau mà tầm lan tỏa và tập tục ăn trầu lan đến hầu hết các cư dân Nam đảo và Đông Nam Á. Uống trà của người Việt cổ có từ xa xưa, khi người Hán ở Trung Nguyên Trung Quốc chưa biết đến trà được thể hiện qua mô tả của sử Trung Hoa.

Người Việt cổ biết dùng hóa chất và các loại nhựa, sơn cây dùng để nhuộm răng đen, mà mãi đến giữa thế kỷ 20 cũng vẫn còn khá phổ biến ở đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam.

Cuộc sống theo tín ngưỡng phồn thực và trọng thiên nhiên, sống hài hòa với thiên nhiên và thuyết âm dương có lẽ bắt nguồn từ đây.

Ở đây ta cũng nhắc đến vài nét chính của nghệ thuật chôn cất người chết mà các nhà khảo cổ học đã tìm thấy hầu như rải rác trên toàn bộ Bắc Bộ kéo dài đến miền Trung Việt Nam - Mộ

thuyền là một cách chôn cất khá độc đáo của người Việt cổ thuộc văn hóa Đông Sơn.

Năm 2004 các nhà khảo cổ học tìm thấy thêm một ngôi mộ bên triền sông Cửu An, thuộc thôn Động Xá, xã Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên. Đây không chỉ là ngôi mộ có quan tài hình thuyền như những phát hiện trước đó, mà thực sự là một con thuyền độc mộc chở người Đông Sơn vào giấc vĩnh hằng từ 2.500 năm trước. Khi nắp quan tài bật mở, người ta thấy tất cả bùn đất tích tụ từ thiên niên kỷ I tr.CN phủ kín hiện vật. Khi lớp bùn được gạt ra, nhóm khai quật nhìn thấy người chết đặt nằm ngửa, thân bó vải, hai tay để xuôi, chân duỗi thẳng. Ngoài ra, còn có một số hiện vật đi kèm là đồ gốm, hạt thực vật.

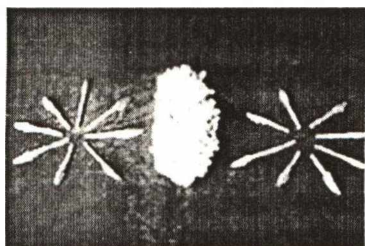
So với các mộ thuyền Đông Sơn được phát hiện từ những năm 1960, 1970 tại Châu Can Hà Tây, Việt Khê Hải Phòng, La Đôi Hải Dương..., đây là mộ duy nhất còn nguyên vẹn xương cốt với quần áo hoàn chỉnh. Phát hiện này khiến các chuyên gia Viện Khảo cổ và Trung tâm nghiên cứu tiền sử Đông Nam Á vô cùng phấn khởi. Bởi tìm hiểu về nguồn gốc cư dân thì cốt sọ giữ vai trò quan trọng nhất, giúp các nhà khảo cổ làm sáng tỏ những người đã sáng tạo ra nền văn hóa Đông Sơn.

Kỹ thuật quân sự-nghệ thuật chiến tranh

Vũ khí Đông Sơn rất phổ biến, đa dạng về loại hình, độc đáo về hình dáng và phong phú về số lượng. Điều này gắn liền với các thần thoại và truyền thuyết về truyền thống chống giặc ngoại xâm, giữ nước của dân tộc Việt, ví dụ như câu chuyện nỏ thần của vua Thục Phán An Dương Vương bắn mỗi phát ra hàng loạt mũi tên đồng làm cho tướng xâm lược Triệu Đà phải khiếp vía kinh hồn. Những cuộc khai quật ở thành Cổ

Loa (huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội) đã phát hiện ra kho chứa hàng vạn mũi tên đồng. Mũi tên Cổ Loa có các loại hình cánh én, hình lao có họng hay có chuôi, loại 3 cánh có chuôi dài. Ngoài ra còn có giáo, lao, dao găm, kiếm, qua, rìu chiến... Rìu chiến có đến gần 10 loại: các loại rìu xéo (hình dao xéo, hình thuyền, hình hia, hình bàn chân) rìu lưỡi xoè cân, rìu hình chữ nhật, rìu hình dao phạng. Dao găm có các loại lưỡi hình lá tre đốc củ hành, đốc bầu dục hay có chuôi là một tượng hình người, có loại dao găm lưỡi hình tam giác, cán dẹt hay tròn. Các tấm che ngực có hình vuông hay hình chữ nhật, có hoa văn trang trí đúc nổi. Ở Hà Nam Ninh còn tìm thấy cả giáp che ngực và mũ chiến bằng đồng.

Một kỹ thuật đặc biệt cũng cần nhắc đến cho vũ khí Đông Sơn là vừa qua các nhà khảo cổ học Việt Nam đã khám phá ra kho mũi tên đồng Cổ Loa có hàng vạn chiếc ở khu vực thành Cổ Loa (Đông Anh Hà Nội). Mũi tên đồng của vương quốc Âu Lạc có cấu tạo độc đáo ba cạnh. Xét về mặt xuyên thủng thì không phải là yếu tố chính. Nhưng xét về mặt giải phẫu, thì với mũi tên ba cạnh (quả khế) thì vết thương do mũi tên này gây ra có thể nói rằng, rất trầm trọng. Kẻ bị bắn trúng mũi tên này không dám rút mũi tên ra - việc này sẽ gây mất máu và dẫn đến tử vong rất nhanh.



Mũi tên đồng Cổ Loa

Có lẽ kết hợp với yếu tố sông nước và kỹ thuật vũ khí mà đội quân đông hàng chục vạn của Tần Thủy Hoàng phải thất bại thảm hại trước một dân tộc phương Nam, trong khi trước đó quân Tần chưa hề nếm mùi thất bại khi thống nhất lãnh

thổ Trung Hoa.

Nếu Trung Hoa có **chiến xa** trong chiến tranh thì người Việt Đông Sơn lại có **thuyền chiến** lớn, chở được nhiều người, đủ các loại vũ khí, cơ động rất tài tình trên vùng sông nước của các con sông lớn nhỏ thuộc đồng bằng Sông Hồng. **Voi chiến** của các cư dân Đông Sơn cũng là nỗi khiếp nhược cho những kẻ xâm lăng.

Xã hội phức tạp - hình thành Nhà nước

Kinh tế phát triển-xã hội giàu có

Để phục vụ cho trồng trọt, cư dân Đông Sơn bấy giờ đã đẩy mạnh chăn nuôi trâu, bò để lấy sức kéo và phân bón. Nhiều di vật văn hóa Đông Sơn có xương trâu, bò. Các gia súc, gia cầm cũng được cư dân Đông Sơn chăn nuôi rộng rãi, như lợn, gà, chó v.v... Nghề thủ công đạt được bước tiến rất quan trọng từ khi cư dân Phùng Nguyên phát minh ra nghề luyện kim, đúc đồng, tiến lên nghề luyện sắt ở giai đoạn Đông Sơn. Việc phát hiện được những khuôn đúc đồng và xỉ đồng đã khẳng định nghề luyện kim do cư dân Hùng Vương sáng tạo ra.

Với kỹ thuật luyện đồng, cư dân Đông Sơn bấy giờ đã tạo nên bước ngoặt, loại trừ hẳn đồ đá. Trong một số di tích thời Hùng Vương như Tiên Hội, Đường Mây, Gò Chiền Vậy, Đồng Mõm, Vinh Quang tìm thấy các di vật bằng sắt.

Nghề làm đồ gốm của các cư dân Đông Sơn cũng phát triển lên một bước. Nghệ thuật nặn gốm bằng bàn xoay được cải tiến. Người thợ gốm bấy giờ còn biết dùng phương pháp tạo hình bằng cách đổ khuôn và nung trong lò kín chuyên dụng. Chất lượng gốm ngày càng cứng và ít thấm nước hơn, độ mịn ngày càng tăng. Trình độ tạo hình cũng ngày càng cao hơn. Các bình gốm ở phần miệng, rìa miệng, đoạn eo thắt ở cổ đều

đặn, song song chạy quanh thân gốm, loại hình sản phẩm gốm phong phú, đa dạng.

Sự phát triển của nền kinh tế trên nhiều mặt là cơ sở cho sự mở rộng trao đổi hàng hóa với nước ngoài. Hiện tượng một số trống đồng loại I Hêgơ của nước Văn Lang ở Thái Lan, Malaixia, Indonesia... cũng như sự có mặt của những lưỡi qua đồng Chiến quốc ở nhiều di tích văn hóa Đông Sơn đã chứng tỏ có sự buôn bán giữa người Việt cổ đương thời với các quốc gia quanh vùng. Một số đồ trang sức và trâu, bò cũng đã trở thành hàng hóa trong việc buôn bán giữa Văn Lang-Âu Lạc với các nước lân bang.

Xã hội phức tạp - phân hóa giàu nghèo

Về tổ chức xã hội, sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, sự phân công lao động xã hội giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp, sự trao đổi sản phẩm và các nguyên liệu giữa các địa phương ngày càng mở rộng dưới thời Hùng Vương đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc tăng thêm nguồn của cải xã hội. Sản phẩm thặng dư xuất hiện ngày càng nhiều hơn, đã tạo nên cơ sở cho sự phân hóa xã hội. Những của cải chung của xã hội (do lao động công ích, do thu nhập từ ruộng đất công cộng của chiềng, chạ) dần dần bị một số người tìm cách chiếm đoạt biến thành của riêng. Chế độ tư hữu tài sản ra đời và ngày càng phát triển theo sự phát triển kinh tế xã hội, đồng thời cũng dẫn đến một chuyển biến xã hội quan trọng là xã hội phân hóa thành kẻ giàu, người nghèo. Từ thời Phùng Nguyên, hiện tượng phân hóa xã hội đã xuất hiện, nhưng chưa đáng kể. Trong số 12 ngôi mộ khai quật ở Lũng Hoà, Vĩnh Phúc có 2 mộ chỉ có 2 hiện vật chôn theo người chết, 2 mộ có tới 20 hiện vật và 24 hiện vật, phổ biến là số mộ còn lại đều có từ 3 đến 13 hiện vật. Đồ tuỳ táng giống nhau gồm gốm công cụ, đồ dùng bằng đá, gốm. Như vậy là, ở giai đoạn đầu

thời Hùng Vương quan hệ cộng đồng nguyên thuỷ mới bước vào quá trình tan rã.

Từ sự phân tích các hiện vật trong các khu mộ táng thời Hùng Vương cho thấy xã hội bấy giờ đã có hiện tượng phân hóa thành các tầng lớp giàu, nghèo khác nhau. Sự phân hóa đó đã diễn ra từ từ, ngày càng rõ nét trải qua một quá trình lâu dài từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn. Tuy nhiên, sự phân hóa xã hội bấy giờ thành hai cực chưa sâu sắc. Sự phân hóa tài sản là biểu hiện của sự phân hóa xã hội. Gắn liền với hiện tượng này là sự ra đời của nô lệ gia trưởng, dẫn tới sự hình thành các tầng lớp xã hội khác nhau:

Quý tộc (gồm có các tộc trưởng, tù trưởng bộ lạc, thủ lĩnh liên minh bộ lạc và những người giàu có khác).

Nô tì.

Tầng lớp dân tự do của công xã nông thôn là tầng lớp đông đảo nhất trong xã hội, giữ vai trò là lực lượng sản xuất chủ yếu.

Tầng lớp trên của xã hội ngày càng giàu có và nắm giữ các cương vị quản lý công việc công cộng của chiềng, chạ...

Như vậy, những tiền đề đầu tiên cho sự hình thành quốc gia và nhà nước Văn Lang thời Hùng Vương vào giai đoạn đầu Đông Sơn đã xuất hiện và phát triển qua 18 đời và sau này chuyển tiếp cho vương quốc Âu Lạc của An Dương Vương vào giai đoạn cuối Đông Sơn.

Vấn đề bảo tồn văn hóa Đông Sơn

Trong gần 90 năm phát hiện và nghiên cứu Văn hóa Đông Sơn, đã có hơn 200 di tích và hàng vạn di vật thuộc Văn hoá Đông Sơn được phát hiện, nghiên cứu. Tuy nhiên việc bảo tồn

gìn giữ các cổ vật Đông Sơn này còn nhiều vấn đề tồn tại.

Thứ nhất, đối với công tác bảo tồn trong nước, các cổ vật Đông Sơn chưa quy tụ về một đầu mối quản lý chính thống do mật độ tập trung di tích Đông Sơn ở mỗi địa phương khác nhau. Văn hoá Đông Sơn trải rộng và tập trung trên ba lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Cả, vì vậy các địa phương nằm dọc hai bờ của ba con sông này đều có sưu tập cổ vật Đông Sơn phong phú trong các viện bảo tàng. Ngoài ra các nhà sưu tập tư nhân cũng sở hữu một khối lượng lớn cổ vật Đông Sơn. Theo ông Nguyễn Tuấn Đại - Trưởng phòng Trưng bày, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, thì "khả năng mua lại các hiện vật của bảo tàng và các nhà sưu tập tư nhân là khó có thể, vì nguồn kinh phí của các bảo tàng Trung ương có hạn. Hơn nữa, bên cạnh kinh phí sưu tầm còn cần một nguồn kinh phí lớn khác cho việc bảo quản các hiện vật". Để giải quyết những khó khăn này, Nhà nước cần có chính sách phù hợp để khuyến khích và bảo trợ cho những bộ sưu tập tư nhân giá trị, mở ra một hướng đi mới trong hoạt động bảo tàng. Đó là xã hội hoá kết hợp các lực lượng trong công tác sưu tầm, nghiên cứu đối với các cổ vật nói chung và cổ vật Đông Sơn nói riêng.

Thứ hai, đối với công tác sưu tầm khai quật cổ vật, do thiếu nguồn kinh phí nên một bộ phận không nhỏ các hiện vật dù đã phát lộ nhưng vẫn không thể tiến hành khai quật.

Thứ ba, cổ vật Đông Sơn là loại hiện vật có tuổi cao, mang dấu ấn văn hoá độc đáo, chế tác tài tình và tinh xảo nên việc phục chế và bảo quản là việc rất khó khăn. Thực tế cho thấy rất nhiều hiện vật Đông Sơn khi tìm thấy thường trong tình trạng bị vỡ, bị hỏng, chất đồng đã bị mủn do nằm dưới lòng đất nhiều thế kỷ và do chủ nhân Văn hoá Đông Sơn có tập tục

đập nát, hoặc làm hư hại một phần đồ tuỳ táng trước khi đem chôn theo người chết nhằm cắt lìa với thế giới sự sống. Trong khi đó, ngày nay khi khai quật được các đồ tuỳ táng, người ta thường đem sửa chữa cho nguyên lành, mong sao khôi phục lại hiện vật. Việc làm này nhiều khi làm cho giá trị phi vật thể quan trọng ẩn dấu trong các hiện vật không còn nữa.

Thứ tư là vấn đề ngăn chặn nạn chảy máu cổ vật ra nước ngoài. Thế giới biết đến một nền Văn hoá Đông Sơn rực rỡ thông qua một số lượng không nhỏ hiện vật Đông Sơn được trưng bày tại các bảo tàng lớn nổi tiếng trên thế giới như Bảo tàng Cernuschi (Pháp), Bảo tàng Hoàng gia về nghệ thuật và lịch sử (Bỉ), Bảo tàng Cổ vật Viễn Đông (Thụy Điển), Bảo tàng Cổ vật Quốc gia Pháp... và trong các sưu tập tư nhân ở nước ngoài. Tuy nhiên, con đường lưu lạc của những cổ vật Đông Sơn đến các bảo tàng trên là từ những cuộc xâm chiếm thuộc địa trong lịch sử - là lý do bất khả kháng. Còn hiện nay, việc đào bới và buôn bán bất hợp pháp cổ vật ra nước ngoài có xu hướng gia tăng. Cổ vật Đông Sơn được chào bán trên mạng rất đa dạng về chủng loại với giá cao. Cổ vật Đông Sơn cũng như nhiều loại cổ vật khác bằng mọi cách tìm đường đến các thị trường đồ cổ châu Á như Hồng Công, Singapore, Thái Lan để rồi từ đó đến với các bộ sưu tập tư nhân các bảo tàng ở Châu Âu, Châu Mỹ. Thực tế là đỉnh cao của nghệ thuật Đông Sơn hiện nằm ở nước ngoài.

Để giải quyết tận gốc vấn đề bảo tồn, phát triển Văn hoá Đông Sơn, các cơ quan quản lý Nhà nước cần ban hành những quy định để gìn giữ bảo tồn hiện vật Đông Sơn - những minh chứng về một nền văn hoá rực rỡ trong lịch sử.

Theo *TTXVN* và *Wikipedia*

NHỮNG LƯỠI KIẾM ĐỘC ĐÁO PHÁT HIỆN Ở LÀNG VẠC

Những cuộc khai quật trước đây ở di tích Làng Vạc thuộc huyện Nghĩa Đàn tỉnh Nghệ An đã cho chúng ta biết một bộ sưu tập đồ đồng vô cùng phong phú độc đáo mà tiêu biểu là những lưỡi dao găm cán tượng động vật sinh động như hai con hổ nâng một con voi bằng hai chân trước hay hai con rắn xoắn xuýt với nhau đỡ một con voi, trên lưng voi có bành. Có thể nói đây là những lưỡi dao găm độc nhất vô nhị.

Gần đây một số nhà sưu tập cổ vật ở Hà Nội thu thập được một số lưỡi kiếm cũng rất độc đáo, được biết là có xuất xứ từ Làng Vạc. Tuy chỉ có vài chiếc nhỏ nhắn, nhưng sự có mặt của những lưỡi kiếm này ở đây có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong lịch sử dân tộc. Do đó, tôi muốn giới thiệu để bạn đọc tham khảo.

Cho đến nay tôi đã tiếp xúc được 4 chiếc có kiểu dáng khá giống nhau, trong đó 1 chiếc là cán đồng lưỡi đồng, 3 chiếc còn lại là cán đồng lưỡi sắt. Dưới đây xin giới thiệu kiểu dáng cùng kích thước những lưỡi kiếm đó.

- *Kiếm thứ 1:* Thuộc loại kiếm cán đồng lưỡi đồng. Kiếm có lưỡi dài, cán tròn hình trụ, chắn tay ngang rộng, đốc cán dẹt đúc thủng những đường cong như những cánh hoa trong một đường cong tạo dáng hình thuyền. Lưỡi có sống dọc chạy dài từ cán đến mũi nhọn, mặt cắt ngang lưỡi hình thoi dẹt. Kiếm có màu xanh xám. Toàn bộ kiếm dài 81cm, lưỡi dài 66,5cm, rộng 3,4cm, cán 10cm, rộng 2 - 2,8cm, đốc rộng 8cm, dài 4cm, chắn tay ngang rộng 7cm.

- *Kiếm thứ 2:* Thuộc loại kiếm cán đồng lưỡi sắt. Kiếm có lưỡi

thon dài, mũi tương đối nhọn, giữa dày mỏng dần về hai bên. Cán tròn hình trụ, trên có 3 đường gờ tròn nổi vòng quanh cán và hoa văn kỷ hà, chắn tay ngang rộng. Đốc cán dẹt giống chiếc kiếm trên, cũng đúc thủng những đường cong như những cánh hoa trong một đường cong tạo dáng hình thuyền. Toàn bộ kiếm dài 74cm, lưỡi dài 60cm, rộng 3,5cm, cán dài 10cm, rộng 2,5cm, đốc dài 4cm, rộng 7,5cm, chắn tay ngang rộng 6cm.

- *Kiếm thứ 3:* Thuộc loại kiếm cán đồng lưỡi sắt, có kiểu dáng và trang trí giống như kiếm thứ 2 nhưng kích thước ngắn hơn chút ít. Toàn bộ kiếm dài 63cm, lưỡi dài 51cm, rộng 3cm, cán dài 9cm, rộng 2,5cm, đốc dài 3cm, rộng 7,5cm, chắn tay ngang rộng 7,5cm.

- *Kiếm thứ 4:* Thuộc loại kiếm cán đồng lưỡi sắt. Chiếc kiếm này có lưỡi rất ngắn, lưỡi và cán có độ dài gần bằng nhau. Cán tròn hình trụ, trên cán có 2 gờ tròn nổi vòng quanh cán và văn hình kỷ hà, lưỡi sắt giữa dày mỏng dần về hai bên, mặt cắt ngang gần hình bầu dục dẹt mũi nhọn, chắn tay ngang rộng. Đốc cán có kiểu dáng gần giống các kiếm trên, cũng được đúc thủng những đường cong như những cánh hoa trong một đường cong tạo dáng hình thuyền. Toàn bộ kiếm dài 24cm, lưỡi dài 11,5cm, rộng 2cm, cán dài 9,5cm, rộng 2,5cm, đốc dài 3cm, rộng 8cm, chắn tay ngang rộng 8cm.

Đáng chú ý là trong những cuộc khai quật trước đây ở Làng Vạc chúng ta chưa phát hiện được loại kiếm độc đáo này. Là những người làm công tác khảo cổ, chúng tôi suy nghĩ rất nhiều về sự có mặt của loại kiếm này trong một di tích văn hóa Đông Sơn trên vùng đất đỏ trung du này.

Thật tình cờ, song cũng thật là may mắn, gần đây chúng tôi được biết trên vùng Bá Thước thuộc vùng núi tỉnh Thanh

Hóa cũng phát hiện được một số loại kiếm giống như thế này. Chúng tôi có may mắn tiếp xúc được 2 chiếc kiếm loại này trong một sưu tập tư nhân ở Thanh Hóa có kiểu dáng và kích thước cũng gần giống với những lưỡi kiếm trên. Cả hai chiếc kiếm này đều thuộc loại kiếm cán đồng lưỡi đồng. Chúng đều có cán tròn hình trụ, trên cán cũng có các vòng gờ nổi vòng quanh cán và hoa văn kỷ hà. Lưỡi thon dài, hai mặt có sống nổi chạy dài từ cán tới mũi, mặt cắt ngang lưỡi gần hình thoi dẹt, mũi nhọn sắc. Chắn tay ngang rộng. Đốc cán dẹt, đúc thủng những đường cong như những cánh hoa trong một đường cong tạo dáng hình thuyền. Một chiếc dài 80cm, lưỡi dài 65cm, rộng 3cm, chắn tay ngang rộng 7cm, cán dài 11cm, rộng 3cm, đốc dài 4cm, rộng 7cm. Chiếc kia dài 65cm, lưỡi dài 50cm, rộng 2,7cm, cán dài 11cm, rộng 3cm, đốc dài 4cm, rộng 8cm, chắn tay ngang rộng 7cm. Rất tiếc là do công việc làm ăn, nhà sưu tập không cho biết địa danh cụ thể nơi phát hiện, mà chỉ nói là chúng có xuất xứ từ huyện Bá Thước.

Như vậy là cho đến nay, loại kiếm độc đáo này trên đất nước ta chỉ phát hiện được ở 2 địa điểm là Làng Vạc và một nơi nào đó trên vùng núi Bá Thước và chúng là một sản phẩm của văn hóa Đông Sơn.

Trước đây khi phát hiện được loại dao găm có cán là tượng các loại động vật như rắn, hổ, voi trong di tích Làng Vạc nhiều nhà nghiên cứu nước ta cho là có quan hệ với văn hóa Điền trên đất Vân Nam Trung Quốc. Nay với sự xuất hiện của loại kiếm độc đáo này, một số trong chúng tôi đã suy nghĩ đến tìm mối quan hệ của chúng trong các văn hóa đồng thau trên đất Hoa Nam.

Lại một may mắn nữa đến với chúng tôi. Số là nhà nghiên cứu Trung Quốc Dương Dũng trong tạp chí *Khảo cổ* số 9 năm

2010 trong bài "Bước đầu bàn về văn hóa Khả Lạc" trong lúc giới thiệu về văn hóa Khả Lạc đã giới thiệu những lưỡi kiếm có kiểu dáng giống như loại kiếm phát hiện ở Làng Vạc này và cho rằng loại kiếm này chưa phát hiện được trong bất cứ một văn hóa nào ở Trung Quốc mà xác nhận chúng là một sản phẩm đặc trưng cho một văn hóa mới: văn hóa Khả Lạc.

Như vậy là loại kiếm độc đáo ở Làng Vạc đã tìm được đồng loại trên đất Hoa Nam như trong chúng tôi đã có người nghĩ đến. Đây là một phát hiện quan trọng gợi mở nhiều hướng nghiên cứu mới, do đó tôi muốn giới thiệu kỹ hơn một tí về văn hóa Khả Lạc để chúng ta cùng tham khảo.

Di tích Khả Lạc thuộc huyện Hách Chương tỉnh Quý Châu, Trung Quốc giáp tỉnh Tứ Xuyên với văn hóa Ba Thục nổi tiếng. Văn hóa Khả Lạc, phát hiện được chưa nhiều, chủ yếu là di tích Khả Lạc.

Di tích Khả Lạc đã qua 2 mùa khai quật quy mô khá lớn. Mùa khai quật 1976 - 1978 phát hiện 207 mộ, trong đó có 39 mộ kiểu Hán, 168 mộ cư dân bản địa; mùa khai quật năm 2000 phát hiện 111 mộ, trong đó 3 mộ kiểu Hán, 108 mộ cư dân bản địa. Như vậy qua 2 mùa khai quật tại Khả Lạc đã phát hiện 42 mộ kiểu Hán và 276 mộ cư dân bản địa. Mộ cư dân bản địa có niên đại thời Chiến Quốc - Tây Hán.

Mộ bản địa chủ yếu là mộ huyệt đất, kích thước tương đối nhỏ, mộ chôn nằm ngửa hoặc nằm nghiêng. Mộ có nhiều kiểu chôn khác nhau, nhưng đặc trưng hơn cả là kiểu chôn "sáo đầu táng", nghĩa là mộ chôn bao đầu, tức là đầu được đặt trong nồi đồng, nồi sắt hoặc trống đồng. Có khi đầu và chân còn được kê trên chậu rửa bằng đồng, chậu rửa có khi còn dùng để che mặt. Theo bài báo thì ở Trung Quốc chưa nơi nào phát hiện

được kiểu chôn này.

Mộ bản địa phát hiện được nhiều đồ đồng, điển hình có kiếm đồng kiểu lá liễu có phong cách vàn hóa Ba Thục; kiếm lá liễu đốc đúc thủng các đường cong tạo dáng hình thuyền và kiếm cùng loại này song lưỡi bằng sắt; qua không có cán, chuôi thẳng, lưỡi thẳng mảnh hoặc hình tam giác, trên lưỡi và chuôi có trang trí đồ án người dắt tay nhau. Đáng chú ý là trong một mộ ở đây đã phát hiện được 1 chiếc trống đồng kiểu Thạch Trại Sơn, tức là trống đồng có 3 phần tang thân và chân cân đối, trang trí văn mặt trời nhiều tia, văn kỳ hà, văn vòng tròn có tâm, văn vòng tròn tiếp tuyến, văn người hóa trang lông chim và đặc biệt là văn chèo thuyền, văn đua thuyền, v.v... Cho đến nay, đây là chiếc trống đồng Hêgơ loại I duy nhất phát hiện được trên đất Quý Châu.

Theo các học giả Trung Quốc thì văn hóa Khả Lạc là văn hóa vật chất của nước Dạ Lang. Nước Dạ Lang nằm giữa văn hóa Điền ở Vân Nam và văn hóa Ba Thục ở Tứ Xuyên, giữa chúng có mối giao lưu trao đổi văn hóa từ rất sớm.

Qua tư liệu trên có thể thấy loại kiếm cán đồng lưỡi đồng đốc đúc thủng các đường cong tạo dáng hình thuyền và kiếm cùng loại cán đồng lưỡi sắt ở đây khá giống với 2 loại kiếm cùng loại phát hiện ở Làng Vạc và Bá Thước. Ở đây cũng phát hiện được trống đồng kiểu Thạch Trại Sơn cũng khá gần gũi với trống Đông Sơn phát hiện ở Làng Vạc.

Tác giả Dương Dũng còn cho biết kiểu mộ "sáo đầu táng" không thấy bất kỳ ở đâu trên đất Trung Quốc, ngoài Khả Lạc lại đã phát hiện ở Prohear phía Đông Nam Campuchia[1].

---

[1] Andreas Reinecke, *Vin Laychour and Seng Sonetra: The first golden age of Campuchia: excavation at Prohear*, Bonn, 2009.

Với việc phát hiện được loại kiếm đốc đúc thủng các đường cong tạo dáng hình thuyền ở Làng Vạc, Bá Thước và mộ chôn kiểu "sáo đầu táng" ở Prohear Campuchia, tác giả Dương Dũng trong bài viết của mình đã cho rằng "giữa văn hóa Khả Lạc với các văn hóa đồng thau và văn hóa đồ sắt bán đảo Trung Nam có thể đã có mối quan hệ và là mối quan hệ trực tiếp" "trong thời kỳ vương triều Tần Hán khái phát khu vực Tây Nam, cư dân bản địa Khả Lạc ngoài số lớn vẫn ở lại đất cũ, có thể một bộ phận đã ly hương ra đi"[2].

Ở ta, cũng đã có ý kiến liên hệ việc có mặt loại kiếm có đốc đúc thủng các đường cong tạo dáng hình thuyền đặc trưng của văn hóa Khả Lạc ở Làng Vạc, Bá Thước với truyền thuyết thời dựng nước Âu Lạc của An Dương Vương[3].

Rõ ràng việc có mặt loại kiếm đặc trưng của văn hóa Khả Lạc trong một di tích văn hóa Đông Sơn trong vùng trung du Thanh Nghệ là một hiện tượng giao lưu văn hóa vô cùng quan trọng từ thời dựng nước. Nhưng lý giải về mối quan hệ này như thế nào cần phải hết sức thận trọng, không thể giản đơn suy luận và cần có thêm nhiều nguồn tư liệu nữa. Ngay như tại di tích Làng Vạc, với những cán dao găm tượng động vật và loại dao găm cán hình loa chắn tay ngang rìa lưỡi hai bên không thẳng mà uốn lượn nhiều ý kiến cho rằng đó là thể hiện mối giao lưu văn hóa giữa văn hóa Đông Sơn và văn hóa Điền ở Vân Nam liền kề với vùng núi nước ta. Và cũng tại Làng Vạc với việc phát hiện một lưỡi cuốc chim hai đầu lưỡi trang trí văn xoắn ốc, nhiều ý kiến cho nó thể hiện mối liên hệ với văn

---

[2] Dương Dũng: "Bước đầu bàn về văn hóa Khả Lạc" (Trung văn), Khảo cổ số 9 năm 2010.

[3] Nguyễn Việt: "Hà Nội thời Tiền Thăng Long", Nxb. Hà Nội, 2010.

hóa vùng Tây Bắc Á. Hơn nữa, văn hóa Khả Lạc là văn hóa vật chất của nước Dạ Lang xưa chứ không phải là nước Ba Thục.

Qua đó có thể thấy mối quan hệ giữa văn hóa Đông Sơn với các văn hóa đương thời vô cùng phức tạp, việc có mặt những lưỡi kiếm độc đáo này trong di tích Làng Vạc đặt ra nhiều vấn đề trong mối quan hệ giữa văn hóa Đông Sơn và văn hóa đồng thau khu vực Hoa Nam. Tuy hiện nay những vấn đề đặt ra chưa thể có kết luận cuối cùng, song sự có mặt của chúng cũng làm phong phú thêm văn hóa Đông Sơn và mở ra hướng nghiên cứu mới.

Hoàng Xuân Chinh

Nguồn: *http://vanhoanghean.com.vn*

VĂN HOÁ SA HUỲNH (1.000 Tr.CN - 200)

Văn hóa Sa Huỳnh là một nền văn hóa được xác định ở vào khoảng năm 1000 tr.CN đến cuối thế kỷ thứ 2. Nền văn hóa Sa Huỳnh là một trong ba cái nôi cổ xưa về văn minh trên lãnh thổ Việt Nam, cùng với: Văn hóa Đông Sơn, Văn hóa Óc Eo, tạo thành *tam giác* văn hóa của Việt Nam.

Lịch sử khám phá

Văn hóa Sa Huỳnh được nhà khảo cổ người Pháp M. Vinet phát hiện lần đầu tiên vào năm 1909 khi ông tìm thấy bên đầm An Khê, một đầm nước ngọt ở Sa Huỳnh, Đức Phổ, Quảng Ngãi một số lượng lớn quan tài bằng chum (khoảng 200 chiếc). Người ta gọi Di tích khảo cổ đó là **Kho Chum Sa Huỳnh** (Dépot à Jarres Sa Huỳnh). Các cuộc khai quật vào nhiều năm khác nhau tại di tích gò Ma Vương hay còn gọi là Long Thạnh Đức Phổ nơi được xem là có niên đại sớm nhất của nền văn hóa Sa Huỳnh, đã đem lại những đánh giá xác đáng và quan trọng về nguồn gốc và quá trình hình thành, phát triển văn hóa Sa Huỳnh. Nền văn hóa Sa Huỳnh đã được các nhà khảo cổ trên thế giới nghiên cứu từ đó đến nay và ngày càng sáng tỏ nhiều điều về đời sống của các tộc người thời tiền sơ sử ở miền Trung Việt Nam. Xuất hiện cách nay khoảng 3.000 năm và kết thúc vào thế kỷ thứ 1, văn hóa Sa Huỳnh có lẽ đã tồn tại hơn 5.000 năm kéo dài từ thời hậu kỳ đồ đá mới đến đầu thời đại đồ sắt trên địa bàn các tỉnh từ Quảng Bình đến các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Với một sức sáng tạo mạnh mẽ và phong phú, văn hóa Sa Huỳnh càng ngày càng thấy có sự ảnh hưởng và giao lưu với nhiều

vùng Đông Nam Á và Trung Hoa cổ xưa và Ấn Độ cổ xưa khi gần đây,Viện Khảo cổ học Quốc gia Đức hợp tác với các nhà khảo cổ học khoa Lịch sử của Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, tiến hành khảo cứu trong các năm 2004-2005 tại một số vùng thuộc tỉnh Quảng Ngãi. Bước đầu đã xác định được diện mạo một nền văn hóa đặc sắc ở miền Trung, Việt Nam.

Thành tựu

Trồng trọt

Dân cư cổ thuộc văn hóa Sa Huỳnh đã định cư chủ yếu dọc hai bên vùng đất thấp thuộc các con sông dọc bờ biển miền Trung Việt Nam, trải dài từ Quảng Bình cho đến Phú Yên. Họ thuộc một nguồn gốc văn minh lúa nước Đông Nam Á. Những dụng cụ bằng sắt như cuốc, dao, kiếm, lao, đục, xà beng... đã được tìm thấy ở đây. Đồ gốm lớn với hoa văn đẹp, cùng với kỹ thuật dùng bàn xoay đã làm lạc hướng các nhà khảo cổ về nguồn gốc của Vương quốc Chămpa[1], những đồ gốm dùng để đựng các vật dụng và sản phẩm nông nghiệp, đánh cá và cả mai táng người chết.

Phần đất miền Trung bao gồm xứ Quảng là nơi tụ hội và giao tiếp văn hoá Tây Đông, giữa miền núi và miền biển và đồng bằng xứ Quảng đã từng là nơi hội tụ văn hoá, kết tinh văn minh, dựng lên nền văn minh lúa nước và dâu tằm nổi tiếng. Lúa hai mùa, tằm tám lứa, tơ mỗi năm được sử sách chép đến sớm nhất là đồng bằng xứ Quảng, trung tâm của nền văn hoá Sa Huỳnh. Sách sử có nói đến người Chàm trồng hai

[1] Người Chăm Pa hiện nay không có truyền thống làm gốm bằng bàn xoay.

vụ lúa và để thích ứng với thời tiết, người Chàm đã tìm ra giống lúa chịu hạn gieo trồng vào đầu mùa khô, để đầu mùa mưa thì lúa chín. Sử sách gọi là mùa Chiêm. Cũng do hoàn cảnh thiên nhiên khắc nghiệt khô hạn nên cư dân cổ Sa Huỳnh và Chàm đã đào cả một hệ thống giếng lấy nước tưới cho cây trồng nên giới nghiên cứu ghi nhận một nền văn hoá gọi là "văn hoá Giếng Chàm cổ"

Đánh cá và đi biển

Trước năm 1975, các nhà khảo cổ trên thế giới mới chỉ biết đến văn hóa Sa Huỳnh qua hoạt động của cư dân đi biển. Họ chỉ lên đất liền đặt mai táng người chết trong những mộ chum. Những mộ chum được tìm thấy ở Palavan (Philippines), Bondontaphet (Thái Lan), Sa Huỳnh (Việt Nam). Sau năm 1975 các nhà khảo cổ Việt Nam đã bỏ nhiều công sức tim hiểu, nghiên cứu nền văn hóa này và bước đầu đã có những đóng góp quan trọng giúp chúng ta có cái nhìn chính xác và toàn diện hơn về nền văn hóa Sa Huỳnh. Đặc biệt trong những năm gần đây, tại Hội An, các nhà nghiên cứu khảo cổ đã phát hiện nhiều di chỉ cư trú của người Sa Huỳnh với nhiều hiện vật phong phú và đa dạng.

Các phát hiện cho thấy người Sa Huỳnh cổ là những cư dân nông nghiệp, và đi biển chỉ là một trong những sinh hoạt của họ. Các đồng tiền Ngũ Thủ và Vương Mãng (đầu thế kỷ thứ 1 tr.CN), các gương đồng của nhà Tây Hán, đỉnh đồng nhà Đông Hán có trong các mộ chum chứng tỏ họ đã có một nền sản xuất hàng hóa cùng với sự giao thương khá phát triển. Người Chàm đã biết khai thác trầm hương, quế, ngà voi, sừng tê, dầu rái, ngọc, vàng trên núi, hồ tiêu trên đồi, biết làm ruộng hai mùa ở đồng bằng hẹp Minh Kinh và Ô Chân. Họ đã

trồng cau, dừa và trồng dâu nuôi tằm "một năm tám lứa" từ trước sau kỷ nguyên Dương lịch. Họ biết làm thuyền to gọi là nốôc (bàu) và thuyền nhỏ (tròong ghe). Hai cảng Cửa Việt, Cửa Tùng đã từng là hải cảng quốc tế từ lâu trước khi Lâm Ấp thành lập nhưng phồn thịnh nhất là thời quốc vương Chămpa cùng thời với triều Đường (Trung Quốc). Người Chàm biết đánh cá biển và buôn bán đường biển trên vùng Đông Nam Á, từ ven biển Trung Quốc xuống tới Ấn Độ Dương.

Đồ trang sức và kỹ thuật làm thủy tinh

Các nhà khảo cổ đã tìm thấy, ở những khu mộ táng của văn hóa Sa Huỳnh, các bộ hạt chuỗi giá trị ở Lai Nghi. Trong khi rây bằng sàng phát hiện được hơn 8.600 hạt cườm bằng thủy tinh màu xanh, vàng hoặc nâu có đường kính 1-3mm. Ngoài bộ hạt chuỗi gồm khoảng 1.500 hạt bằng đá mã não, achat, crystal, amethyst, nephrite và bằng vàng - còn có 4 khuyên tai bằng vàng. Người văn hóa Sa Huỳnh ở Lai Nghi nhiều nhất thích sự dụng loại đá ngọc mã não làm đồ trang sức. Hơn 15 hình dạng hạt chuỗi khác nhau được chế tác - có lẽ bằng đá mã não đến từ khu vực Myanma hoặc Ấn Độ. Trong tổng số 1.136 hạt chuỗi bằng đá mã não tìm thấy ở Lai Nghi có 3 chiếc rất đặc biệt: chiếc thứ nhất có hình con chim nước, chiếc thứ hai có hình con hổ hoặc sư tử và chiếc thứ ba là hạt chuỗi khắc. Cả 3 hạt chuỗi này được phát hiện trong 3 mộ chum khác nhau cùng với nhiều đồ tùy táng quý khác có niên đại vào thế kỷ 1-2 tr.CN. Những di vật hiếm thấy khác ở miền Trung Việt Nam được kể đến là hai cái gương bằng đồng của thời kỳ Tây Hán.

Thủy tinh nhân tạo là một thành tựu rực rỡ của văn hóa Sa Huỳnh. Các cư dân dùng cát trắng để nấu thủy tinh làm bát

lọ và đặc biệt những chuỗi hạt trang sức bằng thủy tinh mà sử sách Trung Quốc gọi là "Lưu li" gốc từ chữ Phạn là *verulia* từ đầu Công nguyên. Đây là một trong những nơi làm ra thủy tinh nhân tạo sớm trên thế giới. Chúng không những đa dạng về kiểu dáng mà còn phong phú về màu sắc như xanh lơ, xanh đen, xanh lá mạ, xám, tím, đỏ và nâu. Sử Trung Hoa đã từng ghi chép về một chén thủy tinh xuất phát từ vùng đất này mà họ gọi là chén lưu ly với một sự trân trọng và khâm phục.

Nổi bật trong những vật trang sức của người Sa Huỳnh là khuyên tai ba mấu dành cho phụ nữ và khuyên tai hai đầu thú của nam giới. Nếu khuyên tai ba mấu dịu dàng, tinh tế và khá duyên dáng thì khuyên tai hai đầu thú lại thể hiện chất dũng mãnh, kiêu hãnh và cường tráng của nam giới. Những vật trang sức chế tác từ đá, mã não và thủy tinh có thể nói là những tinh hoa đặc sắc nhất mà nền văn minh này sáng tạo ra và được phổ biến khắp vùng Đông Nam Á. Người ta đã tìm thấy khuyên tai ba mấu và khuyên tai hai đầu thú ở Thái Lan, Malaysia, Philippines và Đài Loan.

Đồ gốm



Bát bồng gốm
cách nay 2.500-2.000 năm

Người Sa Huỳnh cổ rất khéo tay và có mỹ cảm tuyệt vời. Các đồ gốm gia dụng đều đợc tạo dáng thanh nhã, cân đối, hoa văn phong phú, sinh động thể hiện một tâm hồn tinh tế và giàu xúc cảm.

Trong gốm Sa Huỳnh,

các đồ đựng như bát, bình có chân đế, có thân gãy ở vai hay đáy, chiếm tỷ lệ lớn. Mẫu gốm thường gặp là vàng đỏ, nhiều khi có vệt đen bóng, có hoa văn chữ S có đệm tam giác, những đường chấm hay đường in dấu răng vỏ sò.

Trong các di chỉ mộ táng, phổ biến là mộ chum, trong chum chứa nhiều đồ trang sức bằng đồng, đá quý, thủy tinh, đặc biệt là loại khuyên tai ba mấu nhọn và khuyên tai hai đầu thú. Các đặc trưng đó của văn hóa Sa Huỳnh cũng đã tìm được ở các di chỉ trong lưu vực sông Đồng Nai. Có nơi còn có những đặc trưng xưa hơn, mà khảo cổ học gọi là văn hóa thời tiền Sa Huỳnh.



Lọ gốm cách nay 2.500-2.000 năm.

Xã hội Sa Huỳnh

Điều đó đã xác nhận cách đây gần 3 ngàn năm, trên lưu vực sông Đồng Nai mà lãnh thổ Lâm Đồng là thượng nguồn, đã có những bộ lạc sinh sống với một nền văn hóa đồng - sắt đã phát triển và có đặc trưng riêng. Có thể nói, các bộ lạc này là tiền thân của các dân tộc bản địa. Sách *lịch sử Việt Nam* (Phan Huy Lê chủ biên) cho biết, bấy giờ trên địa bàn của văn hóa Sa Huỳnh có hai bộ lạc sinh sống. Bộ lạc Cau (chữ Phạn là Kramuka vam'sa) cư trú vùng Phú Yên, Khánh Hòa - Ninh Thuận - Bình Thuận trở vào,

và bộ lạc Dừa (chữ Phạn là Narikela vam'sa) ở vùng Bình Định, Quảng Nam ngày nay. Bộ lạc Dừa từ thế kỷ đầu trước Công nguyên bị nhà Hán đô hộ (cùng thời kỳ với nước Âu Lạc) và đặt tên là huyện Tượng Lâm. Năm 190- 193, nhân dân Tượng Lâm nổi dậy đánh đuổi người Hán, lập nên nước Lâm Ấp (theo tên gọi của thư tịch cổ Trung Hoa). Bộ lạc Cau, khoảng đầu Công nguyên, đã hình thành một tiểu vương quốc riêng có tên là Panduranga (tên Phạn) hay Pan-Răn (tiếng Chăm cổ), về sau gọi là Chămpa, có địa bàn từ Nha Trang - Phan Rang, Phan Thiết ngày nay. Từ sự ra dời nói trên của dân tộc Chăm và nhà nước của họ, cho thấy ở nam Trung bộ, Việt Nam thời ấy, đã có hai cộng đồng lớn: cộng đồng người Chăm với ngôn ngữ thuộ nhóm ngôn ngữ Malay-Polynesia cư trú vùng ven biển và cộng đồng với ngữ hệ Môn - Khome (Mạ, Cơ Ho, M'Nông), cư trú vùng núi và Tây Nguyên.

Tập tục tín ngưỡng

Mộ chum gốm



Tập tục độc đáo của cư dân Sa Huỳnh chính là tập tục chôn người quá cố trong các chum lớn, có những chiếc chum cao đến 1.2 m. Chum được làm từ vật liệu đất đen hay đất có màu đỏ và được nung khá tốt. Người chết được táng trong chum với tư thế ngồi bó gối - như một hiện tượng được sống tiếp với thế giới cõi âm. Đồ

tùy táng theo người chết tùy thuộc vào sự giàu có hay nghèo khó của người chết mà có nhiều hay ít hiện vật được chôn theo.

Người Sa Huỳnh cổ rất "sành điệu" và khá duyên dáng trong các đồ trang sức làm bằng đá quý và đá bán quý cũng như pha lê nhiều màu sắc.

Người Sa Huỳnh cổ theo tính ngưỡng thờ mẫu (mẹ, bà) và còn tồn tại cho đến ngày nay ở các dân tộc Chăm, các cư dân bản địa Tây Nguyên. Tuy theo đạo Hồi nhưng đã biến cải thành đạo Bani mang bản sắc văn hoá truyền thống Chămpa thờ thần linh và ông bà tiên tổ. Đồng bào Chàm ăn tết vào đầu năm nhằm ngày 19 tháng 4 Dương lịch và 2 lễ hội lớn hàng năm là lễ hội Katê tháng 7 lịch Chămpa để nhớ ơn trời đất, tổ tiên phù hộ độ trì cho con cháu và tưởng nhớ các vị vua tài đức của họ. Lễ hội Chabur âm tính vào tháng 9 để dâng cúng các nữ Thần như nữ thần Pô Inư Nagar còn gọi là Thiên Y A Na là Bà Chúa xứ của đồng bào Chàm. Đặc biệt là sự đối lập giữa Nam thần qua lễ hội Katê và Nữ thần với lễ hội Chabur cùng những ý niệm trời đất, cha mẹ, đực cái... thể hiện triết thuyết âm dương dịch biến luận của người Việt cổ còn lưu giữ mãi tới ngày nay. Đồng bào Chàm còn lưu lại một nền văn hoá cổ với những vần thơ dân gian, những bia ký sử thi văn học, những giai thoại truyền kỳ lịch sử cùng với nghệ thuật điêu khắc, tạc tượng tinh vi, sống động của truyền thống của người Môn-Việt thời cổ đại.

Nhận xét

Tiến sĩ Mỹ Dung[2] nhận xét như sau về những đồ trang sức độc đáo này: Theo như biểu tượng của thế giới, con chim nước tượng trưng cho mặt trời. Chẳng hạn hiện vật hình con

---

[2] Nhà khảo cổ cùng làm việc trong nhóm khảo cổ Việt - Đức

chim ở khu vực mộ chum hậu kỳ thời đại đồ đồng vùng sông Danube ở châu Âu. Hạt chuỗi mã não duy nhất ở Đông Nam Á tìm thấy ở Thái Lan có hình con sư tử. Từ trước đến nay, trong các mộ táng khai quật được, chúng tôi chỉ phát hiện những hạt mã não hình chuỗi bình thường. Mã não mang hình dạng con vật thì chưa bao giờ tìm thấy

Từ xưa đến nay người ta vẫn cho rằng nghề thuỷ tinh rất phát triển trong thời kỳ văn hóa Sa Huỳnh. Nhưng phát triển ở mức độ cao như vậy thì thật đáng kinh ngạc.

Tham khảo

Neue *Entdeckungen zur Sa Huynh - Kultur*, Lindensoft, ISBN 3-929290-27-8, 2002

Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

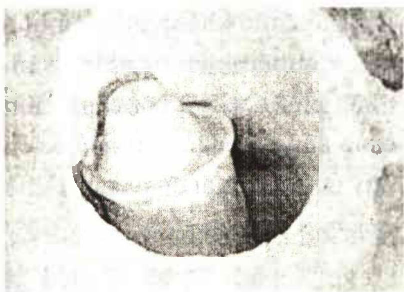
Tổng Tổng quan về văn hoá Sa Huỳnh

Nền văn hoá có niên đại sơ kỳ sắt (2600 năm cách ngày nay đến thế kỷ 1, 2 sau Công nguyên). Không gian phân bố chính là miền Trung Việt Nam từ Thừa Thiên Huế đến Ninh Thuận, Bình Thuận.

Các di tích văn hoá Sa Huỳnh (trên 80 di tích) phân bố ở hầu khắp các dạng địa hình của các tỉnh miền Trung Việt Nam, từ vùng đồi gò, cồn cát ven sông, ven biển đến các đảo ven bờ, mỗi loại hình sinh thái đều có những nét riêng, tạo ra một số dạng địa phương của văn hoá này. Tuy vậy tính thống nhất trong văn hoá Sa Huỳnh được thể hiện rất rõ trong cấu tạo di tích, táng thức và bộ di vật.

Văn hoá Sa Huỳnh có táng thức chủ đạo dùng chum, vò gốm có kích thước lớn làm quan tài với đồ tuỳ táng bằng sắt, gốm, thuỷ tinh, mã não... Cùng với việc đạt đến trình độ cao

của kỹ thuật chế tạo sắt (cả việc đúc gang), cư dân văn hoá Sa Huỳnh còn đạt đến bước phát triển cao với các nghề xe sợi, dệt vải, chế tạo gốm, chế tác đồ trang sức. Nghề làm gốm rất phát triển, thể hiện trong mọi khía cạnh từ kỹ thuật, độ nung đến tạo hình, trang trí. Đặc điểm nổi bật của gốm Sa Huỳnh là những đồ gốm lớn đến rất lớn, đòi hỏi kỹ năng khéo léo và kỹ thuật cao trong chế tác và khống chế độ nung.



Chum lồng đôi "dạng trong quan ngoài quách" văn hóa Sa Huỳnh

Trong văn hoá Sa Huỳnh, đồ sắt chiếm một vị trí rất quan trọng. Theo thống kê loại hình đồ sắt ở một số địa điểm văn hoá Sa Huỳnh có thể thấy rằng công cụ sản xuất chiếm số lượng rất lớn so với vũ khí (306 công cụ sản xuất/ 56 vũ khí). Mỹ cảm của người Sa Huỳnh được ánh xạ qua đồ gốm trang trí khắc vạch, tô màu và đồ trang sức thủy tinh, mã não tinh xảo, cầu kỳ.

Nền kinh tế đa ngành kết hợp giữa trồng lúa nước ở các đồng bằng nhỏ duyên hải, trồng lúa kiểu nương rẫy ở vùng đồi gò. Cư dân văn hoá này sớm biết khai thác những nguồn lợi của biển, của rừng, biết phát triển các nghề thủ công, từng bước họ đã mở rộng quan hệ trao đổi buôn bán với các cư dân trong khu vực Đông Nam Á lục địa, hải đảo và rộng hơn với Ấn Độ và Trung Hoa. Trong nền kinh tế Sa Huỳnh buôn bán có vai trò quan trọng, đặc biệt là ở những vùng ven biển, cửa sông. Nhiều cảng thị sơ khai đã được hình thành ở những cửa sông lớn ven biển. Những cộng đồng Sa Huỳnh liên kết với

nhau và với bên ngoài qua trao đổi văn hoá, chính trị và kinh tế bằng đường biển và đường sông.

Văn hoá Sa Huỳnh là nền tảng cơ sở cho sự hình thành và phát triển của những nhà nước sơ khai giai đoạn muộn hơn. Kiểu tổ chức không gian xã hội và sự phát triển đa dạng phù hợp với điều kiện tự nhiên sinh thái cũng như cách thức hội nhập phù hợp với bối cảnh chính trị-kinh tế khu vực của các cộng đồng cư dân văn hoá Sa Huỳnh đã được kế thừa và phát huy ở những giai đoạn sau.

Theo Lâm Thị Mỹ Dung

VĂN HOÁ SA HUỲNH Ở BÌNH ĐỊNH

Nằm ở dải đất thuộc vùng Nam Trung Bộ, trong lịch sử Bình Định gần như hội tụ đủ các nền văn hoá khác nhau, từ Sa Huỳnh, Đông Sơn, Chămpa cho đến các giai đoạn tiếp theo đều thấy xuất hiện trên mảnh đất này. Những phát hiện ngẫu nhiên gần đây ở khu vực Hoài Nhơn, Vân Canh và An Lão trong những năm qua đã minh chứng cho vấn đề đó. Trong bài này, chúng tôi không có tham vọng giải quyết tất cả những vấn đề của lịch sử Bình Định mà chỉ muốn đề cập một giai đoạn văn hóa từ thế kỷ I tr.CN đến thế kỷ II sau Công nguyên, khi Bình Định in dấu vết người tiền sử đến định cư và sinh sống, trong phân kỳ lịch sử người ta gọi đó là giai đoạn của *"Văn hoá Sa Huỳnh"*.

Di tích văn hoá Sa Huỳnh trên đất Bình Định đã được các học giả thuộc Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp (Ecole française d'Extreme-Orieent) khảo sát nghiên cứu cách nay 70 năm, trước năm 1975 đã phát hiện một vài điểm ở Hoài Nhơn. Năm 1934 tại Tăng Long, Tam Quan Nam, Hoài Nhơn đã được học

giả Colani tiến hành khai quật, theo nhận định ban đầu của tác giả, đây là một di tích có giá trị nghiên cứu về giai đoạn tiền-sơ sử Bình Định. Giai đoạn tiền, sơ sử Bình Định rất quan trọng, trước năm 1975 do điều kiện khách quan, nên chưa được chú trọng, sau ngày đất nước thống nhất 1975, hàng loạt di tích thuộc giai đoạn này trên đất Bình Định đã được phát hiện và được khảo sát đào thám sát nghiên cứu, đã khẳng định về giai đoạn lịch sử thời kỳ đó.

Không chỉ văn hoá Sa Huỳnh mà gần đây một số hiện vật văn hoá Đông Sơn thuộc châu thổ đồng bằng Bắc Bộ như: trống đồng, giáo đồng cùng với hài cốt, đồ tùy táng cũng đã được phát hiện ở Bình Định. Những cứ liệu vật chất ấy, cho ta có thể đoán định từ trước Công nguyên, Bình Định là nơi giao tiếp và hội tụ các dòng chảy văn hóa khác nhau từ văn hoá Đông Sơn ở phía Bắc, văn hoá Đồng Nai ở phía Nam, và tiếp đến giai đoạn cổ trung đại là nơi tiếp nhận các luồng văn hoá Aán Độ miền Nam Á đến văn hoá Trung Hoa miền Đông Á.

1. Phân bố các di chỉ

Nếu như giai đoạn tiền Sa Huỳnh xếp vào giai đoạn sớm (tương đương với sơ kỳ đồng thau và sắt sớm, thế kỷ I – II tr.CN), thì giai đoạn gọi là Sa Huỳnh được xếp vào giai đoạn muộn (tương đương với sơ kỳ sắt, thế kỷ I – II sau Công nguyên). Số lượng di tích giai đoạn Sa Huỳnh được phát hiện nhiều và phong phú hơn giai đoạn trước. Các di tích được phân bố đều từ Bắc tỉnh xuống đến Nam tỉnh. Tiêu biểu cho giai đoạn này là các điểm:

- Di tích Động Cườm:

Di tích Động Cườm thuộc thôn Tăng Long 2, xã Tam Quan

Nam, huyện Hoài Nhơn, đã được Colani (học giả Pháp) thuộc trường Viễn Đông Bác cổ tiến hành khảo sát và khai quật năm 1934. Di tích được Bảo tàng Tổng hợp Bình Định, Viện Khảo cổ học đào thám sát vào năm 2001 và 2002. Trên cơ sở tư liệu thu nhận được trong 2 lần đào thám sát, tháng 7 năm 2003 với sự phối hợp của 3 cơ quan Bảo tàng Bình Định, Viện Khảo cổ học, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam đã tiến hành khai quật trên quy mô lớn tại di tích này. Với 300 m^2 khai quật đã tìm thấy 46 mộ chum (hình trụ) và 4 mộ nồi (hình trứng).

Về Mộ chum: Tổng số 46 mộ chum trong di tích có dáng thân hình trụ, vai hơi thu vào, miệng bẻ loe, đáy tròn. Kỹ thuật chế tác bằng kỹ thuật giải cuộn, bên ngoài từ vai trở xuống trang trí hoa văn thừng mịn, bên trong miết láng bằng tay. Các mộ đều có nắp đậy, nắp hình nón cụt, miệng bẻ loe cong, bên ngoài trang trí hoa văn khắc vạch hình tam giác. Xương gốm thô dày, toàn thân mộ tô màu đỏ sáng.

Mộ nồi: Số lượng tìm thấy so với mộ chum ít hơn, nhưng cái lạ là ở di tích này mộ nồi và mộ chum được tìm thấy trong cùng một hố, cùng một độ sâu, một hiện tượng hiếm gặp trong văn hoá Sa Huỳnh dọc miền Trung Việt Nam.

Hiện vật: Hiện vật trong khai quật Động Cườm thể hiện trên 3 loại hình chính, đó là những dụng cụ sinh hoạt như nồi các loại, chủ yếu là loại nồi nhỏ, bình nhỏ, bát bồng, chậu; đồ trang sức có hạt cườm loại nhỏ, to, hạt mã não, lục lạc, khuyên tai 3 mấu bằng đá và gốm; dụng cụ sản xuất, đánh bắt có dọi xe sợi, chỉa 3 chấu bằng sắt; dụng cụ tự vệ có dao sắt, kiếm sắt, lưỡi rìu - loại vũ khí đánh gần vv... tổng số hiện vật thu được trong lần khai quật là 1.776 hiện vật các loại, trong đó nhiều nhất là hạt cườm bằng thủy tinh màu.

- Di tích Thuận Đạo:

Nằm ở bờ cát cao so với mặt ruộng canh tác khoảng 1m, nay là nghĩa trang của dân thuộc phạm vi xóm 2, thôn Thuận Đạo, xã Mỹ Thắng. Di tích cũng chưa được đào khảo sát, nhưng trên bề mặt của vùng này người ta thấy xuất lộ khá nhiều mảnh gốm cổ rơi vãi, đã báo dẫn về dấu vết cư trú tiền sử tại vùng này. Khảo sát tại Thuận Đạo hiện vật thu được, chủ yếu là gốm dưới dạng mảnh, xương gốm dày pha cát, màu đỏ nhạt, hoa văn trang trí ít. Đáng chú ý, tại di tích này thu được một mảnh vòng đeo tay, đồ trang sức bằng gốm, vòng có hình dáng mặt trong phẳng, mặt ngoài tròn hình sống trâu.

- Di tích Chánh Trạch:

Di tích nằm giữa thôn Thuận Đạo và Tân Phụng thuộc xã Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ. Tại đây cũng mới chỉ tiến hành khảo sát để xác định dấu vết cư trú, chưa đào khảo sát. Trên bề mặt của di tích cũng đã thấy xuất hiện các mảnh gốm cổ, dụng cụ sinh hoạt của cư dân tiền sử. Tại Chánh Trạch đã thu nhặt được 1 bàn mài bằng đá sa thạch đã bị phong hóa thành màu nâu sẫm, ngoài ra còn thu được một số mảnh gốm màu nâu, hoặc xám nhạt, được nung già lửa, xương pha cát mịn. Gốm được trang trí các loại hoa văn như văn chải, khắc vạch, cắt chéo hình ô trám.

- Di tích Hội Lộc:

Vẫn là trên dọc cồn cát ven biển, tại Hội Lộc, xã Nhơn Lý (nay thuộc xã Nhơn Hội thành phố Quy Nhơn) người ta thấy rải rác nhiều mảnh gốm màu đen xám, người dân ở đây gọi những loại gốm đó là gốm Hời (tức là gốm của người Chàm cổ).

Di tích là một cồn cát dài với diện tích khoảng 6.000m^2 cách eo Vược 350m về phía Đông, cách núi Một chừng 1km về

phía Tây, thuộc phạm vi khối 8, thôn Hội Lộc. Di tích đã được tiến hành đào thám sát.

Với diện tích đào $4m^2$ bên trong đất đào tìm thấy lẫn ít tro than ẩm mịn, ở độ sâu từ 15 – 35cm thu được một mảnh bàn mài xám nhạt, 24 mảnh cuội vỡ, 500 mảnh gốm các loại. Sau khi phân loại, thấy gốm là những loại bình, vò, nồi. Gốm có xương màu đỏ nhạt, nâu xám, trắng xám, hoa văn không rõ nét.

- Di tích núi Ngang:

Nằm cạnh trái núi nhỏ hẹp khá bằng phẳng, cách đầm Thị Nại khoảng 400m về phía Tây và địa điểm Hội Lộc khoảng 200m về phía Nam, cũng thuộc phạm vi thôn Hội Lộc trước đây, hiện tại cát phủ dày trên sườn núi. Khảo sát trên bề mặt thu được 15 mảnh gốm vỡ, là loại gốm thô, gốm màu nâu xám, nâu nhạt, xương màu đen, pha nhiều cát, độ cứng thấp. Di tích chưa được đào thám sát.

2. Đặc điểm cư trú:

Nhìn trên bản đồ phân bố các di tích văn hóa giai đoạn này, chúng ta thấy những cư dân văn hóa Sa Huỳnh khi chọn nơi định cư sinh sống đều trên các cồn cát sát ven biển và các bàu nước ngọt, quanh năm không bao giờ cạn nước, luôn tuân theo một quy luật "Sống trong cát chết vùi trong cát". Ngoài những di tích mang đậm yếu tố biển, một vài phát hiện đơn lẻ ở Vân Canh, Hoài Sơn (Hoài Nhơn), An Hưng (An Lão) là những di tích xa biển, các nhà nghiên cứu cho đó là những di tích mang sắc thái núi của văn hóa Sa Huỳnh.

Từ các di tích được phát hiện, có thể nhận thấy, cư dân trong giai đoạn văn hoá Sa Huỳnh Bình Định trong quá trình vận động đã chiếm lĩnh, hòa điệu, biến cải môi trường sống

với thế đứng trước mặt là biển khơi, phía sau là dải đồng bằng trước núi và xa là dãy núi điệp trùng, đã trải qua hàng ngàn năm vật lộn với sóng biển và bão cát, khác nhau về độ cao và quy mô, có xu hướng chuyển dần vào nội địa.

Các địa điểm cư trú của người Sa Huỳnh như: Truông Xe, Gò Lồi, Chánh Trạch, Hội Lộc, Động Cườm trên đều tìm thấy các loại mộ vò. Đặc biệt tại di tích Hội Lộc (Quy Nhơn) trong tầng văn hóa tìm thấy một số mảnh nồi vỡ, bên trong lẫn lộn dấu vết tro than. Hiện tượng này các nhà nghiên cứu cho rằng đó là dấu tích của một bếp nấu trong khu cư trú.

Thực ra trong khu cư trú của người Sa Huỳnh thường kèm theo các khu mộ, trong các khu mộ lại bắt gặp một số mộ muộn chôn ngay trên khu cư trú có giai đoạn sớm. Nhìn chung, trong phát hiện di tích văn hóa Sa Huỳnh thì di tích mộ táng chiếm số lượng nhiều hơn. Với người Sa Huỳnh cách thức mai táng dùng vò chum vẫn là đặc trưng nổi nét, ngoài ra vẫn còn tồn tại dạng mộ nồi, vò nhỏ. Về mộ vò cũng đã có sự chuyển biến hình dạng, giai đoạn sau không thấy mộ vò hình trứng của sơ kỳ đồng, mà phổ biến loại vò hình trụ với nắp đậy hình nón cụt, một loại mộ vò nữa đó là vò hình cầu đáy tròn.

3. Đặc điểm mộ táng:

Cư dân Sa Huỳnh có phong tục mai táng trong vò, chôn trên các cồn cát ven biển, ven sông, gần hoặc ngay trong nơi cư trú. Nhưng hiện nay vẫn chưa có đủ cứ liệu để xác định đó là tục cải táng hay hỏa táng, chôn nguyên hay chôn từng bộ phận tử thi. Qua nghiên cứu 50 mộ khác nhau tại Động Cườm, cho thấy phần lớn trong số 50 mộ đó không có đồ tùy táng chôn theo, mặc dù có mộ quy mô bên ngoài rất lớn, nhưng bên trong chỉ có 1 – 2 chiếc rìu sắt, hoặc không có gì cả. Trong khi đó có những mộ nhỏ,

nhưng bên trong tìm thấy rất nhiều đồ tuỳ táng như hạt cườm, khuyên tai, vũ khí v.v... Rất có thể trong xã hội người Sa Huỳnh Động Cườm đã có sự phân hoá về giai cấp, sự phân biệt giàu, nghèo đã xuất hiện... Về mộ, dù phân bố rất dày nhưng không có hiện tượng cắt phá nhau, kiểu dáng chất liệu mộ, đồ tuỳ táng không có gì sai biệt. Điều đó nói lên sự quan hệ giữa các thành viên trong cộng đồng này khá bền chặt với nhau.

Những phát hiện và khai quật trong thời gian qua ở Bình Định đã cung cấp cho chúng ta một cứ liệu đáng tin cậy để khẳng định từ hậu kỳ đồ đồng thau và sắt sớm Bình Định là nơi định cư và sinh sống của cư dân tiền sử. Thêm nữa, với sự xuất hiện của trống đồng thuộc văn hóa Đông Sơn đã phản ánh một thực tế, từ sơ kỳ đồng thau và sắt sớm, cư dân Sa Huỳnh đã có mối giao lưu với các nền văn hóa đương đại ở Việt Nam. Rõ ràng trong mối quan hệ qua lại nhiều chiều của văn hóa Sa Huỳnh ta đã thấy bóng dáng của văn hóa Đông Sơn in đậm trên vùng đất Bình Định.

4. Cuộc sống và cư dân Sa Huỳnh:

Khi nhìn nhận về mặt cư trú, giới nghiên cứu gần như đồng nhất với nhau về phạm vi phân bố, nhưng đánh giá về trạng thái kinh tế, xã hội của người Sa Huỳnh cũng còn nhiều vấn đề còn phải tiếp tục nghiên cứu. Với nguồn tư liệu dưới tay chúng tôi thử phác dựng những ý tưởng ban đầu về vấn đề này.

Như chúng ta đã biết, sau khi phát hiện "kho chum" kỳ lạ trong cồn cát ven biển Sa Huỳnh (Đức Phổ - Quảng Ngãi), các học giả phương Tây đã đưa ra nhiều dự đoán về nguồn gốc và bản chất cư trú của người Sa Huỳnh, họ vẫn cho rằng những di tích mộ chum này là ở biển và từ biển vào chôn ở đây.

Như vậy, có một quan niệm hầu như phổ biến trong quan niệm của các học giả phương Tây là vào giai đoạn này chủ nhân các di tích mộ chum Sa Huỳnh thuộc đầu thời kỳ sắt và có gắn bó lâu đời với cư dân hải đảo Đông Nam Á, họ đã đưa ra "truyền thống gốm Sa Huỳnh - Kalanay" ở Đông Nam Á, đã gắn truyền thống gốm này với nguồn gốc và sự loan truyền của cư dân nói tiếng Malayo-Polynesiens hay Nam Đảo, mà họ gọi là Nusantao, theo họ người Nusantao có quê hương đầu tiên ở vùng quần đảo Indonesia, Nam Philippines. Từ khu vực khởi thủy này, người Nusantao có nhiều đợt thiên di vào vùng duyên hải Đông Nam Trung Quốc, Bắc Việt Nam, và ven biển Nam Trung Bộ Việt Nam. Trong nhiều đợt thiên di sau này, một bộ phận của họ đã để lại ở đây các di tích "Kho Chum" Sa Huỳnh.

Có thể khẳng định cư dân văn hóa thời đại kim khí ở Việt Nam là cư dân nông nghiệp, chứng tích khảo cổ học đã nói lên điều đó. Về địa bàn cư trú của người Sa Huỳnh nói chung, Bình Định nói riêng là ven biển, nên cơ tầng kinh tế của người Sa Huỳnh là làm nông là chủ yếu, các khu cư trú của người Sa Huỳnh cũng nằm ven các cửa sông gần biển, các đầm nước ngọt ven biển. Trong giai đoạn sớm họ đã sử dụng công cụ đá như cuốc, rìu, dao... Nền nông nghiệp dùng cuốc đã chi phối toàn bộ cơ tầng kinh tế của cư dân Sa Huỳnh từ sớm đến muộn. Chỉ khác là giai đoạn phát triển hưng thịnh nhất, cuốc sắt đã ra đời và tạo nên bước ngoặt lớn trong nông nghiệp. Đồ sắt trong giai đoạn này chủ yếu là công cụ sản xuất như cuốc, thuổng, liềm, dao, rìu. Công cụ bằng đá đã mất hẳn vị trí như trước đây và bóng dáng của chúng không còn in đậm trong nội dung văn hóa giai đoạn này. Trong tầng văn hoá các hố khai quật trong các di tích văn hóa Sa Huỳnh cho đến nay chưa tìm

thấy hạt lúa nguyên dạng, nhưng trong gốm Sa Huỳnh đã có pha trấu. Rõ ràng lúa là cây lương thực chính. Ngoài cây lúa còn có một số cây lương thực khác như khoai, lạc, đậu... mà đất phù sa là loại đất rất thích hợp cho việc canh tác những cây trên. Có thể các loại cây lấy sợi như bông, đay, gai đã được người Sa Huỳnh trồng để lấy sợi dệt vải. Với sự xuất hiện dọi xe sợi tìm thấy trong hố khai quật đã nói lên sự phát triển nghề thủ công này trong văn hóa Sa Huỳnh Bình Định.

Ngoài canh tác nông nghiệp, một ngành nghề kinh tế khác được xem phát triển đến trình độ cao của người Sa Huỳnh, đó là: nghề sản xuất gốm. Các chum gốm lớn, bình, vò có hoa văn thể hiện đẹp đã chứng tỏ kỹ thuật và óc thẩm mỹ của người Sa Huỳnh khá cao trong việc chế tạo đồ gốm. Nghề thủ công này không chỉ nhằm đáp ứng đồ dùng trong sinh hoạt thường ngày như: nồi, bình, bát, đĩa, đèn, chum, vại mà gốm được dùng làm quan tài để mai táng người thân "sang thế giới bên kia" nữa.

Một hình thái kinh tế khác của người Sa Huỳnh đó là kỹ nghệ luyện kim. Cư dân Sa Huỳnh biết tới kỹ nghệ luyện kim đồng thau khá sớm. Tuy nhiên, sự phát triển của nghề luyện kim đồng thau không thể so sánh được với cư dân Đông Sơn và Đồng Nai, trái lại, nghề rèn sắt của họ lại rất phát triển. Trong tất cả các mộ chum ở Động Cườm (Hoài Nhơn) đã phát hiện khá nhiều đồ dùng bằng sắt.

Thành tựu lớn của người Sa Huỳnh là biết nấu thủy tinh để làm đồ trang sức như vòng tay, khuyên tai, hạt chuỗi với nhiều kiểu loại, trong đó đặc sắc nhất là khuyên tai hai đầu thú và khuyên tai ba mấu nhọn. Những khuyên tai này được cư dân Đông Nam Á rất ưa chuộng. Sự có mặt của chúng ở nhiều khu vực khác nhau ở Đông Nam Á đã nói lên điều đó.

Cư dân Sa Huỳnh là người sản xuất ra hàng hóa chính của họ là đồ sắt và đồ thủy tinh, đồ gốm với trình độ kỹ thuật, mỹ thuật cao. Bằng đường bộ, người Sa Huỳnh đã đến Thái Lan, Việt cổ ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Bằng đường biển họ đã tới được Philippines, Indonesia, Malaysia... Cũng chính bằng con đường trao đổi, người Sa Huỳnh đã mang về những sản phẩm sản xuất từ các nước láng giềng mà họ thích như trống đồng Đông Sơn, hạt chuỗi mã não được phát hiện trên khu vực phân bố là những chứng cứ sinh động khẳng định cho vấn đề đó.

Như vậy, trên cơ sở hình thái kinh tế nông nghiệp trồng lúa là chính, trong các chặng đường phát triển từ giai đoạn hậu kỳ, cư dân Sa Huỳnh đã biết kết hợp phát triển nghề thủ công và từng bước mở rộng quan hệ giao lưu với cư dân kim khí trong khu vực. Nhờ những nhân tố đó, đặc biệt là sự phát đạt của kỹ nghệ luyện kim sắt, cư dân Sa Huỳnh đã nhanh chóng đạt tới đỉnh cao rực rỡ vào đầu thời đại sắt. Đồng thời, qua đồ tuỳ táng, nhất là sự phong phú đa dạng các loại công cụ sản xuất, vũ khí bằng sắt, đồ trang sức bằng đá quý, bằng thủy tinh, đã cho thấy sức sản xuất của cư dân Sa Huỳnh không kém sức sản xuất của cư dân Đông Sơn. Chắc rằng trong xã hội Sa Huỳnh thời kỳ đó đã xuất hiện một tầng lớp quý tộc có nhiều của cải, giàu đồ trang sức bằng đá quý, bằng thủy tinh. Do vậy, về mặt xã hội, chúng ta có thể cho rằng vào cuối giai đoạn hậu kỳ, cư dân Sa Huỳnh đã bước vào một xã hội có giai cấp và nhà nước sơ khai, có lẽ những cư dân Sa Huỳnh sống trên vùng đất Bình Định là một bộ phận trong nhà nước sơ khai đó.

TS. ĐINH BÁ HOÀ
(Bảo tàng Tổng hợp -Bình Định)

NHỮNG KHÁC BIỆT GIỮA VĂN HÓA ĐÔNG SƠN VÀ VĂN HÓA SA HUỲNH Ở VIỆT NAM

Tóm tắt

Văn hóa Đông Sơn và Văn hóa Sa Huỳnh là 2 nền văn hóa chủ đạo đã từng tồn tại trong quá khứ trên mảnh đất Việt Nam. Khu vực địa lý trải dài trên nhiều vĩ độ nhưng có tính thống nhất của khí hậu nhiệt đới, gió mùa, sự gắn bó, giao thoa của các yếu tố tự nhiên, xã hội, nhân chủng... đã tạo ra nhiều nét tương đồng và dị biệt của hai nền văn hóa đó. Chính sự hợp lưu của hai dòng chảy văn hóa đó đã tạo nên những tiền đề cơ bản của văn hóa và văn minh Việt Nam. Tuy nhiên, hai nền văn hóa đó cũng có nhiều sự khác biệt tạo nên sự phong phú, đa dạng của văn hóa Việt Nam. Bài viết này muốn góp phần làm rõ những khác biệt đó...

Là hai nền văn hóa quá khứ của người Việt Nam nhưng là hai nền văn hóa vô cùng đặc sắc, phong phú và có ý nghĩa quyết định đến sự sống còn, thịnh suy của văn minh Việt Nam hôm nay. Đó chính là nền văn hóa Đông Sơn và nền văn hóa Sa Huỳnh. Trải cùng lịch sử, vượt qua thời gian và những biến thiên dữ dội, hai nền văn hóa đã từng tỏa sáng ở những thời điểm khác nhau trong quá khứ; để lại những dấu ấn của một thời đã qua không bao giờ trở lại. Những gì mà hai nền văn hóa Đông Sơn và Sa Huỳnh để lại đến nay là tài sản vô giá của tiền nhân. Vì vậy, việc nghiên cứu những giá trị đặc sắc của của hai nền văn hóa này luôn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Nó còn nguyên giá trị cả trong quá khứ, hiện tại và tương lai...

Sau đây là các phương diện khác nhau của sự tương đồng

và dị biệt.

1. Về địa bàn cư trú

Tuy hiện nay, địa bàn cư trú của hai nền văn hóa cổ này có chung một lãnh thổ thống nhất nhưng trong quá khứ chúng vốn thuộc địa bàn của những quốc gia khác nhau đã từng tồn tại trong lịch sử. Nếu địa bàn cư trú của văn hóa Đông Sơn tồn tại trong lưu vực của dòng sông Hồng - dòng sông Mẹ đã sản sinh ra văn minh sông Hồng, văn minh của người Việt cổ thì nền văn hóa Sa Huỳnh tồn tại dọc theo dải đất miền Trung Việt Nam hiện nay. Những chủ nhân của văn hóa Sa Huỳnh bám theo sườn, tựa mình vào dãy Trường Sơn hùng vĩ, vươn mình ra đương đầu, chống chọi với sóng gió Biển Đông qua suốt chiều dài của lịch sử. Do vậy, không phải ngẫu nhiên người ta gọi văn hóa Sa Huỳnh là văn hóa của những con người lấn biển: "tựa/dựa núi - men/ven sông - vươn ra biển". Nếu địa bàn văn hóa Đông Sơn chủ yếu tồn tại trong khu vực trung du và đồng bằng trong phạm vi lưu vực của các con sông lớn ở Bắc Bộ như sông Hồng, sông Mã, sông Cả... thì văn hóa Sa Huỳnh tồn tại trên địa bàn ven biển miền Trung trong lưu vực của các con sông miền Trung ngắn và dốc với những bãi cát trắng dài ven biển như sông Thu Bồn, sông Trà Khúc... Sa Huỳnh là tên gọi một địa danh ở khu vực tỉnh Quảng Ngãi, nơi có bờ biển đẹp với những dải cát vàng, do vậy mà có tên là Sa Huỳnh. Văn hoá Sa Huỳnh được phát hiện ra vào năm 1909 phân bố chủ yếu ở vùng ven biển miền Trung trên các cồn cát, ven các bàu nước... do vậy người ta còn gọi văn hoá Sa Huỳnh là "văn hoá cồn - bàu". Trên địa bàn này đã từng tồn tại hai bộ lạc sinh sống: bộ lạc Cau và bộ lạc Dừa. Bộ lạc Cau (chữ Phạn là Kramuka vams'a) cư trú ở phía Nam trên vùng Phú Yên,

Khánh Hòa đến Ninh Thuận. Bộ lạc Dừa (chữ Phạn là Narikela vams'a) cư trú ở phía Bắc trên vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định ngày nay. Đây là địa bàn của cư dân nền văn hóa Sa Huỳnh, những tiền chủ nhân của quốc gia: Lâm Ấp - Chămpa - Chiêm Thành, đã từng tồn tại dọc dải đất miền Trung Việt Nam trong rất nhiều thế kỷ.

Tuy đều nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của thời tiết khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm nhưng nền văn hóa Đông Sơn nằm trong khu vực thời tiết khí hậu miền Bắc mang đặc trưng 4 mùa Xuân - Hạ - Thu - Đông, chịu ảnh hưởng của khí hậu tiền lục địa khá rõ nét trong khi đó nền văn hóa Sa Huỳnh lại chủ yếu có hai mùa rõ rệt là mùa nắng và mùa mưa, chịu sự tác động và ảnh hưởng của khí hậu biển mạnh mẽ. Nếu văn hóa Đông Sơn nằm trong khu vực chịu sự ảnh hưởng của thuỷ văn sông nước ngọt chảy trong nội địa là chính thì thuỷ văn của khu vực văn hóa Sa Huỳnh ngoài các con sông nội địa ngắn, dốc còn chịu sự tác động to lớn của biển cả ở phía trước và núi đồi, cao nguyên của dãy Trường Sơn hùng vĩ ở phía sau.

Tóm lại, dưới góc độ địa bàn cư trú nếu có thể nói văn hóa Đông Sơn là "văn hóa đồng bằng", "văn hóa tiền lục địa" thì văn hóa Sa Huỳnh là "văn hóa duyên hải", "văn hóa tiền biển cả" hay "văn hóa tiền cảng thị". Chính những điều này sẽ tạo nên những sắc thái riêng biệt trong đặc trưng của hai nền văn hóa rực rỡ này.

2. Về thời gian tồn tại

Nhìn chung, cả hai nền văn hóa này có thời gian tồn tại gần như thống nhất, trong cùng một thời điểm của lịch sử. Thời gian tồn tại của chúng kéo dài trong khoảng nửa sau của thiên niên kỷ thứ nhất tr.CN, vượt qua Công nguyên và kéo

dài khoảng vài ba thế kỷ sau đó rồi lụi tàn, nhường chỗ cho những thể chế chính trị - xã hội khác nhau ra đời và phát triển. Niên đại của văn hóa Sa Huỳnh tồn tại trong khoảng thế kỷ V tr.CN đến thế kỷ I sau CN, cách ngày nay từ 2500 năm tới 2000 năm. Những di chỉ của văn hoá Đông Sơn [tên một địa điểm bên bờ sông Mã (Thanh Hoá) được người Pháp phát hiện năm 1924] có niên đại từ thế kỷ VII tr.CN đến thế kỷ I sau CN [2700 năm đến hơn 1900 năm về trước]. Văn hóa Đông Sơn thuộc sơ kỳ thời đại đồ sắt, đặc biệt thời kỳ này kỹ thuật đúc đồng thau đã phát triển đạt trình độ đỉnh cao mà hiện vật tiêu biểu là trống đồng Đông Sơn. Chủ nhân của văn hóa Đông Sơn là nhóm cư dân Việt cổ nhưng đã phát triển ở trình độ tương đối cao: trong quá trình tồn tại và phát triển, cư dân ở giai đoạn này đã kết hợp việc trồng lúa nước với săn bắn, đánh cá, và bắt đầu phát triển chăn nuôi....

Những di vật tìm được trong các di chỉ đã cho thấy cả hai nền văn hóa đều tồn tại trong một khoảng thời gian, cùng toả sáng ở hai khu vực trong một mối liên hệ thống nhất, tương hỗ ở một mức độ nào đó. Cùng thời điểm, cư dân của hai nền văn hóa hầu như đã đạt được trình độ phát triển một cách tương đồng mặc dù có mang những sắc thái văn hóa khác nhau.

3. Về những dấu tích văn hóa

Dấu tích văn hóa còn để lại giúp cho chúng ta nghiên cứu, tìm hiểu tiền nhân rõ nét hơn. Những dấu tích đó chính là sự thật khách quan của lịch sử, phản ánh và lưu giữ quá khứ lịch sử, cho phép các thế hệ sau hiểu đúng hơn, đầy đủ hơn về cha ông của mình. Cả hai nền văn hóa Đông Sơn và Sa Huỳnh đã đạt được những thành tựu to lớn trên nhiều phương diện. Đó chính là tiền đề không thể thiếu để ra đời các quốc gia phong kiến hùng mạnh

như Đại Việt, Chiêm Thành sau này. Tồn tại kéo dài trong nhiều thế kỷ, đạt được những thành tựu khác nhau để rồi bước vào giai đoạn suy tàn như một tất yếu khách quan của lịch sử phát triển, cả hai nền văn hóa Đông Sơn và Sa Huỳnh cũng không nằm ngoài quy luật vận động, biến đổi chung.

Dấu tích văn hóa của cả hai nền văn hóa này để lại hầu hết được tìm thấy từ trong lòng đất, trong các tầng văn hóa. Đặc trưng nổi bật chính là những ngôi mộ cổ, với văn hoá Đông Sơn là mộ thuyền, với văn hoá Sa Huỳnh là mộ chum. Dưới đây là những đặc trưng nổi bật về hai loại hình mộ cơ bản của hai nền văn hóa này.

3.1. Di chỉ mộ thuyền của văn hoá Đông Sơn

Đây là những di chỉ mà ở đó có các mộ được làm từ các thân cây gỗ lớn đục đẽo thành hình thuyền, do vậy mà chúng mang tên gọi "mộ thuyền". Điều này cùng với những hình ảnh khắc trên trống đồng Đông Sơn và những di vật khác của văn hóa Đông Sơn phát hiện ở nhiều nơi trong đồng bằng Bắc Bộ càng khẳng định ở giai đoạn văn hóa Đông Sơn, người Việt cổ đã khai phá mạnh mẽ vùng đồng bằng, đầm lầy, phát triển giao thông thủy khá mạnh mẽ. Những di chỉ này đã được phát hiện ở Việt Nam có niên đại từ thế kỷ VII tr.CN đến thế kỷ I sau CN [2700 năm đến hơn 1900 năm về trước].

Loại di chỉ này thường được phát hiện ở những vùng đất phù sa, đầm lầy, có nền đất không cứng. Mộ là một hay nhiều cây gỗ lớn được khoét lòng, đặt thi hài vào trong rồi chôn xuống đất. Mộ thường được chôn ở độ sâu so với mặt đất hiện nay từ 0,5m đến 1,5m. Trong lòng mộ có đồ tuỳ táng: công cụ sản xuất, vũ khí, bằng các chất liệu như gốm, kim loại, gỗ..., chủ yếu là hiện vật bằng đồng nên có thể gọi văn hóa Đông

Sơn là văn hóa đồ đồng. Ngoài ra trong mộ còn có xương, răng, tro than, di cốt của người nguyên thủy, đồ trang sức bằng chất liệu thuỷ tinh, đồng, rất ít trang sức bằng vàng bạc, đá quý..., đặc biệt đã thấy xuất hiện đồ sơn màu nâu, đen, đỏ... Hình thức mộ thuyền chủ yếu là đơn táng, song táng (mẹ + con). Bên cạnh công cụ sản xuất và sinh hoạt còn có các vũ khí chiến đấu hoặc các đồ "minh khí" với nhiều loại hình khác nhau được chế tác bằng đồng phản ánh đời sống tín ngưỡng-tinh thần đã khá phát triển của cư dân ở giai đoạn này. Ngoài ra nó cũng phản ánh trình độ luyện kim của cư dân Đông Sơn khá cao. Một trong những di chỉ mộ thuyền khá nổi tiếng là mộ thuyền Châu Can (thuộc thôn Nội, xã Châu Can, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây cũ). Mộ được phát hiện từ năm 1974, nằm ở độ sâu 1,60m đến 2,20m. Trong khu mộ có tới 8 quan tài hình thuyền là các nửa thân cây gỗ khoét rỗng ghép lại đặt quay hướng Nam chếch Đông. Đây là những quan tài khá lớn có đường kính lên tới 0,5m, dài tới 2,32m. Trong quan tài có chứa nhiều hiện vật thu được như rìu, mũi giáo, mũi lao, khuyên tai, nồi gốm, ngoài ra còn nhiều hiện vật đồ gỗ, tre nứa và vải liệm. Chủ nhân của ngôi mộ là người Việt cổ, mộ có niên đại khoảng thế kỷ III tr.CN. Những di tích mộ táng như vậy được phát hiện ở nhiều tỉnh của đồng bằng Bắc Bộ như: Thái Bình, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Tây cũ, Nam Định, Hà Nội, Ninh Bình... Nhìn chung, những di tích mộ táng như vậy thường tập trung trên vùng bình địa và lưu vực của các dòng sông cổ ở đồng bằng châu thổ sông Hồng và phần đồng bằng sông Mã, sông Cả trên địa bàn các tỉnh Thanh Hóa - Nghệ An. Đại diện cho cư dân văn hóa Đông Sơn cấy trồng lúa nước, chính cư dân này là tiền đề tạo nên nền văn minh sông Hồng, nền văn minh nông nghiệp lúa nước của người Việt.

Di chỉ mộ thuyền đã cung cấp rất nhiều thông tin, tư liệu quý giá về xã hội người Việt cổ thời kỳ nền văn hóa Đông Sơn, thời đại của các vua Hùng trong lịch sử. Cũng chính những di chỉ mộ thuyền đã chứng minh ngay từ buổi bình minh của lịch sử dân tộc, nền văn minh của người Việt cổ đã phát triển rực rỡ, và kinh tế thủy/biển khi đó đã manh nha phát triển, nhưng sau đó đã nhanh chóng bị lụi tàn ngay sau khi bị người phương Bắc đô hộ.

3.2. Di chỉ mộ chum - vò của văn hoá Sa Huỳnh

Những di chỉ mộ chum vò gắn với cư dân văn hoá Sa Huỳnh thuộc giai đoạn sơ kỳ đồ sắt trong dải đất miền Trung của Việt Nam [phía Bắc tới khu vực Nam Đèo Ngang, phía Nam tới khu vực Phan Rang, Phan Thiết. Phổ biến nhất trong khu vực Quảng Nam, Quảng Ngãi], niên đại khoảng thế kỷ V tr.CN đến thế kỷ I sau CN, cách ngày nay từ 2500 năm tới 2000 năm. Văn hóa Sa Huỳnh là văn hóa thuộc giai đoạn sơ kỳ đồ sắt của cư dân nông nghiệp ven biển. Dân cư thời đại văn hóa Sa Huỳnh đã biết dùng đồ sắt, sản xuất những đồ gốm lớn có chiều cao lên tới 1m - 1,5m. Thi hài ngươi chết khi đó được đưa vào chum gốm lớn và chôn dưới cát, được đặt ngồi hoặc đứng trong chum, tạo ra dáng ngồi khom như khi còn là bào thai nằm trong bụng mẹ. Người Việt thường nói chết là "yên giấc ngàn thu", khi đưa vào quan tài hình chum vò lớn như đưa người vào trong cái nhà của họ, trở về trong lòng Mẹ vĩ đại. Cư dân của văn hóa Sa Huỳnh đều tin rằng người sau khi chết, vẫn còn lại linh hồn và là một thứ linh hồn vĩnh cửu. Ở bên kia thế giới, linh hồn vẫn sinh hoạt như lúc họ còn đang ở trên trần gian. Do vậy, đồ tuỳ táng gồm cả các loại đồ gốm (đồ nấu, đựng), đồ sắt với khá nhiều chủng loại khác nhau. Tuy

nhiên, trong mộ Sa Huỳnh ít phát hiện di cốt mà chủ yếu là tro than, xương răng trẻ em. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng văn hóa Sa Huỳnh chủ yếu áp dụng hình thức hoả táng, đây là những mộ tượng trưng... Những mộ chum thường ở dưới lớp đất canh tác mỏng, có độ dày khoảng từ 0,2m đến 0,6m. Những chiếc chum có kích thước không đều nhau, chiều cao của chum mộ trong khoảng từ 0,5m đến 1,2m. Ở các khu mộ chum, thông thường tập trung số lượng khá lớn các chum gốm, có khi lên tới hàng chục chiếc chum trong một khu vực, với nhiều hình dáng như chum hình cầu, hình trứng, hình trụ có kích thước lớn, nắp đậy hình nón cụt, lồng bàn... được trang trí hoa văn chải hoặc để trơn không trang trí. Miệng chum vò hầu hết đều có nắp đậy để che chở, bảo vệ cho các di vật chứa trong đó. Về cơ bản, chum Sa Huỳnh có ba kiểu dáng sau đây:

Loại 1: Thân chum thuôn hình ống, hơi phình ra ở vai, cổ thắt lại, miệng loe tạo thành một đường gấp khúc từ vai - cổ - miệng. Thân chum thường hơi thắt vào ở giữa, đáy hơi tròn dẹt. Trên thân chum thường có văn thừng dập.

Loại 2: Đáy chum hình trứng, vai hơi thuôn nhỏ lại, miệng loe.

Loại 3: Đáy chum hình cầu, cổ thắt lại, miệng thấp hơi loe.

Các chum Sa Huỳnh thường được làm từ đất sét pha cát, hạt to, xương gốm chắc, thường có màu đỏ nâu hoặc xám đen, bên ngoài thường được phủ một lớp đất sét mịn. Bên ngoài của chum thường được xoa nhẵn ở phần vai, trên thân có trang trí văn thừng mịn. Hầu hết các mộ chum đều có nắp đậy hình nón cụt để che chắn bảo vệ cho các đồ tùy táng bên trong. Công cụ thu được trong các mộ chum vò là công cụ sản xuất và vũ khí chiến đấu như rìu, dao, kiếm, giáo, qua, mũi lao, thuổng. Trong mộ chum

còn có rất nhiều các loại đồ trang sức như các loại khuyên tai hai đầu thú hình dê, bò, khuyên tai hình vành khăn mỏng dẹt v.v... Các vòng đeo tay bằng kim loại quý, đá quý như hạt cườm, mã não, thuỷ tinh và các chuỗi hạt với nhiều hình dáng vuông, năm cạnh, hình cầu, hình thoi, hình đốt trúc và nhiều nhất là loại cườm tấm với các màu xanh, đỏ, vàng trắng, đen tạo ra sự đa dạng, sinh động. Trong mộ chum còn có một số đồ dùng sinh hoạt chôn kèm theo người chết như nồi, bát, mâm bồng v.v... Trong các di vật có cả đồ sắt và đồ đồng chứng tỏ một nền văn minh đã phát triển khá mạnh.

Bên cạnh các loại mộ chum kể trên, trong các di tích của văn hóa Sa Huỳnh còn có các chum hình nồi có kích thước lớn, cao tới 0,3m, đường kính bụng 0,35m, bụng tròn, đáy phẳng, miệng ngắn và có nắp đậy. Người ta thường quan niệm những chiếc nồi trong các khu mộ là mộ trẻ con. Điều đó chỉ đúng một phần, có lẽ nó cũng phản ánh sự phụ thuộc vào điều kiện sống của cư dân từng vùng, vào những khoảng thời gian khác nhau nào đó trong cuộc sống của cá nhân và cộng đồng cư dân trong lịch sử.

3.3. Nhận xét chung

Nếu các hiện vật trong văn hoá Đông Sơn chủ yếu được chế tác bằng đồng, cụ thể là đồng thau thì hiện vật của văn hóa Sa Huỳnh chủ yếu là đồ sắt. Hiện vật trong các ngôi mộ được chôn vào trong các quan tài gỗ của văn hóa Đông Sơn thì trong văn hóa Sa Huỳnh là quan tài bằng gốm với nhiều loại kích thước và hình dáng khác nhau. Tuy nhiên, ở văn hóa Đông Sơn chưa thấy xuất hiện các hiện vật, các đồ trang sức bằng thuỷ tinh, đá quý. Trong các mộ thuyền của văn hoá Đông Sơn cũng chưa thấy xuất hiện kim loại quý như vàng,

trong khi đó ở văn hóa Sa Huỳnh đã xuất hiện nhiều đồ trang sức bằng vàng. Hiện vật trong văn hóa Đông Sơn chủ yếu được chế tác bằng chất liệu đồng, gốm. Chúng có thể được dùng làm quan tài như trong các mộ của văn hóa Đông Sơn dùng trống đồng hay thạp đồng làm quan tài. Bên trong các quan tài bằng đồng này là hài cốt, đồ tuỳ táng kèm theo dấu vết than tro. Bên trong các quan tài thường có khá nhiều hiện vật cũng được chế tác bằng đồng như rìu, dao, thuổng, vòng tay đồng... Ngoài ra có khá nhiều hiện vật bằng đá, gốm như khuyên tai đá 4 mấu (Hợp Minh - Yên Bái), nồi gốm, vòng tay, khuyên tai, hạt chuỗi v.v...

Về loại hình hiện vật, trong các di tích của văn hóa Đông Sơn không chỉ có các công cụ mà còn có cả các tượng nghệ thuật như tượng người trong các tư thế khá tự nhiên. Nhiều tượng đồng được đặc tả nhấn mạnh cơ quan sinh dục của con người với ước mong sinh sôi nảy nở. Bên cạnh tượng người, còn thấy tượng các động vật như tượng cóc, chim, vịt/bồ nông.

Số lượng các quan tài hình thuyền trong một quần thể các khu mộ của văn hóa Đông Sơn thường ít, trong khi ở các khu mộ của văn hoá Sa Huỳnh, thường rất nhiều, có khi lên tới hàng chục mộ chum trong một khu vực gần nhau. Hiện vật trong các khu mộ của hai nền văn hóa này về cơ bản đều có cả công cụ sản xuất, vũ khí và đồ trang sức. Điều đó cho thấy vào thời điểm đó đã xuất hiện sự xung đột giữa các tộc người, các cuộc chiến tranh đã xảy ra. Việc chôn theo các hiện vật của cuộc sống sinh hoạt, lao động sản xuất phản ánh tín ngưỡng của cư dân thời đó vẫn còn mang nặng hình thức "chia của" cho người đã khuất. Bên cạnh đó, đã xuất hiện các đồ minh khí chôn trong các ngôi mộ. Điều này chứng tỏ đời sống tinh thần của cộng đồng người trong

hai nền văn hóa này đã phát triển lên một tầm cao mới. Họ đã tiến một bước dài trong đời sống tín ngưỡng của mình, đó là "đi từ hiện thực đến biểu tượng". Điều đó chứng tỏ cư dân thời đó đã có tư duy khái quát cao trong ứng xử của những người sống với những người đã khuất.

Vị trí tồn tại của các ngôi mộ cũng có sự khác biệt. Những ngôi mộ thuyền của nền văn hóa Đông Sơn thường được chôn trong các khu vực đồng bằng, mộ nằm trong các tầng phù sa màu mỡ của đồng bằng châu thổ các con sông lớn ở phía Bắc như sông Hồng, sông Cả, sông Mã. Mộ thuyền của văn hóa Đông Sơn cũng được tìm thấy nhiều trong các khu vực đồi gò của các vùng trung du, nối kết chuyển tiếp giữa đồng bằng và miền núi hoặc ở những khu vực cư dân sinh sống giữa đồng bằng châu thổ nhưng ở những nơi thường có nền đất cao, tầng văn hóa tương đối dày và phức tạp. Trong khi đó, những ngôi mộ chum vò của văn hóa Sa Huỳnh thường được tìm thấy ở ven những cồn cát ven biển, bên những bàu nước ngọt hoặc trên những mảnh ruộng của đồng bằng ven biển hẹp, chạy dọc ven biển miền Trung Việt Nam.

Hệ thống hiện vật của hai nền văn hóa cho thấy ở giai đoạn này, cư dân của hai nền văn hóa đã đạt trình độ phát triển khá cao về mọi mặt của đời sống xã hội. Hệ thống hiện vật không chỉ nói lên ý nghĩa vật chất mà còn thể hiện những quan niệm, ý tưởng về tinh thần mà các hiện vật hàm chứa. Người Sa Huỳnh là những con người có năng khiếu thẩm mỹ, rất khéo tay và có một mỹ cảm phát triển tuyệt vời. Họ rất ưa dùng đồ trang sức bằng những đồ do chính họ tự chế hoặc những hiện vật do giao lưu, trao đổi mà có. Trong đồ trang sức có khá nhiều loại hình được chế tác bằng đá quý như mã não,

ngọc bích, ngọc nê-phrít. Đặc biệt trong văn hóa Sa Huỳnh, hiện vật bằng thuỷ tinh đã xuất hiện khá nhiều đối với các đồ trang sức (hạt cườm, hạt chuỗi, vòng tay, khuyên tai: cả khuyên tai hai đầu thú và khuyên tai 3 mấu nhọn).

Cả hai nền văn hóa vào thời điểm phát triển rực rỡ của mình đã có sự giao thoa mạnh mẽ trong sự tương đồng nhất định để đạt được những thành tựu rực rỡ làm tiền đề cho sự phát triển nhanh chóng, mạnh mẽ của các quốc gia Chiêm Thành - Đại Việt sau này. Tuy nhiên, trên nền tảng quá khứ lịch sử của nền văn hóa Sa Huỳnh, quốc gia Chiêm Thành đã sớm ra đời, là quốc gia độc lập tự chủ và nhanh chóng phát triển rực rỡ ở 15 thế kỷ sau Công nguyên, nhưng sau đó lại rơi vào vòng suy tàn, diệt vong trong sự giao thoa, cạnh tranh như một sự thật hiển nhiên trớ trêu của lịch sử. Trong khi đó, nền văn hóa Đông Sơn phải tới gần 8 thế kỷ sau đó sống trong đêm dài Bắc thuộc, mới ra đời nhà nước độc lập tự chủ, chủ nhân của văn minh Đại Việt. Nền "văn minh đồng bằng", "văn minh tiền lục địa" đã không ngừng lớn mạnh trên mảnh đất hình chữ S vốn được hình thành và góp mặt của hai nền văn hóa rực rỡ trong quá khứ. Loại trừ sự tích hợp đa phương diện, dưới một góc độ nào đó có thể đưa ra một "hợp lưu văn hóa": Văn hóa Đông Sơn + Văn hóa Sa Huỳnh = Văn minh Việt Nam!

TS. Dương Văn Sáu
Trưởng khoa Văn hóa Du lịch,
Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.
Nguồn: ***http://datnghe.com***

VĂN HOÁ ĐỒNG NAI (1.000 TCN - 0)

Trong thời đại kim khí (từ khoảng 4.000 năm đến 2.000 năm cách ngày nay) trên lãnh thổ Việt Nam cùng hình thành và phát triển ba trung tâm văn hóa. Đó là:

Trung tâm Tiền Đông Sơn - Đông Sơn ở miền Bắc Việt Nam

Trung tâm Tiền Sa Huỳnh - Sa Huỳnh ở miền Trung Việt Nam

Trung tâm văn hóa Đồng Nai với các giai đoạn từ đồng thau đến sơ kỳ sắt.

Văn hóa Đồng Nai (thời đại Đồng thau)

Hai khu vực: Lưu vực sông Đồng Nai và lưu vực sông Vàm Cỏ.

Tại hai lưu vực sông này thời đại kim khí đều có nguồn gốc từ những giai đoạn hậu kỳ đá mới trước đó. Việc phân chia giai đoạn còn rất nhiều ý kiến khác nhau. Tuy nhiên có thể đưa ra một số nét khái quát sau.

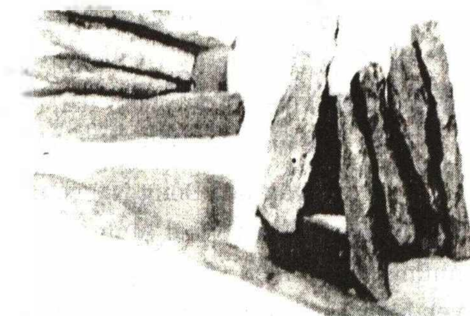
Mật độ phân bố di tích thời đại kim khí khá đậm đặc. Nhiều di tích có quy mô lớn hàng vạn m^2. Loại hình di tich ở đây cũng khá đa dạng: di tích cư trú, di tích cư trú-mộ táng, di tích cư trú-xưởng hay di tích công xưởng...

Cấu tạo địa chất của khu vực không đồng nhất và thời gian cư trú không đồng đều đã tạo nên sự đa dạng phức tạp của cấu tạo tầng văn hoá. Độ dày mỏng của tầng văn hoá không đều nhau. Có di tích chỉ có một tầng văn hoá (Cầu Sắt, Bến Đò), song đa phần là những di tích có tầng văn hoá dày vắt ngang qua nhiều giai đoạn song lại chưa được phân chia trong một số trường hợp một cách cụ thể, xác định. Việc phân

kỳ hiện nay còn khá nhiều ý kiến chưa đồng nhất, đặc biệt về niên đại mở đầu của Cầu Sắt - khởi điểm của văn hoá Đồng Nai. Giai đoạn cuối của thời đại đồng thau chứng kiến sự phân hoá mạnh mẽ giữa các vùng và sự hình thành các loại hình văn hoá địa phương.

- *Đồ đá*: là loại di vật phổ biến và có số lượng lớn. Đây cũng là đặc trưng nổi trội của văn hoá Đồng Nai - nơi mà công cụ, dụng cụ bằng đá lấn át mạnh mẽ và lâu dài kim loại. Sự bảo lưu kỹ thuật chế tác đá và loại hình công cụ đá của thời đại đồ đá mới trong các di tích thời đại kim khí được đề cập trong các nghiên cứu bằng các thuật ngữ "hậu đá mới", "đồng đá"...

Chất liệu dùng chế tác công cụ đá trong các địa điểm khảo cổ vùng Đồng Nai chủ yếu là đá basalt, một số từ đá andesite. Kỹ thuật chế tác đá mang nhiều tính chất thực dụng, tiết kiệm tối đa công sức và nguyên liệu. Kỹ thuật chế tác chủ đạo là ghè tạo dáng và mài hoàn chỉnh, kỹ thuật khoan ít, kỹ thuật cưa hiếm gặp và chủ yếu được sử dụng trong quá trình tạo rìu vai nhọn. Bộ công cụ đá mang tính chuyên môn hoá cao. Chiếm số lượng nhiều nhất là nhóm công cụ sản xuất, vũ khí (rìu, bôn, cuốc, mai, dao hái, đục, mũi nhọn, mũi tên...). Loại hình được coi là đặc trưng và mang phong cách văn hoá Đồng Nai là rìu bôn có vai và



Đàn đá Bình Đa

không có vai. Tỉ lệ giữa rìu bôn có vai và không vai là một trong những tiêu chí phân giai đoạn và loại hình văn hoá.

Loại chế phẩm bằng đá đặc sắc trong văn hoá Đồng Nai là đàn đá - nhạc cụ thuộc bộ gõ. Đàn đá có mặt ở nhiều di tích, niên đại khoảng 3.000 năm tr.CN.

Ở di tích Bình Đa lần đầu tiên những thanh đàn đá đã được tìm thấy trong tầng văn hoá cùng với tổ hợp di vật gốm đá khác. Phát hiện này đã giúp xác định được niên đại đàn đá, khẳng định sự tồn tại của một nhạc cụ cổ truyền ở Đồng Nai nói riêng và nước ta nói chung thời Tiền, Sơ sử.

- *Đồ gốm*: Có mặt với khối lượng lớn trong các di tích. Nhiều địa điểm số mảnh gốm lên tới hàng vạn, thậm chí hàng chục vạn mảnh.

Chất liệu gốm có nhiều loại: thô, mịn và xốp. Bên cạnh đó còn có gốm màu với sắc mận chín, nâu gụ, xám ánh chì.

Kỹ thuật chủ đạo trong chế tác đồ gốm là bàn xoay, một số loại hình được làm bằng phương pháp dải cuộn và nặn tay.

Kiểu dáng gốm chủ yếu là các loại vò, nồi, bình, bát với nhiều loại kích thước khác nhau. Những loại hình đặc trưng là cà ràng, bàn xoa gốm, bi gốm, dọi xe chỉ.

Đồ gốm được trang trí bằng các loại hoa văn thừng, dập (đập), chải, khắc vạch, chấm dải, tô màu. So với những khu vực khác hoa văn gốm Đồng Nai đơn giản và mộc mạc hơn.

- *Đồ gỗ*: Văn hoá Đồng Nai còn nổi tiếng bởi sưu tập công cụ gỗ phong phú về loại hình, nhiều về số lượng. Đặc biệt là những tổ hợp hiện vật gỗ tìm thấy ở các di tích vùng sình lầy ven biển như Cái Vạn, Bưng Bạc, Bưng Thơm, Rạch Lá...

- *Đồ xương*: Văn hoá Đồng Nai đặc trưng bởi bộ sưu tập công

cụ đồ dùng chế tác từ xương - sừng chưa từng có ở Đông Nam Á với những lưỡi câu lớn gia công từ sừng hươu, dao và kim dùi từ xương trụ của chó nhà, rìu có vai từ mai rùa biển và nhóm trang sức đủ loại ở các địa điểm An Sơn, Rạch Núi... (Long An) (theo những kết quả nghiên cứu mới nhất, An Sơn, Rạch Núi được xác định là những di tích thuộc Hậu kỳ Đá mới).

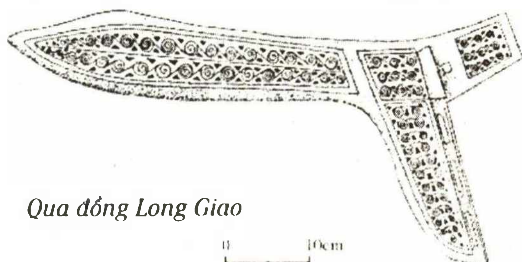
- *Đời sống vật chất*: phát triển nền nông nghiệp dùng cuốc, bên cạnh cây lúa là các loại rau đậu, cây có quả - củ cho bột. Phương pháp canh tác đặc thù của nông nghiệp nương rẫy là phát - đốt. Chăn nuôi, săn bắt, thu lượm, đánh bắt thuỷ hải sản đặc biệt được coi trọng (số lượng xương sừng trong các di tích Bưng Bạc, An Sơn, Rạch Núi... lên tới hàng chục kg) (Theo ý kiến của một số người nghiên cứu nông nghiệp tuy đã phát triển nhưng chưa có vai trò vượt trội so với kinh tế khai thác). Ở đây đã diễn ra quá trình chuyên môn hoá - phân công lao động - phân vùng kinh tế tuỳ thuộc với từng tiểu vùng sinh thái. Đã hình thành những trung tâm sản xuất của nghề thủ công như làm gốm, đúc đồng, chế tác đồ trang sức đá.... Ở những vùng ngập mặn ven biển, kinh tế khai thác lâm, thuỷ, hải sản đóng vai trò quan trọng. Vùng cửa sông, ven biển hoạt động buôn bán, trao đổi.

- *Đời sống tinh thần*: được biết đến qua những hiện vật, những hình tượng nghệ thuật từ văn hoá trên đồ gốm, đồ đồng đến sưu tập thẻ đeo bằng đá cuội mài dẹt hình gần oval hoặc chữ nhật và bán cầu có lỗ thủng tròn hay tạo núm ở đầu, tượng lợn, rùa bằng sa thạch, đàn đá...

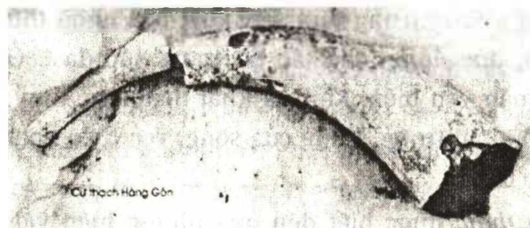
Văn hóa Đồng Nai (Sơ kỳ Sắt)

Các di tích sơ kỳ thời đại đồ sắt ở Nam Bộ phân bố chủ yếu ở lưu vực các dòng sông Đồng Nai, Vàm Cỏ với một hệ

thống các chi lưu và lạch chằng chịt hoặc tập trung tại các giồng đất cao ven biển. Các di tích sơ kỳ thời đại đồ sắt ở Nam Bộ phân bố chủ yếu ở lưu vực các dòng sông Đồng Nai, Vàm Cỏ với một hệ thống các chi lưu và lạch chằng chịt hoặc tập trung tại các giồng đất cao ven biển. Các cộng đồng cư dân sơ kỳ thời đại đồ sắt ở Nam Bộ thường tập trung sống thành các làng định cư lớn ven các dòng sông hoặc ven biển, nơi có các doi đất cao thuộc bậc thềm phù sa cổ được thành tạo bởi các dòng sông. Bên cạnh đó cũng có làng định cư tại các vùng sình lầy ngập mặn với hệ thống nhà sàn gỗ.



Qua đồng Long Giao



Tù và bằng đồng tìm thấy trong khu di tích Cự thạch Hàng Gòn

Loại hình di tích độc đáo – Mộ cự thạch Hàng Gòn. Niên đại của di tích khoảng cận kề Công nguyên và là loại hình mộ trác thạch có quy mô lớn nhất ở Đông Nam Á cùng giai đoạn. Có nhiều khả năng đây là mộ của vị thủ lĩnh hay dòng họ thủ lĩnh đứng đầu một lãnh địa khá hùng mạnh ở khu vực Đông Nam Bộ.

Đồ đồng văn hóa Dốc Chùa với các loại hình như rìu lưỡi

Parabol, qua, tượng thú....và một số lượng lớn khuôn đúc cho thấy tại đây đã hình thành và phát triển một trung tâm, một truyền thống đúc đồng mang tính địa phương. Các cộng đồng cư dân nơi đây dựa vào điều kiện sông nước mà giao lưu văn hoá-kinh tế, khai thác nhiều nguồn lợi tự nhiên phong phú và đa chiều giữa các cộng đồng cư dân khác trong bối cảnh thương mại biển ở khu vực Đông Nam Á bắt đầu một thời kỳ phát triển sôi nổi với khu vực Đông Á và Nam Á.

Phát triển các tuyến văn hóa theo khu vực

Khu vực 1: Lưu vực sông Đồng Nai và sông Vàm Cỏ. Đây là các di tích phân bố trên phạm vi các gò đất cao của vùng phù sa cổ lưu vực hai con sông Đồng Nai và Vàm Cỏ, gồm các di tích: Dốc Chùa lớp trên, Suối Chồn, Phú Hòa, Dầu Giây, Hàng Gòn, Lò Gạch, Gò Cao Su, Gò Hàng, Gò Ô Chùa lớp dưới, Long Giao (Xuân Lộc, Đồng Nai)...

- *Khu vực 2:* Từ hạ lưu sông Đồng Nai đến ven biển Bà Rịa-Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là các di tích phân bố trên phạm vi các giồng đất cao xen giữa các dòng chảy ở khu vực hạ lưu hệ thống sông Đồng Nai và hệ thống sông Mekong, gồm các di tích: Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt, Giồng Lớn, Giồng Nổi (Bến Tre), Bưng Bạc, Bưng Thơm...

- *Khu vực 3:* Vùng đồng bằng thấp ven biển Đồng Tháp Mười với một di tích Gò Cây Tung.

Niên đại: Căn cứ vào các phân tích C14 và các đặc trưng di vật, cho thấy sơ kỳ thời đại đồ sắt ở miền Nam có niên đại khởi đầu từ khoảng giữa thiên niên kỷ I tr.CN đến khoảng thế kỷ I-II sau CN.

Lâm Thị Mỹ Dung

VĂN HOÁ ÓC EO (1 - 630)

Óc Eo là tên gọi do nhà khảo cổ học người Pháp Louis Malleret đề nghị đặt cho một địa điểm nằm ở phía Nam tỉnh An Giang thuộc đồng bằng sông Cửu Long (huyện Thoại Sơn). Nơi này có thể đã từng tồn tại một hải cảng sầm uất của vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ 1 đến thế kỷ thứ 7.

Óc Eo đã từng được nối bằng một kênh đào dài 90 kilômét về phía Bắc với Angkor Borei, nơi có lẽ từng là thủ đô của vương quốc Phù Nam. Lý do quan trọng nhất cho sự thịnh vượng của Óc Eo là do vị trí của nó trên trục đường thương mại trên biển giữa một bên là bán đảo Mã Lai và Ấn Độ và bên kia là sông Mêkông cùng với Trung Quốc. Vào thời kỳ phồn thịnh của Óc Eo và Phù Nam, tàu thuyền trong khu vực có thể thực hiện những hải trình rất dài mà không phải đi dọc theo bờ biển. Do vậy mà về mặt chiến lược, Óc Eo là một địa điểm trung chuyển rất thuận lợi.



Khai quật

Tượng thần Visnu

Vào thập niên 1920, nhà khảo cổ học người Pháp đã dùng không ảnh chụp miền Nam Việt Nam và phát hiện ra địa điểm này cùng với nhiều kênh đào và các thành phố cổ khác. Một trong những kênh đào này đã cắt tường thành của

một khu vực rất rộng. Malleret thử tìm kiếm các cấu trúc này trên mặt đất và vào ngày 10 tháng 2 năm 1944, ông bắt đầu đào các hố khai quật. Malleret đã phát hiện được các di vật và nền móng các công trình chứng minh cho sự tồn tại của một địa điểm thương mại lớn mà các thư tịch của Trung Hoa đã từng miêu tả về vương quốc Phù Nam. Khu vực này rộng ước chừng 450 hécta.

Các kênh đào tách ra từ kênh đào chính tạo nên các hình chữ nhật đều đặn bên trong thành. Bên trong các khu vực hình chữ nhật này còn sót lại những dấu tích của các khu sản xuất đồ nữ trang, trong số các dấu tích tìm thấy các "hình khối" dùng để rót kim loại cùng với các đồ nữ trang. Các khu sản xuất thủ công mỹ nghệ khác cũng được tìm thấy tại đây. Malleret cũng khẳng định những di vật văn hóa ở đây thuộc hai giai đoạn. Cũng có các móng nhà bằng gỗ và các móng nhà bằng gạch của các toà nhà rộng hơn. Các viên gạch được trang trí bằng các hình sư tử, rắn mang bành, động vật một sừng và các động vật khác.

Làm muối

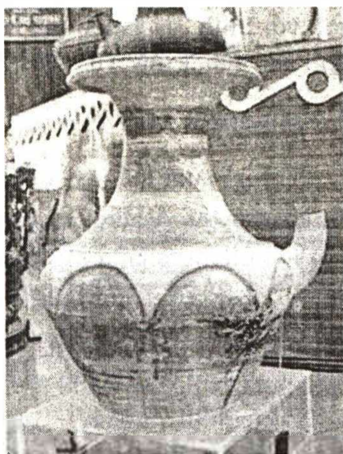
Sau cuộc khảo sát đầu tiên vào tháng 5 năm 2003 với những kết quả đáng ngạc nhiên sẽ tiếp tục một dự án khai quật mới về vấn đề "Sản xuất muối sớm ở Đông Nam Á" tại địa điểm Gò Ô Chùa.

Trên Gò Ô Chùa có chiều dài 450m, rộng 150m, cao 2-4m đoàn khảo cổ phát hiện được vài mộ táng và nhiều lớp văn hóa của thiên niên kỷ I tr.CN. Trong khi khai quật những lớp phía dưới vài ngôi mộ các nhà khảo cổ phát hiện tầng đất có độ dày 1m chứa nhiều nghìn mảnh chạc gốm. Các di vật này nằm dầy đặc và còn tiếp tục xuất lộ cho tới độ sâu 2,50m dưới lớp đất

canh tác hiện đại, có cảm tưởng dường như đây là một "bãi phế thải chạc". Ở Việt Nam, và ngay cả ở Đông Nam Á cũng chưa có nơi nào đã tìm thấy loại gốm ba chạc nhọn nhiều đến như vậy. Thêm nữa, hình dạng của loại chạc gốm này tất cả đều kỳ lạ. Thế nhưng, ở châu Âu có nhiều khu vực cư trú vào thời kỳ 3000-2000 năm trước đây, người ta đã tạo ra những chạc gốm tương tự loại đã tìm thấy ở Gò Ô Chùa để dùng cho việc làm muối. Hầu như trên thế giới, vào thời cổ nghề sản xuất muối đều có những dụng cụ giống nhau - chạc gốm Gò Ô Chùa cũng là một trong những số đó. Qua nghiên cứu một số mẫu than tro do diêm dân để lại bằng phương pháp C14, kết quả cho thấy làng cổ này đã tồn tại cách ngày nay khoảng 3000 đến 2000 năm. Địa điểm này là chỗ nấu muối cổ đầu tiên ở Việt Nam. Nhưng những câu hỏi thú vị xuất hiện là, tại sao nó lại nằm cách xa bờ biển ngày nay đến 150km - đây là điều cần được làm sáng tỏ trong những năm sau. Để giải quyết một số vấn đề về cảnh quan ngày xưa, một cuộc điều tra địa mạo học được thực hiện vào tháng 3 - 4 năm 2004 xung quanh Gò Ô Chùa. Khu vực giữa Gò Ô Chùa đến bờ biển không cao hơn mực nước biển nhiều, chỉ vào khoảng vài mét. Trong thế Toàn Tân (Holocene) mực nước biển thay đổi nhiều: khoảng 20.000 năm trước mực nước biển thấp hơn ngày nay 120m, thế nhưng ở thời điểm 5.000 năm trước, mực nước biển lại cao đến 5m so với ngày nay. Sau đó, biển thấp xuống một cách dao động từ từ đến mực nước như ngày nay.

Vì thế có thể rằng 3.000 năm trước đã có một vịnh biển kéo dài đến gần Gò Ô Chùa. Để kiểm tra giả thuyết trên các nhà khảo cổ Việt - Đức đã nghiên cứu các lớp đất xung quanh địa điểm này để chứng minh tầng trầm tích biển có niên đại bằng với trung tâm nấu muối Gò Ô Chùa. Họ đã làm 11 lỗ

bằng một khoan tay có tổng độ sâu là 41m và lấy 190 mẫu trầm tích để nghiên cứu tại Viện địa mạo học ở trường Đại học Bremen của Đức.



Bình gốm có vòi bằng đất nung, văn hóa Óc Eo.

Thương mại

Nhiều loại đá quý, đá nửa quý, kim loại cùng nhiều hàng hóa khác đến từ chính thành phố chứng minh cho nền thương mại phát đạt của nó.

Nhiều loại tiền xu trong đó có tiền xu La Mã cũng được tìm thấy ở đây. Có tiền xu có hình Antoninus Pius và một bản sao của tiền xu Marcus Aurelius với một mặt để trống. Những đồng tiền La Mã cho thấy vị trí quốc tế của Óc Eo.

Phạm vi

Tên gọi Óc Eo ban đầu dùng để chỉ cấu trúc hình chữ nhật trong khu vực nhưng sau đó Malleret dùng để chỉ toàn bộ khu vực. Các nghiên cứu khảo cổ sau này cho thấy không gian của văn hóa Óc Eo có thể vươn rộng ra Núi Sam, Lò Mo (An Giang); Nền Chùa, Cạnh Đền, Mốp Văn... (Kiên Giang); Gò Tháp (Đồng Tháp).[1]

Một nhà địa lý Hy Lạp là Ptolémée đã sang phương Đông hồi đầu Công nguyên bằng đường thủy, đã tả một nơi mà ông ấy gọi là Kattigara mà đa số người trong giới bác học đoán là

[1] Văn Hóa óc Eo (Tk1 - Tk6).

Óc Eo nhưng nhà bác học R.A. Stein lại đối chiếu lời văn miêu tả với khung cảnh Bình Trị Thiên và thấy rằng Kattigara phù hợp với Bình Trị Thiên mà không phù hợp với Óc Eo (*Tạp chí Hán học*, Bắc Kinh, 1947)[2].

Sụp đổ

Trong suốt thế kỷ thứ 6 và thế kỷ thứ 7, các thương thuyền có thể di chuyển ngoài khơi xa với khoảng cách lớn hơn mà không phải dừng lại khắp nơi hay đi dọc theo bờ biển. Ngoài ra sức thu hút của Óc Eo cũng giảm dần vì hàng hóa thương mại của nó cũng không phong phú lắm. Sự trỗi dậy của Chân Lạp và thương mại vùng Mêkông báo hiệu thời kỳ suy vi của khu vực này.

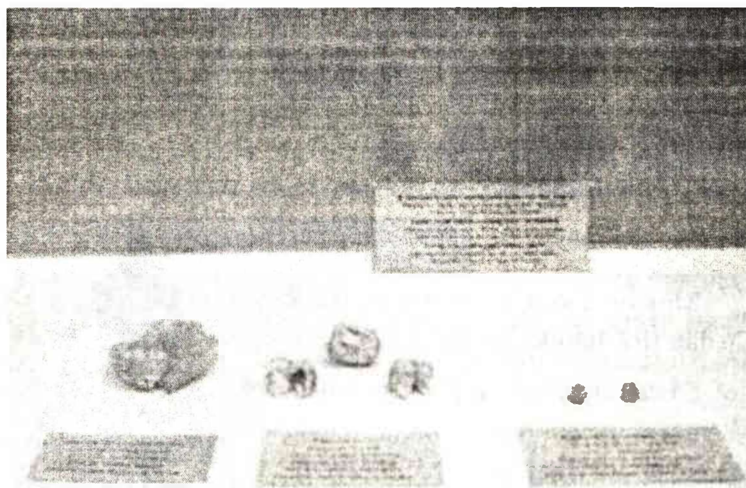
Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

---

[2] Bình Nguyên Lộc, *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*, Saigon, Bach Boc, 1971, 831. R. Stein, "Le Lin-yi 林邑, sa localisation, sa contribution à la formation de Champa et ses liens avec la Chine", *Han-Hiue* 漢學, Bulletin du Centre d'Études sinologiques de Pékin, vol.II, pts.1-3, 1948, pp.115, 120-3.

NHỮNG MỐC LỊCH SỬ CÁC NỀN VĂN HOÁ CỔ VIỆT NAM

Khoảng 14 vạn năm trước: Phát hiện răng người vượn ở hang Thẩm Ồm (Quỳ Châu, Nghệ An)



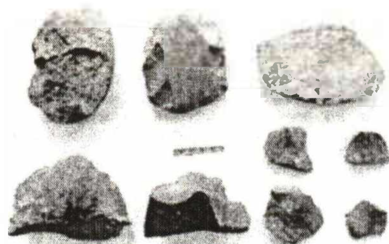
Ở Hang Thẩm Ồm (Quỳ Châu, Nghệ An) có răng người vượn cùng với xương và răng của các động vật thuộc thế Cánh tân như voi răng kiếm, gấu tre, đười ươi lùn, ... Ở đây cũng đã tìm thấy răng vượn khổng lồ. Răng người ở Thẩm Ồm vừa có những đặc điểm của người vượn đi thẳng muộn vừa có những đặc điểm của người vượn hiện đại (Homo sapiens).

Khoảng 10 vạn năm trước: Có sự sinh sống của Người khôn ngoan đầu tiên ở Việt Nam

Ở hang Hùm (Lục Yên, Yên Bái), ở hang Thung Lang (Ninh Bình), ở hang Quyết (Tuyên Hóa, Quảng Bình), hang

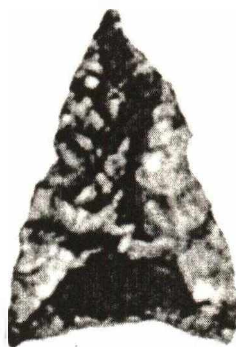
Kéo Lèng (Bình Gia, Lạng Sơn) có sự sinh sống của Người khôn ngoan (Homo sapiens sapiens) đầu tiên ở Việt Nam.

Khoảng 2 vạn 8 nghìn năm trước: Có đồ đá của Người nguyên thủy



Khoảng 2 vạn 3 nghìn năm trước: Có dấu tích hậu kỳ đồ đá cũ.

Có dấu tích hậu kỳ đồ đá cũ ở hang Miệng Hổ và mái đá Ngườm (xã Thuần Sa, huyện Vũ Nhai, tỉnh Thái Nguyên).

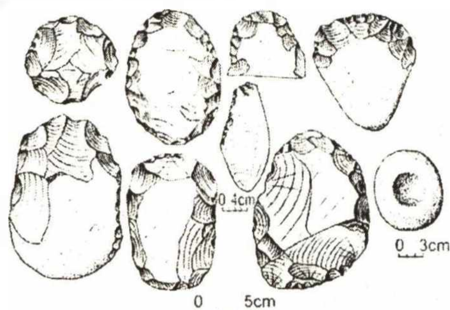


Thời đại đồ đá cũ

Khoảng 1 vạn năm trước: Có văn hóa Hòa Bình

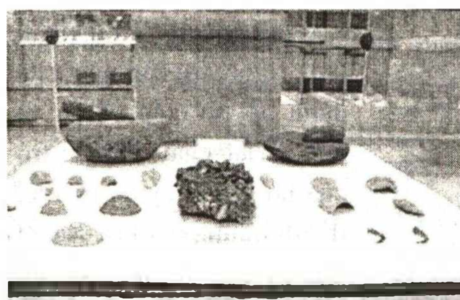
Văn hóa Hòa Bình thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá mới được phát hiện ở tỉnh Hòa Bình, Thanh Hóa, Lai Châu, Sơn La, Hà Giang, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, trong đó tập trung nhiều nhất tại Hòa Bình và Thanh Hóa. Văn hóa Hòa Bình còn được phát hiện ở nhiều nước khác thuộc khu vực Đông Nam Á. Các bộ lạc nguyên thủy, chủ nhân của văn hóa

Hòa Bình đã biết trồng các loại rau củ, cây ăn quả và đặc biệt là đã biết trồng lúa.



Văn hóa Hòa Bình đã có nông nghiệp sơ khai nhưng chưa có đồ gốm, vì thế còn được gọi là văn hóa đá mới trước gốm.

Khoảng 8000 năm trước: Có văn hóa Bắc Sơn.



Văn hóa Bắc Sơn thuộc Sơ kỳ thời đại đá mới của người nguyên thủy nảy sinh từ trong lòng văn hóa Hòa Bình. Các di tích thuộc văn hóa Bắc Sơn được phát hiện trong các núi đá vôi Bắc Sơn (thuộc tỉnh Lạng Sơn) và tỉnh Bắc Cạn. Các di tích này cũng tìm thấy trong vùng phân bố của văn hóa Hòa Bình như Hòa Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình...

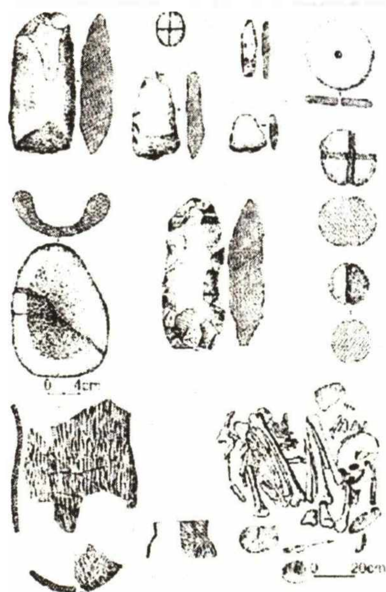
Cư dân Bắc Sơn mặc dù đã biết đến nông nghiệp nhưng nguồn sống chính vẫn là nhờ săn bắt và hái lượm. Một thành tựu kỹ thuật mới của cư dân Bắc Sơn là đã biết chế tác đồ gốm. Đồ gốm Bắc Sơn thường có miệng loe và đáy tròn. Độ nung của gốm chưa cao. Mặc dù văn hóa Bắc Sơn đã đạt đến trình độ cao hơn văn hóa Hòa Bình, đã là một văn hóa mới có gốm sơ

kỳ, nhưng cấu trúc xã hội của cư dân Bắc Sơn vẫn nằm trong khuôn khổ công xã thị tộc mẫu hệ.

Khoảng 6000 năm trước: Phát hiện di chỉ Đa Bút - Quỳnh Văn

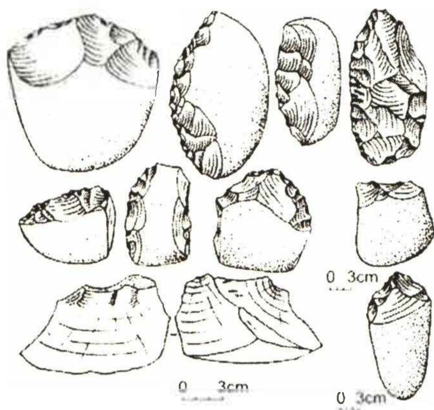
Tại đồi vỏ hến Đa Bút (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa) đã tìm được nhiều chiếc rìu làm bằng đá cuội, chỉ mài ở lưỡi và khá nhiều mảnh gốm còn thô vụng, độ nung thấp. Đồ gốm ở đây đã phát triển hơn đồ gốm trong văn hóa Bắc Sơn.

Chủ nhân di chỉ Đa Bút là những người săn bắt, đánh cá và cũng đã biết đến thuần dưỡng súc vật như bò, chó... Khảo cổ học xếp di chỉ này vào giai đoạn "đá mới cuối Bắc Sơn".



Tại Quỳnh Văn (Quỳnh Lưu, Nghệ An) con người đã đánh bắt sò điệp về ăn và vứt vỏ lại ngay nơi cư trú của họ, lâu ngày vỏ tích lại thành những đồi lớn. Người Quỳnh văn đã biết làm đồ gốm. Gốm được nặn bằng tay, chưa biết dùng bàn xoay, nhưng đã có độ dày khá đều. Người Quỳnh Văn sống chủ yếu bằng nghề đánh cá, săn bắt và bước đầu đã biết đến nông nghiệp. Các nhà khảo cổ học xếp di chỉ Quỳnh Văn là loại tiêu biểu nhất của văn hóa đá mới có gốm ở ven biển Nghệ Tĩnh.

Khoảng 2 vạn 1 nghìn năm trước: Có văn hóa Sơn Vi



Có văn hóa hậu kỳ đá cũ được gọi là Văn hóa Sơn Vi (địa danh phát hiện đầu tiên thuộc xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, năm 1968). Những di tích thuộc văn hóa Sơn Vi được phát hiện trên một diện rộng từ Lào Cai phía Bắc đến Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Lâm Đồng ở phía Nam; từ Sơn La ở phía Tây đến vùng sông Lục Nam ở phía Đông.

Khoảng hơn 4000 năm trước: Có văn hóa hậu kỳ đá mới

Văn hóa Hậu kỳ đá mới tại Ba Xã và hang Mai Pha (Lạng Sơn), Mả Đống (Ba Vì, Hà Tây), gò Con Lợn (Quang Húc, Tam Nông, Phú Thọ), Bái Tử Long (Quảng Ninh), Thạch Lạc (Hà Tĩnh),

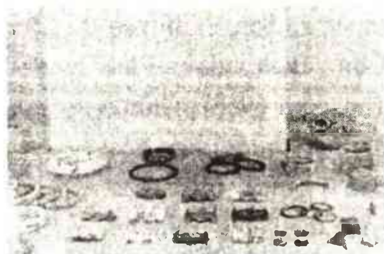
Khoảng 4000 năm trước: Có văn hóa Phùng Nguyên, đồ đồng xuất hiện.



Văn hóa Phùng Nguyên. Các bộ lạc Phùng Nguyên là cư dân nông nghiệp trồng lúa nước ở lưu vực sông Hồng đã đạt đến trình độ cao

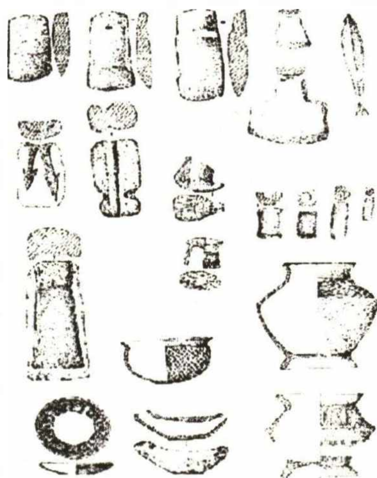
trong kỹ thuật chế tác đồ đá và biết đến nguyên liệu đồng thau. Các di tích thuộc văn hóa Phùng Nguyên đã được phát hiện ở các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Tây, Hà Nội và Hải Phòng

Khoảng 3500 năm trước: chế tạo đồ trang sức



Người nguyên thủy đã để lại các "công xưởng" chế tạo đồ trang sức tại Tràng Kênh, Thủy Nguyên, Hải Phòng, ở Bãi Tự (Bắc Ninh), ở Dậu Dương, Hồng Đà (Phú Thọ). Đây là những cơ sở sản xuất có kỹ thuật cao, có sự phân công lao động và trao đổi nguyên thủy ở vào giai đoạn chuyển tiếp từ Hậu kỳ thời đại đồ đá mới sang Sơ kỳ thời đại đồng thau.

Khoảng 3070 năm trước: có văn hóa Đồng Đậu, thuộc Trung kỳ thời đại đồng thau



Có văn hóa Đồng Đậu (thuộc xã Minh Tân, huyện Yên Lạc, Tỉnh Vĩnh Phúc) thuộc Trung kỳ thời đại đồng thau ở vào nửa sau thiên niên kỷ thứ IV tr.CN. Đây là giai đoạn kế tiếp sự phát triển cao hơn so với giai đoạn trước. Nếu như ở Phùng Nguyên, con người mới biết đến kỹ thuật luyện

kim thì ở Đồng Đậu kỹ thuật luyện kim đã thực sự phát triển. Trong các di chỉ thuộc văn hóa Đồng Đậu, hiện vật bằng đồng thau chiếm khoảng 20% số công cụ và vũ khí mới nhiều loại hình phong phú như rìu, mũi lao, mũi tên, lưỡi câu, giũa... Người ta đã để lại dấu vết của các làng nông nghiệp trồng lúa, chăn nuôi, săn bắt, làm đồ gốm và các nghề thủ công khác. Địa bàn phân bố của văn hóa Đồng Đậu đã được phát hiện tại Vĩnh Phúc, Hà Tây, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội...

Khoảng 3045 năm trước: Có văn hóa Gò Mun, thuộc Hậu kỳ thời đại đồng thau.

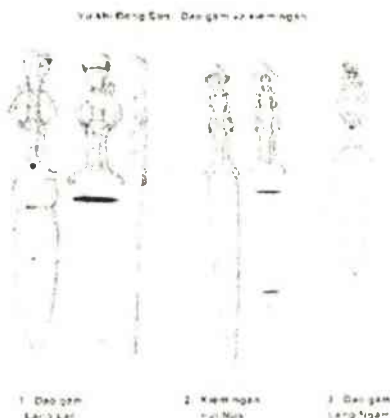


Có văn hóa Gò Mun (mang tên di chỉ phát hiện đầu tiên vào năm 1961 ở xã Tứ Xã, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ), thuộc Hậu kỳ thời đại đồng thau. Đặc điểm của giai đoạn này là đồ đồng phát triển mạnh và chiếm ưu thế so với đồ đá (hiện vật đồng thau chiếm trên 50% tổng số công cụ và vũ khí phát hiện được). Về loại hình, đã có mũi tên, lưỡi câu, mũi nhọn, giũa, giáo... và đáng lưu ý là sự xuất hiện rìu lưỡi xéo, lưỡi liềm. Đồng thau cũng được dùng để chế tạo đồ trang sức như vòng tay bằng đồng.

Khoảng 2820 năm trước: Có văn hóa Đông Sơn. Đồ đồng phát triển rực rỡ.

Có văn hóa Đông Sơn (mang tên địa điểm phát hiện đầu

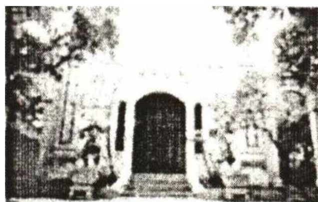
tiên thuộc tỉnh Thanh Hóa).



Giai đoạn này, đồ đồng phát triển rực rỡ, đạt đến mức hoàn hảo cả về kỹ thuật cũng như nghệ thuật. Điều đáng chú ý là đã phát hiện ra dấu tích của nghề luyện sắt và những hiện vật bằng sắt như cuốc, mai, thuổng, mũi tên trong các di chỉ thuộc văn hóa Đông Sơn. Vì thế khảo cổ học xếp văn hóa Đông Sơn vào Sơ kỳ thời đại đồ sắt.

2700 năm trước: Thời kỳ ra đời nước Văn Lang do Hùng Vương đứng đầu

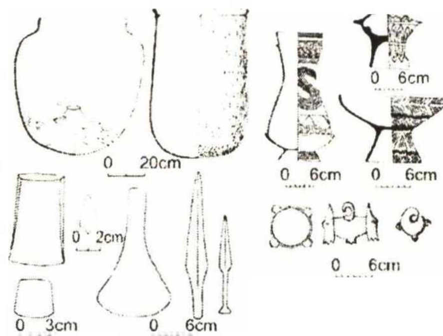
Đây là thời kỳ phát triển rực rỡ của văn hóa Đông Sơn - cũng chính là thời kỳ hình thành một nhà nước đầu tiên ở nước ta. Đó là nhà nước Văn Lang của các vua Hùng.



(*Lăng Hùng Vương*)

Khoảng 2500 năm trước: Có văn hóa Sa Huỳnh, thuộc sơ kỳ đồ sắt.

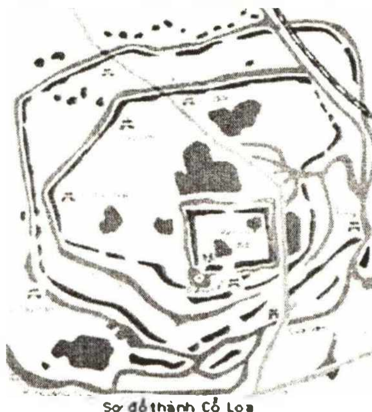
Là thời kỳ tồn tại Văn hóa Sa Huỳnh thuộc thời đại Sơ kỳ đồ sắt của cư dân nông nghiệp ven biển được phát hiện trên dải đồng bằng ven biển miền Trung Trung Bộ vào đến miền Đông Nam Bộ. Bấy giờ, trên địa bàn của văn hóa Sa Quỳnh có



hai bộ lạc Cau và Dừa sinh sống. Đó là những bộ lạc tập hợp thành vương quốc cổ Champa vào đầu Công nguyên.

214 tr.CN (Đinh Hợi): Kháng chiến chống nhà Tần xâm lược.

Nhà Tần sai viên Hiệu úy Đồ Thư đem 50 vạn quân xâm lược đất đai của Bách Việt ở phía Nam Trường Giang. Sau khi chiếm được miền đất Lục Lương, đặt ra các quận Nam Hải (Quảng Đông), Quế Lâm (Bắc và Đông Quảng Tây), Tượng (Quảng Tây, Nam Quý Châu), quân Tần tiếp tục tiến sâu vào đất Việt. Song quân Tần đã bị người Âu Việt và Lạc Việt chống lại rất quyết liệt. Người Âu - Lạc tạm rút vào vùng rừng núi, cử người tuấn kiệt lên làm tướng, tổ chức lực lượng kháng chiến, tập kích quân Tần vào ban đêm. Cuộc kháng chiến của người Âu Việt và Lạc Việt kéo dài trong nhiều năm, cuối cùng đã giết được viên Hiệu úy Đồ Thư, buộc nhà Tần phải bãi binh.


Sơ đồ thành Cổ Loa

208 TCN (Quý Tỵ): Nhà nước Âu Lạc ra đời do Thục An Dương Vương đứng đầu

Thục Phán, thủ lĩnh tộc người Âu Việt ở miền núi, sau cuộc kháng chiến chống

Tần thắng lợi, đã thống nhất các tộc người Âu Việt và Lạc Việt, lập nên nhà nước Âu Lạc, xưng là An Dương Vương thay thế và phát triển nhà nước Văn Lang của các vua Hùng, đóng đô ở Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội).

An Dương Vương cho đắp thành Cổ Loa rộng lớn, gồm nhiều vòng thành và hào kiên cố, tạo thành một căn cứ liên hoàn giữa thủy và bộ. Đây cũng là một trung tâm kinh tế, chính trị quan trọng của nước ta thời đó.



Mũi tên đồng ở di chỉ Cổ Loa

179 tr.CN (Nhâm Tuất): Triệu Đà vua nước Nam Việt xâm lược Âu Lạc mở đầu thời kỳ nước Việt

Sau khi Cao Hậu nhà Hán chết (180 tr.CN), quân Hán bãi binh, Triệu Đà nhân đó dùng uy lực uy hiếp biên giới, đem của cải đút lót các nước Mân Việt, Tây Âu Lạc để bắt họ lệ thuộc theo mình.

Sau nhiều lần phát quân đánh Âu Lạc không được, Triệu Đà lập kế xin giảng hòa với An Dương Vương, cầu hôn con gái là Mỵ Châu cho con trai mình là Trọng Thủy và đưa Trọng Thủy sang gửi rể ở Cổ Loa để đánh cắp các bí mật quân sự của Âu Lạc (chủ yếu là vũ khí "nỏ thần" lợi hại) và chia rẽ nội bộ nước Âu Lạc.

Triều đình Cổ Loa mất cảnh giác bị Triệu Đà cho quân sang đánh chiếm. An Dương Vương tự tử.

Nước Âu Lạc bị sáp nhập vào nước Nam Việt của Triệu Đà, bị lệ thuộc và chia làm hai quận: Giao Chỉ và Cửu Chân - tức Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay.

Đất đai của Triệu Đà chiều ngang hơn vạn dặm, Đà đi xe mui lụa mầu vàng, cắm cờ tả đạo, mệnh gọi là chế, chẳng kém gì Hoàng đế Trung Quốc.

Năm 40 (Canh Tý): Hai Bà Trưng dựng cờ khởi nghĩa thắng lợi, xây dựng chính quyền tự chủ.

Mùa xuân, Hai Bà Trưng tới hội quân ở cửa sông Hát, lập đàn thề, phất cờ khởi nghĩa. Khởi nghĩa Mê Linh lập tức được sự hưởng ứng của các Lạc tướng, lạc dân toàn lưu vực sông Hồng. Đạo quân dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Hai Bà tập trung đánh lỵ sở các huyện ở Giao Chỉ, mũi chủ công nhằm tiêu diệt Đô úy trị Mê Linh cùng Quận trị Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh) và nhiều nơi khác.



Quân khởi nghĩa đi đến đâu thắng đến đó. Nhân dân và Lạc tướng ở các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố nhất tề hưởng ứng. Chỉ trong thời gian ngắn Hai Bà đã dẹp yên và làm chủ được 65 thành ấp ở đất Lĩnh Nam.

Sau khi đánh đổ chính quyền đô hộ nhà Hán, Trưng Trắc được suy tôn làm vua, tức là Trưng Vương, đóng đô ở Mê Linh.

Trưng Vương xây dựng chính quyền tự chủ, chuẩn bị kháng chiến chống lại cuộc phản công xâm lược của nhà Hán.

100 (Canh Tý): Hơn 2.000 dân Tượng Lâm ở cực Nam

quận Nhật Nam khởi nghĩa chống lại sự thống trị của chính quyền đô hộ nhà Hán.

Hơn 2.000 dân Tượng Lâm ở cực Nam quận Nhật Nam khởi nghĩa chống lại sự thống trị của chính quyền đô hộ nhà Hán. Chính quyền đô hộ phái đại quân của các quận, các huyện đến đàn áp, sát hại thủ lĩnh nghĩa quân và dập tắt cuộc khởi nghĩa.

137 (Đinh Sửu): Khởi nghĩa ở quận Nhật Nam

Dân và quân lính ở ba quận miền Nam Giao Chỉ khởi nghĩa. Từ đầu năm, nhân dân cả quận Nhật Nam nổi dậy, quân số chừng vài nghìn người, đánh phá chính quyền đô hộ nhà Hán ở Nhật Nam.

Mùa thu năm đó, Thứ sử Giao Châu là Phàn Diễn định điều hơn một vạn binh sĩ ở Giao Chỉ và Cửu Chân vào đàn áp phong trào khởi nghĩa ở quận Nhật Nam nhưng các binh sĩ nhất loạt phản chiến, quay lại đánh phá quận trị Giao Chỉ, ủng hộ cuộc khởi nghĩa của nhân dân Nhật Nam. Nhờ đó, phong trào khởi nghĩa của nhân dân ở Nhật Nam càng có điều kiện để phát triển mạnh. Viên Thị Ngự sử Giả Xương của nhà Hán ở Nhật Nam cùng với bọn quan lại đô hộ ở trong quận, hợp sức để đàn áp. Nhưng bọn chúng không những không dẹp nổi phong trào khởi nghĩa của nhân dân, mà còn bị nghĩa quân bao vây hơn một năm trời.

187 (Đinh Mão): Nhà Hán suy yếu. Nho giáo bắt đầu du nhập vào nước ta.

Trong thế kỷ II, nhân dân các quận ở Giao Chỉ luôn nổi dậy khởi nghĩa làm cho triều đình nhiều phen lo đánh dẹp. Cuối thế kỷ II, nhà Hán suy yếu, chúng buộc phải tạm dùng người Việt cầm đầu chính quyền ở Giao Chỉ.

Hán Linh Đế cử Lý Tiến, người quận Giao Chỉ làm thứ sử và sai Sĩ Nhiếp, người quận Thương Ngô làm Thái thú. Lý Tiến làm Thứ sử đến năm 200, còn Sĩ Nhiếp cầm quyền tới năm 226. Dưới thời cai trị của Sĩ Nhiếp, nhiều quan lại và dân chúng người Hán lánh nạn sang nước ta. Cùng với các danh sĩ và dân di cư đó, văn hóa Trung Hoa, đặc biệt là Nho giáo bắt đầu du nhập vào Giao Chỉ.

190 (Canh Tuất): Nhà nước Lâm Ấp (sau này là Champa) được thành lập

Nhân dân Tượng Lâm khởi nghĩa và thành lập nước Lâm Ấp.

Huyện Tượng Lâm thuộc quận Nhật Nam ở miền Nam nước ta, cách xa thủ phủ đô hộ của phong kiến Trung Quốc. Nhân lúc Trung Quốc loạn lạc, dân Tượng Lâm ở nơi xa xôi nhất đã nổi dậy, giết huyện lệnh, giành lấy quyền tự chủ và lập nước. Được sự hổ trợ của nhân dân Giao chỉ, nhân dân Cửu Chân cũng nổi lên đánh phá châu thành, giết Thứ sử nhà Hán là Chu Phù (190), khiến trong mấy năm triều đình nhà Hán không đặt nổi quan cai trị. Khu Liên – một nhà lãnh đạo cuộc khởi nghĩa của nhân dân Tượng Lâm lên làm vua. Quốc gia mới thành lập của Tượng Lâm, một thời gian dài được các thư tịch cổ Trung Hoa gọi là nước Lâm Ấp. Sách Thủy kinh chú giải thích rõ: Lâm Ấp, là Tượng Lâm huyện hoặc Tượng Lâm Ấp, về sau bớt chữ "Tượng" mà thành "Lâm Ấp". Cư dân nước Lâm Ấp bao gồm chủ yếu là người Chăm. Đây là một Nhà nước được thành lập đầu tiên ở phía Nam Giao Chỉ và Cửu Chân. Theo thư tịch Trung Quốc, khoảng thế kỷ VII, tên nước Lâm Ấp đổi thành Hoàng vương và mấy thế kỷ sau mới đổi là "Chiêm Thành" (Champa).

MỤC LỤC

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG
175 - Giảng Võ – Hà Nội
Tel: (043). 8515380; 7367087 - Fax: (043). 8515381
Email: nxblaodong@vnn.vn

NHỮNG NỀN VĂN HOÁ CỔ TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM

NHÓM TRÍ THỨC VIỆT biên soạn

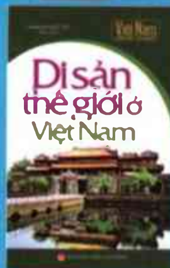
Chịu trách nhiệm xuất bản:
LÊ HUY HOÀ

Biên tập: PHƯƠNG LAN
Trình bày: CTY TRÍ THỨC VIỆT
Vẽ bìa: HẢI NAM
Sửa bản in: THÁI TUẤN

In 2.000 cuốn khổ 13x20,5 cm, tại Trung tâm Công nghệ In Khảo sát và Xây dựng
Số đăng ký KHXB số 233-2013/CXB/19-21/LĐ
Quyết định xuất bản số: 37/QĐCN-LĐ ngày 01/3/2013
In xong và nộp lưu chiểu năm 2013











TỦ SÁCH Việt Nam
Đất nước - Con người

- Di sản thế giới ở Việt Nam
- 100 kỳ quan thiên nhiên Việt Nam
- Các di tích Lịch sử - Văn hoá - Tín ngưỡng nổi tiếng ở Việt Nam
- Những nền văn hoá cổ trên lãnh thổ Việt Nam
- Các bậc vĩ nhân lập quốc trong lịch sử Việt Nam
- Những Liệt nữ trong lịch sử Việt Nam
- Các Đại công thần trong lịch sử Việt Nam
- Những danh tướng trong lịch sử Việt Nam
- Những bậc hiền nhân trong lịch sử Việt Nam
- Các bậc văn nhân trong lịch sử Việt Nam



CÔNG TY CP SÁCH TRÍ THỨC VIỆT - NHÀ SÁCH ĐỐNG ĐA
Nhà 6/1 Phạm Văn Đồng - Mai Dịch - Cầu Giấy - HN
ĐT: 04. 37921346 - 04. 86830875 • Email: sachtrithucviet@gmail.com

